

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUYỀN CON NGƯỜI
– QUYỀN CÔNG DÂN
(CRIGHTS)**

**GIỚI THIỆU
CÁC VĂN KIỆN QUỐC TẾ
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI**

**AN INTRODUCTION TO INTERNATIONAL
HUMAN RIGHTS INSTRUMENTS**

Nguồn ảnh: Cuốn sách, sử dụng vào mục đích nghiên cứu và giảng dạy trong nhà trường, có sử dụng một số ảnh minh họa lấy từ trang tin điện tử của một số cơ quan của Liên Hợp Quốc (Unmultimedia, UNAIDS...), Wikipedia và một số nguồn khác đã được nêu trong phần chú thích.

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	11
Giới thiệu chung	13
Hiến chương Liên Hợp Quốc, 1945.....	16
Phần I: Bộ luật quốc tế về quyền con người.....	42
Giới thiệu	44
Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948	47
Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966	54
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 2008.....	66
Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966	76
Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966.....	96
Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về việc bãi bỏ hình phạt tử hình, 1989	101
Phần II: Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người.....	105
Giới thiệu	107
Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, 1965 .	108
Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979	123
Nghị định thư bổ sung của Công ước về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ, 1999	138
Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, 1984	145
Công ước về quyền trẻ em, 1989	160
Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, 1990.....	183

Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích, 2006	225
Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007	246
Nghị định thư bổ sung của Công ước về xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ, 1999	275
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em, về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang, 2000	282
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, 2000	289
Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước tra tấn hoặc các hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục, 2002	300
Nghị định thư không bắt buộc của Công ước về quyền của người khuyết tật.....	315
Phần III: Các văn quyền phổ quát về quyền con người trong các lĩnh vực	321
Giới thiệu chung	323
Chương 1: Hội nghị nhân quyền quốc tế và hội nghị thiên niên kỷ	324
Giới thiệu	326
Tuyên bố viên và chương trình hành động, 1993	328
Tuyên bố thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000	363
Chương 2: Quyền tự quyết.....	374
Giới thiệu	375
Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa, 1960	377
Nghị quyết 1803 (XVII) ngày 14/12/1962 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về “chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên“	380
Công ước quốc tế chống lại việc tuyền mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê, 1989	383
Chương 3: Quyền của các dân tộc bản địa và các nhóm thiểu số	391
Giới thiệu	393
Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa, 2007	394
Công ước về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các quốc gia độc lập, 1989	404

Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992	416
Chương 4: Chống phân biệt đối xử.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, 1951	Error! Bookmark not defined.
Công ước về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, 1958	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về chủng tộc và thành kiến chủng tộc, 1978	Error! Bookmark not defined.
Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960	Error! Bookmark not defined.
Nghị định thư thiết lập một ủy ban hòa giải có trách nhiệm tìm kiếm một giải pháp cho những tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên	
Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng, 1981 ...	Error! Bookmark not defined.
Hội nghị thế giới chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt đối xử về chủng tộc, tư tưởng bài ngoại và bất khoan dung liên quan	Error! Bookmark not defined.
Chương 5: Quyền của phụ nữ	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, 1952 ..	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, 1967	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong tình trạng khẩn cấp và xung đột vũ trang, 1974	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực với phụ nữ, 1993 ..	Error! Bookmark not defined.
Chương 6: Quyền của trẻ em	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.

Tuyên bố của liên hợp quốc về quyền trẻ em, 1959 .**Error! Bookmark not defined.**

Công ước về tuổi lao động tối thiểu, 1973 **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999 ...**Error! Bookmark not defined.**

Chương 7: Quyền của người cao tuổi**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu.....**Error! Bookmark not defined.**

Những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991 . **Error! Bookmark not defined.**

Chương 8: Quyền của người khuyết tật .**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền của những người khuyết tật về tâm thần, 1971**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền của người khuyết tật, 1975. **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần và cải thiện việc chăm sóc sức khỏe tâm thần, 1991 **Error! Bookmark not defined.**

Những quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật, 1993**Error! Bookmark not defined.**

Chương 9: Quyền con người trong hoạt động tư pháp:
bảo vệ những người bị giam giữ hay cầm tù...**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955 **Error! Bookmark not defined.**

Những nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân, 1990 ... **Error! Bookmark not defined.**

Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào, 1988**Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do, 1990**Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị tra tấn và các hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục khác, 1975 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc về đạo đức y học liên quan đến vai trò của nhân viên y tế, đặc biệt là thầy thuốc, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ chống lại sự tra tấn hay đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục, 1982..... **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc về điều tra và lưu trữ hiệu quả tư liệu về tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục, 2000.... **Error! Bookmark not defined.**

Những bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người đang phải đối mặt với án tử hình, 1984..... **Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và súng của cán bộ thi hành pháp luật, 1990..... **Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc chuẩn, tối thiểu của Liên Hợp Quốc về những biện pháp không giam giữ (các quy tắc Tokyo), 1990 . **Error! Bookmark not defined.**

Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với người vị thành niên, 1985 (các quy tắc Bắc Kinh)..... **Error! Bookmark not defined.**

Các hướng dẫn làm việc với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, 1997 **Error! Bookmark not defined.**

Các hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên (các hướng dẫn Ri-át), 1990..... **Error! Bookmark not defined.**

Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, 1985..... **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án, 1985 **Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990 .. **Error! Bookmark not defined.**

Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990..... **Error! Bookmark not defined.**

Những nguyên tắc về ngăn chặn và điều tra hiệu quả mọi trường hợp thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật, 1989	Error! Bookmark not defined.
Tuyên ngôn về bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự cưỡng bức mất tích, 1982	Error! Bookmark not defined.
Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường của các nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế, 2006	Error! Bookmark not defined.
Chương 10: An sinh xã hội, tiến bộ và phát triển	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về phát triển và tiến bộ xã hội, 1969 .	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố toàn thế giới về xóa bỏ nạn đói và nạn suy dinh dưỡng, 1974	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố sử dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào mục đích hòa bình và vì lợi ích của nhân loại, 1995	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình, 1984	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về quyền phát triển, 1986....	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố toàn cầu về gen người và các quyền con người, 1997 .	Error! Bookmark not defined.
Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa, 2001 .	Error! Bookmark not defined.
Chương 11: Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của các cơ quan quốc gia về nhân quyền, 1993	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức trong xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản đã được thừa nhận rộng rãi, 1998	Error! Bookmark not defined.
Chương 12: Hôn nhân	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.

Công ước về kết hôn tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1962.....	Error! Bookmark not defined.
Khuyến nghị về đồng ý kết hôn, độ tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1965.....	Error! Bookmark not defined.
Chương 13: Quyền về sức khỏe.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS, 2001 "Khủng hoảng toàn cầu – Hành động toàn cầu".....	Error! Bookmark not defined.
Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996	Error! Bookmark not defined.
Chương 14: Quyền lao động và các điều kiện bình đẳng về nghề nghiệp	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về chính sách việc làm, 1964.....	Error! Bookmark not defined.
Chương 15: Tự do hội họp.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về quyền tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội, 1948	Error! Bookmark not defined.
Công ước về quyền tổ chức và đàm phán tập thể, 1949	Error! Bookmark not defined.
Chương 16: Nô lệ, các hoàn cảnh tương tự như nô lệ và lao động cưỡng bức.....	Error! Bookmark not defined.
Giới thiệu	Error! Bookmark not defined.
Công ước về nô lệ, 1926.....	Error! Bookmark not defined.
Nghị định thư sửa đổi công ước về nô lệ 1926, 1953	Error! Bookmark not defined.
Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thẻ chế và tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956.....	Error! Bookmark not defined.
Công ước về lao động cưỡng bức, 1930	Error! Bookmark not defined.
Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức, 1957	Error! Bookmark not defined.
Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949.....	Error! Bookmark not defined.

Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên Hợp Quốc, 2000 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 17: Quyền của người di trú**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung công ước của liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000.....**Error! Bookmark not defined.**

Chương 18: Quốc tịch, người không quốc tịch, người tị nạn **Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Công ước giảm bớt tình trạng người không quốc tịch, 1961 **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về vị thế của người không quốc tịch, 1954 **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về vị thế của người tị nạn, 1951 **Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư về vị thế của người tị nạn, 1967 . **Error! Bookmark not defined.**

Tuyên bố về quyền của những người không phải là công dân nước mà họ đang sinh sống, 1985**Error! Bookmark not defined.**

Chương 19: Các tội phạm chiến tranh và tội ác chống nhân loại, bao gồm tội diệt chủng.....**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, 1948..... **Error! Bookmark not defined.**

Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1968**Error! Bookmark not defined.**

Các nguyên tắc hợp tác quốc tế trong truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người vi phạm các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1973**Error! Bookmark not defined.**

Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế phụ trách xét xử các cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ năm 1991, 1993..... **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế phụ trách xét xử những người bị truy tố về tội diệt chủng và các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế thực hiện trên lãnh thổ Rwanda và những công dân Rwanda bị truy tố về tội diệt chủng và các hành vi đã thực hiện trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng trong thời gian từ ngày 01/01/1994 đến 31/12/1994. **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế của tòa án quốc tế về Rwanda, 1994 ... **Error! Bookmark not defined.**

Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế, 1998 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 20: Luật nhân đạo.....**Error! Bookmark not defined.**

Giới thiệu**Error! Bookmark not defined.**

Công ước Geneva về việc đối xử với tù binh, 1949 .**Error! Bookmark not defined.**

Công ước Geneva về việc bảo hộ thường dân trong chiến tranh, 1949**Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư (I) bổ sung các công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang quốc tế..... **Error! Bookmark not defined.**

Nghị định thư (II) bổ sung các công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế**Error! Bookmark not defined.**

LỜI NÓI ĐẦU

Luật về quyền con người (luật nhân quyền) gồm hai hợp phần chính là luật quốc gia về quyền con người và luật quốc tế về quyền con người (luật nhân quyền quốc tế).

Cho đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn và gia nhập nhiều điều ước quốc tế về quyền con người do Liên Hợp Quốc ban hành và đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thực hiện nhiều điều ước, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, việc phổ biến các điều ước và các văn kiện quốc tế khác về quyền con người ở nước ta đến nay còn có phần hạn chế do nhiều lý do.

Trong thời gian qua đã có một số cuốn sách tập hợp các văn kiện quốc tế về quyền con người, trong số đó có: *Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người*, (Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Học viện chính trị Hồ Chí Minh, 2002), *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, (Hội Luật gia Việt Nam - NXB Hồng Đức, 2007)... Đây là những cuốn sách tham khảo tốt, song chưa tập hợp hết các văn kiện quốc tế về nhân quyền hiện hành. Thêm vào đó, cách sắp xếp không thống nhất và không đúng theo trình tự của Liên Hợp Quốc.

Trong cuốn sách này, chúng tôi biên dịch tất cả các văn kiện quốc tế về nhân quyền và cấu trúc đúng theo danh mục của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về nhân quyền (trên trang tin điện tử của tổ chức tại địa chỉ: www.ohchr.org). Để tiện cho việc theo dõi và tìm hiểu của bạn đọc, bên cạnh việc tập hợp các văn kiện quốc tế, cuốn sách có các phần giới thiệu khái quát ở đầu những mục nội dung (các nhóm văn kiện).

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự đóng góp của các dịch giả và các cơ quan, tổ chức đã cung cấp bản dịch làm tài liệu tham khảo.

Do những giới hạn về nguồn lực và thời gian, chắc chắn cuốn sách này vẫn còn những hạn chế, sai sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của bạn đọc để tiếp tục chỉnh lý, bổ sung làm cho cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Hà Nội, tháng 1 năm 2011

GIỚI THIỆU CHUNG



Ảnh:

1	2
3	4

1. Trụ sở Liên Hợp Quốc tại New York;
2. Tại Hội nghị San Francisco (Hoa Kỳ), Bộ trưởng Ngoại giao Chi-lê ký Hiến chương Liên Hợp Quốc trong buổi lễ tổ chức ngày 26/6/1945;
3. Đại sứ Việt Nam phát biểu tại một phiên họp của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc năm 2009;
4. Trụ sở Liên Hợp Quốc tại Geneva (Thụy Sĩ);.

Quyền con người (nhân quyền) cần được bảo vệ và thúc đẩy bằng pháp luật. Luật pháp về quyền con người (luật nhân quyền) gồm hai thành phần chính là luật quốc gia về quyền con người (luật quốc nội) và luật quốc tế về quyền con người.

Luật quốc tế về quyền con người (luật nhân quyền quốc tế), cũng giống như luật quốc tế nói chung, có các nguồn cơ bản là: (i) *Các điều ước quốc tế (chung hoặc riêng)*; (ii) *Các tập quán quốc tế*; (iii) *Các nguyên tắc pháp luật chung được các dân tộc văn minh thừa nhận* (iv) *Các phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế và quan điểm của các chuyên gia pháp luật có uy tín cao*. Trong các nguồn kể trên, các điều ước quốc tế là nguồn chủ yếu và có vai trò quan trọng nhất.

Cuốn sách này giới thiệu đến bạn đọc tổng quan về hệ thống các văn kiện quốc tế về quyền con người. Cuốn sách gồm ba phần chính:

Phần I. Bộ luật nhân quyền quốc tế

Phần II. Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người

Phần III. Các văn kiện phổ quát về quyền con người trong các lĩnh vực

Do vị trí đặc biệt quan trọng của *Hiến chương Liên Hợp Quốc*, văn kiện nền tảng của luật quốc tế về quyền con người, nên nó được xếp riêng với ba phần của cuốn sách. Tổ chức Liên Hợp Quốc ra đời năm 1945 là một bước ngoặt trong lịch sử nhân loại trong việc bảo vệ hòa bình, an ninh, thúc đẩy phát triển, cũng như trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người trên quy mô toàn cầu. Dù quyền con người không phải là chủ đề chính của Hiến chương Liên Hợp Quốc, cộng đồng quốc tế vẫn coi đây là văn kiện đã xác lập nền tảng của luật quốc tế về quyền con người. Điều này trước hết bởi Hiến chương, với những quy định cụ thể về việc tôn trọng, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, lần đầu tiên đã gián tiếp thừa nhận nguyên tắc *cá nhân cũng là chủ thể của luật quốc tế*. Đây là sự chuyển biến nhận thức mang tính chất quyết định, tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển của luật quốc tế về quyền con người. Thêm vào đó, Hiến chương đã khẳng định việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu hoạt động của Liên Hợp Quốc – tổ chức liên chính phủ lớn và có quyền lực nhất trên thế giới. Sau nữa, Hiến chương đã xác lập những nguyên tắc và khuôn khổ thiết chế cơ bản cho một cơ chế toàn cầu về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Trong Hiến chương, nội dung quyền con người được đề cập tại Lời nói đầu và nhiều điều khoản. Ngay tại Điều 1, trong các mục tiêu hoạt động của tổ chức, Liên Hợp Quốc xác định sẽ theo đuổi việc “thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người” (khoản 3). Điều 55, Điều 56 tái

khẳng định mục tiêu của Liên Hợp Quốc trên lĩnh vực quyền con người.

Việt Nam là thành viên của Liên Hợp Quốc từ năm 1977 và ngày càng trở thành một thành viên tích cực của tổ chức này. Trong năm 2008 và 2009, Việt Nam đảm nhận vị trí thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an và đã có nhiều đóng góp trong nhiệm kỳ của mình.

HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC, 1945

LỜI MỞ ĐẦU

Chúng tôi, nhân dân các quốc gia liên hợp, quyết tâm:

- Phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh, đã xảy ra hai lần trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết, và
- Khẳng định lại sự tin tưởng vào những quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn bé, và
- Tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những hiệp ước và các nguồn khác do luật quốc tế đặt ra, và
- Khuyến khích sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn,

và vì mục đích:

- Khoan dung và chung sống hòa bình trên tinh thần láng giềng thân thiện, và
- Chung nhau góp sức để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và
- Bằng cách thừa nhận những nguyên tắc và xác định những phương pháp, bảo đảm không dùng vũ lực, trừ trường hợp vì lợi ích chung, và
- Sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc,

Đã quyết định tập trung mọi nỗ lực của chúng tôi để đạt được những mục đích đó.

Vì vậy, các Chính phủ của chúng tôi, thông qua các đại diện có đủ thẩm quyền hợp lệ, họp tại thành phố San Francisco, đã thỏa thuận giới thiệu Hiến chương Liên Hợp Quốc và từ đây lập ra một tổ chức quốc tế lấy tên là Liên Hợp Quốc.

CHƯƠNG I - MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 1.

Mục đích của Liên Hợp Quốc là:

Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và để đạt được mục đích đó: tiến hành những biện pháp tập thể có hiệu quả nhằm ngăn ngừa và loại trừ các mối đe dọa hòa bình, nhằm trừng trị mọi hành vi xâm lược và phá hoại hòa bình khác, điều chỉnh hoặc giải quyết các tranh chấp quốc tế hoặc những tình huống có thể dẫn đến sự phá hoại hòa bình, bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc của công lý và pháp luật quốc tế;

Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và tiến hành những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới;

Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo, và trong việc khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo; và

Trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc, nhằm đạt được những mục đích chung nói trên.

Điều 2.

Để đạt được những Mục đích nêu ở Điều 1, Liên Hợp Quốc và các thành viên sẽ hành động phù hợp với những nguyên tắc sau đây:

Liên Hợp Quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các thành viên.

Tất cả các thành viên đều phải thực hiện một cách có thiện ý những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhận theo Hiến chương này, nhằm đảm bảo hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có.

Tất cả các thành viên giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, theo cách không làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế, và công lý.

Tất cả các thành viên từ bỏ việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc bằng cách khác trái với những Mục đích của Liên Hợp Quốc.

Tất cả các thành viên phải hỗ trợ đầy đủ cho Liên Hợp Quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và từ bỏ giúp đỡ bất cứ quốc gia nào đang bị Liên Hợp Quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;

Liên Hợp Quốc sẽ đảm bảo rằng các quốc gia không phải là thành viên cũng hành

động theo những nguyên tắc này, nếu như điều đó là cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh thế giới;

Không có bất kỳ điều gì trong Hiến chương này cho phép Liên Hợp Quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, hoặc đòi hỏi các thành viên phải đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương; tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở Chương VII.

CHƯƠNG II - THÀNH VIÊN

Điều 3.

Những Thành viên của Liên Hợp Quốc là những quốc gia, hoặc đã tham dự Hội nghị về Tổ chức Quốc tế Liên Hợp Quốc tại San Francisco, hoặc trước đó đã ký vào bản Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc ngày 1 tháng 1 năm 1942, ký và phê chuẩn Hiến chương này theo Điều 110.

Điều 4.

Tất cả các quốc gia yêu chuộng hòa bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương này, và được Liên Hợp Quốc xét có đủ khả năng và tự nguyện làm tròn những nghĩa vụ ấy, đều có thể trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc;

Việc kết nạp bất cứ một quốc gia nào nói trên vào Liên Hợp Quốc sẽ có hiệu lực thông qua quyết định của Đại Hội đồng, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an;

Điều 5.

Nếu thành viên Liên Hợp Quốc nào bị Hội đồng Bảo an áp dụng một biện pháp phòng ngừa hay cưỡng chế thì Đại Hội đồng có quyền, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an, đình chỉ việc sử dụng các quyền và ưu đãi của thành viên đó. Việc sử dụng các quyền ưu đãi đó có thể được Hội đồng Bảo an cho phục hồi.

Điều 6.

Nếu một thành viên Liên Hợp Quốc vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong Hiến chương này thì có thể bị Đại Hội đồng khai trừ khỏi Liên Hợp Quốc, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

CHƯƠNG III - CÁC CƠ QUAN

Điều 7.

Các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc là:

- Đại Hội đồng
- Hội đồng Bảo an
- Hội đồng Kinh tế và Xã hội
- Hội đồng Quản thác
- Tòa án Quốc tế
- Ban thư ký;

Những cơ quan giúp việc nếu xét thấy cần thiết, có thể được thành lập phù hợp theo Hiến chương này.

Điều 8.

Liên Hợp Quốc không định ra một sự hạn chế nào đối với nam giới hoặc phụ nữ, trong những điều kiện ngang nhau, đảm nhiệm mọi chức vụ trong các cơ quan chính và các cơ quan giúp việc của Liên Hợp Quốc.

CHƯƠNG IV - ĐẠI HỘI ĐỒNG

Thành phần

Điều 9.

1. Đại Hội đồng gồm tất cả các thành viên của Liên Hợp Quốc.
2. Mỗi Thành viên có không quá 5 đại biểu ở Đại Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 10.

Đại Hội đồng có thể thảo luận tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương này, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ một cơ quan nào được ghi trong Hiến chương này và có thể, trừ những quy định ở Điều 32, ra những kiến nghị về những vấn đề hoặc những vụ việc ấy cho các thành viên Liên Hợp Quốc hay Hội đồng Bảo an hoặc cho cả các thành viên Liên Hợp Quốc và Hội đồng Bảo an.

Điều 11.

Đại Hội đồng có thể xem xét những nguyên tắc chung về sự hợp tác để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, kể cả những nguyên tắc giải trừ quân bị, hạn chế vũ trang và dựa trên những nguyên tắc ấy đưa ra những kiến nghị cho các thành viên

Liên Hợp Quốc, hay cho Hội đồng Bảo an, hoặc cho cả các thành viên Liên Hợp Quốc và Hội đồng Bảo an.

Đại Hội đồng có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế do bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc, hoặc do Hội đồng Bảo an, hay một quốc gia không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc, đưa ra trước Đại Hội đồng, theo Điều 35 khoản 2 và trừ những quy định ở Điều 12, Đại Hội đồng có thể kiến nghị về mọi vấn đề thuộc loại ấy với một quốc gia hay những quốc gia hữu quan, hoặc với Hội đồng Bảo an, hay với cả những quốc gia hữu quan và Hội đồng Bảo an. Nếu mọi vấn đề thuộc loại này cần phải có một hành động thì Đại Hội đồng chuyển lại cho Hội đồng Bảo an trước hoặc sau khi thảo luận.

Đại Hội đồng có thể lưu ý Hội đồng Bảo an về những tình thế có khả năng làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Những quyền hạn của Đại Hội đồng ghi trong điều này không hạn chế quy định chung của Điều 10.

Điều 12.

1. Khi Hội đồng Bảo an thực hiện những chức năng được Hiến chương này quy định đối với một vụ tranh chấp hay một tình huống nào đó, Đại Hội đồng không được đưa ra một kiến nghị nào về tranh chấp hay tình huống ấy, trừ phi được Hội đồng Bảo an yêu cầu;
2. Tại mỗi khóa họp của Đại Hội đồng, Tổng Thư ký, với sự đồng ý của Hội đồng Bảo an, báo cho Đại Hội đồng biết những sự việc liên quan đến duy trì hòa bình và an ninh quốc tế mà Hội đồng Bảo an đang xem xét, khi nào Hội đồng thôi không xem xét những việc đó nữa, Tổng Thư ký cũng báo cho Đại Hội đồng biết, hoặc cho các thành viên Liên Hợp Quốc biết nếu Đại Hội đồng không họp.

Điều 13.

1. Đại Hội đồng tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm:
 - a. tăng cường sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chính trị và thúc đẩy các biện pháp pháp điển hóa và sự phát triển của luật quốc tế theo hướng tiến bộ;
 - b. tăng cường sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và hỗ trợ việc thực hiện các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.
2. Những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn khác của Đại Hội đồng có liên quan đến những vấn đề ghi ở khoản 1 (b) trên đây được quy định trong các Chương IX

và X.

Điều 14.

Phù hợp với những quy định ở Điều 12, Đại Hội đồng có thể kiến nghị những biện pháp thích hợp để giải quyết hòa bình mọi tình thế nảy sinh bất kỳ từ nguồn gốc nào, mà theo sự nhận xét của Đại Hội đồng, có thể làm hại đến lợi ích chung, gây tổn hại cho các quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, kể cả những tình thế nảy sinh do sự vi phạm những quy định về các Mục đích và Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc ghi trong Hiến chương này.

Điều 15.

Đại Hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt của Hội đồng Bảo an; các báo cáo đó tường trình những biện pháp mà Hội đồng Bảo an đã quyết định hoặc đã thi hành để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

Đại Hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo của các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc.

Điều 16.

Về chế độ quân thác quốc tế, Đại Hội đồng thực hiện những chức năng quy định cho Đại Hội đồng được ghi ở những Chương XII và XIII, kể cả việc chuẩn y những hiệp định về quân thác, có liên quan đến những khu vực không được ấn định là khu vực chiến lược.

Điều 17.

Đại Hội đồng xem xét và phê chuẩn ngân sách của Liên Hợp Quốc.

Các Thành viên của Liên Hợp Quốc thanh toán những chi phí của Liên Hợp Quốc theo sự phân bổ của Đại Hội đồng;

Đại Hội đồng xem xét và phê chuẩn mọi hiệp định về tài chính và ngân sách ký với những tổ chức chuyên môn nói ở Điều 57 và kiểm tra ngân sách hành chính của các tổ chức chuyên môn này để đưa ra các kiến nghị cho những tổ chức đó.

Bổ phiếu

Điều 18.

Mỗi thành viên của Đại Hội đồng có một phiếu;

Những nghị quyết của Đại Hội đồng về những vấn đề quan trọng phải được thông qua theo đa số hai phần ba số thành viên có mặt và bỏ phiếu. Những vấn đề đó là:

những kiến nghị có liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, việc bầu các ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an, việc bầu các ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội, việc bầu các ủy viên của Hội đồng Quản thác theo khoản 1 (c) của Điều 86, kết nạp các thành viên mới vào Liên Hợp Quốc, đình chỉ các quyền và ưu đãi của các thành viên, khai trừ thành viên, những vấn đề thuộc về hoạt động của hệ thống quản thác, và những vấn đề ngân sách.

Những nghị quyết về các vấn đề khác, kể cả việc ấn định những loại vấn đề mới cần phải được giải quyết theo đa số hai phần ba, sẽ được quyết định theo đa số các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu.

Điều 19.

Thành viên nào của Liên Hợp Quốc nợ những khoản tiền đóng góp của mình cho Liên Hợp Quốc sẽ bị tước bỏ quyền bỏ phiếu ở Đại Hội đồng, nếu số tiền nợ bằng hoặc nhiều hơn số tiền mà quốc gia đó đóng góp trong hai năm qua. Tuy nhiên, Đại Hội đồng có thể cho phép nước thành viên ấy được bỏ phiếu, nếu Đại Hội đồng xét thấy sự chậm trễ đó là do những hoàn cảnh xảy ra ngoài ý muốn của Thành viên ấy.

Thủ tục

Điều 20.

Đại Hội đồng họp một khóa thường kỳ hàng năm và họp những khóa bất thường khi cần thiết. Những khóa họp bất thường sẽ do Tổng Thư ký triệu tập theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an hoặc của đa số các Thành viên Liên Hợp Quốc.

Điều 21.

Đại Hội đồng tự quy định những quy tắc thủ tục của mình. Đại Hội đồng bầu Chủ tịch cho từng khóa họp.

Điều 22.

Đại Hội đồng có thể thành lập những cơ quan giúp việc mà Đại Hội đồng xét thấy là cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của mình.

CHƯƠNG V - HỘI ĐỒNG BẢO AN

Thành phần

Điều 23.

Hội đồng Bảo an gồm mười lăm thành viên Liên Hợp Quốc. Trung Hoa Dân quốc, Pháp, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết, Liên hiệp Vương quốc Anh

và Bắc Ai-len và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là những ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Đại Hội đồng sẽ bầu ra mười Thành viên khác của Liên Hợp Quốc để trở thành những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an. Trong việc bầu cử này, trước hết Đại Hội đồng lưu ý đến sự đóng góp của các thành viên Liên Hợp Quốc vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và các mục đích khác của Liên Hợp Quốc, cũng như lưu ý đến sự phân bố công bằng theo khu vực địa lý;

Những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an được bầu ra với nhiệm kỳ hai năm. Trong lần bầu cử các ủy viên không thường trực đầu tiên sau khi tổng số ủy viên của Hội đồng Bảo an được nâng lên từ mười một đến mười lăm, thì hai trong số bốn ủy viên bổ sung sẽ được bầu với nhiệm kỳ một năm. Những ủy viên vừa mãn nhiệm không được bầu lại ngay.

Mỗi ủy viên của Hội đồng Bảo an có một đại diện.

Chức năng và quyền hạn

Điều 24.

Để đảm bảo cho Liên Hợp Quốc hành động nhanh chóng và có hiệu quả, các thành viên trao cho Hội đồng Bảo an trách nhiệm chính trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và thừa nhận rằng, khi làm những nghĩa vụ do trách nhiệm ấy đặt ra, thì Hội đồng Bảo an hành động với tư cách thay mặt cho các thành viên của Liên Hợp Quốc;

Trong khi thực hiện những nghĩa vụ đó, Hội đồng Bảo an hành động theo đúng những Mục đích và Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc. Những quyền hạn nhất định được trao cho Hội đồng Bảo an để Hội đồng Bảo an có thể làm tròn những nghĩa vụ ấy, được quy định ở các Chương VI, VII, VIII và XII;

Hội đồng Bảo an trình Đại Hội đồng xem xét các báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt khi cần.

Điều 25.

Theo Hiến chương này, các thành viên Liên Hợp Quốc đồng ý phục tùng và thực hiện những quyết nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 26.

Để thúc đẩy việc thiết lập và duy trì hòa bình bằng cách chỉ dùng một số tối thiểu nhân lực và tài nguyên kinh tế thế giới vào vũ trang, Hội đồng Bảo an có trách nhiệm, với sự giúp đỡ của Ủy ban Tham mưu Quân sự được quy định ở Điều 47,

khởi thảo những kế hoạch xây dựng quy tắc vũ trang để trình lên các thành viên Liên Hợp Quốc.

Bỏ phiếu

Điều 27.

Mỗi thành viên Hội đồng Bảo an có một lá phiếu.

Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về các vấn đề thủ tục được thông qua khi chín ủy viên bỏ phiếu thuận;

Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề khác được thông qua sau khi chín ủy viên của Hội đồng Bảo an, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực bỏ phiếu thuận; miễn là, theo Chương VI và khoản 3 Điều 52, bên liên quan trong tranh chấp sẽ không bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 28.

Hội đồng Bảo an sẽ được tổ chức như thế nào đó để có thể thực hiện được chức năng của mình một cách liên tục. Để đạt được mục đích ấy, mỗi ủy viên Hội đồng Bảo an phải luôn luôn có đại diện tại trụ sở Liên Hợp Quốc.

Hội đồng Bảo an nhóm họp thường kỳ, trong những phiên họp này, mỗi ủy viên tùy theo ý mình có thể cử hoặc một thành viên chính phủ hoặc một đại diện đặc biệt nào khác;

Các cuộc họp của Hội đồng Bảo an có thể được tiến hành không những chỉ ở trụ sở của Liên Hợp Quốc, mà còn ở bất kỳ nơi nào nếu Hội đồng Bảo an xét thấy thuận tiện nhất cho công việc của mình.

Điều 29.

Hội đồng Bảo an có thể thành lập những cơ quan giúp việc, nếu xét thấy cần thiết cho việc thực hiện chức năng của mình.

Điều 30.

Hội đồng Bảo an quy định những quy tắc thủ tục cho mình, trong đó có thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng.

Điều 31.

Bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc không phải là ủy viên của Hội đồng Bảo an đều có thể tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, các phiên thảo luận về bất

cứ vấn đề nào được đưa ra Hội đồng Bảo an khi Hội đồng xét thấy quyền lợi của thành viên đó có thể bị tác động sâu sắc.

Điều 32.

Bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc không phải là ủy viên Hội đồng Bảo an, hay bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên của Liên Hợp Quốc, nếu là đương sự trong cuộc tranh chấp mà Hội đồng Bảo an xem xét, sẽ được mời tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, trong những cuộc thảo luận về các cuộc tranh chấp ấy. Hội đồng Bảo an tạo điều kiện thuận lợi, mà Hội đồng xét thấy là hợp lý, cho những quốc gia không là thành viên của Liên Hợp Quốc, trong việc tham gia các cuộc thảo luận nói trên.

CHƯƠNG VI - GIẢI QUYẾT HÒA BÌNH CÁC CUỘC TRANH CHẤP

Điều 33.

Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình.

Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ yêu cầu các đương sự giải quyết tranh chấp của họ bằng các biện pháp nói trên.

Điều 34.

Hội đồng Bảo an có thẩm quyền điều tra mọi tranh chấp hoặc mọi tình huống có thể dẫn đến sự bất hòa quốc tế hoặc tạo ra tranh chấp, để xác định xem tranh chấp ấy hoặc tình huống ấy nếu kéo dài có thể đe dọa đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế hay không.

Điều 35.

Mọi thành viên Liên Hợp Quốc đều có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại Hội đồng về một vụ tranh chấp hay một tình huống có tính chất như ở Điều 34;

Một quốc gia không phải là thành viên Liên Hợp Quốc có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại Hội đồng về mọi tranh chấp mà trong đó họ là đương sự, miễn là quốc gia này thừa nhận những nghĩa vụ giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp như Hiến chương này quy định, để kết thúc vụ tranh chấp đó;

Theo Điều này, Đại Hội đồng sẽ giải quyết những việc mà Đại Hội đồng được lưu ý, và phải tuân theo những quy định tại các Điều 11 và 12.

Điều 36.

Trong bất kỳ giai đoạn nào của vụ tranh chấp nói ở Điều 33 hoặc của tình huống có bản chất tương tự, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền kiến nghị những thủ tục hoặc những phương thức giải quyết thích đáng.

Hội đồng Bảo an chú trọng mọi thủ tục do các bên đương sự đã áp dụng để giải quyết tranh chấp ấy.

Khi đưa ra kiến nghị trên cơ sở Điều này, Hội đồng Bảo an phải lưu ý đối với những tranh chấp có tính chất pháp lý, thông thường, các đương sự phải đưa các tranh chấp ấy ra Tòa án Quốc tế theo đúng Quy chế của Tòa án.

Điều 37.

Nếu các đương sự trong vụ tranh chấp có tính chất nói ở Điều 33 thất bại trong việc giải quyết tranh chấp này bằng những phương pháp ghi trong Điều đó, thì các đương sự sẽ đưa vụ tranh chấp ấy ra Hội đồng Bảo an.

Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy sự kéo dài các vụ tranh chấp ấy, trên thực tế, có thể đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế, thì Hội đồng Bảo an quyết định xem có nên hành động theo Điều 36 hay không, hoặc kiến nghị các điều khoản giải quyết tranh chấp mà Hội đồng Bảo an cho là hợp lý.

Điều 38.

Hội đồng Bảo an có thẩm quyền đưa ra những kiến nghị mà không làm tổn hại đến nội dung các Điều 36, 37 nhằm giải quyết hòa bình mọi vụ tranh chấp cho các bên đương sự trong các vụ tranh chấp đó nếu họ yêu cầu.

**CHƯƠNG VII - HÀNH ĐỘNG TRONG TRƯỜNG HỢP HÒA BÌNH
BỊ ĐE DỌA, BỊ PHÁ HOẠI HOẶC CÓ HÀNH VI XÂM LƯỢC****Điều 39.**

Hội đồng Bảo an xác định sự tồn tại mọi sự đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định các biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các Điều 41 và 42 để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 40.

Để ngăn chặn tình thế trở nên nghiêm trọng hơn, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền, trước khi đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định áp dụng các biện pháp như tại Điều 39, yêu cầu các bên đương sự thi hành các biện pháp tạm thời mà Hội đồng

Bản an xét thấy cần thiết hoặc nên làm. Những biện pháp tạm thời đó phải không phương hại đến các quyền, nguyện vọng hoặc tình trạng của các bên hữu quan. Hội đồng Bảo an sẽ lưu ý thích đáng đến việc không thi hành những biện pháp tạm thời ấy.

Điều 41.

Hội đồng Bảo an có thẩm quyền quyết định những biện pháp nào phải được áp dụng mà không liên quan tới việc sử dụng vũ lực để thực hiện các nghị quyết của Hội đồng, và có thể yêu cầu các thành viên của Liên Hợp Quốc áp dụng những biện pháp ấy. Các biện pháp này có thể là cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện liên lạc khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Điều 42.

Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy những biện pháp nói ở Điều 41 là không thích hợp, hoặc không còn thích hợp, thì Hội đồng Bảo an có thẩm quyền áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng Bảo an xét thấy cần thiết cho việc duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế. Những hành động này có thể là những cuộc biểu dương lực lượng, phong tỏa và những chiến dịch khác, do các lực lượng hải, lục, không quân của các thành viên Liên Hợp Quốc thực hiện.

Điều 43.

Để góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an và phù hợp với những hiệp ước đặc biệt hoặc các hiệp ước cần thiết cho việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, tất cả các nước thành viên Liên Hợp Quốc có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng Bảo an những lực lượng vũ trang, sự yểm trợ, và mọi phương tiện khác, kể cả việc cho phép quân đội Liên Hợp Quốc đi qua lãnh thổ của mình.

Những hiệp định nói trên sẽ ấn định số lượng và binh chủng quân đội, mức độ chuẩn bị, sự bố trí và tính chất các phương tiện dịch vụ và giúp đỡ trang bị cho quân đội này.

Các cuộc đàm phán về ký kết một hay những hiệp định nói trên sẽ được tiến hành trong thời gian càng sớm càng tốt, theo sáng kiến của Hội đồng Bảo an. Các hiệp định này sẽ được ký kết giữa Hội đồng Bảo an với một hoặc một nhóm thành viên của Liên Hợp Quốc và phải được các nước ký kết phê chuẩn theo quy định trong quy trình hợp hiến của từng nước.

Điều 44.

Khi Hội đồng Bảo an đã quyết định dùng vũ lực, thì trước khi yêu cầu một thành viên có đại diện ở Hội đồng Bảo an cung cấp các lực lượng vũ trang để thi hành những nghĩa vụ đã cam kết theo Điều 43, Hội đồng Bảo an phải mời thành viên đó, nếu họ muốn, tham gia việc định ra những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về sơ bộ sử dụng lực lượng vũ trang của thành viên ấy.

Điều 45.

Với mục đích đảm bảo cho Liên Hợp Quốc có thể áp dụng những biện pháp quân sự khẩn cấp, các thành viên phải báo động cho một số phi đội không quân vào tư thế sẵn sàng chiến đấu nhằm phối hợp các hành động quốc tế có tính chất cưỡng chế. Số lượng, mức độ chuẩn bị và kế hoạch phối hợp hành động của các phi đội này sẽ được Hội đồng Bảo an, với sự giúp đỡ của Ủy ban Tham mưu Quân sự, ấn định theo những hiệp ước đặc biệt nói ở Điều 43.

Điều 46.

Những kế hoạch sử dụng lực lượng vũ trang sẽ do Hội đồng Bảo an đề ra với sự giúp đỡ của Ủy ban Tham mưu Quân sự.

Điều 47.

Ủy ban Tham mưu Quân sự sẽ được thành lập để tư vấn và giúp Hội đồng Bảo an về mọi vấn đề có liên quan đến các yêu cầu quân sự của Hội đồng Bảo an nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, về việc tuyển dụng và chỉ huy những lực lượng quân sự đặt dưới quyền điều hành của Hội đồng Bảo an, cũng như về vấn đề hạn chế vũ trang và giải trừ quân bị.

Ủy ban Tham mưu Quân sự gồm có các Tham mưu trưởng của các ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an hay đại diện của các Tham mưu trưởng ấy. Ủy ban tham mưu quân sự có thể mời bất cứ thành viên nào của Liên Hợp Quốc không có đại diện thường trực trong Ủy ban hợp tác với mình, khi xét thấy cần thiết có sự tham gia của thành viên này vào trong công việc của Ủy ban, để Ủy ban tham mưu thực hiện được nhiệm vụ của mình.

Dưới quyền của Hội đồng Bảo an, Ủy ban tham mưu quân sự chịu trách nhiệm về việc chỉ huy chiến lược tất cả những lực lượng vũ trang thuộc quyền điều hành của Hội đồng Bảo an. Những vấn đề về việc chỉ huy các lực lượng ấy sẽ được quy định cụ thể sau.

Ủy ban Tham mưu quân sự, dưới sự đồng ý của Hội đồng Bảo an và sau khi tham

khảo ý kiến của các tổ chức, khu vực tương ứng, có thể lập ra các tiểu ban khu vực.

Điều 48.

1. Những hành động cần thiết cho việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng Bảo an để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế sẽ do tất cả các thành viên hay một số thành viên của Liên Hợp Quốc thực hiện, tùy vào nghị quyết của Hội đồng Bảo an.
2. Những nghị quyết ấy sẽ do các thành viên của Liên Hợp Quốc trực tiếp thi hành hay thi hành bằng những hành động của họ trong các tổ chức quốc tế thích hợp mà họ là thành viên.

Điều 49.

Các thành viên Liên Hợp Quốc cần phải hợp tác tương trợ lẫn nhau trong việc thi hành các biện pháp đã được Hội đồng Bảo an quyết định.

Điều 50.

Nếu Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp để phòng hoặc cưỡng bức với một quốc gia nào đó, bất cứ một quốc gia nào khác dù là thành viên của Liên Hợp Quốc hay không, nếu gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế, do sự thi hành những biện pháp nói trên gây ra, có quyền đề xuất lên Hội đồng Bảo an về việc giải quyết những khó khăn ấy.

Điều 51.

Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm tổn hại đến quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng trong trường hợp thành viên Liên Hợp Quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp mà các thành viên Liên Hợp Quốc áp dụng trong quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng Bảo an và không được gây ảnh hưởng gì đến quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng Bảo an, chiếu theo Hiến chương này, đối với việc Hội đồng Bảo an áp dụng bất kỳ lúc nào những hành động mà Hội đồng thấy cần thiết để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

CHƯƠNG VIII - NHỮNG HIỆP ĐỊNH KHU VỰC

Điều 52.

Không một quy định nào trong Hiến chương này cản trở sự tồn tại của những Hiệp

định hoặc những tổ chức khu vực nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng những hành động có tính chất khu vực, miễn là những hiệp định hoặc tổ chức ấy và những hoạt động của chúng phù hợp với Mục đích và Nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Các thành viên Liên Hợp Quốc ký kết những hiệp định hoặc lập ra những tổ chức này phải cố gắng hết sức để giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp có tính khu vực thông qua những hiệp định hoặc những tổ chức đó, trước khi đưa những tranh chấp này lên Hội đồng Bảo an.

Hội đồng Bảo an cần phải khuyến khích sự thúc đẩy việc giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp có tính chất khu vực, bằng cách sử dụng những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực, hoặc theo sáng kiến của các nước hữu quan, hoặc do Hội đồng Bảo an giao lại.

Điều này không làm tổn hại đến việc thi hành các Điều 34 và 35.

Điều 53.

Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ sử dụng những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực để thi hành những hành động cưỡng chế dưới sự điều khiển của mình. Tuy nhiên, không một hành động cưỡng chế nào được thi hành chiếu theo những hiệp định hay do những tổ chức khu vực quy định, nếu không được Hội đồng Bảo an cho phép, trừ những biện pháp chống lại bất kỳ một quốc gia thù địch nào theo quy định ở khoản 2 Điều này hoặc những biện pháp quy định ở Điều 107, hoặc trong những hiệp ước khu vực thi hành một lần nữa chính sách xâm lược, cho đến khi Liên Hợp Quốc có thể, theo lời yêu cầu của các chính phủ hữu quan, được giao nhiệm vụ ngăn chặn một sự xâm lược mới của một quốc gia như thế.

Thuật ngữ quốc gia thù địch dùng ở khoản 1 Điều này áp dụng cho bất cứ quốc gia nào trong thời gian Chiến tranh thế giới II, đã là kẻ thù của bất cứ nước nào ký kết Hiến chương này.

Điều 54.

Hội đồng Bảo an phải thường xuyên thông báo một cách đầy đủ những tin tức về mọi hành động đã được tiến hành hay đang có dự định tiến hành theo những hiệp định khu vực hay do những tổ chức khu vực, để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

CHƯƠNG IX - HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI

Điều 55.

Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và tốt đẹp cần thiết để duy trì những quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên sự tôn trọng nguyên

tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, Liên Hợp Quốc khuyến khích:

nâng cao mức sống, công ăn việc làm đầy đủ và những điều kiện tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực kinh tế, xã hội;

giải quyết những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế và những vấn đề liên quan khác; và sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa và giáo dục; và

tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền con người và các quyền tự do cơ bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo.

Điều 56.

Tất cả thành viên Liên Hợp Quốc phải cam kết bằng các hành động chung hoặc riêng trong sự nghiệp hợp tác với Liên Hợp Quốc để đạt được những mục đích ở Điều 55.

Điều 57.

Các tổ chức chuyên môn khác nhau, được thành lập bằng các thỏa thuận và có trách nhiệm quốc tế rộng rãi, như đã ghi trong điều lệ của tổ chức ấy, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và trong những lĩnh vực liên quan khác, sẽ có quan hệ với Liên Hợp Quốc theo những quy định của Điều 63.

Các tổ chức có quan hệ với Liên Hợp Quốc như vậy, trong những điều tiếp theo, được gọi là các tổ chức chuyên môn.

Điều 58.

Liên Hợp Quốc đề ra những kiến nghị nhằm phối hợp những chương trình và hoạt động của các tổ chức chuyên môn.

Điều 59.

Liên Hợp Quốc, khi cần, sẽ đề xướng cuộc đàm phán giữa các quốc gia hữu quan để thành lập các tổ chức chuyên môn mới, cần thiết để đạt được những mục đích nói ở Điều 55.

Điều 60.

Trách nhiệm thi hành những chức năng của Liên Hợp Quốc nêu ở chương này được giao cho Đại Hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội, đặt dưới quyền của Đại Hội đồng. Để đạt được mục đích đó, Hội đồng Kinh tế và Xã hội sẽ sử dụng những quyền hạn được giao như ghi ở Chương X.

CHƯƠNG X - HỘI ĐỒNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Thành phần

Điều 61.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội gồm năm mươi tư thành viên Liên Hợp Quốc do Đại Hội đồng bầu ra.

Theo quy định của khoản 3, mỗi năm có mười tám ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội được bầu với thời hạn ba năm. Những ủy viên vừa mãn hạn có thể được bầu lại ngay.

Ngay trong lần bầu thứ nhất, sau khi nâng số lượng ủy viên Hội đồng Kinh tế và Xã hội từ hai mươi bảy lên năm mươi tư, ngoài các ủy viên được bầu để thay thế cho chín ủy viên hết nhiệm kỳ vào cuối năm đó, sẽ bầu thêm hai mươi bảy ủy viên nữa. Trong số hai mươi bảy ủy viên bổ sung này, nhiệm kỳ của chín ủy viên được bầu như vậy sẽ kéo dài trong một năm, và chín ủy viên khác là hai năm, theo hiệp định của Đại Hội đồng.

Mỗi ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội có một đại diện ở Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 62.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền tiến hành hoặc đề xướng những nghiên cứu và báo cáo liên quan đến các vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và những lĩnh vực liên quan khác, và có thể gửi những kiến nghị về các vấn đề đó cho Đại Hội đồng, các thành viên Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền chuẩn bị những dự thảo điều ước về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình Đại Hội đồng.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền triệu tập những hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên Hợp Quốc quy định.

Điều 63.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền ký kết với bất kỳ một tổ chức nào nói ở Điều 59 những hiệp định quy định các điều kiện quan hệ giữa các tổ chức ấy với Liên Hợp Quốc. Các hiệp định này phải được Đại Hội đồng thông qua.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền phối hợp hoạt động với các tổ chức chuyên

môn bằng cách tư vấn và kiến nghị cho các tổ chức này cũng như bằng cách đưa ra kiến nghị cho Đại Hội đồng và các thành viên Liên Hợp Quốc.

Điều 64.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền thực hiện các bước thích hợp để thu thập các báo cáo thường kỳ của các tổ chức chuyên môn. Nó có quyền ký với các thành viên Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn những hiệp định về việc thu thập các báo cáo theo những bước đã được áp dụng để thi hành những nghị quyết của Hội đồng và của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền báo cáo cho Đại Hội đồng những nhận xét của mình về các báo cáo ấy.

Điều 65.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền cung cấp những tin tức cho Hội đồng Bảo an và giúp Hội đồng Bảo an, nếu Hội đồng Bảo an yêu cầu.

Điều 66.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội thực hiện các chức năng thuộc thẩm quyền của mình, có liên quan đến việc chấp hành những kiến nghị của Đại Hội đồng.

Với sự đồng ý của Đại Hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể làm những việc do các thành viên Liên Hợp Quốc hoặc các tổ chức chuyên môn yêu cầu.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có nghĩa vụ thực hiện những chức năng khác được quy định trong Hiến chương này, hoặc có thể được Đại Hội đồng giao cho.

Bỏ phiếu

Điều 67.

Mỗi ủy viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội có một lá phiếu.

Những nghị quyết của Hội đồng Kinh tế và Xã hội được thông qua theo đa số phiếu của các ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 68.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội thành lập các ban trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội và để tăng cường các quyền con người, kể cả thành lập các ban khác cần thiết cho việc thi hành những chức năng của Hội đồng.

Điều 69.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể mời bất kỳ Thành viên nào của Liên Hợp Quốc tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, các cuộc thảo luận của Hội đồng về vấn đề có liên quan đến thành viên đó.

Điều 70.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể sắp xếp để các đại diện của các tổ chức chuyên môn được tham dự, nhưng không có quyền bỏ phiếu, trong các cuộc thảo luận của Hội đồng và trong các ban do Hội đồng thành lập, và để các đại diện của Hội đồng có thể tham dự vào những cuộc thảo luận của các tổ chức chuyên môn.

Điều 71.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể ký kết các hiệp ước phù hợp để tư vấn cho các tổ chức phi chính phủ có liên hệ với các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình. Các hiệp ước đó có thể được ký kết với các tổ chức quốc tế và cả các tổ chức quốc gia, nếu thích hợp, sau khi đã tham vấn thành viên hữu quan của Liên Hợp Quốc.

Điều 72.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội tự quy định những quy tắc thủ tục của mình, trong đó có việc lựa chọn Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội nhóm họp khi cần thiết phù hợp với quy tắc, trong đó bao gồm điều khoản triệu tập các cuộc họp theo yêu cầu của đa số ủy viên.

CHƯƠNG XI - TUYÊN NGÔN VỀ CÁC LÃNH THỔ KHÔNG CÓ CHỦ QUYỀN

Điều 73.

Các thành viên của Liên Hợp Quốc có trách nhiệm hoặc được cho là có trách nhiệm cai trị những lãnh thổ mà dân tộc tại đó chưa giành được chủ quyền đầy đủ phải công nhận nguyên tắc đặt lợi ích của người dân tại lãnh thổ đó lên cao nhất, và trong khuôn khổ hệ thống hòa bình và an ninh quốc tế do Hiến chương này thiết lập, thừa nhận với niềm tin thiêng liêng bốn phạm thúc đẩy phúc lợi của người dân của các vùng đó lên mức cao nhất, và, với mục đích:

Với sự tôn trọng văn hóa của dân tộc hữu quan, đảm bảo sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục, đối xử công bằng, và bảo vệ họ khỏi sự ngược đãi;

Phát triển quyền tự trị, thể theo nguyện vọng chính trị của dân tộc, và hỗ trợ họ tăng cường phát triển các thể chế chính trị tự do, tương ứng với tình hình cụ thể của mỗi lãnh thổ và dân tộc trong lãnh thổ đó và các giai đoạn tiến bộ khác nhau;

Tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế;

Khuyến khích các biện pháp phát triển mang tính xây dựng, ủng hộ việc nghiên cứu, và hợp tác với nhau và, bất cứ nơi nào và bất cứ nơi đâu có thể, với các cơ quan quốc tế chuyên trách có mục tiêu đạt được các mục đích xã hội, kinh tế, và khoa học thực tiễn như đã nói ở Điều này; và

Báo cáo thường xuyên cho Tổng Thư ký để thu thập thông tin, ở mức giới hạn có xem xét đến vấn đề an ninh và lập hiến, các thông tin thống kê và thông tin khác có bản chất liên quan đến điều kiện kinh tế, xã hội, và giáo dục trong các lãnh thổ mà họ chịu trách nhiệm, ngoài các lãnh thổ được quy định tại Chương XII và XIII.

Điều 74.

Các thành viên Liên Hợp Quốc cũng thừa nhận rằng chính sách của họ đối với các lãnh thổ mà Chương này đề cập, cũng như đối với các khu vực dân cư, phải dựa trên nguyên tắc chung về láng giềng hữu nghị, có tính đến quyền lợi và phúc lợi của phần còn lại của thế giới, về các vấn đề xã hội, kinh tế, và thương mại.

CHƯƠNG XII - HỆ THỐNG ỦY THÁC QUỐC TẾ

Điều 75.

Liên Hợp Quốc sẽ thành lập một hệ thống ủy thác quốc tế dưới sự điều hành của mình để quản lý và giám sát những vùng lãnh thổ do các thỏa thuận cá nhân về sau thiết lập. Những lãnh thổ này từ nay về sau gọi tắt là lãnh thổ ủy thác.

Điều 76.

Những mục đích cơ bản của hệ thống ủy thác, phù hợp với Mục đích của Liên Hợp Quốc được nói ở Điều 1 của Hiến chương này, là:

Tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế;

Thúc đẩy sự tiến bộ chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục của cư dân ở những lãnh thổ ủy thác, và sự phát triển không ngừng để đạt đến một chính quyền tự chủ hoặc độc lập phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi lãnh thổ và người dân tại đó cùng những nguyện vọng công khai của các dân tộc liên quan, và phù hợp với các điều khoản của từng thỏa thuận ủy thác quy định;

Khuyến khích tôn trọng những quyền con người và vì các quyền tự do cơ bản cho mọi người không phân biệt sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ, hay tôn giáo, và để khuyến khích công nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới; và

Đảm bảo đối xử công bằng trong các vấn đề xã hội, kinh tế, và thương mại cho tất cả Thành viên Liên Hợp Quốc và công dân của họ, và cũng đối xử công bằng cho các công dân trong việc thi hành công lý, không làm tổn hại cho các mục tiêu đã nói ở trên và tuân theo những điều khoản của Điều 80.

Điều 77.

Hệ thống ủy thác sẽ được áp dụng cho các lãnh thổ được phân loại dựa trên các hình thức thỏa thuận ủy thác như sau:

Các lãnh thổ được ủy nhiệm;

Các lãnh thổ bị tách ra khỏi các quốc gia thù địch sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai; và

Các lãnh thổ tình nguyện đặt dưới sự quản lý của quốc gia có trách nhiệm quản lý.

Việc các lãnh thổ thuộc các thể loại trên có được đưa vào hệ thống ủy thác hay không và theo những điều khoản nào sẽ được quy định trong các thỏa thuận sau này.

Điều 78.

Hệ thống ủy thác sẽ không áp dụng cho những lãnh thổ đã là thành viên của Liên Hợp Quốc, nơi muốn quan hệ giữa các thành viên đều dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng tự chủ.

Điều 79.

Những điều khoản ủy thác dành cho từng lãnh thổ thuộc hệ thống ủy thác, kể cả các sửa đổi bổ sung, sẽ được thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan, trong đó có quyền hạn ủy nhiệm trong trường hợp các lãnh thổ đó được một thành viên Liên Hợp Quốc sở hữu dưới hình thức ủy nhiệm, và sẽ được thông qua như đã nói trong các Điều 83 và 85.

Điều 80.

Trừ trường hợp đã thỏa thuận bằng những thỏa thuận ủy thác đơn lẻ, được thực hiện theo các Điều 77, 79 và 81, đưa từng lãnh thổ vào hệ thống ủy thác, và cho đến khi các thỏa thuận đó được ký kết, không có điều gì trong Chương này có thể được diễn dịch là bằng một cách nào đó, làm thay đổi quyền lợi của bất kỳ quốc gia hoặc dân tộc nào, hoặc làm thay đổi các điều khoản trong các văn kiện quốc tế hiện có mà những thành viên của Liên Hợp Quốc có thể là các bên tham gia.

Khoản 1 Điều này không được phép diễn dịch là đang tạo ra lý do để trì hoãn hoặc

làm chậm trễ những cuộc đàm phán và ký kết các thỏa thuận đưa những lãnh thổ ủy nhiệm và những lãnh thổ khác vào hệ thống ủy thác như đã quy định trong Điều 77.

Điều 81.

Mỗi một thỏa thuận ủy thác sẽ bao gồm những điều khoản quy định việc quản lý lãnh thổ ủy thác và bổ nhiệm cơ quan chức năng sẽ thực thi sự quản lý đối với lãnh thổ ủy thác. Các cơ quan đó, từ đây trở về sau sẽ được gọi là cơ quan quản lý, có thể là một hoặc nhiều quốc gia hoặc là chính Liên Hợp Quốc.

Điều 82.

Trong một thỏa thuận ủy thác, một hoặc nhiều khu vực chiến lược gồm một phần hoặc toàn bộ lãnh thổ ủy thác theo quy định của thỏa thuận có thể được chỉ định, nhưng không được vi phạm bất kỳ thỏa thuận đặc biệt hoặc các thỏa thuận khác thực hiện theo Điều 43.

Điều 83.

Mọi chức năng của Liên Hợp Quốc liên quan đến các khu vực chiến lược, trong đó có việc thông qua các điều khoản của thỏa thuận ủy thác cũng như các sửa đổi bổ sung sẽ được Hội đồng Bảo an thực hiện.

Những mục đích cơ bản đã ghi trong Điều 76 được áp dụng cho nhân dân thuộc khu vực chiến lược.

Thế theo những điều khoản của các thỏa thuận ủy thác và không gây tổn hại khi xem xét các vấn đề an ninh, Hội đồng Bảo an sẽ sử dụng vai trò hỗ trợ Hội đồng Ủy thác để thực hiện các chức năng trên của Liên Hợp Quốc trong hệ thống ủy thác liên quan đến các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục trong các khu vực chiến lược.

Điều 84.

Cơ quan quản lý có nhiệm vụ bảo đảm rằng lãnh thổ ủy thác sẽ đóng góp vai trò của nó trong việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới. Để đạt được điều này, cơ quan quản lý có thể sử dụng các lực lượng tình nguyện, cơ sở vật chất, và sự hỗ trợ từ lãnh thổ ủy thác để thực hiện các bổ phận mà cơ quan quản lý đã cam kết với Hội đồng Bảo an về vấn đề này, cũng như về phòng thủ trong nước và duy trì luật pháp và trật tự trong lãnh thổ ủy thác.

Điều 85.

Chức năng của Liên Hợp Quốc về các thỏa thuận ủy thác đối với tất cả các lãnh thổ

không được xem là chiến lược, trong đó có việc thông qua các điều khoản của thỏa thuận ủy thác cũng những sửa đổi bổ sung, sẽ do Đại Hội đồng đảm nhiệm.

Hội đồng Ủy thác, hoạt động dưới sự điều hành của Đại Hội đồng, sẽ hỗ trợ cho Đại Hội đồng trong việc thực hiện các chức năng này.

CHƯƠNG XIII - HỘI ĐỒNG ỦY THÁC

Thành phần

Điều 86.

Hội đồng Ủy thác bao gồm các thành viên Liên Hợp Quốc sau:

Những thành viên quản lý các lãnh thổ ủy thác;

Những thành viên được nêu tên trong Điều 23 không đang quản lý các lãnh thổ ủy thác; và

Các thành viên khác được Đại Hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ 3 năm với một số lượng cần thiết để đảm bảo rằng tổng số thành viên của Hội đồng Ủy thác được chia đều giữa các thành viên Liên Hợp Quốc đang quản lý lãnh thổ ủy thác và những thành viên không quản lý lãnh thổ ủy thác.

Mỗi đại biểu của Hội đồng Ủy thác sẽ chỉ định một cá nhân chuyên trách đại diện tại đó.

Chức năng và Quyền hạn

Điều 87.

Đại Hội đồng và Hội đồng Ủy thác dưới sự quản lý của Đại Hội đồng, có chức năng:

xem xét các báo cáo do cơ quan quản lý đệ trình;

nhận các kiến nghị và thảo luận với cơ quan quản lý để nghiên cứu chúng;

thực hiện các chuyến thăm định kỳ đến từng lãnh thổ ủy thác tại những thời điểm như đã thỏa thuận trước với cơ quan quản lý; và

tiến hành các hoạt động trên cùng những hoạt động khác thể theo những điều khoản của thỏa thuận ủy thác.

Điều 88.

Hội đồng Ủy thác sẽ làm một bản câu hỏi về các tiến bộ chính trị, kinh tế, văn hóa, và giáo dục của cư dân tại mỗi lãnh thổ ủy thác, rồi cơ quan quản lý của mỗi lãnh thổ ủy thác thuộc thẩm quyền của Đại Hội đồng phải viết báo cáo thường niên gửi

Đại Hội đồng dựa trên bản câu hỏi đó.

Bỏ phiếu

Điều 89.

Mỗi đại biểu của Hội đồng Ủy thác có một phiếu.

Nghị quyết của Hội đồng Ủy thác sẽ được thông qua với đa số thành viên hiện hữu và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 90.

Hội đồng Ủy thác tự quy định các quy định thủ tục của mình, trong đó có cách thức lựa chọn Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng Ủy thác nhóm họp theo quy định của Hội đồng. Quy định đó sẽ có điều khoản cho phép triệu tập cuộc họp khi có đa số đại biểu yêu cầu.

Điều 91.

Khi thích hợp, Hội đồng Ủy thác sẽ sử dụng vai trò là cơ quan hỗ trợ Hội đồng Kinh tế và Xã hội và các tổ chức chuyên môn liên quan đến các vấn đề mà họ có liên đới.

CHƯƠNG XIV - TÒA ÁN QUỐC TẾ

Điều 92.

Tòa án Quốc tế là cơ quan tư pháp chính của Liên Hợp Quốc. Nó hoạt động theo Đạo luật được đính kèm, dựa trên Đạo luật Tòa án Công lý Quốc tế và là một bộ phận không thể tách rời của Hiến chương này.

Điều 93.

1. Tất cả Thành viên Liên Hợp Quốc đương nhiên là các bên tham gia vào Đạo luật Tòa án Quốc tế.
2. Quốc gia nào không phải là Thành viên Liên Hợp Quốc có thể trở thành một bên tham gia Đạo luật Tòa án Quốc tế với những điều kiện do Đại Hội đồng quyết định cho từng trường hợp theo khuyến nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 94.

1. Mỗi thành viên Liên Hợp Quốc cam kết tuân theo quyết định của Tòa án Quốc tế trong mọi vụ việc mà quốc gia đó là đương sự.
2. Nếu đương sự của một vụ việc không thực hiện bản phận theo phán quyết của

Tòa, đương sự còn lại có thể nhờ Hội đồng Bảo an. Hội đồng Bảo an, khi xét thấy cần thiết, sẽ đưa ra những kiến nghị hoặc nghị quyết về những biện pháp cần thực hiện để phán quyết có hiệu lực.

Điều 95.

Hiến chương sẽ không ngăn cản các thành viên của Liên Hợp Quốc trong việc giao phó giải quyết các vấn đề bất đồng của họ cho các Tòa án theo các điều ước đã tồn tại hoặc có thể được ký kết trong tương lai.

Điều 96.

1. Đại Hội đồng hoặc Hội đồng Bảo an có thể yêu cầu Tòa án Quốc tế đưa ra lời khuyên về vấn đề pháp lý.
2. Các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn, do Đại Hội đồng tổ chức vào bất cứ lúc nào, cũng có thể yêu cầu Tòa án đưa ra lời khuyên về những vấn đề pháp lý nảy sinh trong khi hoạt động.

PHẦN I

BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI



Ảnh:

1	2
3	3

1. Logo của Liên Hợp Quốc kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn (1948 – 2008).
2. Một nhóm phụ nữ Nhật Bản đọc bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người khi đến thăm trụ sở tạm thời của Liên Hợp Quốc tại Lake Success, New York, (1950);
3. Poster kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn Nhân quyền;
4. Một buổi họp của Ủy ban Quyền con người Liên Hợp Quốc do bà Eleanor Roosevelt làm Chủ tịch (1948);

GIỚI THIỆU

Bộ luật quốc tế về quyền con người (*the International Bill of Human Rights*) là thuật ngữ chỉ tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này, đó là Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 (UDHR) và hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) (hai công ước này cùng được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1966). Ngoài ra, một số tài liệu còn cho rằng, các nghị định thư bổ sung của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966 cũng là những bộ phận cấu thành của Bộ luật này.

Ý tưởng về việc xây dựng Bộ luật quốc tế về quyền con người nảy sinh và được triển khai ngay sau khi thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc năm 1945. Một Ủy ban trụ bị (*Preparatory Commission*) của Liên Hợp Quốc về vấn đề này đã được triệu tập ngay sau khi kết thúc Hội nghị San Francisco, và đã khuyến nghị ECOSOC nhanh chóng thành lập một ủy ban về thúc đẩy quyền con người dựa trên nội dung của Điều 68 Hiến chương. Trên cơ sở khuyến nghị này, ECOSOC đã thành lập Ủy ban quyền con người Liên Hợp Quốc (*the UN Commission on Human Rights*) vào đầu năm 1946. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc được tiến hành vào năm 1946, Đại Hội đồng đã xem xét bản dự thảo Tuyên ngôn về các quyền và tự do cơ bản (*Declaration on Fundamental Human Rights and Freedoms*) và chuyển dự thảo này cho ECOSOC để Ủy ban Quyền con người xem xét "...chuẩn bị cho việc xây dựng một bộ luật quốc tế về quyền con người". Trong phiên họp đầu tiên vào đầu năm 1947, Ủy ban Quyền con người đã chỉ định một số chuyên gia chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo đầu tiên của Bộ luật quốc tế về quyền con người. Sau đó, nhóm chuyên gia này được thay thế bởi một ủy ban soạn thảo chính thức, bao gồm đại diện của tám Quốc gia thành viên của Ủy ban Quyền con người được bầu ra dựa trên sự cân bằng về khu vực địa lý.

Ngày 10/12/1948, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, chỉ ba năm sau khi Liên Hợp Quốc được thành lập. Đây là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên tập trung đề cập đến vấn đề quyền con người. Bản Tuyên ngôn gồm 30 điều, lần đầu tiên xác định một tập hợp những

quyền và tự do cụ thể, cơ bản của con người trên tất cả các phương diện chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo Tuyên ngôn, *việc thừa nhận nhân phẩm vốn có, sự bình đẳng và các quyền không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới*. Tập hợp các quyền và tự do trong UDHR được coi là *khuôn mẫu chung* mà mọi dân tộc, quốc gia, tổ chức, cá nhân cần đạt tới, cũng như để sử dụng trong việc đánh giá sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người (Lời nói đầu).

Về tính chất, mặc dù không phải là một điều ước quốc tế, song UDHR có sức nặng luân lý rất to lớn. Một số nhà nghiên cứu coi UDHR là "một điều ước mà không phải là điều ước". Hiện tại, UDHR được xem là cấu thành trung tâm của luật tập quán quốc tế (*international customary law*) về quyền con người, tức là có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia trên thế giới. Ở góc độ khác, UDHR là nỗ lực pháp lý đầu tiên của cộng đồng quốc tế trong việc giới hạn sự tự do hành động có tính chất truyền thống của các nhà nước trong quan hệ với các công dân của mình. Như đã đề cập ở các phần trên, những nỗ lực này nhằm áp đặt nghĩa vụ với các nhà nước trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền và tự do chính đáng của các cá nhân công dân theo mô hình đối xứng về quyền và nghĩa vụ (*the rights-duty duality*).

Ngay trong ngày thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã yêu cầu Ủy ban Quyền con người ưu tiên chuẩn bị một dự thảo công ước về quyền con người và đưa ra những biện pháp thực hiện công ước. Ủy ban Quyền con người đã sửa chữa bản dự thảo công ước trước đó, vào các năm 1949-1950, dựa trên ý kiến góp ý của các quốc gia. Bản Dự thảo này bao gồm 18 điều, chỉ tập trung vào các quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, dự thảo đã không nhận được sự đồng thuận của các nước thành viên Liên Hợp Quốc do tính chất quá thiên lệch các quyền dân sự, chính trị của nó. Sau những cuộc tranh luận kéo dài mang ảnh hưởng sâu sắc của ý thức hệ chính trị giữa các nước thành viên trong các năm 1951-1952, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã yêu cầu Ủy ban Quyền con người "soạn thảo hai công ước về quyền con người... một đề cập đến các quyền dân sự, chính trị, còn một đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa". Ủy ban Quyền con người hoàn thành dự thảo của hai công ước trong các phiên họp lần thứ 9 và 10 năm 1953 và 1954 và trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Sau khi xem xét các dự thảo này trong phiên họp lần thứ 9 (năm 1954), Đại Hội đồng quyết định phổ biến càng rộng càng tốt các dự thảo này để tất cả các quốc gia đều có thể nghiên cứu kỹ lưỡng và cho ý kiến. Các cuộc thảo luận diễn ra đúng kế hoạch, tuy nhiên, phải đến năm 1966 mới kết thúc và hai công ước mới được thông qua.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (*The International Covenant on*

Civil and Political Rights - ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (*The International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*) cùng được thông qua bằng Nghị quyết 2200 A (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Ngoài ra, Nghị định thư tùy chọn thứ nhất bổ sung ICCPR cũng được thông qua trong Nghị quyết này, quy định các thủ tục giải quyết các khiếu nại, tố cáo của các cá nhân về việc vi phạm các quyền dân sự, chính trị của các quốc gia. Nghị định thư tùy chọn thứ hai bổ sung ICCPR được thông qua theo Nghị quyết số 44/128 ngày 15/12/1989 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, đề cập đến việc xóa bỏ hình phạt tử hình. Gần đây, ngày 10/12/2008, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa – bổ sung thêm một văn kiện nữa vào Bộ luật quốc tế về quyền con người.

Bộ luật quốc tế về quyền con người có vị trí đặc biệt trong luật quốc tế về quyền con người, bởi đây là những văn kiện quốc tế đầu tiên có nội dung hoàn toàn đề cập đến quyền con người. Những văn kiện trong Bộ luật quốc tế về quyền con người cung cấp khuôn khổ các tiêu chuẩn cơ bản mà dựa vào đó các văn kiện khác của luật quốc tế về quyền con người được xây dựng. Bộ luật này thậm chí được đánh giá như là *một Hiến chương Magna Carta của nhân loại*, đánh dấu bước tiến của loài người sang một giai đoạn hết sức quan trọng: giai đoạn giành được một cách có ý thức nhân phẩm và giá trị của con người¹.

Việt Nam là thành viên của cả hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 từ năm 1982.

¹ Xem Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights*, OHCHR, Geneva, 1996.

TUYÊN NGÔN TOÀN THẾ GIỚI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, 1948

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948).

LỜI NÓI ĐẦU

Với nhận thức rằng:

Việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới;

Sự coi thường và xâm phạm các quyền con người đã dẫn đến những hành động tàn bạo xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và nghèo khổ cùng cực, được coi là khát vọng cao nhất của loài người,

Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được pháp luật bảo vệ để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức.

Việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc là rất cần thiết.

Các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã tái khẳng định trong Hiến chương niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, và đã bày tỏ quyết tâm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội cũng như xây dựng các điều kiện sống tốt hơn, với sự tự do rộng rãi hơn;

Các Quốc gia thành viên đã cam kết, cùng với Liên Hợp Quốc, phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người;

Sự nhận thức thống nhất về các quyền và tự do kể trên là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện đầy đủ cam kết này.

Do đó, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố,

Bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người này là thước đo chung cho

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

tất cả các quốc gia và các dân tộc, và cho cả mọi cá nhân và tổ chức xã hội, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của mình mà, trên cơ sở luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn này, sẽ phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người thông qua truyền bá và giáo dục; cũng như thúc đẩy sự thừa nhận và tuân thủ chung và hữu hiệu các quyền đó không chỉ với người dân nước mình mà với cả các dân tộc ở các lãnh thổ thuộc quyền quản thác của nước mình, thông qua các biện pháp tích cực, kể cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 1.

Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em.

Điều 2.

Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.

Ngoài ra, cũng không có bất cứ sự phân biệt nào với một người mà dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, ủy trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Điều 3.

Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân.

Điều 4.

Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.

Điều 5.

Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 6.

Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 7.

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy.

Điều 8.

Mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.

Điều 9.

Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện.

Điều 10.

Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ.

Điều 11.

1. Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên tòa xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình.
2. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một phạm tội hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Điều 12.

Không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.

Điều 13.

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia.
2. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

quyền trở về nước mình.

Điều 14.

1. Mọi người đều có quyền tìm kiếm và được lánh nạn ở nước khác khi bị ngược đãi.
2. Quyền này không được áp dụng trong trường hợp đương sự bị truy tố về những tội phạm không mang tính chất chính trị hay vì những hành vi đi ngược lại với những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 15.

1. Mọi người đều có quyền có quốc tịch của một nước nào đó.
2. Không ai bị tước quốc tịch hoặc bị khước từ quyền được đổi quốc tịch một cách tùy tiện.

Điều 16.

1. Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn.
2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
3. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Điều 17.

1. Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản của riêng mình hoặc tài sản sở hữu chung với người khác.
2. Không ai bị tước đoạt tài sản một cách tùy tiện.

Điều 18.

Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.

Điều 19.

Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

tương và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào, và không có giới hạn về biên giới.

Điều 20.

1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình.
2. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào.

Điều 21.

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn.
2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng.
3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 22.

Với tư cách là một thành viên của xã hội, mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội cũng như được hưởng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không thể thiếu để bảo đảm nhân phẩm và tự do phát triển về nhân cách; thông qua những nỗ lực quốc gia và sự hợp tác quốc tế; phù hợp với hệ thống tổ chức và nguồn lực của mỗi quốc gia.

Điều 23.

1. Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp.
2. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
3. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ xã hội.
4. Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.

Điều 24.

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

Điều 25.

1. Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để đảm bảo sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ.
2. Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau.

Điều 26.

1. Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng.
2. Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như phải nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Liên Hợp Quốc về duy trì hòa bình.
3. Cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn các hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 27.

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học.
2. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.

Điều 28.

Mọi người đều có quyền được hưởng một trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó các quyền và tự do cơ bản nêu trong bản Tuyên ngôn này có thể được thực hiện một cách đầy đủ.

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948

Điều 29.

1. Mọi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng là nơi duy nhất mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ.
2. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.
3. Trong mọi trường hợp, việc thực hiện các quyền tự do này cũng không được trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 30.

Không được diễn giải bất kỳ điều khoản nào trong bản Tuyên ngôn này theo hướng ngầm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm mục đích phá hoại bất kỳ quyền hoặc tự do nào nêu trong bản Tuyên ngôn này.

CÔNG ƯỚC QUỐC VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 1966

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 3/01/1976, căn cứ theo Điều 27. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng, không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do, không phải chịu nỗi sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mọi người đều có thể hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người.

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với các cá nhân khác và đối với cộng đồng mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong Công ước;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có quyền tự do định đoạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ Ủy trị và các Lãnh thổ Quản thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này cam kết sẽ tiến hành các biện pháp, một cách riêng rẽ và thông qua sự hợp tác giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là các biện pháp kinh tế và kỹ thuật, sử dụng tới mức tối đa các tài nguyên sẵn có của mình, nhằm đạt được việc bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt kể cả việc thông qua những biện pháp lập pháp.
2. Các Quốc gia thành viên cam kết bảo đảm rằng các quyền được nêu trong Công ước này sẽ được thực hiện không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.
3. Các quốc gia đang phát triển có thể quyết định mức độ đảm bảo các quyền kinh tế mà đã được ghi nhận trong Công ước này cho những người không phải là công dân của họ, có xem xét thích đáng đến các quyền con người và nền kinh tế quốc dân của mình.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ đối với mọi quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà Công ước này quy định.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng, trong khi ấn định các quyền mà mỗi cá nhân được hưởng phù hợp với các quy định của Công ước này, mỗi quốc gia chỉ có thể đặt ra những hạn chế bằng các quy định pháp luật trong chừng mực những hạn chế ấy không trái với bản chất của các quyền nói trên và hoàn toàn vì mục đích thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ một quốc gia, nhóm người, hoặc cá nhân nào được quyền tham gia hoặc tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại các quyền hoặc tự do được Công ước này ghi nhận, hoặc nhằm giới hạn các quyền đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không được hạn chế hoặc giảm bất kỳ quyền cơ bản nào của con người ở bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này mà đã được công nhận hay tồn tại ở các nước đó dưới hình thức luật, công ước, các quy tắc hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận các quyền đó hoặc công nhận chúng ở mức thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hóa, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân.

Điều 7.

Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt đảm bảo:

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

1. Thù lao cho tất cả mọi người làm công tối thiểu phải đảm bảo:
 - a. Tiền lương thỏa đáng và tiền công bằng nhau cho những công việc có giá trị như nhau, không có sự phân biệt đối xử nào; đặc biệt, phụ nữ phải được đảm bảo những điều kiện làm việc không kém hơn đàn ông, được trả công ngang nhau đối với những công việc giống nhau;
 - b. Một cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ phù hợp với các quy định của Công ước này.
2. Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh,
3. Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc;
4. Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết bảo đảm:
 - a. Quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế quy định trong pháp luật và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc vì mục đích bảo vệ các quyền và tự do của những người khác;
 - b. Quyền của các tổ chức công đoàn được thành lập các liên hiệp công đoàn quốc gia và quyền của các liên hiệp công đoàn quốc gia được thành lập hay gia nhập các tổ chức công đoàn quốc tế;
 - c. Quyền của các công đoàn được hoạt động tự do, không bị bất kỳ sự hạn chế nào ngoài những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc nhằm mục đích bảo vệ các quyền và tự do của người khác;
 - d. Quyền đình công với điều kiện là quyền này phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.
2. Điều khoản này không ngăn cản việc áp đặt những hạn chế hợp pháp trong việc thi hành những quyền nói trên đối với những nhân viên phục vụ trong các lực lượng vũ trang, cảnh sát hoặc bộ máy chính quyền.
3. Không quy định nào trong điều này cho phép các Quốc gia thành viên của Công

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được sử dụng các biện pháp lập pháp hoặc hành pháp mà có thể làm tổn hại đến các bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 9.

Các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội.

Điều 10.

Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:

1. Cần dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc. Việc kết hôn phải được cặp vợ chồng tương lai chấp thuận tự do.
2. Cần dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con. Trong khoảng thời gian đó, các bà mẹ cần được nghỉ có lương hoặc nghỉ với đầy đủ các phúc lợi an sinh xã hội.
3. Cần áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác. Trẻ em và thanh thiếu niên cần được bảo vệ để không bị bóc lột về kinh tế và xã hội. Việc thuê trẻ em và thanh thiếu niên làm các công việc có hại cho tinh thần, sức khỏe hoặc nguy hiểm tới tính mạng, hay có hại tới sự phát triển bình thường của các em phải bị trừng trị theo pháp luật. Các quốc gia cần định ra những giới hạn về độ tuổi mà việc thuê lao động trẻ em dưới hạn tuổi đó phải bị pháp luật nghiêm cấm và trừng phạt.

Điều 11.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các Quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận.
2. Trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các Quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:
 - a. Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;

- b. Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được.
2. Các biện pháp mà một Quốc gia thành viên Công ước cần thi hành để thực hiện đầy đủ quyền này bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm :
 - a. Giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em, và nhằm đạt được sự phát triển lành mạnh của trẻ em;
 - b. Cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp;
 - c. Ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác;
 - d. Tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.

Điều 13.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc.
2. Nhằm thực hiện đầy đủ quyền này, các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:
 - a. Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người;
 - b. Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

- c. Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người;
 - d. Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học.
 - e. Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp (nếu có) trong việc lựa chọn trường cho con cái họ, ngoài những trường do chính quyền lập ra, mà đáp ứng được các tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu do nhà nước quy định hoặc thông qua, cũng như trong việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện riêng của họ.
4. Không một quy định nào trong điều này được giải thích nhằm làm phương hại đến quyền của các cá nhân và tổ chức được tự do thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà nhà nước quy định.

Điều 14.

Mỗi Quốc gia thành viên Công ước mà vào lúc trở thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó.

Điều 15.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền:
 - a. Được tham gia vào đời sống văn hóa;
 - b. Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó;
 - c. Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

2. Các biện pháp mà các Quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành nhằm thực hiện đầy đủ quyền này phải bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hóa.
3. Các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước thừa nhận lợi ích của việc khuyến khích và phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hóa.

PHẦN IV

Điều 16.

1. Các Quốc gia thành viên, phù hợp với phần này của Công ước, cam kết đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua và những tiến bộ đã đạt được trong việc tuân thủ các quyền được công nhận trong Công ước.
2. a. Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc; Tổng Thư ký sẽ gửi các bản sao cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội để xem xét theo quy định của Công ước.
b. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cũng sẽ gửi cho các cơ quan chuyên môn các bản sao báo cáo, hoặc bất kỳ phần trích nào thích hợp trong báo cáo của các Quốc gia thành viên Công ước mà đồng thời cũng là thành viên của các cơ quan chuyên môn này, trong chừng mực những báo cáo đó hoặc các phần của chúng có liên quan đến những vấn đề thuộc trách nhiệm của những cơ quan nói trên, phù hợp với văn kiện thành lập của các cơ quan đó.

Điều 17.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải cung cấp báo cáo thường kỳ của mình phù hợp với chương trình mà Hội đồng Kinh tế và Xã hội sẽ lập ra trong vòng một năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực, sau khi tham khảo ý kiến của các Quốc gia thành viên và các tổ chức chuyên môn có liên quan.
2. Các báo cáo có thể nêu ra những nhân tố và khó khăn làm ảnh hưởng tới mức độ hoàn thành những nghĩa vụ mà Công ước đã quy định.
3. Trường hợp một Quốc gia thành viên Công ước trước đó đã cung cấp những thông tin tương tự cho Liên Hợp Quốc hoặc cho bất kỳ một cơ quan chuyên môn nào, quốc gia đó không cần gửi lại những thông tin đó mà chỉ cần viện dẫn chính

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

xác tới thông tin đã cung cấp là đủ.

Điều 18.

Căn cứ vào trách nhiệm trong việc thúc đẩy quyền con người và các tự do cơ bản được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể thỏa thuận với các tổ chức chuyên môn về việc các tổ chức này báo cáo với Hội đồng về những tiến bộ trong việc tuân thủ những quy định của Công ước thuộc phạm vi hoạt động của các tổ chức chuyên môn đó. Các báo cáo này có thể bao gồm chi tiết của các quyết định và các khuyến nghị có liên quan đến việc thực hiện Công ước do cơ quan có thẩm quyền của những tổ chức này thông qua.

Điều 19.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể chuyển cho Ủy ban quyền con người các báo cáo liên quan đến các quyền con người do các quốc gia gửi lên theo các điều 16, 17 và những báo cáo do các cơ quan chuyên môn gửi lên theo điều 18 để Ủy ban Quyền con người nghiên cứu và ra khuyến nghị chung, hoặc để biết, nếu cần thiết.

Điều 20.

Các Quốc gia thành viên Công ước và các cơ quan chuyên môn liên quan có thể gửi lên Hội đồng Kinh tế và Xã hội những nhận xét của mình về bất kỳ khuyến nghị chung nào nêu trong điều 19, hoặc về việc tham khảo các khuyến nghị chung đó trong bất kỳ báo cáo nào của Ủy ban quyền con người, hoặc bất kỳ tài liệu nào mà báo cáo đó đề cập đến.

Điều 21.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội, có thể gửi lên Đại Hội đồng các báo cáo kèm theo khuyến nghị có tính chất chung và một bản tóm tắt những thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên Công ước này và các tổ chức chuyên môn về những biện pháp đã được tiến hành và những tiến bộ đạt được trong việc tuân thủ chung các quyền được công nhận trong Công ước này.

Điều 22.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thể lưu ý các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, các cơ quan hỗ trợ và các tổ chức chuyên môn liên quan đến việc trợ giúp kỹ thuật về bất kỳ vấn đề gì nảy sinh từ các báo cáo nêu trong phần này của Công ước mà có thể giúp các cơ quan này quyết định, trong phạm vi thẩm quyền của mình, những biện pháp quốc tế thích hợp nhằm góp phần thực hiện ngày càng có hiệu quả Công ước này.

Điều 23.

Các Quốc gia thành viên Công ước nhất trí rằng, những biện pháp có tính chất quốc tế nhằm thực hiện các quyền đã được Công ước ghi nhận bao gồm những biện pháp như ký kết các điều ước, thông qua các khuyến nghị, trợ giúp về kỹ thuật, tổ chức các hội nghị khu vực và hội nghị chuyên đề nhằm mục đích trao đổi ý kiến và nghiên cứu cùng với các chính phủ hữu quan.

Điều 24.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn mà ấn định trách nhiệm của các cơ quan và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc liên quan đến các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 25.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN V

Điều 26.

1. Công ước này đề nghị cho bất kỳ Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hoặc các nước tham gia Quy chế Tòa án Công lý quốc tế, cũng như bất kỳ quốc gia nào khác mà được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này, ký kết.
2. Công ước này đòi hỏi phải phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này đề nghị cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 điều này gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiểu.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc nộp lưu chiểu của từng văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 27.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực 3 tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Công ước quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

2. Đối với quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 đã được nộp lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập của quốc gia đó.

Điều 28.

Những quy định của Công ước này được áp dụng đối với mọi bộ phận cấu thành của các quốc gia liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 29.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể đề xuất sửa đổi và phải gửi đề xuất sửa đổi đó đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển mọi đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên Công ước, cùng với một yêu cầu các quốc gia cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và thông qua những đề xuất đó hay không. Nếu như có tối thiểu 1/3 số Quốc gia thành viên tuyên bố tán thành triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số các quốc gia có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chuẩn y.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chuẩn y và được 2/3 số Quốc gia thành viên Công ước chấp nhận theo thủ tục pháp luật của mình.
3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc các quốc gia chấp nhận những sửa đổi đó. Các Quốc gia thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà trước đó họ đã chấp nhận.

Điều 30.

Mặc dù đã có những thông báo nêu trong khoản 5 điều 26, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc vẫn thông báo cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 điều 26 những thông tin sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập Công ước theo điều 26;
2. Ngày Công ước có hiệu lực theo điều 27 và ngày các điều bổ sung có hiệu lực theo điều 29.

Điều 31.

1. Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966

được tại Kho Lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các nước nêu trong điều 26.

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA, 2008

LỜI TỰA

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này:

Xét rằng, chiếu theo những nguyên tắc công bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng và bất khả chuyển nhượng của tất cả các thành viên trong đại gia đình nhân loại là nền móng của tự do, công lý và hòa bình thế giới,

Chú ý rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền và tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do quy định trong Tuyên ngôn, không phân biệt vì bất cứ lý do nào, như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác,

Nhớ lại rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và hai Công ước quốc tế về nhân quyền năm 1966 thừa nhận lý tưởng về một con người tự do được giải phóng khỏi sự sợ hãi và khốn cùng chỉ có thể đạt được nếu hội đủ những điều kiện thuận tiện để con người được hưởng những quyền dân sự, văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội,

Tái khẳng định tính phổ biến, không thể chia rẽ, tính tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau của các quyền và tự do cơ bản của con người,

Nhắc lại rằng mỗi Quốc gia thành viên tham gia Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (sau đây gọi là Công ước) đã cam kết, đơn phương và thông qua hợp tác và hỗ trợ quốc tế, tiến hành các biện pháp, đặc biệt về kinh tế và kỹ thuật, bằng tối đa nguồn lực mình có, nhằm hiện thực hóa đầy đủ các quyền mà Công ước đã thừa nhận bằng mọi cách, bao gồm cả việc áp dụng các biện pháp pháp

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

lý,

Xét thấy rằng, nhằm đạt được mục đích của Công ước và thực thi các điều khoản của nó, sẽ là phù hợp nếu khuyến khích Ủy ban Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (sau đây gọi là Ủy ban) thực hiện các chức năng được quy định trong Nghị định thư này,

Đồng chấp thuận những điều sau:

Điều 1. Thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại của Ủy ban

1. Quốc gia thành viên Công ước trở thành Thành viên của Nghị định thư này công nhận thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại của Ủy ban theo quy định trong Nghị định thư này.
2. Ủy ban sẽ không nhận bất cứ khiếu nại nào liên quan đến Quốc gia thành viên Công ước nếu Quốc gia đó không tham gia Nghị định thư này.

Điều 2. Khiếu nại

Cá nhân, hay nhóm cá nhân, hay người đại diện của họ có thể gửi khiếu nại, trong quyền hạn xét xử của một Quốc gia thành viên, tuyên bố mình là nạn nhân của hành vi vi phạm của Quốc gia thành viên đó về bất cứ quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nào được quy định trong Công ước. Nếu khiếu nại được gửi bởi người đại diện cho cá nhân hoặc nhóm người, thì phải có sự đồng ý của những nạn nhân này, trừ khi người gửi có thể chứng minh rằng họ đang hành động theo đúng mong ước của nạn nhân mặc dù chưa có được sự đồng ý của nạn nhân.

Điều 3. Tiếp nhận khiếu nại

1. Ủy ban sẽ không xem xét khiếu nại trừ khi xác minh được rằng tất cả các biện pháp giải quyết có trong nước đã được sử dụng. Quy định này sẽ không được áp dụng nếu việc thực hiện các biện pháp nói trên bị kéo dài vô lý.
2. Ủy ban sẽ không tiếp nhận khiếu nại khi:
 - a. Khiếu nại không được gửi lên trong vòng một năm kể từ khi đã sử dụng hết các biện pháp giải quyết trong nước, trừ trường hợp người gửi đơn có thể chứng minh được là việc trình đơn trong thời hạn trên là không thể;
 - b. Các vụ việc khiếu nại xảy ra trước ngày Nghị định thư này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan, trừ khi những vụ việc này vẫn tiếp tục kéo dài sau ngày Nghị định thư này có hiệu lực đối với quốc gia đó;
 - c. Vấn đề tương tự đã được Ủy ban xem xét, hay đã hoặc đang được xem xét

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

theo một trình tự điều tra hay giải quyết quốc tế khác

- d. Khiếu nại không tương thích với các điều khoản trong Công ước;
- e. Khiếu nại rõ ràng là vô căn cứ, không được chứng minh thỏa đáng hoặc hoàn toàn dựa trên các báo cáo được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- f. Việc đệ trình khiếu nại đó là lạm dụng quyền; hoặc khi
- g. Khiếu nại là bản nặc danh hoặc không được đệ trình bằng văn bản.

Điều 4. Các khiếu nại không thể hiện oan sai rõ ràng

Ủy ban có thể, nếu cần thiết, từ chối xem xét khiếu nại khi nó không thể hiện được rằng người đệ đơn phải chịu oan sai rõ ràng, trừ khi Ủy ban thấy rằng khiếu nại đó nêu lên một vấn đề nghiêm trọng có tầm quan trọng với cộng đồng.

Điều 5. Biện pháp tạm thời

1. Vào bất cứ thời gian nào sau khi nhận được khiếu nại và trước khi xác định được thực chất vấn đề trong bản khiếu nại, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan xem xét khẩn cấp đề nghị của Ủy ban rằng Quốc gia này phải tiến hành các biện pháp khẩn cấp cần thiết trong những trường hợp đặc biệt để tránh tổn thất không thể bù đắp được đối với nạn nhân hay những nạn nhân của vi phạm chưa được xác minh.
2. Việc Ủy ban thực thi quyền hạn của mình theo đoạn 1 của điều này không có nghĩa là Ủy ban đã đưa ra quyết định về khả năng được tiếp nhận hay thực chất của vấn đề khiếu nại.

Điều 6. Chuyển giao khiếu nại

1. Trừ khi Ủy ban xét thấy không thể tiếp nhận khiếu nại mà không tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên có liên quan, Ủy ban sẽ bí mật chuyển bất cứ khiếu nại nào nhận được theo quy định của Nghị định thư này tới Quốc gia thành viên liên quan.
2. Trong thời hạn 6 tháng, Quốc gia thành viên nhận được khiếu nại sẽ phải đệ trình lên Ủy ban văn bản giải trình hoặc báo cáo làm rõ vấn đề và biện pháp giải quyết, nếu có, mà Quốc gia đó có thể đã thực hiện.

Điều 7. Giải quyết hòa bình

1. Ủy ban sẵn sàng giúp các bên liên quan hòa giải với nhau nhằm giải quyết vụ việc một cách hòa bình trên cơ sở tôn trọng quy định trong Công ước.
2. Việc đồng ý giải quyết vụ việc một cách hòa bình sẽ chấm dứt việc xem xét

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

khiếu nại theo Nghị định thư này.

Điều 8. Xác minh khiếu nại

1. Ủy ban sẽ xác minh khiếu nại nhận được theo Điều 2 của Nghị định thư hiện hành dựa trên các văn bản giấy tờ nhận được, miễn là các văn bản này được chuyển tới các bên liên quan.
2. Ủy ban sẽ tổ chức những cuộc họp kín khi tiến hành xác minh khiếu nại theo Nghị định thư hiện hành.
3. Khi xác minh khiếu nại theo Nghị định thư hiện hành, Ủy ban có thể tham khảo, nếu phù hợp, văn bản liên quan của các cơ quan, đơn vị chuyên trách, quỹ, chương trình và cơ chế thuộc Liên Hợp Quốc, và các tổ chức quốc tế khác, bao gồm cả hệ thống nhân quyền khu vực và bất cứ nhận xét nào từ Quốc gia thành viên có liên quan.
4. Khi xác minh khiếu nại theo Nghị định thư hiện hành, Ủy ban sẽ xem xét tính phù hợp của các biện pháp mà Quốc gia thành viên đã tiến hành theo Phần II của Công ước. Trong quá trình đó, Ủy ban sẽ luôn ghi nhớ rằng Quốc gia thành viên có thể áp dụng một loạt các biện pháp chính sách có thể để thực thi những quyền đã được nêu trong Công ước.

Điều 9. Hành động sau khi nhận được ý kiến phản hồi từ Ủy ban

1. Sau khi xác minh một khiếu nại, Ủy ban sẽ đưa ra ý kiến, cùng với những khuyến nghị của mình, nếu có, tới các bên liên quan.
2. Quốc gia thành viên sẽ xem xét thích đáng ý kiến, khuyến nghị của Ủy ban, nếu có, và trong vòng 6 tháng sẽ phúc đáp Ủy ban bằng văn bản, bao gồm thông tin về bất kỳ hành động nào được tiến hành dựa trên ý kiến, khuyến nghị của Ủy ban.
3. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin, trong những báo cáo tiếp theo của Quốc gia thành viên theo quy định tại điều 16 và 17 của Công ước, về bất kỳ biện pháp nào được Quốc gia thành viên tiến hành sau khi nhận được ý kiến, khuyến nghị, nếu có, từ Ủy ban, bao gồm cả những biện pháp được Ủy ban xem là phù hợp.

Điều 10. Khiếu nại giữa các quốc gia

1. Theo điều khoản này, Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này có thể, vào bất cứ thời điểm nào, tuyên bố rằng họ công nhận thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại của Ủy ban, với ý nghĩa là Quốc gia thành viên đó khiếu nại

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

một Quốc gia thành viên khác không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định trong Công ước. Khiếu nại theo điều khoản này chỉ có thể được Ủy ban tiếp nhận và xem xét khi Quốc gia thành viên trình khiếu nại đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban. Ủy ban sẽ không tiếp nhận khiếu nại nếu khiếu nại liên quan đến một Quốc gia thành viên không tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban. Khiếu nại theo điều khoản này sẽ được xử lý theo trình tự sau:

a. Nếu Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư hiện hành thấy một Quốc gia thành viên khác không thực hiện các nghĩa vụ của họ theo quy định trong Công ước, quốc gia này có thể gửi khiếu nại về vấn đề đó cho Quốc gia thành viên kia bằng văn bản. Quốc gia thành viên khiếu nại cũng có thể thông báo cho Ủy ban về vấn đề trên.

Trong vòng ba tháng sau khi nhận được khiếu nại, Quốc gia nhận đơn sẽ gửi tới Quốc gia thành viên khiếu nại văn bản giải trình hay bất cứ văn bản nào làm rõ vấn đề. Văn bản này nên nhắc đến, trong một chừng mực có thể và thích đáng, quy trình và biện pháp giải quyết đã được tiến hành trong nước, sắp được tiến hành hay quy trình và hướng giải quyết hiện có liên quan đến vấn đề này.

b. Nếu trong vòng sáu tháng kể từ ngày Quốc gia bị đơn nhận được khiếu nại đầu tiên, vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng cho cả hai Quốc gia thành viên, một trong hai bên sẽ có quyền đệ trình vấn đề lên Ủy ban qua thông báo gửi tới Ủy ban và tới Quốc gia còn lại;

c. Ủy ban sẽ chỉ xử lý vụ việc được chuyển tới nó sau khi chắc chắn rằng tất cả các biện pháp trong nước đã được áp dụng nhưng không có hiệu quả, trừ khi việc áp dụng các biện pháp giải quyết trong nước bị kéo dài một cách bất hợp lý;

d. Theo những khoản nằm trong tiểu đoạn (c) của đoạn này, Ủy ban sẽ sẵn sàng giúp các bên liên quan hòa giải nhằm đi đến một giải pháp hòa bình cho vấn đề dựa trên việc tôn trọng các nghĩa vụ được quy định trong Công ước;

e. Ủy ban sẽ tiến hành họp kín khi xác minh khiếu nại theo điều khoản hiện hành;

f. Trong bất cứ vấn đề nào được đệ trình lên Ủy ban theo tiểu đoạn (b) của đoạn này, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên có liên quan, được nhắc tới trong tiểu đoạn (b), cung cấp bất cứ thông tin liên quan nào;

g. Các Quốc gia thành viên liên quan, được nhắc đến trong tiểu đoạn (b) của

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

đoạn này, sẽ có quyền cử đại diện tham dự khi vấn đề được Ủy ban xem xét và có quyền đệ trình bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;

- h. Trong khoảng thời gian thích hợp sau ngày nhận được thông báo theo tiêu đoạn (b) của phần này, Ủy ban sẽ trình báo cáo như sau:
 - i. Nếu thống nhất được giải pháp theo những quy định của tiêu đoạn (d) trong đoạn này, Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một bài trình bày ngắn gọn về tình hình thực tế và giải pháp đạt được;
 - ii. Nếu không đạt được giải pháp nào theo những quy định trong tiêu đoạn (d), Ủy ban sẽ, trong báo cáo của mình, đưa ra thông tin thực tế liên quan đến vấn đề giữa các Quốc gia thành viên liên quan. Văn bản đã được trình lên và phần ghi âm nội dung trình bày bằng miệng của các Quốc gia thành viên sẽ được đính kèm với bản báo cáo này. Ủy ban cũng có thể chỉ thông báo tới các Quốc gia thành viên liên quan những quan điểm mà nó cho là phù hợp với vấn đề giữa các quốc gia đó.

Về mọi vấn đề, báo cáo sẽ được chuyển cho các Quốc gia thành viên có liên quan.

2. Tuyên bố theo đoạn 1 của điều này sẽ được các Quốc gia thành viên giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ, Tổng Thư ký sẽ chuyển bản sao của tuyên bố này cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố cũng có thể được rút lại vào bất cứ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố này sẽ không ảnh hưởng tiêu cực tới việc xem xét bất cứ vấn đề nào trong khiếu nại đã được chuyển đi theo điều này; Ủy ban sẽ không nhận thêm bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến Quốc gia thành viên đã rút tuyên bố, sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi Quốc gia thành viên đó có tuyên bố mới.

Điều 11. Thủ tục điều tra

1. Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này có thể tuyên bố, vào bất cứ thời điểm nào, rằng nó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được quy định theo điều này.
2. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chỉ ra rằng một Quốc gia thành viên đã vi phạm nghiêm trọng hay vi phạm có hệ thống bất cứ quyền kinh tế, xã hội, và văn hóa nào được nêu trong Công ước này, thì Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác trong việc xác minh thông tin trên, và sau đó yêu cầu Quốc gia này đưa ra ý kiến liên quan đến thông tin trên.

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

3. Sau khi xem xét các ý kiến do Quốc gia thành viên trình lên và bất cứ thông tin đáng tin cậy nào khác mà Ủy ban có được, Ủy ban có thể chỉ định một hoặc nhiều thành viên tiến hành điều tra và báo cáo ngay lên Ủy ban. Khi đã được Quốc gia thành viên đó đảm bảo và đồng ý, cuộc điều tra có thể bao gồm cả việc đi đến lãnh thổ của quốc gia này.
4. Cuộc điều tra này sẽ được tiến hành bí mật và có thể cần đến sự hợp tác của Quốc gia thành viên có liên quan trong mọi giai đoạn của quá trình điều tra.
5. Sau khi xem xét kết quả điều tra, Ủy ban sẽ chuyển những kết quả này tới Quốc gia thành viên có liên quan cùng với nhận xét và khuyến nghị.
6. Quốc gia thành viên có liên quan, trong vòng sáu tháng kể từ ngày nhận được kết quả điều tra cũng như nhận xét và khuyến nghị từ Ủy ban, sẽ trình ý kiến của mình lên Ủy ban.
7. Sau khi các bước liên quan đến quá trình điều tra theo đoạn 2 đã hoàn tất, Ủy ban có thể, sau khi bàn bạc với Quốc gia thành viên có liên quan, quyết định đưa tóm tắt kết quả của quá trình điều tra vào báo cáo thường niên của mình theo quy định trong điều 15.
8. Bất cứ Quốc gia thành viên nào có tuyên bố theo đoạn 1 điều này có thể, vào bất cứ thời điểm nào, rút lại tuyên bố bằng cách gửi thông báo tới Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 12. Tiếp sau thủ tục điều tra

1. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan đưa chi tiết các biện pháp đã áp dụng sau khi cuộc điều tra được tiến hành theo điều 11 của Nghị định thư này vào báo cáo của Quốc gia đó, theo điều 16 và 17 của Công ước.
2. Nếu cần thiết, sau khi kết thúc khoảng thời gian sáu tháng được nhắc đến trong điều 11, đoạn 6, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan thông báo về các biện pháp đã được tiến hành để đáp lại cuộc điều tra nói trên.

Điều 13. Các biện pháp bảo vệ

Quốc gia thành viên sẽ tiến hành mọi biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo rằng các cá nhân nằm trong thẩm quyền xét xử của mình không phải chịu đựng bất cứ hình thức đối xử ngược đãi hay đe dọa nào vì đã liên lạc với Ủy ban theo Nghị định thư hiện hành.

Điều 14. Hỗ trợ và hợp tác quốc tế

1. Nếu thấy cần thiết và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên có liên quan, Ủy

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

ban sẽ chuyển tới các cơ quan chuyên trách, các quỹ, các chương trình và các cơ quan có thẩm quyền khác của Liên Hợp Quốc quan điểm hay khuyến nghị của mình liên quan tới khiếu nại hay điều tra mà cần tư vấn hay hỗ trợ kỹ thuật, cùng với ý kiến hay khuyến nghị của Quốc gia thành viên liên quan, nếu có, về các quan điểm và khuyến nghị của Ủy ban.

2. Ủy ban cũng có chuyển đến các cơ quan này, với sự đồng ý của Quốc gia thành viên có liên quan, bất cứ vấn đề nào phát sinh từ những khiếu nại đã được xem xét theo Nghị định thư hiện hành nếu vấn đề đó có thể hỗ trợ các cơ quan trên trong việc quyết định, trong thẩm quyền của mình, về tính thích hợp của các biện pháp quốc tế mà có thể góp phần hỗ trợ các Quốc gia thành viên đạt được tiến bộ trong việc thực thi các quyền được Công ước công nhận.
3. Một quỹ tín thác sẽ được thành lập theo các thủ tục phù hợp do Đại Hội đồng quy định, được quản lý theo các quy định và quy tắc tài chính của Liên Hợp Quốc, nhằm cung cấp trợ giúp chuyên gia và kỹ thuật cho các Quốc gia thành viên, với sự đồng ý của Quốc gia thành viên có liên quan, để tăng cường thực thi các quyền được quy định trong Công ước, từ đó góp phần xây dựng năng lực quốc gia trong lĩnh vực quyền kinh tế, xã hội và văn hóa theo Nghị định thư này.
4. Các quy định trong điều này không ảnh hưởng đến việc các Quốc gia thành viên hoàn thành nghĩa vụ theo Công ước.

Điều 15. Báo cáo thường niên

Ủy ban sẽ tóm tắt các hoạt động của mình trong báo cáo thường niên theo Nghị định thư này.

Điều 16. Phổ biến và thông tin

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết tuyên truyền và phổ biến Công ước và Nghị định thư này, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin về các quan điểm và khuyến nghị của Ủy ban, đặc biệt là về các vấn đề có liên quan đến Quốc gia thành viên đó, và phổ biến thông tin ở những định dạng mà người khuyết tật có thể tiếp cận được.

Điều 17. Ký kết, phê chuẩn và gia nhập

1. Bất cứ Quốc gia thành viên nào đã ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đều có thể ký kết Nghị định thư này.
2. Bất cứ Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn hay gia nhập Công ước đều có thể phê chuẩn Nghị định thư này.

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

Các văn kiện phê chuẩn sẽ được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.

3. Bất cứ Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn hay gia nhập Công ước đều có thể gia nhập Nghị định thư này.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập đã được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.

Điều 18. Hiệu lực

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực 3 tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.
2. Đối với mỗi Quốc gia thành viên phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này, sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực ba tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được giao cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 19. Sửa đổi

1. Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư này và trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi cho các Quốc gia thành viên bất kỳ sửa đổi nào được đề xuất, yêu cầu các quốc gia này trả lời xem liệu họ có muốn tổ chức một cuộc họp giữa các Quốc gia thành viên để xem xét và quyết định về đề xuất sửa đổi hay không. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo tới các Quốc gia thành viên, ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên ủng hộ tổ chức họp thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập cuộc họp dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất cứ sửa đổi nào được hai phần ba số Quốc gia thành viên có mặt bỏ phiếu thông qua sẽ được Tổng Thư ký trình lên Đại Hội đồng phê duyệt và sau đó được gửi tới tất cả các Quốc gia thành viên để họ chấp thuận.
2. Bất cứ sửa đổi nào được phê duyệt và thông qua theo đoạn 1 của điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau khi số văn kiện chấp thuận được giao cho Tổng Thư ký đạt hai phần ba số các Quốc gia thành viên vào ngày thông qua sửa đổi này. Sau đó, sửa đổi này sẽ có hiệu lực đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào vào ngày thứ ba mươi, sau khi Tổng Thư ký nhận được văn kiện chấp thuận của Quốc gia thành viên đó. Sửa đổi sẽ chỉ mang tính ràng buộc đối với Quốc gia thành viên đã chấp thuận nó.

Điều 20. Rút khỏi Nghị định thư

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về...

1. Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Nghị định thư này vào bất cứ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ bắt đầu có hiệu lực sáu tháng sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ không ảnh hưởng đến việc tiếp tục áp dụng các điều khoản của Nghị định thư này với bất kỳ khiếu nại nào đã được trình lên Ủy ban theo điều 2 và 10 và cũng không ảnh hưởng đến bất cứ thủ tục nào được đề xướng theo điều 11 trước ngày việc rút khỏi Nghị định thư có hiệu lực.

Điều 21. Thông báo của Tổng Thư ký

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo đến tất cả các Quốc gia được nhắc tới trong điều 26, đoạn 1 của Công ước về các nội dung sau:

1. Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị định thư này;
2. Ngày Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào theo điều 19 bắt đầu có hiệu lực;
3. Bất cứ tuyên bố rút khỏi Nghị định thư nào theo điều 20.

Điều 22. Ngôn ngữ chính thức

1. Nghị định thư này, trong đó các văn bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị ngang nhau, sẽ được ký gửi tại cơ quan lưu trữ văn thư của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới mọi Quốc gia được nhắc tới trong điều 26 của Công ước.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ, 1966

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 49. Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do không phải chịu sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mỗi người có thể hưởng các quyền dân sự và chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội văn hóa của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người;

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với người khác và đối với cộng đồng của mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền đã được thừa nhận trong Công ước này;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, mọi dân tộc đều có thể tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình, miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ ủy trị và các Lãnh thổ Quân thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết dân tộc và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
2. Trong trường hợp quy định trên đây chưa được thể hiện bằng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp khác, thì mỗi Quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ tiến hành các bước cần thiết, phù hợp với trình tự pháp luật nước mình và những quy định của Công ước này, để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước này.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết:
 - a. Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước này đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra;
 - b. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào có yêu cầu về các biện pháp khắc phục sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan nào khác có thẩm quyền do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định, xác định quyền lợi cho họ và sẽ mở rộng khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục mang tính tư pháp;

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

- c. Đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục đã được đề ra.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định.

Điều 4.

1. Trong thời gian có tình trạng khẩn cấp xảy ra đe dọa sự sống còn của quốc gia và đã được chính thức công bố, các Quốc gia thành viên có thể áp dụng những biện pháp hạn chế các quyền nêu ra trong Công ước này, trong chừng mực do nhu cầu khẩn cấp của tình hình, với điều kiện những biện pháp này không trái với những nghĩa vụ khác của quốc gia đó xuất phát từ luật pháp quốc tế và không chứa đựng bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc nguồn gốc xã hội.
2. Điều này không được áp dụng để hạn chế các quyền quy định trong Điều 6, 7, 8 (các khoản 1 và 2), 11, 15, 16 và 18.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này khi sử dụng quyền được hạn chế nêu trong điều này đều phải thông báo ngay cho các Quốc gia thành viên khác, thông qua trung gian là Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, về những quy định mà quốc gia đó đã hạn chế áp dụng và lý do của việc đó. Việc thông báo tiếp theo sẽ được thực hiện, cũng thông qua trung gian trên, vào thời điểm quốc gia chấm dứt việc áp dụng sự hạn chế đó.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hay cá nhân nào được quyền tham gia hay tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại bất kỳ quyền và tự do nào được Công ước này thừa nhận hoặc nhằm giới hạn những quyền và tự do đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không được hạn chế hoặc hủy bỏ bất kỳ quyền cơ bản nào của con người mà đã được công nhận hoặc hiện đang tồn tại ở bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này trên cơ sở luật, điều ước, các quy định pháp luật hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận những quyền ấy hoặc công nhận ở một mức độ thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện.
2. Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và không được trái với những quy định của Công ước này và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết.
3. Khi việc tước mạng sống của con người cấu thành tội diệt chủng, cần hiểu rằng không một quy định nào của điều này cho phép bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này, bằng bất kỳ cách nào, được giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ nào mà họ phải thực hiện theo quy định của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng.
4. Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.
5. Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.
6. Không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước.

Điều 7.

Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Điều 8.

1. Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.
2. Không ai bị bắt làm nô dịch.
3. a. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;
b. Mục a, khoản 3 điều này không cản trở việc thực hiện lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm.

- c. Theo nghĩa của khoản này, thuật ngữ "lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức" không bao gồm:
 - i. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào không được nói tại điểm b, mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;
 - ii. Bất kỳ sự phục vụ nào mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;
 - iii. Bất kỳ sự phục vụ nào được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng;
 - iv. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Điều 9.

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.
2. Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.
3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.
4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.
5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Điều 10.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. Những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người.
2. a. Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam;
b. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt.
3. Việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội. Những phạm nhân vị thành niên phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của họ.

Điều 11.

Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 12.

1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.
2. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình.
3. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận.
4. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình

Điều 13.

Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một Quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Điều 14.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên tòa vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của tòa án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em.
2. Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật.
3. Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình;
 - b. Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;
 - c. Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý;
 - d. Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả;
 - e. Được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình;
 - f. Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa;
 - g. Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

4. Tố tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ.
5. Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.
6. Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị hủy bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra.
7. Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước.

Điều 15.

1. Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.
2. Không một quy định nào trong điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng phạt bất kỳ người nào vì bất kỳ hành động hoặc không hành động nào của họ mà tại thời điểm thực hiện được coi là tội phạm theo những nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng các quốc gia công nhận.

Điều 16.

Mọi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 17.

1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.
2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.

Điều 18.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ có ng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng.

2. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ.
3. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Điều 19.

1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp.
2. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ.
3. Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 điều này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, việc này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được quy định trong pháp luật và là cần thiết để:
 - a. Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác,
 - b. Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của xã hội.

Điều 20.

1. Mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm.
2. Mọi chủ trương gây hấn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.

Điều 21.

Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.

Điều 22.

1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình.
2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.
3. Không một quy định nào của điều này cho phép các Quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 23.

1. Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, cần phải được nhà nước và xã hội bảo hộ.
2. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam và nữ đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận.
3. Không được tổ chức việc kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Điều 24.

1. Mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước cần thiết cho người chưa thành niên.
2. Mọi trẻ em đều phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có tên

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

gọi.

3. Mọi trẻ em đều có quyền có quốc tịch.

Điều 25.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở điều 2 và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

1. Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn;
2. Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình;
3. Được tiếp cận với các dịch vụ công cộng ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.

Điều 26.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

Điều 27.

Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

PHẦN IV

Điều 28.

1. Một Ủy ban Quyền con người sẽ được thành lập (sau đây gọi là Ủy ban). Ủy ban gồm 18 thành viên và có những chức năng như quy định dưới đây:
2. Thành viên Ủy ban là công dân của các Quốc gia thành viên Công ước này và phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, được thừa nhận là có năng lực trong lĩnh vực về quyền con người, có xem xét tới lợi ích từ việc tham gia của những người có kinh nghiệm pháp lý.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

3. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu ra để làm việc với tư cách cá nhân.

Điều 29.

Các thành viên của Ủy ban được bầu bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những người có đủ tiêu chuẩn nêu ở điều 28 và được các Quốc gia thành viên Công ước đề cử.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước có thể đề cử không quá hai người. Những người này phải là công dân của quốc gia đề cử.
2. Một người đã được đề cử vẫn có thể được tái đề cử.

Điều 30.

1. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành không quá 6 tháng kể từ ngày Công ước có hiệu lực.
2. Ít nhất bốn tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử vào Ủy ban, ngoại trừ cuộc bầu cử nhằm bổ sung ghế trống quy định ở điều 34, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư tới các Quốc gia thành viên Công ước để mời đề cử người vào Ủy ban trong khoảng thời hạn ba tháng.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lập danh sách theo thứ tự bảng chữ cái La-tinh tên những người đã được đề cử, kèm theo tên các Quốc gia thành viên đã đề cử những người đó, và thông báo danh sách này cho các Quốc gia thành viên Công ước chậm nhất một tháng trước thời hạn mỗi cuộc bầu cử.
4. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban được thực hiện trong một phiên họp gồm các Quốc gia thành viên Công ước này do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Phiên họp này phải có tối thiểu 2/3 tổng số Quốc gia thành viên Công ước tham dự; những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên đạt số phiếu cao nhất và phải thu được đa số tuyệt đối trong số phiếu của đại diện các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Điều 31.

1. Mỗi quốc gia chỉ có thể có một công dân là thành viên của Ủy ban.
2. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban phải tính đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý và sự đại diện của các nền văn hóa khác nhau, cũng như các hệ thống pháp lý chủ yếu.

Điều 32.

1. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

lại nếu được tái đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của chín thành viên trong đó số các thành viên được bầu lần đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của chín thành viên này sẽ do Chủ tịch của phiên họp quy định tại khoản 4 điều 30 chọn bằng cách rút thăm.

2. Khi chấm dứt nhiệm kỳ, các cuộc bầu cử lại được tiến hành theo những quy định tại các điều khoản nêu trên của Công ước này.

Điều 33.

1. Nếu một thành viên của Ủy ban ngừng thực hiện các chức năng của mình vì bất cứ lý do nào, ngoại trừ sự vắng mặt có tính chất tạm thời, thì theo ý kiến nhất trí của các thành viên khác, chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết để tuyên bố ghế của thành viên đó bị trống.
2. Trong trường hợp một thành viên của Ủy ban bị chết hoặc từ chức, Chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo ngay cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết để tuyên bố ghế của thành viên đó bị trống, kể từ ngày chết hoặc ngày việc từ chức có hiệu lực.

Điều 34.

1. Khi có một tuyên bố ghế trống theo điều 33, và nếu nhiệm kỳ của thành viên cần thay thế chưa hết hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày tuyên bố ghế bị trống, thì Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo cho các Quốc gia thành viên Công ước để trong thời hạn hai tháng, các Quốc gia thành viên có thể đề cử người theo điều 29 nhằm bổ sung cho ghế trống đó.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lập một danh sách theo thứ tự chữ cái La-tinh tên những người được đề cử và thông báo danh sách này cho các Quốc gia thành viên Công ước. Việc bầu bổ sung phải được tiến hành theo những quy định tương ứng ở phần này của Công ước.
3. Thành viên của Ủy ban được bầu vào ghế trống theo điều 33 sẽ làm việc cho tới hết phần nhiệm kỳ còn lại của thành viên đã bỏ trống ghế phù hợp với quy định của điều đó.

Điều 35.

Các thành viên của Ủy ban, với sự chấp thuận của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, sẽ được nhận lương từ các nguồn tài chính của Liên Hợp Quốc, theo các thể thức và điều kiện do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ấn định, căn cứ vào tầm quan trọng của trách nhiệm mà họ nắm giữ trong Ủy ban.

Điều 36.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp cho Ủy ban nhân sự và phương tiện vật chất cần thiết cho việc thực hiện hiệu quả các chức năng của Ủy ban theo Công ước này.

Điều 37.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập phiên họp đầu tiên của Ủy ban tại trụ sở Liên Hợp Quốc.
2. Sau phiên họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục mà Ủy ban thiết lập.
3. Thông thường, Ủy ban sẽ họp ở trụ sở chính của Liên Hợp Quốc ở Nữ- ước, hoặc ở văn phòng của Liên Hợp Quốc tại Geneva.

Điều 38.

Mỗi thành viên của Ủy ban, trước khi nhận nhiệm vụ, phải tuyên thệ trước Ủy ban là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và công tâm.

Điều 39.

1. Ủy ban bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Các quan chức này có thể được bầu lại.
2. Ủy ban sẽ đặt ra quy tắc về thủ tục của mình; những quy tắc này, không kể những nội dung khác, phải gồm những quy định sau đây,:
 - a. Số đại biểu cần thiết cho mỗi phiên họp là 12 thành viên;
 - b. Quyết định của Ủy ban phải được thông qua với đa số phiếu của các thành viên có mặt.

Điều 40.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua để thực hiện các quyền được ghi nhận trong Công ước này, và về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó:
 - a. Trong thời hạn một năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan;
 - b. Và sau đó, mỗi khi có yêu cầu của Ủy ban.
2. Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để chuyển cho Ủy ban xem xét. Các báo cáo phải nêu rõ những yếu tố và khó khăn, nếu có,

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

ảnh hưởng tới việc thực hiện Công ước này.

3. Sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc có thể gửi cho các tổ chức chuyên môn liên quan bản sao các phần của các báo cáo liên quan tới những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của các tổ chức đó.
4. Ủy ban sẽ nghiên cứu những báo cáo do các Quốc gia thành viên Công ước trình lên. Ủy ban sẽ gửi cho các Quốc gia thành viên báo cáo của mình và những bình luận chung nếu xét thấy thích hợp. Ủy ban cũng có thể chuyển cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội những bình luận này kèm theo bản sao các báo cáo mà Ủy ban nhận được từ các Quốc gia thành viên Công ước.
5. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể đệ trình lên Ủy ban những nhận xét về bất kỳ bình luận nào được đưa ra theo khoản 4 điều này.

Điều 41.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này đều có quyền tuyên bố theo điều này, vào bất kỳ thời điểm nào, là quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét những thông cáo theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của họ theo Công ước. Những thông cáo theo điều này chỉ được Ủy ban tiếp nhận và xem xét nếu đó là của Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban về việc này. Ủy ban không tiếp nhận thông cáo nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo thủ tục sau đây:
 - a. Nếu một Quốc gia thành viên Công ước cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện những quy định của Công ước, thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản lưu ý Quốc gia thành viên ấy về vấn đề đó. Trong thời gian ba tháng, kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải có hồi đáp giải thích cho quốc gia gửi thông cáo, hoặc phải có những hình thức khác bằng văn bản để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục mà quốc gia được thông cáo đã, đang hoặc sẵn sàng thực hiện để giải quyết vấn đề.
 - b. Nếu trong thời gian sáu tháng kể từ ngày nhận được thông cáo đầu tiên mà vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng đối với cả hai bên liên quan, thì một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia.
 - c. Ủy ban chỉ xem xét vấn đề sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

phục sẵn có trong nước đều đã được quốc gia nhận thông cáo áp dụng triệt để, phù hợp với các nguyên tắc đã được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý.

- d. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này.
- e. Căn cứ theo quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện, trên cơ sở tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người như đã được Công ước này công nhận;
- f. Khi xem xét các vấn đề được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào;
- g. Các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) có quyền có đại diện khi vấn đề được đưa ra xem xét tại Ủy ban và có thể trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;
- h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:
 - i. Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;
 - ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc. Các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo.

Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi mười Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 42.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

1. a. Nếu một vấn đề đã chuyển đến Ủy ban theo điều 41 không được giải quyết một cách thỏa đáng với các Quốc gia thành viên liên quan, thì với sự thỏa thuận trước của các Quốc gia thành viên đó, Ủy ban có thể chỉ định một Tiểu ban hòa giải tạm thời (dưới đây được gọi là Tiểu ban). Tiểu ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan tìm kiếm một giải pháp hòa giải cho vấn đề, trên cơ sở tôn trọng Công ước này.
b. Tiểu ban này sẽ gồm năm ủy viên được sự chấp thuận của các Quốc gia thành viên liên quan. Nếu trong thời hạn ba tháng, các Quốc gia thành viên liên quan không đạt được thỏa thuận về toàn bộ hay một phần thành viên của Tiểu ban thì số ủy viên chưa được nhất trí sẽ được Ủy ban bầu bằng bỏ phiếu kín với đa số 2/3 các thành viên Ủy ban.
2. Các ủy viên của Tiểu ban làm việc với tư cách cá nhân. Các ủy viên không được là công dân của các Quốc gia thành viên liên quan, hoặc của một quốc gia không tham gia Công ước, hoặc của một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố nêu ở điều 41.
3. Tiểu ban bầu ra chủ tịch và thông qua quy tắc về thủ tục của mình.
4. Thông thường, Tiểu ban triệu tập các cuộc họp của mình ở trụ sở Liên Hợp Quốc ở Nữ-ước, hoặc ở Văn phòng Liên Hợp Quốc ở Geneva; tuy nhiên, cũng có thể họp ở những nơi thích hợp khác do Tiểu ban quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và của các Quốc gia thành viên liên quan.
5. Bộ phận hành chính được cung cấp theo điều 36 cũng sẽ hỗ trợ công việc cho Tiểu ban được chỉ định ở điều này.
6. Những thông tin do Ủy ban nhận được và xem xét sẽ được chuyển cho Tiểu ban và Tiểu ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên liên quan cung cấp cho mình bất kỳ thông tin nào khác có liên quan.
7. Sau khi đã xem xét kỹ vấn đề nhưng không muộn hơn mười hai tháng kể từ khi vấn đề được chuyển đến Tiểu ban, Tiểu ban sẽ gửi một báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban để thông báo cho các quốc gia liên quan:
 - a. Nếu Tiểu ban không thể hoàn thành việc xem xét vấn đề trong mười hai tháng, thì Tiểu ban sẽ phải có một tuyên bố văn tắt về hiện trạng vấn đề mà Tiểu ban đang xem xét;
 - b. Nếu đã đạt được một giải pháp hòa giải giữa các bên liên quan trên cơ sở tôn trọng các quyền con người được công nhận trong Công ước này thì Tiểu ban báo cáo văn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

- c. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (b) thì Tiểu ban sẽ nêu trong báo cáo những ý kiến của mình về mọi sự việc liên quan đến những tranh chấp của các Quốc gia thành viên liên quan, cũng như nhận định của Tiểu ban về các khả năng có thể đạt được một giải pháp hòa giải cho vấn đề. Báo cáo này cũng bao gồm những ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những phát biểu do đại diện của các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra;
 - d. Nếu báo cáo của Tiểu ban được đưa ra theo mục (c), thì các Quốc gia thành viên liên quan, trong thời hạn ba tháng sau khi nhận được báo cáo, phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban biết là họ chấp nhận hay không chấp nhận nội dung báo cáo của Tiểu ban.
8. Những quy định tại điều này sẽ không làm phương hại đến trách nhiệm của Ủy ban nêu ở điều 41.
 9. Mọi chi phí cho các ủy viên của Tiểu ban được phân bổ đều cho các Quốc gia thành viên liên quan, theo bản thống kê của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
 10. Nếu cần thiết, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thanh toán chi phí cho các thành viên của Tiểu ban trước khi các Quốc gia thành viên liên quan hoàn trả theo quy định ở khoản 9 điều này.

Điều 43.

Các ủy viên của Ủy ban và ủy viên của Tiểu ban hòa giải lâm thời được chỉ định theo điều 42 được hưởng những thuận lợi và quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho các chuyên gia thừa hành công vụ của Liên Hợp Quốc như đã nêu trong những phần liên quan của Công ước về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 44.

Việc áp dụng những quy định thi hành Công ước này sẽ không làm ảnh hưởng đến những thủ tục trong lĩnh vực quyền con người đã được những văn kiện pháp lý và các công ước của Liên Hợp Quốc, cũng như của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc quy định, và cũng sẽ không làm cản trở các Quốc gia thành viên Công ước này sử dụng những thủ tục khác để giải quyết tranh chấp, phù hợp với các thỏa thuận quốc tế chung hoặc đặc biệt đang có hiệu lực giữa các quốc gia đó.

Điều 45.

Ủy ban sẽ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc báo cáo hàng năm về hoạt động của mình thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội.

Điều 46.

Không một quy định nào của Công ước này có thể được giải thích để làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn mà quy định trách nhiệm của các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc về các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 47.

Không một quy định nào của Công ước này có thể được giải thích để làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN VI

Điều 48.

1. Công ước này để ngỏ cho bất kỳ Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc, hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hoặc cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Quy chế Tòa án Công lý quốc tế, cũng như cho bất kỳ quốc gia nào khác được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này, ký kết.
2. Công ước này đòi hỏi phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này để ngỏ cho tất cả các quốc gia nêu ở khoản 1 điều này gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc nộp lưu chiểu của từng văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 49.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực ba tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với quốc gia nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 35 đã được lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập của quốc gia đó.

Điều 50.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966

Những quy định của Công ước này được áp dụng đối với trên mọi vùng lãnh thổ cấu thành của các quốc gia liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 51.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước có thể đề xuất sửa đổi Công ước và phải gửi đề xuất đó đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển mọi đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên Công ước, cùng với yêu cầu cho Tổng Thư ký biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và thông qua những đề xuất sửa đổi đó hay không. Nếu như có tối thiểu 1/3 số Quốc gia thành viên Công ước tuyên bố tán thành triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số số phiếu của các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chuẩn y.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chuẩn y, và được 2/3 các Quốc gia thành viên Công ước này chấp thuận theo thủ tục pháp luật của mình.
3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc những quốc gia chấp nhận sửa đổi. Các Quốc gia thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà trước đó họ đã chấp nhận.

Điều 52.

1. Mặc dù đã có những thông báo ở khoản 5 điều 48, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ vẫn thông báo cho tất cả các quốc gia nêu ở khoản 1 điều 48 những sự kiện sau đây:
 - a. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập Công ước này theo Điều 48;
 - b. Ngày Công ước này có hiệu lực theo Điều 49 và ngày các sửa đổi, bổ sung có hiệu lực theo Điều 51.

Điều 53.

1. Công ước này được làm bằng tiếng A-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các quốc gia nêu trong điều 48.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC THỨ NHẤT CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ, 1966

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 2200 A(XXI), ngày 16/12/1966. Có hiệu lực từ ngày 23/3/1976, căn cứ theo Điều 9).

Các quốc gia thành viên Nghị định thư này

Xét rằng, nhằm thực hiện ở mức độ cao hơn những mục tiêu của Công ước về các quyền dân sự, chính trị (dưới đây gọi là Công ước) là việc thực thi các điều khoản của nó phù hợp với chức năng của Ủy ban Nhân quyền đã được nêu trong phần IV của Công ước (dưới đây gọi là Ủy ban), Nghị định thư này quy định việc nhận và xem xét các tin tức từ các cá nhân cho rằng họ là các nạn nhân của những hành động vi phạm bất kỳ quyền con người nào đã được ghi nhận trong Công ước.

Nhất trí như sau:

Điều 1.

Một Quốc gia thành viên của Công ước mà trở thành thành viên của Nghị định thư này thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban Nhân quyền được nhận và xem xét, xử lý những thông tin từ các cá nhân, những người mà tuyên bố rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm của các Quốc gia thành viên với bất kỳ một quyền con người nào đã được ghi nhận trong Công ước. Ủy ban sẽ không nhận xem xét những khiếu nại như vậy nếu chúng liên quan đến hành vi của những Quốc gia thành viên của Công ước nhưng chưa phải là Quốc gia thành viên của Nghị định thư này.

Điều 2.

Những đối tượng được nêu trong Điều 1, tức là những cá nhân cho rằng họ là nạn nhân của việc vi phạm các quyền con người đã được bảo đảm trong Công ước, trước

đó phải sử dụng tất cả các biện pháp giải quyết trong nước, nếu không đạt kết quả, thì mới có thể gửi khiếu nại tới Ủy ban để xem xét.

Điều 3.

Theo Nghị định thư này, Ủy ban sẽ không chấp nhận xem xét bất kỳ thông tin nào dưới dạng nặc danh hoặc bị coi là lạm dụng quyền khiếu nại hoặc mâu thuẫn với các điều khoản của Công ước.

Điều 4.

1. Loại trừ những trường hợp được nêu trong Điều 3, Ủy ban sẽ mang bất kỳ thông tin nào được gửi đến để lưu ý các Quốc gia thành viên của Nghị định thư mà đã bị nêu là có những hành động vi phạm với bất kỳ điều khoản nào của Công ước.
2. Trong vòng 6 tháng, Quốc gia thành viên đó phải gửi cho Ủy ban bản giải thích hoặc tuyên bố về vấn đề đó và biện pháp giải quyết, nếu có, mà họ đã thực hiện.

Điều 5.

1. Ủy ban sẽ xem xét những thông tin nhận được theo Nghị định thư này trên cơ sở những dữ kiện có thể có được do các cá nhân và quốc gia có liên quan cung cấp.
2. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông tin nào từ các cá nhân, trừ phi nó được khẳng định chắc chắn rằng:
 - a. Vấn đề như vậy chưa được xem xét dưới bất cứ một thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế nào khác.
 - b. Cá nhân đó đã tiến hành mọi biện pháp có thể để giải quyết vụ việc trong nội bộ quốc gia nhưng không đạt kết quả.

Điều này không được coi là nguyên tắc với những nơi mà sự áp dụng các biện pháp giải quyết như vậy bị kéo dài không có lý do chính đáng.

3. Ủy ban sẽ tổ chức những cuộc họp kín khi thẩm tra những thông tin nhận được theo Nghị định thư này.
4. Ủy ban sẽ gửi các quan điểm của mình tới các cá nhân và Quốc gia thành viên có liên quan.

Điều 6.

Ủy ban sẽ nêu tóm tắt những hoạt động theo Nghị định thư này trong báo cáo hàng năm của Ủy ban, như quy định tại Điều 45 của Công ước.

Điều 7.

Trong khi chờ đợi việc hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết 1514 (XV) do Đại

Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 14 – 12 - 1960 liên quan đến Tuyên bố về trao trả độc lập cho các quốc gia và các dân tộc thuộc địa, thì các điều khoản của Nghị định thư này sẽ không hạn chế quyền kiến nghị của những đối tượng đã nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc cũng như trong các công ước, các văn kiện quốc tế khác do Liên Hợp Quốc và các tổ chức đặc biệt khác của Liên Hợp Quốc ban hành.

Điều 8.

1. Nghị định thư này được mở cho bất kỳ quốc gia nào đã ký Công ước ký kết.
2. Bất cứ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đều có thể phê chuẩn Nghị định thư này. Văn bản phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu.
3. Bất cứ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đều có thể gia nhập Nghị định thư này.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được đơn xin gia nhập.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên đã ký hoặc gia nhập Nghị định thư này về việc lưu chiếu các văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập đó.

Điều 9.

1. Nhằm phù hợp với quy định về hiệu lực của Công ước, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản xin phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10.
2. Đối với mỗi quốc gia xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này, sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập của họ.

Điều 10.

Các điều khoản của Nghị định thư này sẽ mở rộng tới tất cả các vùng của những quốc gia liên bang mà không có bất kỳ sự hạn chế hoặc ngoại trừ nào.

Điều 11.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này cũng có thể đề xuất một sự sửa đổi và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp

Quốc sẽ ngay lập tức thông báo cho các Quốc gia thành viên của Công ước này về đề nghị sửa đổi đó với yêu cầu kèm theo là họ thông báo cho biết quan điểm về việc có cần thiết phải triệu tập một hội nghị toàn thể các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị sửa đổi đó hay không. Thậm chí trong trường hợp chỉ có 1/3 các Quốc gia thành viên thấy là cần thiết, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập một hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị, sẽ được chuyển tới Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê chuẩn.

2. Các nội dung sửa đổi sẽ có hiệu lực khi chúng được phê chuẩn bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và được chấp nhận bởi 2/3 tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này, phù hợp với phương thức riêng được quy định trong pháp luật của mỗi nước.
3. Khi các sửa đổi đã trở nên có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc về nghĩa vụ với các quốc gia đã chấp nhận những sửa đổi đó. Tuy nhiên, các quốc gia khác sẽ chỉ bị ràng buộc bởi các điều khoản của Nghị định thư này và bất kỳ sự sửa đổi nào mà họ đã chấp nhận trước đó.

Điều 12.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể tuyên bố rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố bãi ước sẽ có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.
2. Tuyên bố bãi ước sẽ không ảnh hưởng tới việc tiếp tục thực hiện những quy định của Nghị định thư này liên quan đến bất kỳ thông tin nào nhận được theo Điều 2, trước ngày tuyên bố bãi ước đó có hiệu lực

Điều 13.

Bất kể trường hợp đã có thông báo theo như Điều 5, Điều 8 của Nghị định thư này, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ báo cho tất cả các quốc gia có liên quan theo như Điều 1, Điều 48 của Công ước, các chi tiết sau đây:

1. Những văn kiện ký, phê chuẩn, gia nhập theo Điều 8.
2. Ngày bắt đầu có hiệu lực của Công ước theo như Điều 9 và ngày bắt đầu có hiệu lực của bất kỳ sự sửa đổi nào theo Điều 11.
3. Những thông báo bãi ước theo Điều 12.

Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước quốc tế về các quyền dân sự... | 101

Điều 14:

1. Nghị định thư này được viết bằng tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau, được lưu trữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực nội dung Nghị định thư tới tất cả các quốc gia có liên quan như quy định trong Điều 48 của Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC THỨ HAI CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ VỀ VIỆC BÃI BỎ HÌNH PHẠT TỬ HÌNH, 1989

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 44/128, ngày 5/12/1989).

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư:

Tin tưởng rằng, việc bãi bỏ hình phạt tử hình góp phần nâng cao nhân phẩm và thúc đẩy sự phát triển tiến bộ các quyền con người;

Khẳng định lại Điều 3 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1948 và Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 16/12/1966;

Lưu ý rằng, Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị khuyến nghị mạnh mẽ việc bãi bỏ hình phạt tử hình ngay khi có điều kiện cho phép thực hiện việc đó.

Tin tưởng rằng, tất cả các biện pháp nhằm bãi bỏ hình phạt tử hình được coi là sự tiến bộ trong việc hưởng thụ quyền sống.

Cam kết quốc tế dưới đây nhằm thực hiện mong muốn bãi bỏ hình phạt tử hình.

Đã nhất trí như sau:

Điều 1.

1. Không một người nào thuộc phạm vi quyền tài phán của một Quốc gia thành

viên Nghị định thư này bị hành quyết.

2. Mỗi Quốc gia thành viên Nghị định thư sẽ tiến hành tất cả những biện pháp cần thiết để bãi bỏ hình phạt tử hình trong phạm vi quyền tài phán của mình.

Điều 2.

1. Không một bảo lưu nào với Nghị định thư này có thể được chấp nhận, trừ những bảo lưu được đưa ra tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này, mà quy định việc áp dụng hình phạt tử hình trong thời gian chiến tranh, trên cơ sở lời kết án về một tội ác nghiêm trọng nhất có tính quân sự được thực hiện trong thời gian đó.
2. Các Quốc gia thành viên đưa ra bảo lưu như vậy tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này phải thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về các quy định liên quan trong pháp luật quốc gia có thể được áp dụng trong thời gian chiến tranh.
3. Các Quốc gia thành viên đưa ra bảo lưu như vậy phải thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về thời điểm bắt đầu hoặc chấm dứt tình trạng chiến tranh trên lãnh thổ của quốc gia đó.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này phải trình bày trong báo cáo của họ gửi tới Ủy ban quyền con người, theo quy định tại Điều 40 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, những thông tin về các biện pháp mà họ đã thông qua để thực hiện Nghị định thư này.

Điều 4.

Đối với các Quốc gia thành viên Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị mà đã đưa ra tuyên bố theo Điều 41 của Công ước, thẩm quyền của Ủy ban quyền con người được tiếp nhận và xem xét thông cáo khi một Quốc gia thành viên khiếu nại rằng một Quốc gia thành viên khác không hoàn thành nghĩa vụ của họ được mở rộng tới các quy định của Nghị định thư này, trừ phi Quốc gia thành viên liên quan đã đưa ra tuyên bố ngược lại tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này.

Điều 5.

Đối với các Quốc gia thành viên của Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, thẩm quyền của Ủy ban quyền con người được tiếp nhận và xem xét thông báo từ các cá nhân thuộc quyền tài phán của

quốc gia đó được mở rộng tới các quy định của Nghị định thư này, trừ phi Quốc gia thành viên liên quan đã đưa ra tuyên bố ngược lại tại thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này.

Điều 6.

1. Các điều khoản của Nghị định thư này sẽ được áp dụng như các điều khoản bổ sung của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị.
2. Không làm phương hại đến khả năng bảo lưu theo Điều 2 của Nghị định thư này, quyền được bảo đảm trong Điều 1, khoản 1 của Nghị định thư này sẽ không bị hạn chế theo quy định tại Điều 4 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị.

Điều 7.

1. Nghị định thư này được mở cho tất cả các quốc gia đã ký Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị ký.
2. Nghị định thư này được mở cho tất cả các quốc gia đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Nghị định thư này được mở cho tất cả các quốc gia đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị gia nhập.
4. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Nghị định thư này về việc lưu chiểu từng văn kiện xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư.

Điều 8.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiểu văn kiện xin phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười, Nghị định thư này sẽ bắt đầu có hiệu lực với quốc gia đó sau 3 tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

Điều 9.

Nghị định thư này sẽ có hiệu lực trên tất cả các phần lãnh thổ của các quốc gia Liên bang là thành viên mà không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 10.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia nêu trong Điều 48 khoản 1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về những vấn đề sau:

1. Những bảo lưu, thông báo và thông tin theo như quy định tại Điều 2 của Nghị định thư này.
2. Những Tuyên bố theo Điều 4 hoặc 5 của Nghị định thư.
3. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 7 của Nghị định thư.
4. Ngày bắt đầu có hiệu lực của Nghị định thư theo quy định tại Điều 8.

Điều 11.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu trong hồ sơ lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao Nghị định thư có chứng thực tới tất cả các quốc gia có Liên quan như quy định trong Điều 48 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị

PHẦN II

CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ CƠ BẢN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI



Ảnh: Người tỵ nạn Tajikistan trở về nước từ Afghanistan (năm 1994).

Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước quốc tế về các quyền dân sự...

GIỚI THIỆU

Sau Bộ luật quốc tế về quyền con người, có một số điều ước quốc tế được coi là văn kiện cơ bản, chính yếu (*core instruments*).

Ngoài 2 Công ước năm 1966 đã nêu ở Phần I, bảy Công ước khác được coi là công ước chính yếu gồm: Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc (ICERD - 1965), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW - 1979), Công ước chống tra tấn (CAT - 1984), Công ước về quyền trẻ em (CRC -1989), Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của mọi người lao động di trú (ICRMW -1990), Công ước quốc tế về bảo vệ mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích (ICPPED - 2006) và Công ước về quyền của người khuyết tật (ICRPD - 2007).

Nhìn tổng quan các văn kiện cơ bản của luật nhân quyền quốc tế là:

UDHR (1948)						
ICCPR (1966)				ICESCR (1966)		
ICERD (1965)	CEDAW (1979)	CAT (1984)	CRC (1989)	ICRMW (1990)	ICPPED (2006)	ICRPD (2006)

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC, 1965

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn theo Nghị quyết số 2106 A (XX) ngày 21/12/1965 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 4/1/1969, căn cứ theo Điều 19. Việt Nam gia nhập ngày 9/6/1981).

Các Quốc gia thành viên của Công ước này,

Xét rằng, Hiến chương của Liên Hợp Quốc dựa trên nguyên tắc về sự bình đẳng và phẩm giá vốn có của con người, và rằng tất cả các Quốc gia thành viên đã cam kết sẽ có những hoạt động riêng rẽ hoặc phối hợp cùng tổ chức Liên Hợp Quốc nhằm đạt được một trong những mục tiêu của Liên Hợp Quốc là thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của con người của tất cả mọi người, mà không có bất kỳ sự phân biệt về sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Xét rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố rằng, mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng tất cả mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do trong Tuyên ngôn, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, cụ thể như về chủng tộc, màu da hoặc nguồn gốc dân tộc.

Xét rằng, tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng để chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử hay bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào.

Xét rằng, Liên Hợp Quốc đã lên án chủ nghĩa thực dân và tất cả các hành động chia rẽ và phân biệt liên quan đến nó dưới bất kỳ hình thức nào, bất kỳ ở đâu, và Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa ngày 14/12/1960 (theo Nghị quyết số 1514 (XV) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc) đã khẳng định và chính thức tuyên bố sự cần thiết phải xóa bỏ chủ nghĩa thực dân một cách nhanh chóng và vô điều kiện.

Xét rằng, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc ngày 20/10/1963 (theo Nghị quyết số 1940 (XVIII) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc) đã long trọng khẳng định sự cần thiết phải xóa bỏ nhanh chóng nạn phân biệt chủng tộc trên toàn thế giới, dưới mọi hình thức và mọi biểu hiện của nó, và về sự cần thiết phải bảo đảm sự hiểu biết và tôn trọng nhân phẩm con người.

Tin tưởng rằng, bất cứ học thuyết nào về tính thượng đẳng dựa trên sự khác biệt về sắc tộc đều là sai lầm về mặt khoa học và đáng bị lên án về mặt đạo đức, đều bất công và nguy hiểm về mặt xã hội, và không thể có sự biện minh nào đối với sự phân biệt chủng tộc, cả trong lý thuyết cũng như trong thực tế, ở bất cứ đâu,

Khẳng định rằng, sự phân biệt giữa người với người dựa trên cơ sở sắc tộc, màu da và nguồn gốc dân tộc là trở ngại cho các quan hệ hữu nghị và hòa bình giữa các quốc gia, là yếu tố phá hoại hòa bình và an ninh giữa các dân tộc, cũng như phá hoại sự hòa hợp giữa những người đang chung sống trên và thuộc cùng một quốc gia,

Nhận thấy rằng, sự tồn tại của những hàng rào sắc tộc là xung đột với các lý tưởng của bất cứ xã hội con người nào.

Cảnh báo rằng, những biểu hiện của sự phân biệt chủng tộc hiện đang còn tồn tại ở một số nơi trên thế giới, thông qua những chính sách chia rẽ hoặc phân biệt của một số chính phủ dựa trên sự thượng đẳng về sắc tộc hoặc lòng hận thù, chẳng hạn như các chính sách của chế độ a-pác-thai, chính sách phân biệt hoặc chia rẽ.

Quyết tâm thông qua tất cả các biện pháp cần thiết để nhanh chóng xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào, cũng như phòng ngừa và chống lại các học thuyết và hành động phân biệt chủng tộc, nhằm tăng cường sự hiểu biết giữa các dân tộc và xây dựng một cộng đồng quốc tế không có bất kỳ sự phân biệt hoặc phân chia nào về chủng tộc.

Ghi nhớ rằng, Công ước về chống phân biệt trong lao động và việc làm được Tổ chức Lao động quốc tế thông qua năm 1958 và Công ước chống sự phân biệt đối xử trong giáo dục được Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc thông qua năm 1960.

Mong muốn rằng, thực hiện những nguyên tắc thể hiện trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc và đảm bảo sẽ thông qua một cách sớm nhất các biện pháp thực tế nhằm thực hiện mục tiêu này.

Đã thỏa thuận những điều sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Trong Công ước này, thuật ngữ "phân biệt chủng tộc" nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hoặc ưu đãi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, dòng dõi, nguồn gốc dân tộc hoặc sắc tộc, với mục đích hoặc có tác dụng vô hiệu hóa hay làm giảm sự thừa nhận, hưởng thụ hoặc thực hành, trên cơ sở bình đẳng, các quyền và tự do cơ bản của con người về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa hoặc về bất kỳ lĩnh vực nào khác của đời sống công cộng.
2. Công ước này sẽ không áp dụng đối với những sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hoặc ưu đãi mà một Quốc gia thành viên Công ước áp dụng giữa những người là công dân quốc gia đó và những người không là công dân quốc gia đó.
3. Không một điều nào trong Công ước này được hiểu với ý nghĩa nhằm tác động dưới bất cứ hình thức nào tới các quy định pháp luật của các Quốc gia thành viên trong các vấn đề về quốc tịch, quyền công dân hoặc nhập quốc tịch, với điều kiện là những quy định như vậy không mang tính chất phân biệt chống lại bất cứ một dân tộc cụ thể nào.
4. Những biện pháp đặc biệt được thi hành với mục tiêu duy nhất là bảo đảm sự tiến bộ thích đáng của một số nhóm chủng tộc, sắc tộc hoặc cá nhân nhất định, mà sự bảo vệ ấy là cần thiết để đảm bảo cho các nhóm hoặc các cá nhân đó được hưởng thụ các quyền con người và các tự do cơ bản, sẽ không bị coi là sự phân biệt chủng tộc; tuy nhiên, với điều kiện là những biện pháp đó cuối cùng sẽ không dẫn tới việc duy trì những quyền riêng cho những nhóm chủng tộc khác nhau, và những biện pháp đó sẽ phải được chấm dứt khi mục tiêu đặt ra đã đạt được.

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên lên án sự phân biệt chủng tộc và cam kết theo đuổi bằng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn một chính sách xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào và thúc đẩy sự hiểu biết giữa tất cả các chủng tộc, và với mục tiêu này:
 - a. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết sẽ không tham dự vào hoặc tiến hành các hành động phân biệt chủng tộc chống lại các cá nhân, nhóm người hay tổ chức nào, và đảm bảo rằng, mọi quan chức chính quyền cũng như các cơ quan nhà nước, ở cấp độ quốc gia và địa phương, sẽ hành động phù hợp với những nghĩa vụ này;
 - b. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết không bảo trợ, bảo vệ hoặc giúp đỡ hành động phân biệt chủng tộc của bất cứ cá nhân hay tổ chức nào;
 - c. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ có những biện pháp hữu hiệu để rà soát lại các chính sách của chính phủ trung ương và chính quyền các địa phương và sẽ

sửa đổi, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa bất cứ đạo luật hay quy định nào có thể tạo ra hoặc tạo điều kiện cho sự phân biệt chủng tộc ở bất cứ đâu;

- d. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ ngăn cấm và xóa bỏ hành động phân biệt chủng tộc của bất cứ cá nhân, tổ chức hoặc nhóm người nào bằng mọi biện pháp thích hợp, bao gồm cả bằng biện pháp lập pháp nếu thấy cần thiết;
- e. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết sẽ khuyến khích, ở nơi nào thấy phù hợp, các tổ chức và phong trào liên kết đa chủng tộc, cũng như các biện pháp khác nhằm xóa bỏ sự ngăn cách giữa các chủng tộc, và hạn chế bất cứ điều gì có thể làm tăng sự phân biệt chủng tộc.

2. Các Quốc gia thành viên, trong trường hợp cho phép, sẽ có những biện pháp đặc biệt và cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và những lĩnh vực khác để đảm bảo sự phát triển thích đáng và bảo vệ một số nhóm chủng tộc hoặc cá nhân thuộc các chủng tộc đó, với mục đích nhằm giúp họ được hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và tự do cơ bản. Những biện pháp này trong mọi trường hợp không được dẫn tới việc duy trì sự bất bình đẳng hoặc các quyền riêng cho những nhóm chủng tộc khác nhau sau khi mục tiêu đề ra đó thực hiện.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên đặc biệt lên án sự phân biệt chủng tộc và chế độ A-pác-thai, và cam kết sẽ ngăn chặn, cấm, và xóa bỏ tất cả những hoạt động mang tính chất này trên các lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên lên án tất cả các hành động tuyên truyền và tất cả các tổ chức dựa trên những ý tưởng hoặc học thuyết về tính thượng đẳng của một chủng tộc hoặc của một nhóm người cùng chung một màu da hay một nguồn gốc sắc tộc, hay những học thuyết cố gắng biện minh hoặc khuyến khích sự hận thù chủng tộc và sự phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, và cam kết sẽ thông qua những biện pháp nhanh chóng và tích cực nhằm xóa bỏ tất cả những sự kích động hoặc các hành vi phân biệt như vậy, và để thực hiện mục tiêu này, tính đến các nguyên tắc đề ra trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các quyền quy định trong Điều 5 Công ước này, ngoài những việc khác, sẽ:

1. Tuyên bố mọi hành động gieo rắc các ý tưởng dựa trên tính thượng đẳng về chủng tộc hoặc sự căm thù, kích động phân biệt chủng tộc cũng như mọi hành vi bạo lực hoặc kích động những hành vi bạo lực chống lại bất cứ chủng tộc nào hoặc nhóm người nào khác màu da hoặc khác nguồn gốc dân tộc là tội phạm và

sẽ bị pháp luật trừng trị; đồng thời cũng tuyên bố như vậy đối với việc hỗ trợ dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm sự hỗ trợ về tài chính, cho các hoạt động phân biệt chủng tộc;

2. Tuyên bố là bất hợp pháp và cấm những tổ chức, việc tổ chức và tất cả những hoạt động tuyên truyền khác mà khuyến khích và kích động sự phân biệt chủng tộc, và quy định mọi sự tham dự vào các tổ chức hoặc hoạt động như vậy sẽ bị coi là tội phạm và sẽ bị pháp luật trừng trị;
3. Không cho phép các nhà cầm quyền hoặc các cơ quan nhà nước, cả ở cấp quốc gia và địa phương, khuyến khích hoặc kích động sự phân biệt chủng tộc.

Điều 5.

Phù hợp với những nghĩa vụ cơ bản nêu trong Điều 2 Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc hưởng những quyền sau đây:

1. Quyền được đối xử bình đẳng trước các tòa án cũng như trước các cơ quan tài phán khác;
2. Quyền an ninh cá nhân và được nhà nước bảo vệ chống lại những hành vi bạo lực hoặc gây xâm hại đến thân thể do các nhân viên nhà nước gây ra hoặc do bất cứ cá nhân, nhóm người hoặc cơ quan nào gây ra;
3. Những quyền về chính trị, đặc biệt là quyền về bầu cử - được đi bầu và được ứng cử - trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, quyền được tham gia vào chính phủ cũng như các hoạt động công cộng khác ở mọi cấp và được bình đẳng trong tiếp cận với các dịch vụ Công cộng;
4. Các quyền dân sự khác, đặc biệt là:
 - a. Quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia;
 - b. Quyền được xuất cảnh khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả nước mình, và được quay trở lại nước mình;
 - c. Quyền có quốc tịch;
 - d. Quyền được kết hôn và được tự do lựa chọn người phối ngẫu;
 - e. Quyền sở hữu tài sản riêng cũng như sở hữu chung với những người khác;
 - f. Quyền thừa kế;

- g. Quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo;
 - h. Quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí;
 - i. Quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình;
5. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cụ thể là:
- a. Quyền được làm việc, được tự do lựa chọn việc làm và được có các điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi, được bảo vệ chống thất nghiệp, được trả lương bình đẳng cho những công việc tương đương, được trả công công bằng và thích đáng;
 - b. Quyền được thành lập và tham gia các nghiệp đoàn;
 - c. Quyền có nhà ở;
 - d. Quyền được tiếp cận với y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội và dịch vụ xã hội;
 - e. Quyền được giáo dục và đào tạo;
 - f. Quyền được tham gia bình đẳng vào các hoạt động văn hóa.
6. Quyền được tiếp cận với bất kỳ địa điểm và dịch vụ công cộng nào, ví dụ như các phương tiện giao thông vận tải, khách sạn, nhà hàng, các quán giải khát, nhà hát, công viên.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo cho tất cả mọi người thuộc thẩm quyền tài phán của mình sự bảo vệ và các giải pháp khắc phục, bồi thường hiệu quả, thông qua các tòa án và cơ quan tài phán quốc gia có thẩm quyền, để chống lại bất cứ hành động phân biệt chủng tộc nào trái với Công ước này mà vi phạm các quyền con người và tự do cơ bản của họ, cũng như quyền được khắc phục và bồi thường xứng đáng cho những thiệt hại do hành vi phân biệt chủng tộc đó gây ra, thông qua các tòa án và các cơ quan tài phán kể trên.

Điều 7.

Các Quốc gia thành viên cam kết sẽ thông qua những biện pháp khẩn trương và hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực giảng dạy, giáo dục, văn hóa và thông tin, nhằm chống lại các định kiến có thể dẫn tới phân biệt chủng tộc và để khuyến khích sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia và các nhóm chủng tộc, sắc tộc, cũng như để tuyên truyền các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc

về loại trừ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, cũng như của Công ước này.

PHẦN II

Điều 8.

1. Sẽ thành lập một Ủy ban xóa bỏ phân biệt chủng tộc (sau đây gọi tắt là Ủy ban) gồm 18 chuyên gia có đạo đức tốt và được công nhận là công bằng, vô tư, do các Quốc gia thành viên bầu ra một cách độc lập từ các công dân của các Quốc gia thành viên, có cân nhắc đến sự sắp xếp cân bằng về mặt địa lý và tính đại diện của những nền văn minh khác nhau cũng như những hệ thống luật pháp chủ yếu.
2. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu ra bằng phiếu kín từ danh sách những ứng cử viên do các Quốc gia thành viên giới thiệu. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một ứng cử viên là công dân của nước mình.
3. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được thực hiện sau khi Công ước này có hiệu lực 6 tháng. Ít nhất 3 tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc phải có thư gửi cho các Quốc gia thành viên mời họ đề cử ứng cử viên trong vòng 2 tháng. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuẩn bị một danh sách theo thứ tự chữ cái tên của những người được đề cử, nêu rõ họ được Quốc gia thành viên nào đề cử và gửi danh sách này cho các Quốc gia thành viên.
4. Việc bầu cử các thành viên của Ủy ban sẽ được thực hiện tại phiên họp toàn thể của các Quốc gia thành viên do Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở chính của Liên Hợp Quốc. Trong cuộc họp này, ít nhất phải có 2/3 số Quốc gia thành viên tham dự. Những người được bầu vào Ủy ban phải là những ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất và phải đạt đa số phiếu tuyệt đối trong tổng số phiếu bầu do đại diện các Quốc gia thành viên tham dự cuộc họp bầu ra.
5. a. Các thành viên của Ủy ban sẽ phục vụ với nhiệm kỳ 4 năm. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 9 thành viên được bầu trong cuộc bầu cử đầu tiên sẽ chấm dứt sau 2 năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, danh sách 9 thành viên này sẽ chủ tịch Ủy ban chọn bằng cách bốc thăm;
b. Trong trường hợp bất chợt bị thiếu người thì Quốc gia thành viên có người thôi làm thành viên của Ủy ban sẽ được cử người khác là công dân của nước mình thay thế, người này phải được Ủy ban chấp nhận.
6. Các Quốc gia thành viên sẽ chịu trách nhiệm về các chi phí cho các thành viên của Ủy ban khi các thành viên này thực thi nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết sẽ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc một báo cáo về các biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp, cũng như các biện pháp khác mà họ đó thông qua nhằm thực hiện các điều khoản của Công ước này để Ủy ban đánh giá;
 - a. Trong vòng một năm sau khi Công ước này có hiệu lực với Quốc gia thành viên đó;
 - b. Sau mỗi giai đoạn hai năm và bất cứ khi nào Ủy ban yêu cầu. Ủy ban cũng có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên cung cấp thêm các thông tin khác có liên quan.
2. Ủy ban phải gửi báo cáo hàng năm, thông qua Tổng Thư ký, đến Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về các hoạt động của mình, đồng thời có thể đưa ra những bình luận và khuyến nghị chung trên cơ sở xem xét các báo cáo và thông tin gửi đến từ các Quốc gia thành viên. Những bình luận và khuyến nghị chung này sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc cùng với những bình luận của các Quốc gia thành viên, nếu có.

Điều 10.

1. Ủy ban sẽ thông qua nguyên tắc thủ tục hoạt động của mình.
2. Ủy ban sẽ bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ 2 năm.
3. Ban Thư ký Ủy ban sẽ do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chỉ định.
4. Thông thường, các cuộc họp của Ủy ban sẽ được tổ chức tại trụ sở chính của Liên Hợp Quốc.

Điều 11.

1. Nếu một Quốc gia thành viên cho rằng một nước thành viên khác không thực hiện đầy đủ các điều khoản của Công ước này thì có thể khiếu nại ra trước Ủy ban. Trong trường hợp đó, Ủy ban sẽ phải thông báo về khiếu nại đó với Quốc gia thành viên có Liên quan. Trong vòng 3 tháng, quốc gia nhận được khiếu nại phải có văn bản gửi đến Ủy ban giải trình rõ về vấn đề, và đưa ra các giải pháp, nếu có, mà quốc gia này dự định sẽ áp dụng để giải quyết vấn đề.
2. Nếu vấn đề đưa ra không làm cả hai bên thỏa mãn, kể cả thông qua thương lượng song phương hoặc qua các thủ tục khác do hai bên lựa chọn; thì trong vòng 6 tháng kể từ khi quốc gia nhận được văn bản khiếu nại đầu tiên, mỗi quốc gia có quyền trình lại vấn đề lên Ủy ban bằng cách thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia.

3. Ủy ban sẽ xem xét vấn đề phù hợp với khoản 2 điều này, sau khi đó chắc chắn rằng tất cả các giải pháp sẵn có trong nước đó được viện dẫn và tận dụng trong trường hợp này, và phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế mà đã được thừa nhận rộng rãi. Sẽ không được coi là thông lệ nếu sự áp dụng các giải pháp này bị kéo dài mà không có lý do chính đáng.
4. Liên quan đến mọi vấn đề được gửi đến, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên có liên quan cung cấp thêm các thông tin cần thiết.
5. Khi có bất kỳ vấn đề nào nảy sinh trong phạm vi điều này mà được Ủy ban xem xét, các Quốc gia thành viên có liên quan sẽ cử một đại diện cùng tham dự vào quá trình làm việc của Ủy ban nhưng không có quyền biểu quyết khi vấn đề còn đang được xem xét.

Điều 12.

1. a. Sau khi Ủy ban đó nhận được và đối chiếu mọi thông tin mà Ủy ban cho là cần thiết. Chủ tịch Ủy ban sẽ thành lập một Tiểu ban hòa giải tạm thời (sau đây được gọi là các Tiểu ban) gồm 5 người mà có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của Ủy ban. Các thành viên Tiểu ban phải được cả hai bên chấp nhận, và những ý kiến hòa giải của Tiểu ban sẽ giúp cho các quốc gia có Liên quan tìm ra giải pháp hữu nghị để giải quyết vấn đề trên cơ sở tôn trọng Công ước này;
b. Nếu trong vòng 3 tháng các Quốc gia thành viên có tranh chấp không nhất trí được với nhau về một phần hoặc toàn bộ thành phần của Tiểu ban, thì các thành viên của Tiểu ban mà không được các quốc gia tranh chấp chấp thuận sẽ được bầu bằng phiếu kín với đa số 2/3 trong số các thành viên của Ủy ban.
2. Các thành viên Tiểu ban sẽ phục vụ với tư cách cá nhân. Họ không được có quốc tịch của các Quốc gia thành viên đang tranh chấp, cũng như không được là người có quốc tịch của một quốc gia không là thành viên của Công ước này.
3. Tiểu ban sẽ tự chọn ra Chủ tịch Tiểu ban và thông qua những nguyên tắc thủ tục của mình.
4. Các cuộc họp của Tiểu ban thường được tổ chức tại trụ sở chính của Liên Hợp Quốc hoặc ở bất cứ địa điểm thích hợp nào mà Tiểu ban xác định.
5. Ban thư ký quy định tại khoản 3 Điều 10 Công ước này sẽ giúp Tiểu ban về mặt hành chính trong quá trình giải quyết các tranh chấp của các Quốc gia thành viên.
6. Các Quốc gia thành viên có tranh chấp sẽ chia đều các chi phí cho các thành viên của Tiểu ban, phù hợp với các dự toán do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc quy định.

7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nếu thấy cần thiết, được phép chi trả trước những phí tổn dành cho các thành viên của Tiểu ban, sau đó các Quốc gia thành viên có tranh chấp phải bù lại theo khoản 6 của điều này.
8. Các thông tin do Ủy ban thu được và đối chiếu sẽ có ích đối với Tiểu ban, Tiểu ban cũng có thể yêu cầu các quốc gia liên quan cung cấp thêm các thông tin có liên quan.

Điều 13.

1. Khi Tiểu ban đã xem xét xong vấn đề, sẽ chuẩn bị một báo cáo trình lên Chủ tịch Ủy ban, trong đó chứa đựng tất cả những khía cạnh thực tế liên quan đến vấn đề giữa các bên tranh chấp và các khuyến nghị mà Tiểu ban cho là phù hợp để hòa giải sự tranh chấp.
2. Chủ tịch Ủy ban sẽ chuyển báo cáo này của Tiểu ban cho các Quốc gia thành viên đang tranh chấp. Các quốc gia này, trong vòng 3 tháng sau khi nhận được thông báo, sẽ phải báo cho Chủ tịch Ủy ban biết họ có chấp nhận hay không các khuyến nghị của Tiểu ban.
3. Sau thời gian quy định tại khoản 2 điều này, Chủ tịch Ủy ban sẽ chuyển báo cáo của Tiểu ban cùng với tuyên bố của các Quốc gia thành viên có liên quan đến các Quốc gia thành viên của Công ước này.

Điều 14.

1. Một Quốc gia thành viên có thể Tuyên bố vào bất cứ lúc nào rằng họ Công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nhận và xem xét các thông tin từ các cá nhân hoặc nhóm cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia đó khiếu nại về việc mà họ cho là nạn nhân của sự vi phạm bất cứ quyền nào nêu trong Công ước này của các Quốc gia thành viên đó. Ủy ban sẽ không tiếp nhận thông báo như vậy nếu nước thành viên có liên quan không tuyên bố điều này.
2. Bất cứ Quốc gia thành viên nào có tuyên bố như trong khoản 1 điều này cũng có thể thành lập hoặc chỉ định một cơ quan quốc gia có thẩm quyền nhận và xem xét các đơn khiếu tố của các cá nhân hay của những nhóm người thuộc quyền tài phán của Quốc gia thành viên đó, mà cho rằng họ là nạn nhân của sự vi phạm bất cứ quyền nào trong Công ước này, và họ đã tận dụng hết các giải pháp có thể trong quốc gia để giải quyết.
3. Tuyên bố phù hợp với khoản 1 điều này và tên của bất cứ cơ quan nào được lập ra hoặc được chỉ định phù hợp với khoản 2 điều này sẽ được Quốc gia thành viên có liên quan gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc

sẽ gửi bản sao tuyên bố cho các Quốc gia thành viên khác. Quốc gia thành viên đã ra Tuyên bố như vậy có thể rút lại tuyên bố vào bất cứ lúc nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhưng sự rút lại sẽ không làm ảnh hưởng tới việc giải quyết những khiếu nại còn tồn tại ở Ủy ban.

4. Sổ lưu những đơn khiếu nại sẽ do cơ quan quốc gia được thành lập hoặc chỉ định ra cất giữ phù hợp với khoản 2 điều này, và những bản sao có chứng thực của các đơn này sẽ được gửi và lưu giữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, theo những kênh thích hợp, để bảo đảm rằng nội dung các đơn khiếu nại này sẽ được giữ kín.
5. Trong trường hợp không thỏa mãn với cách giải quyết của những cơ quan được lập hoặc chỉ định ra như quy định trong khoản 2 điều này, bên nguyên đơn có quyền thông báo vấn đề với Ủy ban trong vòng 6 tháng.
6. a. Ủy ban sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên có liên quan mọi thông tin về các khiếu nại đó, nhưng sẽ không được tiết lộ thông tin về các cá nhân hoặc nhóm các cá nhân có liên quan nếu như không được sự đồng ý rõ ràng của các cá nhân hoặc nhóm đó. Ủy ban sẽ không nhận những thông tin nặc danh;
b. Trong vòng 3 tháng kể từ khi nhận được thông tin, quốc gia có liên quan phải trình lên Ủy ban một văn bản, trong đó giải trình về vấn đề và nêu rõ các giải pháp, nếu có, mà quốc gia này có thể sẽ áp dụng để giải quyết vấn đề.
7. a. Ủy ban sẽ xem xét vấn đề trên cơ sở mọi thông tin có giá trị do Quốc gia thành viên có liên quan và do bên nguyên đơn cung cấp. Ủy ban sẽ không xem xét bất cứ thông tin nào của bên nguyên đơn nếu không biết chắc rằng bên nguyên đơn đó tận dụng hết mọi cơ chế sẵn có trong nước để giải quyết. Tuy nhiên, điều này sẽ không thành nguyên tắc nếu việc áp dụng các biện pháp bị trì hoãn kéo dài mà không có lý do thích đáng;
b. Ủy ban sẽ gửi các bình luận hoặc kiến nghị của mình, nếu có, cho Quốc gia thành viên có Liên quan hoặc bên nguyên đơn.
8. Ủy ban sẽ đưa vào báo cáo hàng năm của mình tóm tắt các khiếu nại, và trong điều kiện phù hợp, có thể đưa cả phần tóm tắt các giải trình của những Quốc gia thành viên có Liên quan, cũng như những bình luận và khuyến nghị của Ủy ban.
9. Ủy ban chỉ có thẩm quyền thực hiện các chức năng quy định tại điều này khi ít nhất có 10 Quốc gia thành viên Công ước đưa ra tuyên bố như quy định trong khoản 1 điều này.

Điều 15.

1. Trong khi thực hiện các mục tiêu của Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước

và các dân tộc thuộc địa, được ban hành theo Nghị quyết số 1514 (XV) ngày 14/12/1960 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, các điều khoản của Công ước này sẽ không làm hạn chế quyền thỉnh cầu dành cho các dân tộc được quy định trong các văn kiện khác của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc.

2. a. Ủy ban được thành lập theo khoản 1 Điều 8 Công ước này sẽ nhận và chuyển những bản sao của các đơn khiếu nại, cùng với những bình luận và khuyến nghị có liên quan của Ủy ban, đến các cơ quan của Liên Hợp Quốc có trách nhiệm giải quyết trực tiếp các vấn đề có liên quan đến nguyên tắc và mục tiêu của Công ước này, theo cơ chế giải quyết các khiếu nại của những người cư trú tại các lãnh thổ ủy trị và các lãnh thổ quản thác, cũng như ở tất cả các lãnh thổ khác mà được đề cập trong Nghị quyết 1514 (XV) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc;
- b. Ủy ban sẽ nhận từ các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc bản sao các báo cáo liên quan tới các vấn đề về lập pháp, tư pháp, hành chính hoặc các biện pháp khác có liên quan trực tiếp đến các nguyên tắc và mục tiêu của Công ước này, mà được các cơ quan đã áp dụng trên các lãnh thổ đề cập tại tiểu mục a của khoản này, và sẽ trình bày ý kiến cũng như các khuyến nghị với các cơ quan đó.
3. Ủy ban cũng sẽ đưa vào báo cáo của mình gửi lên Đại Hội đồng phân tóm tắt các đơn khiếu nại cũng như các báo cáo mà Ủy ban đã nhận từ các cơ quan của Liên Hợp Quốc, cùng với những bình luận và khuyến nghị của Ủy ban liên quan đến các báo cáo và đơn khiếu nại đó.
4. Ủy ban sẽ yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp những thông tin Liên quan đến các mục tiêu của Công ước mà hữu ích với Ủy ban, mà liên quan đến các lãnh thổ đề cập tại điểm 2a của điều này.

Điều 16.

Các điều khoản của Công ước này liên quan đến việc giải quyết các tranh chấp hoặc khiếu nại sẽ được áp dụng mà không ảnh hưởng đến các thủ tục giải quyết tranh chấp và khiếu nại khác trong lĩnh vực phân biệt chủng tộc mà được quy định tại các công ước khác do Liên Hợp Quốc hoặc các cơ quan chuyên môn của tổ chức này thông qua, và cũng không cản trở đến việc các Quốc gia thành viên áp dụng các thủ tục khác để giải quyết tranh chấp, phù hợp với các thỏa thuận quốc tế chung hoặc riêng đang có hiệu lực đối với các Quốc gia thành viên đó.

PHẦN III

Điều 17.

1. Công ước này đề nghị cho các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc cũng như thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc, hay bất cứ Quốc gia thành viên nào của Quy chế về Tòa án Công lý quốc tế, và bất cứ quốc gia nào khác do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời làm thành viên của Công ước này ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn, văn bản phê chuẩn sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

Điều 18.

1. Công ước này đề nghị cho bất cứ quốc gia nào được đề cập tại khoản 1 Điều 17 gia nhập.
2. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi văn bản gia nhập được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.

Điều 19.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 27.
2. Với mỗi quốc gia phê chuẩn Công ước này hoặc gia nhập Công ước sau khi văn bản phê chuẩn hoặc văn bản gia nhập thứ 27 được lưu trữ thì Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày lưu trữ văn bản phê chuẩn hoặc văn bản gia nhập của quốc gia đó.

Điều 20.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ nhận và chuyển cho tất cả các quốc gia là/ hoặc có thể sẽ là thành viên của Công ước những điều khoản bảo lưu của các Quốc gia thành viên đưa ra vào thời điểm phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Bất cứ quốc gia nào phản đối điều bảo lưu đó, trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được thông tin trên, cần thông báo cho Tổng Thư ký là họ không chấp nhận sự bảo lưu đó.
2. Sự bảo lưu không thích hợp với mục tiêu và mục đích của Công ước này, cũng như những bảo lưu mà tác động của nó làm hạn chế công việc của bất cứ cơ quan nào được lập ra bởi Công ước này, sẽ không được chấp nhận. Một sự bảo lưu sẽ được coi là không thích hợp hoặc bị coi là cản trở các cơ quan được lập ra bởi công ước nếu bị ít nhất 2/3 số Quốc gia thành viên của Công ước này phản đối.
3. Một nước thành viên có thể rút lại sự bảo lưu bất cứ lúc nào bằng cách thông báo

cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Sự rút lại này sẽ có hiệu lực vào ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó.

Điều 21.

Một Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước này sẽ có hiệu lực một năm sau khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo đó.

Điều 22.

Bất cứ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước này mà không dàn xếp được bằng con đường đàm phán hoặc bằng các thủ tục được quy định tại Công ước này, sẽ được chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế để giải quyết, theo yêu cầu của bất cứ bên tranh chấp nào, trừ khi các bên tranh chấp đồng ý về phương thức giải quyết khác.

Điều 23.

1. Các Quốc gia thành viên có thể yêu cầu xem xét lại Công ước này bất cứ lúc nào bằng một văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các bước, nếu cần thiết, để thực hiện các yêu cầu này.

Điều 24.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho các quốc gia đề cập tại khoản 1 Điều 17 của Công ước này các vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn, và gia nhập theo các Điều 17 và 18;
2. Ngày có hiệu lực của Công ước theo Điều 19;
3. Các thông báo và tuyên bố nhận được theo các Điều 14, 20 và 23.
4. Việc bãi ước theo Điều 21.

Điều 25.

1. Công ước này, được làm bằng các thứ tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được lưu trữ tại cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo có chứng thực của Công ước này cho tất cả các quốc gia đã được đề cập trong khoản 1, Điều 17 của Công ước này.

CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ CHỐNG LẠI PHỤ NỮ, 1979

(Được thông qua và đề mở cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết 34/180 ngày 18/12/1979 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 3/9/1981, theo điều 27 (1). Việt Nam phê chuẩn ngày 18/12/1982).

LỜI MỞ ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước,

Lưu ý rằng, Hiến chương Liên Hợp Quốc khẳng định niềm tin vào các quyền con người cơ bản, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người và vào các quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ;

Lưu ý rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người khẳng định nguyên tắc không chấp nhận sự phân biệt đối xử và Tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền, và rằng tất cả mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do được ghi nhận trong Tuyên ngôn mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, kể cả sự phân biệt về giới tính;

Lưu ý rằng, các Quốc gia thành viên hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 có nghĩa vụ bảo đảm các quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong việc hưởng thụ tất cả các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội vào văn hóa.

Xem xét những Công ước quốc tế đó được ký dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy sự bình đẳng về các quyền giữa nam giới và phụ nữ;

Đồng thời lưu ý đến các nghị quyết, tuyên bố, khuyến nghị do Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc thông qua nhằm thúc đẩy sự bình đẳng về các quyền giữa nam giới và phụ nữ;

Tuy nhiên, *lo ngại rằng*, dù đã có những văn kiện kể trên, sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vẫn đang tồn tại ở rất nhiều nơi;

Nhắc lại rằng, sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vi phạm các nguyên tắc bình đẳng về các quyền và tôn trọng nhân phẩm, là một trở ngại với sự tham gia của phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, vào đời sống văn hóa, kinh tế, xã hội và chính trị của quốc gia họ, làm ảnh hưởng tới sự thịnh vượng của xã hội và gia đình, và gây nhiều khó khăn cho sự phát triển đầy đủ các khả năng tiềm tàng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước và loài người;

Lo ngại rằng, trong những hoàn cảnh nghèo khổ, phụ nữ là những người có ít cơ hội nhất trong việc hưởng lương thực, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo, các cơ hội về việc làm và các nhu cầu khác;

Tin tưởng rằng, việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới dựa trên sự Công bằng và Công lý sẽ góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy thực hiện bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ;

Nhấn mạnh rằng, việc xóa bỏ chủ nghĩa A-pác-thai, tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, sự xâm lược, chiếm đóng, thống trị và can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các nước là thiết yếu để bảo đảm sự hưởng thụ đầy đủ các quyền của cả nam giới và phụ nữ;

Khẳng định rằng, việc củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, giảm căng thẳng quốc tế, sự hợp tác giữa tất cả các quốc gia không phân biệt chế độ kinh tế, xã hội, việc giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, đặc biệt đối với vũ khí hạt nhân, dưới sự kiểm soát quốc tế chặt chẽ và có hiệu quả, việc khẳng định các nguyên tắc công bằng, bình đẳng và cùng có lợi trong quan hệ giữa các nước, việc thực hiện quyền tự quyết và độc lập của các dân tộc còn đang phải sống dưới ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân và dưới sự chiếm đóng của nước ngoài cũng như việc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, sẽ thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội, và do vậy, sẽ góp phần đạt được sự bình đẳng hoàn toàn giữa nam giới và phụ nữ;

Tin tưởng rằng, sự phát triển đầy đủ và toàn diện của một quốc gia, sự giàu mạnh của thế giới và sự nghiệp hòa bình đòi hỏi sự tham gia tối đa của phụ nữ vào tất cả các lĩnh vực, trên cơ sở bình đẳng với nam giới;

Ghi nhớ sự đóng góp lớn lao của phụ nữ vào hạnh phúc gia đình và vào sự phát triển của xã hội mà lâu nay chưa được công nhận đầy đủ, ghi nhớ ý nghĩa xã hội của việc làm mẹ, và vai trò của cả bố lẫn mẹ trong gia đình và trong nuôi dạy trẻ em; và

nhận thức rằng, vai trò của phụ nữ trong việc sinh đẻ không thể được viện dẫn làm cơ sở cho sự phân biệt đối xử, và rằng, việc nuôi dạy trẻ em đòi hỏi có sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ và xã hội nói chung;

Nhận thức rằng, một sự thay đổi về vai trò truyền thống của nam giới cũng như của phụ nữ trong xã hội và trong gia đình là cần thiết để đạt được sự bình đẳng đầy đủ giữa nam giới và phụ nữ;

Quyết tâm thực hiện các nguyên tắc đề ra trong Tuyên bố về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và nhằm mục đích đó, thông qua các biện pháp cần thiết để xóa bỏ tất cả những sự phân biệt đối xử như vậy dưới tất cả những hình thức và biểu hiện của chúng.

Đó thỏa thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

Vì những mục đích của Công ước này, thuật ngữ “phân biệt đối xử với phụ nữ” sẽ có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên Công ước lên án sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp và không chậm trễ để thực hiện một chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và nhằm mục đích đó, cam kết:

1. Thể hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào hiến pháp nước mình, hoặc vào các văn bản pháp luật thích hợp khác, nếu như việc này chưa được thực hiện, và bảo đảm, thông qua pháp luật và các biện pháp khác, việc thực hiện các nguyên tắc này trên thực tế;
2. Thông qua các biện pháp pháp lý và các biện pháp thích hợp khác, kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;

3. Thiết lập sự bảo vệ về mặt luật pháp các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và đảm bảo bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại bất kỳ hành động phân biệt đối xử nào thông qua các tòa án quốc gia có thẩm quyền và các thiết chế công cộng khác;
4. Kiểm chế tham gia bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và bảo đảm rằng các giới chức và cơ quan chính quyền sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;
5. Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nào tiến hành;
6. Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về mặt pháp lý, nhằm sửa đổi hoặc xóa bỏ các luật và văn bản pháp luật hiện hành, các tập quán và phong tục tạo nên sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;
7. Hủy bỏ tất cả quy định hình sự quốc gia mà tạo nên sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp, kể cả về mặt lập pháp, trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa, để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, với mục đích đảm bảo cho họ thực hiện và được hưởng các quyền của con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

Điều 4.

1. Việc các Quốc gia thành viên Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm thúc đẩy nhanh sự bình đẳng trên thực tế giữa phụ nữ và nam giới sẽ không bị coi là phân biệt đối xử như đã định nghĩa trong Công ước này, nhưng với điều kiện là không vì thế mà đưa đến việc duy trì những tiêu chuẩn bất bình đẳng hoặc khác nhau giữa nam giới và phụ nữ; và những biện pháp này phải được chấm dứt khi các mục tiêu bình đẳng về cơ hội và đối xử giữa nam giới và phụ nữ đó đạt được.
2. Việc các Quốc gia thành viên Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ thiên chức làm mẹ, kể cả các biện pháp đã định nghĩa trong Công ước này, sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.

Điều 5.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp để:

1. Sửa đổi các khuôn mẫu văn hóa - xã hội về hành vi của nam giới và phụ nữ, nhằm đạt được việc xóa bỏ những thành kiến, phong tục tập quán và tất cả những hành động khác mà dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, cho giới kia là kém, hoặc dựa trên nhận thức mang tính rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ.
2. Để bảo đảm rằng giáo dục về gia đình bao gồm một sự hiểu biết phù hợp về tính chất xã hội của chức năng làm mẹ và công nhận trách nhiệm chung của cả cha và mẹ đối với sự trưởng thành và phát triển của con cái họ. Cần phổ biến nhận thức rằng trong tất cả các trường hợp, lợi ích của trẻ em cần phải đặt lên hàng đầu.

Điều 6.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về lập pháp, để xóa bỏ tất cả các hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm phụ nữ.

PHẦN II

Điều 7.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong đời sống chính trị và công cộng của đất nước, cụ thể, phải đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, các quyền:

1. Bỏ phiếu trong tất cả các cuộc bầu cử, trưng cầu dân ý, và ứng cử vào tất cả các cơ quan mà áp dụng chế độ tuyển cử công khai;
2. Tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, giữ các chức vụ trong các cơ quan công cộng và thực hiện tất cả chức năng công cộng ở mọi cấp chính quyền;
3. Tham gia các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống công cộng và chính trị của đất nước.

Điều 8.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới mà không có sự phân biệt đối xử nào, có cơ hội đại diện cho chính phủ của họ ở cấp quốc tế và tham gia vào công việc của các tổ chức quốc tế.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải dành cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình. Cụ thể, các nước phải bảo đảm rằng việc kết hôn với người nước ngoài hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời gian hôn nhân sẽ không tự động dẫn tới việc thay đổi quốc tịch của người vợ, hoặc biến người vợ thành người không có quốc tịch hay buộc người vợ phải lấy quốc tịch của chồng.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải bảo đảm cho phụ nữ các quyền bình đẳng với nam giới trong các vấn đề liên quan đến quốc tịch của con cái họ.

PHẦN III

Điều 10.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ nhằm bảo đảm cho họ được hưởng các quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục, cụ thể nhằm bảo đảm những vấn đề dưới đây, trên cơ sở bình đẳng nam nữ:

1. Những điều kiện như nhau trong giáo dục hướng nghiệp, học nghề, tiếp cận với các hoạt động nghiên cứu và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc tất cả các loại hình khác nhau, ở vùng nông thôn cũng như thành thị; sự bình đẳng này phải được bảo đảm từ giai đoạn giáo dục mẫu giáo, phổ thông, đào tạo kỹ thuật, chuyên môn, kể cả đào tạo kỹ thuật bậc cao, cũng như tất cả các loại hình đào tạo nghề;
2. Có những chương trình giảng dạy và thi cử như nhau, các giáo viên với trình độ chuyên môn tương đương, cơ sở vật chất và trang bị của trường học có chất lượng tương đương;
3. Xóa bỏ bất kỳ quan niệm rập khuôn nào về vai trò của nam giới và phụ nữ ở tất cả các cấp và trong tất cả các hình thức giáo dục, bằng cách khuyến khích hình thức giáo dục chung cho cả học sinh nam nữ và các hình thức giáo dục khác mà có tác dụng đạt tới mục tiêu này, đặc biệt là bằng cách sửa lại các sách giáo khoa, chương trình học tập, và điều chỉnh các phương pháp giảng dạy;
4. Nam giới và phụ nữ có những cơ hội như nhau về học bổng và các trợ cấp học tập khác;
5. Phụ nữ được tạo những cơ hội như nam giới trong việc tham gia các chương trình giáo dục thường xuyên, kể cả các chương trình xóa mù chữ chức năng cho

người lớn, đặc biệt là những chương trình nhằm thu hẹp trong thời gian ngắn nhất có thể bất kỳ khoảng cách nào về giáo dục giữa nam giới và phụ nữ;

6. Giảm tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho những phụ nữ và trẻ em gái đã phải bỏ học;
7. Đảm bảo cơ hội bình đẳng trong việc tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục thể chất và các hoạt động thể thao;
8. Bình đẳng trong việc tiếp cận với những thông tin giáo dục riêng biệt về đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc gia đình, kể cả những thông tin và tư vấn về kế hoạch hóa gia đình.

Điều 11.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực việc làm, nhằm đảm bảo những quyền như nhau trên cơ sở bình đẳng nam nữ, cụ thể là:
 - a. Quyền được làm việc, một quyền không thể chuyển nhượng của tất cả mọi người;
 - b. Quyền được hưởng các cơ hội có việc làm như nhau, kể cả việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau khi tuyển dụng;
 - c. Quyền tự do lựa chọn ngành nghề và việc làm, quyền thăng chức, an ninh việc làm, tất cả các phúc lợi và điều kiện dịch vụ, quyền được đào tạo nghề và được đào tạo lại, kể cả thực tập nghề, đào tạo nâng cao và đào tạo định kỳ;
 - d. Quyền được trả thù lao bình đẳng, kể cả trong việc hưởng các phúc lợi, được trả lương như nhau khi làm những công việc có giá trị ngang nhau, cũng như được đối xử như nhau trong việc đánh giá chất lượng công việc;
 - e. Quyền được hưởng an sinh xã hội, đặc biệt trong các trường hợp về hưu, thất nghiệp, đau ốm, khuyết tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác, cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương;
 - f. Quyền được bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh đẻ.
2. Nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vì lý do hôn nhân hay sinh đẻ, để đảm bảo một cách hiệu quả quyền về việc làm cho phụ nữ, các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm:
 - a. Cấm những hành động kỷ luật, sa thải phụ nữ với lý do có thai hay nghỉ đẻ, và

- có sự phân biệt đối xử trong việc sa thải phụ nữ vì lý do hôn nhân;
- b. Áp dụng chế độ nghỉ đẻ vẫn hưởng lương hoặc được hưởng các phúc lợi xã hội tương đương mà không bị mất việc làm cũ, mất thâm niên, hay các phụ cấp xã hội;
 - c. Khuyến khích việc cung cấp những dịch vụ xã hội cần thiết hỗ trợ cho các bậc cha mẹ để giúp họ có thể kết hợp các nghĩa vụ gia đình với trách nhiệm công tác và tham gia các hoạt động công cộng, cụ thể bằng cách thúc đẩy việc thiết lập và sự phát triển của hệ thống các cơ sở chăm sóc trẻ em;
 - d. Đảm bảo sự bảo vệ đặc biệt đối với phụ nữ trong thời kỳ mang thai trong những loại công việc đã được chứng minh là có hại cho họ.
 - e. Các quy định pháp luật về bảo vệ phụ nữ liên quan đến những vấn đề được đề cập trong điều này phải được định kỳ xem xét lại, đối chiếu với những tiến bộ mới của khoa học và kỹ thuật, để sửa đổi, hủy bỏ hoặc mở rộng nếu cần thiết.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhằm đảm bảo cho họ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm những dịch vụ liên quan đến kế hoạch hóa gia đình.
2. Ngoài những quy định trong khoản 1 điều này, các Quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ các dịch vụ thích hợp liên quan đến việc thai nghén, sinh đẻ và thời gian sau khi sinh, cung cấp các dịch vụ không phải trả tiền nếu cần thiết, đảm bảo cho phụ nữ có đầy đủ dinh dưỡng trong thời kỳ mang thai và cho con bú.

Điều 13.

Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong các lĩnh vực khác của đời sống kinh tế và xã hội, nhằm đảm bảo cho họ những quyền bình đẳng với nam giới, cụ thể là:

1. Quyền được hưởng trợ cấp gia đình;
2. Quyền vay tiền của ngân hàng, thế chấp tài sản và tham gia các hình thức tín dụng khác;
3. Quyền được tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và vào tất cả các khía cạnh

của đời sống văn hóa.

Điều 14.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải xem xét các vấn đề cụ thể đặt ra đối với phụ nữ nông thôn và vai trò quan trọng của phụ nữ nông thôn trong đời sống kinh tế của gia đình họ, bao gồm những công việc của họ trong khu vực kinh tế không tính thành tiền, và phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo việc thực hiện các điều khoản của Công ước này đối với phụ nữ ở các vùng nông thôn.
2. Các Quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ ở các vùng nông thôn để đảm bảo, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, việc họ tham gia phát triển nông thôn và được hưởng lợi từ sự phát triển đó; đặc biệt, các Quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ nông thôn các quyền;
 - a. Được tham gia xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển ở tất cả các cấp;
 - b. Được tiếp cận với những điều kiện chăm sóc sức khỏe thích đáng, kể cả về thông tin, tư vấn và những dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;
 - c. Được hưởng lợi ích trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội;
 - d. Được tham gia tất cả các loại hình đào tạo, giáo dục, kể cả chính quy và không chính quy, bao gồm các chương trình xóa mù chữ, và ngoài những vấn đề khác, được hưởng lợi từ những dịch vụ chung trong cộng đồng để nâng cao năng lực kỹ thuật của họ;
 - e. Được tổ chức các nhóm tương trợ và các hợp tác xã của phụ nữ nhằm giúp nhau đạt được sự bình đẳng về cơ hội kinh tế qua các việc làm công ăn lương hoặc việc làm độc lập;
 - f. Được tham gia tất cả các hoạt động của cộng đồng;
 - g. Được tiếp cận với các loại hình tín dụng và vay vốn trên lĩnh vực nông nghiệp, những hỗ trợ về thị trường, kỹ thuật phù hợp và được đối xử bình đẳng trong cải cách ruộng đất, cải cách nông nghiệp, cũng như trong các dự án quy hoạch lại đất đai;
 - h. Được hưởng các tiêu chuẩn sống thích đáng, nhất là về vấn đề nhà ở, điều kiện vệ sinh, cung cấp điện nước, thông tin liên lạc và giao thông.

Điều 15.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới trước pháp luật.
2. Trong các quan hệ dân sự, các Quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận phụ nữ có tư cách pháp lý giống như nam giới và những cơ hội như nhau để thực hiện tư cách đó. Cụ thể, các Quốc gia thành viên phải trao cho phụ nữ quyền bình đẳng trong việc giao kết các hợp đồng, quản lý tài sản, và phải đối xử với họ một cách bình đẳng trong tất cả các giai đoạn tố tụng trước các tòa án và cơ quan tài phán.
3. Các Quốc gia thành viên Công ước nhất trí rằng, tất cả các hợp đồng và tất cả các tài liệu riêng tư khác, dưới bất kỳ dạng nào mà có tác động pháp lý dẫn đến việc hạn chế tư cách pháp lý của phụ nữ, sẽ bị coi là vô giá trị và không có hiệu lực thi hành.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho đàn ông và phụ nữ có những quyền pháp lý như nhau liên quan đến việc đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú, chỗ ở.

Điều 16.

1. Các Quốc gia thành viên phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình, cụ thể phải bảo đảm những quyền dưới đây, trên cơ sở bình đẳng nam nữ:
 - a. Quyền kết hôn như nhau;
 - b. Quyền như nhau trong việc tự do lựa chọn người để kết hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện;
 - c. Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân bị hủy bỏ;
 - d. Quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào, về các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của con cái phải được coi là điều quan trọng nhất;
 - e. Quyền như nhau trong việc quyết định một cách tự do và có trách nhiệm về số con và khoảng cách giữa các lần sinh, quyền được tiếp cận với những thông tin, giáo dục và các phương tiện cho phép họ thực hiện các quyền này;
 - f. Quyền và trách nhiệm như nhau trong các vấn đề về nuôi dưỡng, giám hộ,

bảo trợ, ủy thác và cho nhận con nuôi, hoặc trong những vấn đề tương tự ở những nơi mà các khái niệm này có trong pháp luật quốc gia. Trong tất cả các trường hợp, lợi ích của con cái phải được coi là điều quan trọng nhất;

- g. Các quyền cá nhân như nhau giữa vợ và chồng, bao gồm quyền được lựa chọn tên họ, nghề nghiệp, việc làm của bản thân mình;
 - h. Các quyền như nhau của cả vợ và chồng đối với việc sở hữu, tiếp nhận, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải trả tiền, hay đó là tài sản có giá trị lớn;
2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý, và phải tiến hành tất cả các hành động cần thiết, kể cả lập pháp, nhằm quy định tuổi tối thiểu có thể kết hôn và để bảo đảm việc kết hôn phải được đăng ký một cách chính thức và bắt buộc.

PHẦN V

Điều 17.

1. Để xem xét những tiến bộ trong công việc thực hiện Công ước này, sẽ thành lập Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (dưới đây sẽ gọi tắt là Ủy ban), bao gồm 18 ủy viên vào thời điểm Công ước bắt đầu có hiệu lực, và sẽ tăng lên 23 người sau khi quốc gia thứ 35 phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước - là những chuyên gia có uy tín đạo đức và thông thạo về các lĩnh vực được đề cập trong Công ước. Các ủy viên Ủy ban sẽ do các Quốc gia thành viên Công ước lựa chọn trong số các Công dân của nước mình, các chuyên gia này đảm đương chức vụ với danh nghĩa cá nhân. Việc lựa chọn các ủy viên Ủy ban cần chú ý đến sự phân bố công bằng về mặt địa lý và tính đại diện của các hình thái văn minh cũng như của các hệ thống pháp lý chủ yếu.
2. Các ủy viên của Ủy ban được bầu bằng bỏ phiếu kín từ danh sách do các Quốc gia thành viên Công ước đề cử. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước có quyền đề cử một ứng cử viên trong số các công dân của nước mình.
3. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành 6 tháng sau khi Công ước có hiệu lực. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho các Quốc gia thành viên Công ước trước mỗi lần bầu cử ít nhất là 3 tháng, đề nghị họ trong vòng 2 tháng phải giới thiệu ứng cử viên. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuẩn bị một danh sách các ứng cử viên do các quốc gia giới thiệu theo thứ tự chữ cái, có ghi rõ quốc gia nào chỉ định và danh sách này được gửi cho các Quốc gia thành viên Công ước.
4. Các ủy viên Ủy ban sẽ được bầu trong một cuộc họp các quốc gia tham gia Công

ước do Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Cuộc họp này phải có ít nhất 2/3 tổng số các nước thành viên Công ước tham gia thì mới có hiệu lực quyết định. Các ứng cử viên trúng cử là những người được nhiều phiếu nhất và phải đạt được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các nước tham gia bầu cử.

5. Các ủy viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 5 trong số các ủy viên trúng cử trong lần bầu đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau khi bầu cử lần đầu, chủ tịch Ủy ban sẽ rút thăm để xác định tên của 5 ủy viên này.
6. Năm ủy viên bổ sung sẽ được bầu theo quy định ở các khoản 2, 3 và 4 Điều 17, sau khi quốc gia thứ 35 phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Nhiệm kỳ của 2 trong số 5 ủy viên được bầu bổ sung là 2 năm. Chủ tịch Ủy ban sẽ rút thăm để xác định tên của 2 ủy viên này.
7. Trong trường hợp đột xuất, khi có một ủy viên thôi không thực hiện nhiệm vụ nữa, thì quốc gia tham gia Công ước mà ủy viên này là công dân cần chỉ định người thay thế trong số các công dân của mình, với điều kiện người thay thế phải được Ủy ban thông qua.
8. Các ủy viên Ủy ban sẽ được nhận thù lao từ các nguồn của Liên Hợp Quốc, sau khi có sự chấp thuận của Đại Hội đồng và phù hợp với những điều kiện được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. Hình thức và điều kiện trả thù lao do Đại Hội đồng quy định, căn cứ vào mức độ quan trọng của các trách nhiệm trong Ủy ban.
9. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp nguồn nhân lực và phương tiện để Ủy ban có thể hoàn thành một cách hữu hiệu các chức năng của mình theo quy định của Công ước này.

Điều 18.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước sẽ cam kết gửi cho Ủy ban, qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, để Ủy ban xem xét báo cáo về những biện pháp lập pháp, tư pháp và hành chính hay các biện pháp khác mà họ đã tiến hành nhằm thực hiện các điều khoản của Công ước này và thông báo về những tiến bộ đạt được trong vấn đề này:
 - a. Trong thời gian một năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với quốc gia;
 - b. Sau đó ít nhất cứ 4 năm một lần, và ngoài ra mỗi khi được Ủy ban yêu cầu.
2. Các báo cáo nói trên cần chỉ rõ những yếu tố và những khó khăn làm ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành nghĩa vụ nêu ra trong Công ước.

Điều 19.

1. Ủy ban sẽ thông qua quy chế làm việc riêng của mình;
2. Ủy ban sẽ bầu ra các quan chức của mình với nhiệm kỳ 2 năm.

Điều 20.

1. Ủy ban họp thường kỳ mỗi năm một lần trong thời gian không quá 2 tuần để xem xét các báo cáo do các Quốc gia thành viên Công ước gửi đến theo Điều 18 Công ước này.
2. Các cuộc họp của Ủy ban thông thường được tổ chức ở trụ sở của Liên Hợp Quốc, hoặc ở bất kỳ địa điểm thuận lợi nào do Ủy ban quyết định.

Điều 21.

1. Hàng năm, thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Ủy ban sẽ báo cáo về các hoạt động của mình với Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, và có thể nêu những gợi ý hoặc kiến nghị có tính chất tổng quát trên cơ sở xem xét các báo cáo, thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên Công ước. Những gợi ý và ý kiến ấy cần được nêu kèm theo báo cáo của Ủy ban, cùng với ý kiến, nếu có, của các Quốc gia thành viên Công ước.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo của Ủy ban cho Ủy ban về Địa vị của phụ nữ để tham khảo.

Điều 22.

Các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc có quyền cử đại diện tham gia xem xét việc thực hiện những điều khoản liên quan đến hoạt động của mình trong Công ước này. Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn gửi báo cáo về việc thực hiện Công ước trong các lĩnh vực liên quan đến chức năng hoạt động của những tổ chức này.

PHẦN VI

Điều 23.

Những quy định của Công ước này không ảnh hưởng đến bất cứ kỳ quy định nào có lợi cho việc thực hiện bình đẳng nam nữ, mà có thể có trong:

1. Luật pháp của một Quốc gia thành viên Công ước, hoặc
2. Trong bất kỳ Công ước, hiệp ước hoặc thỏa thuận quốc tế nào mà có hiệu lực

pháp lý với nước đó.

Điều 24.

Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết ở cấp độ quốc gia nhằm thực hiện đầy đủ các quyền đã được công nhận trong Công ước này.

Điều 25.

1. Công ước này sẽ đề nghị cho tất cả các quốc gia ký.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được giao nhiệm vụ lưu chiếu Công ước này.
3. Việc phê chuẩn Công ước phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu.
4. Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia gia nhập. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp văn kiện xin gia nhập Công ước cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 26.

1. Bất kỳ lúc nào, các Quốc gia thành viên đều có thể đề nghị sửa đổi, bổ sung Công ước này bằng cách gửi văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Nếu cần, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các biện pháp phải tiến hành trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 27.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30, kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20.
2. Đối với mỗi Quốc gia thành viên phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu chiếu, Công ước sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiếu.

Điều 28.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ nhận và thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên những bảo lưu do một quốc gia đưa ra khi phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước.
2. Các bảo lưu không phù hợp với mục tiêu và mục đích của Công ước này sẽ

không được chấp nhận.

3. Các Quốc gia thành viên có thể rút những bảo lưu vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, và Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên về việc đó. Thông báo rút bảo lưu này sẽ có hiệu lực từ ngày Tổng Thư ký nhận được.

Điều 29.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên xung quanh việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong các quốc gia đó có thể yêu cầu đưa ra hòa giải. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ khi yêu cầu hòa giải được đưa ra mà các bên vẫn không đi đến thống nhất được về cách tổ chức hòa giải thì một bên bất kỳ có thể đệ trình vấn đề tranh chấp với Tòa án Công lý quốc tế bằng cách nộp đơn theo đúng quy chế của Tòa án.
2. Mọi quốc gia khi ký hay phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố không bị ràng buộc bởi quy định trong khoản 1 Điều 29. Các Quốc gia thành viên Công ước khác sẽ không bị ràng buộc bởi nội dung của khoản này trong quan hệ với quốc gia đã có bảo lưu như vậy.

Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã có bảo lưu theo khoản 2 điều này đều có thể rút bảo lưu vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 30.

Công ước này, mà các văn bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau, được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, các đại diện có đủ thẩm quyền có tên dưới đây đã ký vào văn bản Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ BỔ SUNG CỦA CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ, 1999

(Được thông qua bởi Nghị quyết A/54/4 của Đại Hội đồng ngày 06/10/1999 và để mở cho các Quốc gia ký kết vào ngày 10/12/1999, Ngày Nhân quyền, có hiệu lực ngày 22/12/2000).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét thấy Hiến chương Liên Hợp Quốc tái khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người và vào các quyền bình đẳng của nam giới và phụ nữ,

Cũng lưu ý rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền và rằng mọi người đều được hưởng các quyền và tự do được quy định trong Tuyên ngôn, mà không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả phân biệt đối xử về giới tính,

Ghi nhớ rằng Nghị quyết 2200 A (XXI) của các Công ước Quốc tế về Nhân quyền và các văn kiện quốc tế khác về nhân quyền nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới tính,

Cũng nhắc lại rằng Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (gọi tắt là "Công ước"), trong đó các Quốc gia thành viên Công ước này lên án sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dưới mọi hình thức và cam kết theo đuổi chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ bằng mọi biện pháp thích hợp và không trì hoãn,

Tái khẳng định quyết tâm đảm bảo cho phụ nữ được thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người và hành động để ngăn chặn các hành vi vi phạm các quyền và tự do nói trên,

Đã thống nhất như sau:

Điều 1.

Quốc gia thành viên Nghị định thư này (gọi tắt là "Quốc gia thành viên") thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban về xóa bỏ Phân biệt đối xử với phụ nữ (gọi tắt là "Ủy ban") tiếp nhận và xem xét các đơn thư được trình lên Ủy ban phù hợp với quy định tại Điều 2.

Điều 2.

Đơn thư có thể được gửi bởi/hoặc thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, thuộc thẩm quyền xét xử của Quốc gia thành viên, tuyên bố là nạn nhân của hành vi vi phạm do Quốc gia thành viên gây ra đối với bất kỳ quyền nào được quy định trong Công ước này. Trong trường hợp đơn thư được gửi thay mặt cho cá nhân hoặc nhóm cá nhân thì phải được sự đồng ý của người được đại diện, trừ khi người gửi có thể biện minh cho hành động thay mặt mà không được phép của mình.

Điều 3.

Đơn thư phải được trình bày bằng văn bản và không được nặc danh. Ủy ban sẽ không tiếp nhận đơn thư liên quan đến Quốc gia thành viên Công ước nhưng không phải thành viên Nghị định thư này.

Điều 4.

1. Ủy ban sẽ không xem xét đơn thư, trừ khi nó xác định chắc chắn rằng tất cả các biện pháp giải quyết trong nước đều đã được sử dụng, trừ khi việc áp dụng các biện pháp đó bị kéo dài bất hợp lý hoặc không mang lại sự đền bù thỏa đáng.
2. Ủy ban sẽ tuyên bố không tiếp nhận đơn thư nếu:
 - a. Vấn đề này đã từng được Ủy ban xác minh hay đã hoặc đang được xác minh theo một trình tự điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác;
 - b. Đơn thư không tương thích với các điều khoản của Công ước;
 - c. Đơn thư rõ ràng là vô căn cứ hoặc không đủ căn cứ;
 - d. Việc gửi đơn thư là lạm dụng quyền;
 - e. Các sự việc là đối tượng khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan, trừ khi các sự việc này vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư này có hiệu lực với Quốc gia thành viên đó.

Điều 5.

1. Vào bất cứ thời gian nào sau khi nhận được đơn thư và trước khi xác định được

tính đúng đắn của đơn thư, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan tiến hành các biện pháp khẩn cấp cần thiết để tránh tổn thất không thể khắc phục được đối với nạn nhân hoặc những nạn nhân của vi phạm chưa được chứng minh nói trên.

2. Trong khi Ủy ban thực hiện quyền hạn của mình theo đoạn 1 của điều này, thì không có nghĩa là đã tiếp nhận hay đã xác định được tính đúng đắn của đơn thư.

Điều 6.

1. Trừ khi Ủy ban xét thấy không thể tiếp nhận đơn thư mà không tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên liên quan, và miễn là cá nhân hoặc các cá nhân đồng ý tiết lộ danh tính cho Quốc gia thành viên đó, Ủy ban sẽ bí mật chuyển bất kỳ đơn thư nào mà nó nhận được theo Nghị định thư này tới Quốc gia thành viên liên quan.
2. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên nhận được đơn thư có trách nhiệm trình Ủy ban bản giải thích hoặc khẳng định bằng văn bản làm rõ vấn đề và biện pháp giải quyết, nếu có, mà Quốc gia thành viên đã áp dụng.

Điều 7.

1. Ủy ban sẽ xem xét đơn thư nhận được theo Nghị định thư này trên cơ sở tất cả thông tin nó có được từ hay thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, và từ Quốc gia thành viên liên quan, miễn là thông tin này được chuyển đến các bên liên quan.
2. Ủy ban sẽ tổ chức họp kín khi xác minh đơn thư theo Nghị định thư hiện hành.
3. Sau khi xác minh đơn thư, Ủy ban sẽ chuyển quan điểm của mình, cùng với các kiến nghị, nếu có, tới các bên liên quan.
4. Quốc gia thành viên phải xem xét thích đáng những quan điểm, cùng các kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, và trong vòng 6 tháng, phải trình lên Ủy ban phản hồi bằng văn bản, trong đó có thông tin về bất kỳ hành động nào đã được tiến hành theo quan điểm và kiến nghị của Ủy ban.
5. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia thành viên đã tiến hành dựa trên quan điểm hoặc kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, bao gồm cả những thông tin mà Ủy ban xem là phù hợp, trong báo cáo tiếp theo của Quốc gia thành viên theo quy định tại Điều 18 của Công ước.

Điều 8.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy cho biết hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc có hệ thống gây ra bởi Quốc gia thành viên đối với các quyền được quy định trong Công ước, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác trong hoạt động xác minh thông tin và cuối cùng trình nhận xét về các thông tin liên quan.
2. Sau khi xem xét bất cứ nhận xét nào do Quốc gia thành viên liên quan trình lên cũng như bất kỳ thông tin đáng tin cậy nào khác mà Ủy ban có thể tiếp cận, Ủy ban có thể chỉ định một hoặc nhiều hơn một thành viên của mình tiến hành điều tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Nếu được bảo đảm và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên, cuộc điều tra đó có thể bao gồm cả chuyên viếng thăm lãnh thổ của Quốc gia thành viên liên quan.
3. Sau khi xem xét kỹ lưỡng kết quả của cuộc điều tra, Ủy ban phải chuyển những kết quả này đến Quốc gia thành viên liên quan cùng với bất kỳ nhận xét và kiến nghị nào.
4. Quốc gia thành viên liên quan phải, trong vòng sáu tháng kể từ khi nhận được kết quả điều tra, nhận xét về kiến nghị của Ủy ban, trình lên Ủy ban nhận xét của mình.
5. Cuộc điều tra này phải được tiến hành bí mật và Quốc gia thành viên phải hợp tác trong mọi giai đoạn của quá trình tố tụng.

Điều 9.

1. Ủy ban có thể đề nghị Quốc gia thành viên liên quan đưa vào nội dung báo cáo của mình, theo Điều 18 của Công ước, các thông tin chi tiết về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia đã thực hiện để đáp lại cuộc điều tra được tiến hành theo Điều 8 của Nghị định thư này.
2. Ủy ban có thể, nếu cần thiết, sau thời gian sáu tháng nêu tại Điều 8.4, yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan thông báo về những biện pháp đã được thực hiện đáp lại cuộc điều tra đó.

Điều 10.

1. Quốc gia thành viên có thể, vào thời điểm ký kết hoặc phê chuẩn hay khi gia nhập Nghị định thư này, tuyên bố không công nhận thẩm quyền của Ủy ban như quy định tại các Điều 8 và 9.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã tuyên bố như đoạn 1 của điều này có thể, vào bất kỳ lúc nào, rút lại tuyên bố trên bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký.

Điều 11.

Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng các cá nhân trong thẩm quyền xét xử của mình không bị ngược đãi hay đe dọa do đã kiện lên Ủy ban theo Nghị định thư này.

Điều 12.

Ủy ban phải nêu tóm tắt các hoạt động của mình theo Nghị định thư này trong báo cáo thường niên theo Điều 21 của Công ước.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi và công khai nội dung Công ước và Nghị định này và tạo điều kiện tiếp cận thông tin về quan điểm và kiến nghị của Ủy ban, cụ thể là, về các vấn đề liên quan đến Quốc gia thành viên đó.

Điều 14.

Ủy ban phải xây dựng các quy tắc tổ tụng của riêng mình để làm theo khi thực hiện các chức năng mà Nghị định thư này trao cho.

Điều 15.

1. Nghị định thư này sẽ được đề nghị cho bất kỳ Quốc gia nào đã ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước ký kết.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Các văn bản phê chuẩn phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Nghị định thư này sẽ được đề nghị cho bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước tham gia.
4. Việc gia nhập phải được thực hiện thông qua việc gửi văn bản xin gia nhập lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 16.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10 được gửi lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với Quốc gia phê chuẩn Nghị định thư này hoặc gia nhập Nghị định thư sau khi nó có hiệu lực, thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nộp văn bản xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư.

Điều 17.

Nghị định thư này không cho phép bất cứ điều khoản bảo lưu nào.

Điều 18.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký phải thông báo bất cứ đề xuất sửa đổi nào cho các Quốc gia thành viên với yêu cầu rằng các Quốc gia thành viên phải thông báo cho Tổng Thư ký xem họ có muốn tổ chức họp để xem xét và biểu quyết đề xuất đó hay không. Trong trường hợp ít nhất một phần ba Quốc gia thành viên ủng hộ họp mặt, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê duyệt.
2. Sửa đổi sẽ có hiệu lực khi nhận được sự chấp thuận của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và được chấp nhận bởi hai phần ba các Quốc gia thành viên Nghị định thư này phù hợp với các tiên trình hiến pháp của các nước.
3. Khi sửa đổi có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên chấp nhận sửa đổi, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các điều khoản của Nghị định thư hiện tại và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp nhận trước đó.

Điều 19.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố bãi ước sẽ có hiệu lực sáu tháng sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Tuyên bố bãi ước không ảnh hưởng đến việc tiếp tục áp dụng các điều khoản của Nghị định thư này đối với bất kỳ đơn thư nào được gửi theo Điều 2 hoặc bất kỳ cuộc điều tra nào được tiến hành theo Điều 8 trước ngày tuyên bố bãi ước có hiệu lực.

Điều 20.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia về:

1. Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập Nghị định thư này;
2. Ngày Nghị định thư này hay bất kỳ sửa đổi nào theo Điều 18 có hiệu lực và của;
3. Bất kỳ tuyên bố bãi ước nào theo Điều 19.

Điều 21.

1. Nghị định thư này, trong đó văn bản bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau, được lưu tại kho văn thư lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới tất cả các Quốc gia được nhắc đến trong điều 25 của Công ước.

CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ CÁC HÌNH THỨC TRỪNG PHẠT HAY ĐỐI XỬ TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ THẤP NHÂN PHẨM, 1984

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1984 theo Nghị quyết 39/46. Có hiệu lực từ ngày 26/6/1987, theo Điều 27(1)).

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới,

Thừa nhận rằng, những quyền đó xuất phát từ nhân phẩm vốn có của con người,

Xét nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương, cụ thể theo Điều 55, là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người,

Xét Điều 5 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, trong đó cả hai điều đều quy định rằng, không ai phải chịu tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Cũng xét đến Tuyên bố về bảo vệ mọi người không bị tra tấn, đối xử hay hình phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 9/12/1975,

Mong muốn cuộc đấu tranh chống tra tấn và đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm được hiệu quả hơn,

Đã thoả thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Theo mục đích của Công ước này, thuật ngữ “tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với, hoặc có liên quan đến, các biện pháp trừng phạt hợp pháp.
2. Quy định trong điều này không làm phương hại tới bất kỳ văn kiện quốc tế hay pháp luật quốc gia nào có hay có thể có các điều khoản có mức độ áp dụng rộng rãi hơn.

Điều 2.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp, hoặc các biện pháp hiệu quả khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên bất cứ khu vực lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình.
2. Không có bất kỳ hoàn cảnh ngoại lệ nào, cho dù là trong tình trạng chiến tranh, hoặc đang bị đe dọa bởi chiến tranh, mất ổn định chính trị trong nước hoặc bất kỳ tình trạng khẩn cấp nào có thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.
3. Mệnh lệnh của quan chức hay của cơ quan có thẩm quyền cấp trên không thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.

Điều 3.

1. Không một Quốc gia thành viên nào được trục xuất, hay trả về hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác, nơi có nhiều lý do thực tế để tin rằng người đó có nguy cơ bị tra tấn.
2. Để xác định xem có những lý do đó hay không, các nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm sự tồn tại của một mô hình vi phạm các quyền con người một cách thô bạo, trắng trợn và phổ biến ở quốc

gia liên quan, nếu có.

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều cấu thành tội phạm theo luật hình sự của nước mình. Điều này cũng áp dụng với những hành vi cố gắng thực hiện việc tra tấn hoặc hành vi của bất kỳ người nào đồng lõa hoặc tham gia việc tra tấn.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của chúng.

Điều 5.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán đối với những hành vi phạm tội nêu ở Điều 4, trong các trường hợp sau:
 - a. Khi hành vi phạm tội được thực hiện trên bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của quốc gia hay trên tàu thủy hoặc máy bay đăng ký ở quốc gia đó.
 - b. Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó.
 - c. Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy thích đáng.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cũng phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội này trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt ở bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình và quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi theo Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào nói ở khoản 1 điều này.
3. Công ước này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực thi theo pháp luật quốc gia.

Điều 6.

1. Sau khi kiểm tra thông tin có được, nếu thấy rằng hoàn cảnh yêu cầu, bất kỳ Quốc gia thành viên nào mà trên lãnh thổ của mình người bị nghi là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4 đang có mặt, phải bắt giam người đó hoặc tiến hành những biện pháp pháp lý khác để bảo đảm sự hiện diện của người đó. Việc giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải tuân theo các quy định pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ có thể được duy trì trong một thời gian cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hay dẫn độ nào.

2. Quốc gia nêu trên phải tiến hành ngay việc điều tra sơ bộ sự việc.
3. Bất kỳ ai bị giam giữ theo khoản 1 điều này phải được giúp đỡ liên hệ ngay với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch, với đại diện của quốc gia nơi người đó thường trú.
4. Khi một quốc gia bắt giữ một người theo quy định tại điều này, quốc gia đó phải thông báo ngay cho quốc gia nói tại khoản 1 Điều 5 về việc người đó bị bắt giữ, và hoàn cảnh đòi hỏi phải bắt giữ người đó. Quốc gia tiến hành điều tra sơ bộ nói ở khoản 2 điều này phải nhanh chóng thông báo kết quả điều tra của mình cho các quốc gia nói trên và cho biết có dự định thực thi quyền tài phán hay không.

Điều 7.

1. Quốc gia mà trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình phát hiện người được cho là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4, sẽ phải chuyển vụ việc lên cơ quan thẩm quyền của quốc gia đó để truy tố, trong các trường hợp nêu tại Điều 5, nếu quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi.
2. Những cơ quan thẩm quyền này phải quyết định tương tự như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội thông thường nào có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia đó. Trong các trường hợp nói ở khoản 2 Điều 5, tiêu chuẩn về chứng cứ cần thiết để truy tố và kết tội phải không kém nghiêm ngặt hơn những tiêu chuẩn áp dụng cho các trường hợp nói tại khoản 1 Điều 5.
3. Bất kỳ người nào đang là đối tượng của quá trình tố tụng vì bất kỳ hành vi phạm tội nào nói tại Điều 4 phải được bảo đảm đối xử công bằng trong mọi giai đoạn tố tụng.

Điều 8.

1. Những hành vi phạm tội nói tại Điều 4 phải được coi là các tội có thể dẫn độ theo bất kỳ điều ước quốc tế về dẫn độ nào nếu có giữa các Quốc gia thành viên. Các Quốc gia thành viên cam kết đưa những hành vi phạm tội này vào danh mục các tội có thể dẫn độ trong các điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ với nhau.
2. Nếu một Quốc gia thành viên chỉ cho phép dẫn độ khi có điều ước quốc tế về dẫn độ mà nhận được yêu cầu dẫn độ của một Quốc gia thành viên khác không có điều ước quốc tế về dẫn độ với mình thì quốc gia đó có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với những hành vi phạm tội này. Việc dẫn độ

sẽ phải tuân thủ những điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.

3. Các Quốc gia thành viên không đặt điều kiện dẫn độ bằng việc có điều ước quốc tế về dẫn độ phải công nhận những hành vi phạm tội này là tội có thể dẫn độ giữa họ với nhau, theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.
4. Những hành vi phạm tội này phải được xử lý, vì mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, như thể chúng được thực hiện không chỉ tại nơi xảy ra tội phạm, mà cả trên lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu xác lập quyền tài phán của mình theo khoản 1 Điều 5.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau một cách tối đa về các thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với những hành vi phạm tội nói tại Điều 4, kể cả việc cung cấp bằng chứng cần thiết mà họ có được cho việc tiến hành tố tụng.
2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ điều ước quốc tế nào về tương trợ tư pháp có thể có giữa các quốc gia này.

Điều 10.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng giáo dục và tuyên truyền về nghiêm cấm hành động tra tấn được đưa đầy đủ vào chương trình đào tạo các quan chức thực thi pháp luật, các nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức và những người khác mà có thể liên quan đến việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử với bất kỳ cá nhân nào bị bắt, giam giữ hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải đưa việc nghiêm cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn được ban hành về nhiệm vụ và chức năng của tất cả những đối tượng kể trên.

Điều 11.

Mỗi Quốc gia thành viên phải rà soát một cách có hệ thống các quy tắc, hướng dẫn, phương pháp và thực tiễn thẩm vấn cũng như các cơ chế giam giữ và đối xử với những người bị bắt, giam giữ, cầm tù dưới mọi hình thức, ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình, nhằm mục đích ngăn chặn mọi vụ việc tra tấn.

Điều 12.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình sẽ tiến hành điều tra khẩn trương và khách quan mỗi khi có cơ sở hợp lý để tin rằng việc tra tấn đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình đều có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền của nước đó và được những cơ quan này xem xét một cách khẩn trương và khách quan. Quốc gia đó cũng phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng người khiếu nại và nhân chứng được bảo vệ tránh sự ngược đãi hay hăm dọa như là hậu quả của việc khiếu nại hoặc cung cấp bằng chứng.

Điều 14.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm trong hệ thống pháp luật của mình rằng các nạn nhân của hành động tra tấn sẽ được cứu chữa và có quyền khả thi được bồi thường công bằng và thoả đáng, kể cả được cung cấp những điều kiện để phục hồi một cách đầy đủ đến mức có thể. Trường hợp nạn nhân chết do bị tra tấn, những người phụ thuộc vào người đó có quyền hưởng bồi thường.
2. Không một quy định nào trong điều này ảnh hưởng tới bất kỳ quyền được bồi thường nào của nạn nhân hay của người khác có thể có theo pháp luật quốc gia.

Điều 15.

Mỗi Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ phát ngôn nào được đưa ra như là kết quả của sự tra tấn sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tiến trình tố tụng nào, trừ khi để làm bằng chứng chống lại một người bị cáo buộc là đã thực hiện hành động tra tấn để có lời khai người đó.

Điều 16.

1. Mỗi Quốc gia thành viên cam kết ngăn ngừa trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình những hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm khác mà không giống với tra tấn như định nghĩa ở Điều 1, khi những hành vi này do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức thực hiện, hoặc do xúi giục, đồng tình hay ưng thuận. Cụ thể là những nghĩa vụ quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng, trong đó các dẫn chiếu về hành động tra tấn sẽ được thay thế bằng các dẫn chiếu về các hình thức đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.
2. Các quy định của Công ước này sẽ không làm phương hại tới các quy định của

bất kỳ văn kiện nào khác trong pháp luật quốc tế hay pháp luật quốc gia mà nghiêm cấm các hành động đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, hoặc liên quan đến các vấn đề dẫn độ hay trục xuất.

PHẦN II

Điều 17.

1. Thành lập một Ủy ban chống tra tấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có những chức năng được quy định dưới đây. Ủy ban bao gồm 10 chuyên gia được thừa nhận là có đạo đức cao và có năng lực trong lĩnh vực quyền con người, làm việc với tư cách cá nhân. Các chuyên gia phải được các Quốc gia thành viên bầu, có tính tới sự phân bố công bằng về địa lý và lợi ích của sự tham gia của những người có kinh nghiệm pháp luật.
2. Các thành viên Ủy ban sẽ được bầu bằng bỏ phiếu kín trên cơ sở danh sách đề cử của các Quốc gia thành viên. Mỗi quốc gia có thể đề cử một công dân nước mình. Các Quốc gia thành viên cần chú ý đến lợi ích của việc đề cử những người cũng là thành viên của Ủy ban Quyền con người được thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và những người sẵn sàng làm việc trong Ủy ban chống tra tấn.
3. Việc bầu các thành viên Ủy ban sẽ được tiến hành tại cuộc họp toàn thể các nước thành viên tổ chức hai năm một lần do Tổng thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập. Tại các cuộc họp này, với điều kiện phải có sự hiện diện của ít nhất 2/3 số Quốc gia thành viên, những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên có số phiếu cao nhất và chiếm đa số tuyệt đối phiếu bầu của đại diện các quốc gia có mặt và bỏ phiếu.
4. Lần bầu cử đầu tiên tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất bốn tháng trước ngày bầu cử, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho các Quốc gia thành viên yêu cầu họ gửi danh sách đề cử trong vòng ba tháng. Tổng thư ký sẽ chuẩn bị một danh sách những người được đề cử xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái Latinh, có ghi rõ quốc gia đề cử, và gửi cho các Quốc gia thành viên.
5. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu lại nếu được đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên trong cuộc bầu cử đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm. Ngay sau lần bầu cử đầu tiên, tên của năm thành viên này sẽ do chủ tọa của cuộc họp nói tại khoản 3 điều này chọn bằng rút

thăm.

6. Nếu một thành viên Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc vì bất kỳ lý do nào khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ của mình, Quốc gia thành viên đã đề cử người đó sẽ bổ nhiệm một chuyên gia khác là công dân nước mình làm việc nốt thời gian còn lại của nhiệm kỳ, với điều kiện được sự chấp thuận của đa số các Quốc gia thành viên. Sự chấp thuận được coi là đạt được khi có hơn một nửa số quốc gia trả lời đồng ý trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về việc bổ nhiệm đó.
7. Các Quốc gia thành viên phải chịu chi phí cho các thành viên Ủy ban khi họ thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 18.

1. Ủy ban sẽ bầu các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Họ cũng có thể được bầu lại.
2. Ủy ban sẽ đặt ra các quy tắc về thủ tục của mình, những quy tắc này, không kể những nội dung khác, sẽ bao gồm những quy định sau:
 - a. Ủy ban sẽ chỉ họp khi có ít nhất là sáu thành viên tham gia.
 - b. Các quyết định của Ủy ban phải được thông qua bằng đa số phiếu của những thành viên có mặt.
3. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp đầy đủ nhân sự và phương tiện để Ủy ban thực hiện hiệu quả chức năng của mình theo quy định của Công ước này.
4. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban. Sau cuộc họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục của mình.
5. Các Quốc gia thành viên chịu các phí tổn về tổ chức các cuộc họp của Quốc gia thành viên và của Ủy ban, kể cả việc hoàn lại cho Liên Hợp Quốc các chi phí về nhân sự và phương tiện mà Liên Hợp Quốc đã chi theo khoản 3 điều này.

Điều 19.

1. Các Quốc gia thành viên phải trình lên Ủy ban, qua Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, báo cáo về các biện pháp họ đã tiến hành để thực hiện cam kết theo Công ước này trong vòng một năm sau khi Công ước có hiệu lực với các Quốc gia thành viên đó. Sau đó, các quốc gia phải trình báo cáo bổ sung bốn năm một lần về bất

kỳ biện pháp mới nào được tiến hành và các báo cáo khác mỗi khi Ủy ban có yêu cầu.

2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo tới tất cả các Quốc gia thành viên.
3. Mọi báo cáo sẽ được Ủy ban xem xét, Ủy ban có thể đưa ra nhận xét về các báo cáo nếu thấy phù hợp và gửi các nhận xét đó cho Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên đó có thể gửi ý kiến trả lời của mình cho Ủy ban.
4. Ủy ban có thể tùy ý quyết định đưa nhận xét của mình theo khoản 3 điều này, cùng với những ý kiến nhận được sau đó từ Quốc gia thành viên liên quan, vào báo cáo thường niên của mình theo quy định tại Điều 24. Nếu Quốc gia thành viên liên quan yêu cầu, Ủy ban cũng có thể đưa bản sao của báo cáo được đệ trình theo khoản 1 điều này vào báo cáo thường niên của Ủy ban.

Điều 20.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứa đựng những dấu hiệu có cơ sở là việc tra tấn đang được tiến hành một cách có hệ thống trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên, Ủy ban sẽ mời Quốc gia thành viên đó hợp tác trong việc kiểm tra thông tin và vì mục đích này, đưa ra ý kiến về những thông tin liên quan đó.
2. Xem xét mọi ý kiến mà Quốc gia thành viên liên quan có thể đưa ra, cũng như bất kỳ thông tin liên quan nào khác có được, Ủy ban có thể, nếu thấy cần thiết, cử một hay nhiều ủy viên tiến hành một cuộc điều tra kín và khẩn trương báo cáo kết quả với Ủy ban.
3. Khi tiến hành một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của Quốc gia thành viên liên quan. Theo thỏa thuận với Quốc gia thành viên liên quan, cuộc điều tra có thể bao gồm một chuyến thăm viếng lãnh thổ của quốc gia đó.
4. Sau khi xem xét kết quả điều tra do một hay nhiều thành viên của mình đưa ra theo khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ chuyển kết quả điều tra này cho Quốc gia thành viên cùng những nhận xét hay khuyến nghị mà Ủy ban cho là thích hợp về vụ việc.
5. Mọi trình tự hoạt động của Ủy ban đề cập tại các khoản từ 1 đến 4 của điều này sẽ được giữ kín, và tại mọi giai đoạn, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của Quốc gia thành viên liên quan. Sau khi những trình tự liên quan tới một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này kết thúc, Ủy ban có thể, sau khi tham khảo ý kiến của

Quốc gia thành viên liên quan, quyết định đưa vào báo cáo thường niên của mình theo Điều 24 bản tóm lược kết quả quá trình điều tra.

Điều 21.

1. Quốc gia thành viên Công ước này có thể, vào bất cứ lúc nào, tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đã công nhận quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Công ước này. Chỉ những thông cáo do một Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận quyền hạn của Ủy ban về việc này trình lên mới được tiếp nhận và xem xét. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào theo điều này nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo trình tự như sau:
 - a. Nếu một Quốc gia thành viên cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện các quy định của Công ước này thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản, lưu ý quốc gia kia về vấn đề đó. Trong vòng 3 tháng sau khi nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải đưa ra lời giải thích hoặc bất kỳ hình thức tuyên bố nào khác bằng văn bản cho quốc gia gửi thông cáo để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó cần đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục đã, đang hoặc sẵn sàng tiến hành để giải quyết vấn đề.
 - b. Nếu vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng với cả hai Quốc gia thành viên liên quan trong vòng sáu tháng sau khi nhận được thông cáo đầu tiên, một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề này ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia;
 - c. Ủy ban chỉ xem xét vấn đề theo điều này sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục trong nước đều đã được áp dụng triệt để, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này;
 - d. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này;
 - e. Với các quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các Quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện trên cơ sở tôn trọng các nghĩa vụ theo Công ước này. Vì mục tiêu đó, Ủy ban có thể, nếu thích hợp, thành lập

một Ủy ban hoà giải lâm thời;

- f. Khi xem xét bất kỳ vấn đề nào được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào;
- g. Các Quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) sẽ có quyền có mặt khi vấn đề được đem ra xem xét tại Ủy ban và trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản;
- h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:
 - i. Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;
 - ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc; các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các Quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo. Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi có năm Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, và Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố như vậy sẽ không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố nói trên, trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 22.

1. Các Quốc gia thành viên Công ước này có thể vào bất cứ lúc nào tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét thông cáo từ các cá nhân hay từ đại diện của các cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia đã khiếu nại rằng họ là nạn nhân của sự vi phạm các điều khoản của Công ước thực hiện bởi Quốc gia thành viên đó. Ủy ban sẽ không nhận những thông cáo liên quan tới một Quốc gia thành viên không ra một tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ không chấp nhận theo điều này bất kỳ thông cáo nặc danh nào, hoặc những thông cáo bị coi là lạm dụng quyền đệ trình những thông cáo như thế, hoặc không phù hợp với những quy định của Công ước.
3. Phù hợp với các quy định tại khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ lưu ý các Quốc gia thành viên Công ước đã có tuyên bố theo khoản 1 và bị cho là vi phạm quy định của Công ước về bất kỳ thông cáo nào mà Ủy ban nhận được theo điều này. Trong vòng sáu tháng, quốc gia nhận được thông cáo phải gửi văn bản giải thích cho Ủy ban để làm sáng tỏ vấn đề và nêu ra những giải pháp pháp lý, nếu có, mà quốc gia đã thực hiện để giải quyết vấn đề.
4. Ủy ban sẽ xem xét những thông cáo nhận được theo điều này dựa vào mọi thông tin có được từ các cá nhân hay đại diện của họ và từ Quốc gia thành viên liên quan.
5. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào của cá nhân theo điều này trừ khi tin chắc rằng:
 - a. Vấn đề đó chưa được xem xét, và không thuộc vào các vấn đề đang được xem xét, theo các thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác.
 - b. Cá nhân gửi thông cáo đã vận dụng hết những biện pháp pháp lý sẵn có ở quốc gia; quy định này sẽ không áp dụng với trường hợp việc tiến hành các giải pháp quốc gia bị kéo dài một cách vô lý, hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này.
6. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét thông cáo theo điều này.
7. Ủy ban sẽ gửi ý kiến của mình tới Quốc gia thành viên và cá nhân có liên quan.
8. Các quy định của điều này sẽ chỉ có hiệu lực khi có ít nhất năm Quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những quốc gia ra những tuyên bố như vậy sẽ nộp lưu chiểu với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng thư ký sẽ chuyển các bản sao cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố sẽ không làm phương hại đến việc xem xét nội dung của những thông cáo đã được gửi tới Ủy ban theo điều này; sẽ không một thông cáo nào của cá nhân hay đại diện cho họ khiếu nại về một quốc gia thành viên được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố như nêu trên của Quốc gia thành viên có liên quan, trừ khi Quốc gia thành viên đã đưa ra một tuyên bố mới.

Điều 23.

Các ủy viên của Ủy ban và của các Ủy ban hoà giải lâm thời được bổ nhiệm theo Điều 21, khoản 1 (e), sẽ có quyền hưởng các điều kiện thuận lợi, các ưu đãi và miễn trừ dành cho những chuyên gia đang thực thi nhiệm vụ của Liên Hợp Quốc, như quy định tại các mục liên quan trong Công ước về Đặc quyền, ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 24.

Ủy ban sẽ trình báo thường niên về hoạt động của mình theo Công ước này cho các Quốc gia thành viên và cho Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

PHẦN III

Điều 25.

1. Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 26.

Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia gia nhập. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 27.

1. Công ước này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi Công ước đã có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau 30 ngày kể từ khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu.

Điều 28.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có thể, tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố quốc gia đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban nói ở Điều 20.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra bảo lưu theo khoản 1 điều này, vào bất cứ lúc nào, đều có thể rút bảo lưu bằng cách thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 29.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Công ước này cũng có thể đề xuất bổ sung hay sửa đổi Công ước với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký sẽ thông báo về đề xuất đó cho các Quốc gia thành viên, yêu cầu họ cho ý kiến xem có ủng hộ việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu về đề xuất đó không. Trong vòng bốn tháng kể từ ngày Tổng thư ký gửi thông báo cho các Quốc gia thành viên, nếu ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên ủng hộ việc triệu tập hội nghị, thì Tổng thư ký sẽ triệu tập một hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sự sửa đổi nào được đa số Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu thông qua tại hội nghị sẽ được Tổng thư ký gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên để chấp thuận.
2. Mọi sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được 2/3 Quốc gia thành viên Công ước này thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc rằng họ chấp thuận sửa đổi đó theo trình tự pháp luật tương ứng của họ.
3. Khi sửa đổi có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi đó, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp thuận trước đây.

Điều 30.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra trọng tài theo yêu cầu của một trong số các Quốc gia thành viên đó. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài mà các bên vẫn không thể thoả thuận được về tổ chức trọng tài, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế, phù hợp với quy chế của Tòa.
2. Mỗi quốc gia có thể, vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này đối với các Quốc gia thành viên có tuyên bố như vậy.
3. Quốc gia thành viên đã đưa ra bảo lưu theo khoản 2 điều này có thể tuyên bố vào bất cứ lúc nào việc rút bảo lưu đó bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 31.

1. Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

2. Việc bãi ước như vậy không miễn cho Quốc gia thành viên liên quan các nghĩa vụ theo Công ước này đối với bất kỳ hành động hoặc không hành động nào xảy ra trước ngày bãi ước có hiệu lực, cũng như không ảnh hưởng tới việc tiếp tục xem xét những vấn đề đang được Ủy ban xem xét trước ngày bãi ước có hiệu lực.
3. Từ ngày tuyên bố bãi ước của một Quốc gia thành viên có hiệu lực, Ủy ban sẽ ngừng xem xét bất kỳ một thông cáo mới nào liên quan tới quốc gia ấy.

Điều 32.

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này những vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 25 và 26.
2. Ngày Công ước có hiệu lực theo Điều 27 và ngày những sửa đổi có hiệu lực theo Điều 29.
3. Việc bãi ước theo Điều 31.

Điều 31.

1. Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của công ước tới tất cả các quốc gia.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM, 1989

(Thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 44-25 ngày 20/11/1989 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 2/9/1990, theo điều 49 của Công ước. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/2/1990)

LỜI MỞ ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo các nguyên tắc đã Công bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, sự thừa nhận phẩm giá vốn có cũng như các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, Công lý và hòa bình trên thế giới;

Ghi nhớ rằng, các dân tộc thành viên của Liên Hợp Quốc đã từng khẳng định lại trong Hiến chương niềm tin của mình vào các quyền cơ bản, vào phẩm cách và giá trị của con người, đồng thời quyết tâm thúc đẩy tiến bộ xã hội và cải thiện điều kiện sinh sống trên cơ sở một nền tự do rộng lớn hơn;

Thừa nhận rằng, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và các Công ước quốc tế về quyền con người, Liên Hợp Quốc đã thỏa thuận và công bố rằng, mọi người đều có quyền được hưởng mọi quyền và tự do đã được nêu ra trong các văn kiện đó, mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác;

Nhắc lại rằng, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Liên Hợp Quốc đã công bố rằng, trẻ em có quyền được hỗ trợ và chăm sóc đặc biệt;

Tin tưởng rằng, gia đình, với ý nghĩa là tế bào xã hội cơ bản và môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên, nhất là trẻ em, cần được sự bảo vệ và giúp đỡ cần thiết để đảm đương được đầy đủ trách nhiệm của mình trong cộng đồng;

Thừa nhận rằng, để phát triển đầy đủ và hài hòa nhân cách của mình, trẻ em cần

được lớn lên trong môi trường gia đình, trong bầu không khí hạnh phúc, yêu thương và cảm thông;

Xét rằng, trẻ em cần được chuẩn bị đầy đủ để có thể sống một cuộc sống riêng trong xã hội và cần được nuôi dưỡng theo tinh thần các lý tưởng được nêu ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, nhất là tinh thần hòa bình, phẩm giá, khoan dung, tự do, bình đẳng và đoàn kết;

Ghi nhớ rằng, sự cần thiết phải dành cho trẻ em sự chăm sóc đặc biệt là một yêu cầu đã được khẳng định trong Tuyên bố Geneva về quyền trẻ em năm 1924, trong Tuyên bố về quyền trẻ em do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/11/1959 và đã được thừa nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (đặc biệt là các điều 23 và 24), trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (đặc biệt là điều 10), trong những quy chế và văn kiện có liên quan khác của các cơ quan chuyên môn, các tổ chức quốc tế hoạt động vì phúc lợi của trẻ em;

Ghi nhớ rằng, như đã chỉ ra trong Tuyên bố về quyền trẻ em, "trẻ em, do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời";

Nhắc lại các điều khoản của Tuyên bố về các nguyên tắc xã hội và pháp lý có liên quan đến bảo hộ và phúc lợi cho trẻ em, đặc biệt đối với chế độ bố trí nuôi dưỡng và nhận con nuôi trong phạm vi quốc gia và quốc tế; Những quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về áp dụng pháp luật đối với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh) và Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong trường hợp khẩn cấp hoặc xung đột vũ trang;

Thừa nhận rằng, ở mọi quốc gia trên thế giới, vẫn còn trẻ em sống trong các điều kiện đặc biệt khó khăn và những trẻ em đó cần nhận được sự quan tâm đặc biệt;

Cần nhắc thích đáng đến tầm quan trọng của các truyền thống và giá trị văn hóa của mỗi dân tộc nhằm thúc đẩy sự bảo vệ và phát triển hài hòa của trẻ em;

Thừa nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế đối với việc cải thiện điều kiện sống của trẻ em ở mọi quốc gia, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển;

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

Trong phạm vi Công ước này, trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trừ

trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn.

Điều 2.

1. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm những quyền được nêu ra trong Công ước này đối với mọi trẻ em thuộc quyền tài phán của họ mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật, thành phần xuất thân hay địa vị khác của trẻ em hoặc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ em đó.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho trẻ em được bảo vệ trước mọi hình thức phân biệt đối xử hoặc trừng phạt vì các lý do địa vị, hoạt động, những ý kiến phát biểu hoặc tín ngưỡng của cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc những thành viên khác trong gia đình của trẻ em.

Điều 3.

1. Trong mọi hoạt động liên quan tới trẻ em, dù được thực hiện bởi các cơ quan phúc lợi xã hội của nhà nước hay tư nhân, bởi tòa án, các nhà chức trách hành chính hay cơ quan pháp luật, thì lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu.
2. Các Quốc gia thành viên cam kết bảo đảm dành cho trẻ em sự bảo vệ và chăm sóc cần thiết cho hạnh phúc của các em, có tính đến những quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, người giám hộ hợp pháp hay những cá nhân khác có trách nhiệm pháp lý đối với trẻ em và nhằm mục đích đó, sẽ tiến hành mọi biện pháp lập pháp và hành pháp thích hợp.
3. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng những tổ chức, cơ quan và cơ sở chịu trách nhiệm chăm sóc hoặc bảo vệ trẻ em phải tuân thủ những tiêu chuẩn do các nhà chức trách có thẩm quyền quy định, đặc biệt trong các lĩnh vực an toàn, sức khỏe, về số lượng và tính phù hợp của đội ngũ nhân viên các cơ quan đó, cũng như về sự giám sát trình độ chuyên môn.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp lập pháp, hành pháp thích hợp và các biện pháp khác để thực hiện những quyền của trẻ em được thừa nhận trong Công ước này. Về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, các Quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp như vậy ở mức độ tối đa theo khả năng sẵn có của

mình, và khi cần thiết, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế.

Điều 5.

Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ các bậc cha mẹ, hoặc trong trường hợp thích hợp, của các thành viên trong gia đình mở rộng hay của cộng đồng theo phong tục địa phương quy định, của những người giám hộ pháp lý hay những người khác chịu trách nhiệm về mặt pháp lý với đứa trẻ, trong việc chỉ bảo và hướng dẫn thích hợp cho trẻ em thực hiện những quyền được thừa nhận trong Công ước này, theo cách thức phù hợp với mức độ phát triển về năng lực của đứa trẻ.

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng mọi trẻ em đều có quyền vốn có là được sống.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm đến mức tối đa có thể được sự sống còn và phát triển của trẻ em.

Điều 7.

1. Trẻ em phải được đăng ký ngay lập tức sau khi được sinh ra và có quyền có họ tên, có quốc tịch ngay từ khi chào đời, và trong chừng mực có thể, quyền được biết cha mẹ mình và được cha mẹ mình chăm sóc.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm việc thực hiện những quyền đó phù hợp với pháp luật quốc gia, với những nghĩa vụ của họ theo các văn kiện quốc tế có liên quan đến lĩnh vực này, đặc biệt trong trường hợp mà nếu không làm như thế thì đứa trẻ sẽ không có quốc tịch.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng quyền của trẻ em được giữ gìn bản sắc của mình, kể cả quốc tịch, họ tên và các quan hệ gia đình được pháp luật thừa nhận, mà không có sự can thiệp bất hợp pháp nào.
2. Khi trẻ em bị tước đoạt một cách bất hợp pháp một số hoặc tất cả những yếu tố thuộc về bản sắc của các em, thì các Quốc gia thành viên phải cung cấp sự trợ giúp và bảo vệ thích hợp, nhằm mục đích nhanh chóng khôi phục lại bản sắc cho các em đó.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trẻ em không bị tách khỏi cha, mẹ trái với ý muốn của họ, trừ trường hợp do các cơ quan có thẩm quyền quyết định

với sự thẩm định của tòa án rằng theo pháp luật và các thủ tục áp dụng thì việc tách khỏi cha, mẹ như vậy là cần thiết cho lợi ích tốt nhất của trẻ em. Quyết định này có thể là cần thiết trong những trường hợp đặc biệt như trẻ em bị cha mẹ lạm dụng hay bỏ mặc, hoặc khi cha mẹ sống ly thân và cần có một quyết định về nơi cư trú của trẻ em.

2. Trong mọi quá trình tố tụng theo như khoản 1, mọi bên liên quan phải được có cơ hội tham gia và bày tỏ quan điểm của mình.
3. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền của đứa trẻ phải sống cách ly khỏi cha, mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ, được duy trì những quan hệ riêng tư và được tiếp xúc trực tiếp với cả cha và mẹ một cách đều đặn, trừ khi việc này trái với lợi ích tốt nhất của đứa trẻ.
4. Khi việc tách khỏi cha, mẹ như vậy là kết quả của bất kỳ hành động nào của một Quốc gia thành viên như giam giữ, bỏ tù, trục xuất khỏi đất nước, đày đi xa hay chết (gồm cả những cái chết xảy ra do bất kỳ nguyên nhân nào khi người đó đang bị nhà nước giam giữ), của cha hay mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ của đứa trẻ, hay của bản thân đứa trẻ, thì Quốc gia thành viên đó phải cung cấp theo yêu cầu cho cha mẹ, cho đứa trẻ, hoặc nếu thích hợp, cho một thành viên khác của gia đình, những thông tin thiết yếu về địa chỉ của một hay nhiều thành viên vắng mặt của gia đình, trừ khi việc cung cấp thông tin như thế sẽ phương hại đến phúc lợi của đứa trẻ. Các Quốc gia thành viên còn phải bảo đảm rằng việc đề ra yêu cầu như vậy sẽ không tự nó gây nên những hậu quả có hại cho người (hoặc những người) liên quan.

Điều 10.

1. Phù hợp với nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên theo Điều 9, khoản 1, các đơn của đứa trẻ hoặc của cha mẹ đứa trẻ yêu cầu được nhập cảnh vào hay xuất cảnh khỏi một Quốc gia thành viên vì mục đích đoàn tụ gia đình phải được các Quốc gia thành viên xử lý một cách tích cực, nhân đạo và nhanh chóng. Hơn nữa, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng việc đưa một yêu cầu như thế sẽ không gây ra những hậu quả có hại cho những người đứng đơn yêu cầu và cho các thành viên gia đình họ.
2. Trẻ em có cha mẹ mà mỗi người cư trú ở các quốc gia khác nhau phải có quyền được duy trì đều đặn, trừ khi gặp hoàn cảnh đặc biệt, các quan hệ cá nhân và tiếp xúc trực tiếp với cả cha và mẹ. Nhằm mục đích đó và phù hợp với nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên theo Điều 9, khoản 2, các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền của đứa trẻ và của cha mẹ em được rời khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả chính quốc gia của họ và quyền trở về quốc gia của họ. Quyền được rời khỏi

bất kỳ quốc gia nào sẽ chỉ lệ thuộc vào những điều hạn chế được ghi trong pháp luật và cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, y tế, đạo đức hoặc các quyền và sự tự do của những người khác, và phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong Công ước này.

Điều 11.

1. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp để chống việc mang trẻ em ra nước ngoài bất hợp pháp và việc không đưa trẻ em trở về từ nước ngoài.
2. Để đạt được mục đích này, các Quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy việc ký kết những hiệp định song phương hoặc đa phương có liên quan, hay tham gia các hiệp định hiện có.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho trẻ em có đủ khả năng hình thành quan điểm riêng của mình, được quyền tự do phát biểu những quan điểm đó về mọi vấn đề tác động đến trẻ em, và những quan điểm của trẻ em phải được coi trọng một cách thích đáng, tương ứng với độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ em.
2. Vì mục đích đó, trẻ em phải được đặc biệt trao cơ hội nói lên ý kiến của mình trong bất kỳ quá trình tổ tụng tư pháp hoặc hành chính nào có liên quan đến trẻ, trực tiếp hoặc thông qua một người đại diện hay một cơ quan thích hợp, theo cách thức phù hợp với những quy tắc thủ tục trong pháp luật quốc gia.

Điều 13.

1. Trẻ em có quyền tự do bày tỏ ý kiến; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến tất cả các loại thông tin và tư tưởng ở mọi lĩnh vực, bằng lời nói, văn bản viết tay hoặc bản in, hay dưới hình thức nghệ thuật hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác mà trẻ em lựa chọn.
2. Việc thực hiện quyền này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, nhưng những hạn chế này phải được quy định bằng pháp luật và là cần thiết:
 - a. Để tôn trọng các quyền và danh dự của người khác; hoặc
 - b. Để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khỏe của cộng đồng.

Điều 14.

1. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo của trẻ em.

2. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng quyền, nghĩa vụ của các bậc cha mẹ, và trong trường hợp thích hợp, của những người giám hộ pháp lý, trong việc hướng dẫn trẻ em thực hiện quyền này một cách phù hợp với mức độ phát triển của các em.
3. Quyền tự do thực hành tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể chịu những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết để bảo vệ an ninh công cộng, trật tự xã hội, y tế hay đạo đức của cộng đồng hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.

Điều 15.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận các quyền của trẻ em được tự do kết giao và hội họp hòa bình.
2. Các Quốc gia thành viên không được đặt ra bất kỳ một hạn chế nào với việc thực hiện các quyền này, ngoài những điều mà đề ra phù hợp với pháp luật và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia, an ninh công cộng, trật tự xã hội, y tế, đạo đức của cộng đồng, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.

Điều 16.

1. Không trẻ em nào phải chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín cũng như những sự công kích bất hợp pháp vào danh dự và thanh danh của các em.
2. Trẻ em có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hay công kích như vậy.

Điều 17.

Các Quốc gia thành viên thừa nhận chức năng quan trọng của các phương tiện truyền thông đại chúng và phải bảo đảm rằng trẻ em được thu nhận thông tin và tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, ở phạm vi quốc gia và quốc tế, đặc biệt là những thông tin, tư liệu nhằm mục đích cổ vũ cho lợi ích xã hội, tinh thần và đạo đức cũng như sức khỏe về thể chất và tinh thần của trẻ em.

Nhằm mục đích này, các Quốc gia thành viên sẽ:

1. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đại chúng phổ biến những thông tin và tư liệu có lợi về xã hội và văn hóa cho trẻ em và phù hợp với tinh thần của Điều 29;
2. Khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong việc sản xuất, trao đổi và phổ biến những

thông tin và tư liệu như thế từ nhiều nguồn văn hóa khác nhau ở quốc gia và quốc tế;

3. Khuyến khích việc sản xuất và phổ biến sách dành cho trẻ em;
4. Khuyến khích các cơ quan thông tin đại chúng đặc biệt lưu ý đến những nhu cầu về ngôn ngữ của trẻ em thuộc các nhóm thiểu số hay bản địa;
5. Khuyến khích phát triển những hướng dẫn thích hợp cho việc bảo vệ trẻ em chống lại những thông tin và tư liệu có hại cho lợi ích của các em, có lưu ý đến những quy định được nêu trong các Điều 13 và 18.

Điều 18.

1. Các Quốc gia thành viên phải có những cố gắng cao nhất để bảo đảm việc thừa nhận nguyên tắc là cả cha và mẹ đều có trách nhiệm chung trong việc nuôi dưỡng và sự phát triển của con cái. Cha mẹ, và tùy trường hợp có thể là người giám hộ hợp pháp, có trách nhiệm đầu tiên trong việc nuôi dưỡng và sự phát triển của trẻ em. Những lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là điều quan tâm cơ bản của họ.
2. Vì mục đích bảo đảm và thúc đẩy việc thực hiện các quyền được quy định trong Công ước này, các Quốc gia thành viên phải dành sự giúp đỡ thích đáng cho các bậc cha mẹ và những người giám hộ hợp pháp trong việc thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng trẻ em, và phải bảo đảm phát triển những thể chế, phương tiện và dịch vụ cho việc chăm sóc trẻ em.
3. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho con cái của những cha mẹ đang làm việc có quyền được hưởng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc trẻ em mà họ có đủ tư cách được hưởng.

Điều 19.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp về lập pháp, hành pháp, xã hội và giáo dục để bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bạo lực về thể chất hoặc tinh thần, bị đánh đập hay lạm dụng, bị bỏ mặc hoặc sao nhãng chăm sóc, bị ngược đãi hoặc bóc lột, gồm cả sự xâm phạm tình dục, trong khi trẻ em vẫn nằm trong vòng chăm sóc của cha, mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ, của một hay nhiều người giám hộ pháp lý, hoặc của bất kỳ người nào khác được giao việc chăm sóc trẻ em.
2. Những biện pháp bảo vệ như vậy, trong chừng mực thích hợp, cần bao gồm các thủ tục hữu hiệu để thành lập các chương trình xã hội nhằm dành sự hỗ trợ cần

thiết cho trẻ em và những người chăm sóc trẻ em, cũng như các hình thức phòng ngừa khác và cho việc xác định, báo cáo, chuyển cấp, điều tra, xử lý và tiến hành những bước tiếp theo trong các trường hợp ngược đãi trẻ em như đã mô tả trên đây, và, nếu thích hợp, cho sự can thiệp về mặt tư pháp.

Điều 20.

1. Một trẻ em, tạm thời hay vĩnh viễn bị tước mất môi trường gia đình của mình, hoặc vì những lợi ích tốt nhất của chính bản thân mình mà không được phép tiếp tục ở trong môi trường gia đình, có quyền được hưởng sự bảo vệ và giúp đỡ đặc biệt của Nhà nước.
2. Các Quốc gia thành viên phải cho các trẻ em như thế được hưởng sự chăm sóc thay thế tương ứng, phù hợp với pháp luật quốc gia.
3. Sự chăm sóc như thế có thể bao gồm nhiều hình thức, chẳng hạn như gửi nuôi, hình thức Kafala theo luật Hồi giáo, việc nhận làm con nuôi, hoặc nếu cần thiết, gửi vào những cơ sở chăm sóc trẻ em thích hợp. Khi cân nhắc các giải pháp, phải quan tâm thích đáng đến mong muốn nuôi dạy trẻ em lâu dài cũng như đến nền tảng dân tộc, tôn giáo, văn hóa và ngôn ngữ của đứa trẻ.

Điều 21.

Các Quốc gia thành viên mà thừa nhận hoặc cho phép việc nhận làm con nuôi phải bảo đảm rằng những lợi ích tốt nhất của trẻ em là mối quan tâm cao nhất trong vấn đề này, và phải:

1. Bảo đảm rằng, việc nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được tiến hành với sự cho phép của những cơ quan có thẩm quyền mà, phù hợp với pháp luật và các thủ tục, và trên cơ sở các thông tin thích hợp và đáng tin cậy, quyết định rằng việc nhận trẻ em làm con nuôi là có thể chấp nhận được khi xét đến thân phận của trẻ em về cha, mẹ, họ hàng, người giám hộ hợp pháp và rằng, nếu được yêu cầu, những người có liên quan đó đồng ý một cách có hiểu biết việc nhận con nuôi trên cơ sở tham khảo ý kiến khi cần thiết;
2. Thừa nhận rằng, việc cho trẻ em ra nước ngoài làm con nuôi có thể coi như một biện pháp thay thế để chăm sóc trẻ em, nếu như đứa trẻ đó không thể gửi gắm được cho một gia đình chăm nom hay được một gia đình nhận nuôi, hoặc không thể nhận được sự chăm sóc bằng bất cứ cách thức thích hợp nào khác tại nước nguyên quán của em;
3. Bảo đảm rằng trẻ em được người nước ngoài nhận làm con nuôi cũng được hưởng những sự bảo vệ và điều kiện tương đương theo các quy định hiện hành

của việc làm con nuôi trong nước;

4. Thi hành tất cả các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng, trong trường hợp nhận con nuôi ở nước ngoài, việc nhận con nuôi không dẫn đến sự trục lợi không chính đáng về tài chính của những người liên quan trong việc nhận con nuôi;
5. Khi thích hợp, thúc đẩy những mục tiêu của điều này bằng cách ký kết những dàn xếp hoặc thỏa thuận song phương hay đa phương và cố gắng trong khuôn khổ đó, bảo đảm rằng việc đưa trẻ em sang nước khác làm con nuôi do những cơ quan hay bộ phận có thẩm quyền tiến hành.

Điều 22.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng những trẻ em xin quy chế tỵ nạn hoặc được xem là người tỵ nạn theo pháp luật và thủ tục quốc gia hay quốc tế có liên quan, dù có cha mẹ hay bất kỳ một người nào khác đi cùng hay không đi cùng, sẽ nhận được sự bảo vệ và giúp đỡ nhân đạo thích đáng trong việc hưởng các quyền thích hợp nêu ra trong Công ước này, và trong những văn kiện quốc tế khác về quyền con người hay nhân đạo mà những quốc gia có liên quan là thành viên.
2. Nhằm mục đích đó, các Quốc gia thành viên, nếu xét thấy thích hợp, cần hợp tác trong mọi cố gắng của Liên Hợp Quốc hoặc các tổ chức liên chính phủ hay phi chính phủ có thẩm quyền đang hợp tác với Liên Hợp Quốc, để bảo vệ, giúp đỡ những trẻ em như thế, và để tìm kiếm cha mẹ hoặc những thành viên khác trong gia đình của bất kỳ trẻ em tỵ nạn nào, nhằm có được những thông tin cần thiết để đưa trẻ em đó đoàn tụ gia đình. Trong trường hợp không thể tìm ra cha mẹ hay các thành viên khác của gia đình em thì đứa trẻ đó phải được hưởng sự bảo vệ giống như bất kỳ trẻ em nào mà vĩnh viễn hay tạm thời bị mất môi trường gia đình vì bất kỳ lý do gì, như đã được nêu trong Công ước này.

Điều 23.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng trẻ em khuyết tật về tinh thần hay thể chất cần được hưởng một cuộc sống đầy đủ và tươm tất trong những điều kiện bảo đảm phẩm giá, thúc đẩy khả năng tự lực và tạo cơ sở cho trẻ em tham gia tích cực vào cộng đồng.
2. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em khuyết tật được chăm sóc đặc biệt và tùy theo các nguồn lực sẵn có, phải khuyến khích và bảo đảm dành cho trẻ em khuyết tật và cho những người có trách nhiệm chăm sóc sự giúp đỡ mà họ yêu cầu mà thích hợp với điều kiện của trẻ em đó và với hoàn cảnh của

cha mẹ hay những người khác chăm sóc trẻ em đó.

3. Trên cơ sở thừa nhận các nhu cầu đặc biệt của trẻ em khuyết tật, sự giúp đỡ dành cho trẻ em khuyết tật theo khoản 2 của điều này phải được cung cấp miễn phí, bất kỳ khi nào có thể, có tính đến khả năng tài chính của cha mẹ hay những người khác chăm sóc trẻ em khuyết tật và sự giúp đỡ đó sẽ được sắp xếp để bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật được tiếp cận một cách hiệu quả và được nhận sự giáo dục, đào tạo, các dịch vụ y tế và dịch vụ phục hồi chức năng, chuẩn bị công ăn việc làm và các cơ hội vui chơi, giải trí theo cách thức có lợi cho việc trẻ em có thể hòa nhập tối đa vào xã hội và phát triển các năng lực cá nhân, kể cả sự phát triển văn hóa và tinh thần của những trẻ em đó.
4. Trên tinh thần hợp tác quốc tế, các Quốc gia thành viên phải thúc đẩy việc trao đổi thông tin thích hợp trên lĩnh vực phòng bệnh và về lĩnh vực chữa trị y tế, tâm lý và chức năng cho trẻ em khuyết tật, kể cả việc phổ biến và tiếp cận các thông tin liên quan đến phương pháp giáo dục, phục hồi chức năng và đào tạo nghề với mục tiêu giúp cho các Quốc gia thành viên nâng cao khả năng và trình độ của họ để mở rộng kinh nghiệm của họ trong những lĩnh vực này. Về mặt này, cần đặc biệt chú ý đến nhu cầu của các nước đang phát triển.

Điều 24.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe ở mức cao nhất có thể được và được tiếp cận các cơ sở chữa bệnh và phục hồi sức khỏe. Các Quốc gia thành viên phải cố gắng bảo đảm không một trẻ em nào bị tước đoạt quyền được hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khỏe như vậy.
2. Các Quốc gia thành viên phải theo đuổi việc thực hiện đầy đủ quyền này, và đặc biệt, phải thực hiện những biện pháp thích hợp để:
 - a. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em;
 - b. Bảo đảm dành sự giúp đỡ y tế và chăm sóc sức khỏe cần thiết cho mọi trẻ em, trong đó chú trọng phát triển công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu;
 - c. Chống bệnh tật và nạn suy dinh dưỡng, kể cả trong khuôn khổ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, chẳng hạn qua việc áp dụng các công nghệ sẵn có và qua việc cung cấp thức ăn đầy đủ dinh dưỡng và nước uống sạch, có tính đến những nguy cơ ô nhiễm môi trường;
 - d. Bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe thích hợp cho người mẹ trước và sau khi sinh;

- e. Bảo đảm rằng mọi tầng lớp xã hội, đặc biệt là những bậc cha mẹ và trẻ em, được thông tin, tiếp thu giáo dục và được hỗ trợ trong việc sử dụng các kiến thức cơ bản về sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em, về những ưu điểm của việc nuôi con bằng sữa mẹ, về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và phòng ngừa các tai biến;
 - f. Phát triển công tác phòng bệnh, hướng dẫn cha mẹ, cũng như các hoạt động giáo dục và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
3. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp và hiệu quả nhằm xóa bỏ những tập tục có hại cho sức khỏe của trẻ em.
 4. Các Quốc gia thành viên cam kết thúc đẩy và khuyến khích sự hợp tác quốc tế nhằm dần dần đạt đến sự thực hiện đầy đủ các quyền được thừa nhận trong điều này. Về vấn đề này, phải đặc biệt tính đến nhu cầu của các quốc gia đang phát triển.

Điều 25.

Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng những trẻ em được các nhà chức trách có thẩm quyền bố trí chăm sóc, bảo vệ, hoặc điều trị sức khỏe về thể chất hay tinh thần có quyền được hưởng sự xem xét lại theo định kỳ chế độ điều trị và mọi điều kiện khác liên quan đến sự bố trí nói trên.

Điều 26.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận mọi trẻ em đều có quyền hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội, và phải thi hành những biện pháp cần thiết để thực hiện đầy đủ quyền này phù hợp với pháp luật nước mình.
2. Khi thích hợp, các quyền lợi này cần được cung cấp trên cơ sở có tính đến các nguồn lực, hoàn cảnh của trẻ em và của những người chịu trách nhiệm nuôi dưỡng trẻ em, cũng như yếu tố khác có liên quan đến việc xin được hưởng những quyền lợi đó do trẻ em hay người đại diện cho trẻ em thực hiện.

Điều 27.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của mọi trẻ em được có mức sống thích đáng để phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội.
2. Cha mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ hay những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em có trách nhiệm đầu tiên trong việc bảo đảm các điều kiện sống cần thiết cho sự phát triển của trẻ em theo năng lực và khả năng tài chính của mình.
3. Các Quốc gia thành viên, phù hợp với điều kiện của nước mình và trong phạm vi

các phương tiện sẵn có của mình, phải thi hành các biện pháp thích hợp để giúp đỡ các bậc cha mẹ và những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em thực hiện quyền này, và trong trường hợp cần thiết, phải thực hiện những chương trình hỗ trợ và giúp đỡ vật chất, đặc biệt là về dinh dưỡng, quần áo và nhà ở.

4. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm phục hồi việc nuôi dưỡng trẻ em từ cha mẹ hay những người khác có trách nhiệm về tài chính đối với trẻ em tại Quốc gia thành viên đó cũng như ở nước ngoài. Cụ thể, nếu người có trách nhiệm về tài chính đối với trẻ em sống ở một quốc gia khác thì các Quốc gia thành viên phải thúc đẩy việc gia nhập các thỏa thuận quốc tế hay ký kết những thỏa thuận như vậy, cũng như đặt ra những cơ chế thích hợp khác.

Điều 28.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được học hành, và để từng bước thực hiện quyền này trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, phải:
 - a. Thực hiện chính sách giáo dục tiểu học bắt buộc, sẵn có và miễn phí cho tất cả mọi người;
 - b. Khuyến khích phát triển nhiều hình thức giáo dục trung học khác nhau, kể cả giáo dục phổ thông và dạy nghề, làm cho những hình thức giáo dục này sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận, và thi hành các biện pháp thích hợp như đưa ra loại hình giáo dục miễn phí và cung cấp hỗ trợ tài chính trong trường hợp cần thiết;
 - c. Dùng mọi phương tiện thích hợp để giúp cho tất cả mọi người, trên cơ sở khả năng của mình, đều có thể tiếp cận với giáo dục đại học;
 - d. Làm cho những hướng dẫn và thông tin về giáo dục và dạy nghề sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận được;
 - e. Có biện pháp khuyến khích việc đi học đều đặn ở trường và giảm tỷ lệ bỏ học.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng kỷ luật nhà trường được thực hiện phù hợp với nhân phẩm của trẻ em và theo đúng Công ước này.
3. Các Quốc gia thành viên phải thúc đẩy và khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong những vấn đề liên quan đến giáo dục, đặc biệt nhằm đóng góp vào việc xóa bỏ nạn đói khát và mù chữ trên toàn thế giới và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các kiến thức khoa học, kỹ thuật và các phương pháp giảng dạy hiện đại. Về mặt này, nhu cầu của các quốc gia đang phát triển phải được đặc biệt chú ý.

Điều 29.

1. Các Quốc gia thành viên nhất trí rằng, việc giáo dục trẻ em phải được hướng tới:
 - a. Phát triển tối đa nhân cách, tài năng, các khả năng về trí tuệ và thể chất của trẻ em;
 - b. Phát triển sự tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản, tôn trọng những nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc;
 - c. Phát triển sự tôn trọng đối với cha mẹ của trẻ em, tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và các giá trị của bản thân trẻ em, tôn trọng những giá trị quốc gia của đất nước mà trẻ em đang sống và của đất nước là nguyên quán của trẻ em, tôn trọng những nền văn minh khác với nền văn minh của nơi mà trẻ em sinh ra;
 - d. Chuẩn bị cho trẻ em sống một cuộc sống có trách nhiệm trong xã hội tự do, theo tinh thần hiểu biết, hòa bình, khoan dung, bình đẳng giữa nam và nữ và tình hữu nghị giữa các dân tộc, các nhóm chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo và những người gốc bản địa;
 - e. Phát triển sự tôn trọng đối với môi trường tự nhiên.
2. Không một quy định nào trong điều này hay trong Điều 28 sẽ được giải thích theo hướng làm tổn hại đến quyền tự do của các cá nhân và tập thể được thành lập và điều hành những tổ chức giáo dục, với điều kiện phải luôn tuân thủ nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và phù hợp các yêu cầu là giáo dục do các tổ chức đó cung cấp phải tuân theo các tiêu chuẩn tối thiểu mà Nhà nước đặt ra.

Điều 30.

Tại những quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc những người bản địa, trẻ em thuộc một nhóm thiểu số đó hoặc trẻ em bản địa sẽ không bị khước từ quyền được hưởng nền văn hóa của mình, được bày tỏ, thực hành tôn giáo của mình và sử dụng ngôn ngữ của mình khi sinh hoạt trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm.

Điều 31.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được nghỉ ngơi và thư giãn, được tham gia vui chơi và những hoạt động giải trí và được tự do tham gia các sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi.
2. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và thúc đẩy quyền của trẻ em được tham

gia đầy đủ vào sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật, và sẽ khuyến khích việc dành cho trẻ em những cơ hội bình đẳng, thích hợp trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giải trí và thư giãn.

Điều 32.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được bảo vệ không bị bóc lột về kinh tế và không phải làm bất kỳ Công việc gì nguy hiểm hoặc ảnh hưởng đến việc học hành của trẻ em, hoặc có hại đối với sức khỏe hay sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội của trẻ em.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp lập pháp, hành chính, xã hội và giáo dục để bảo đảm thực hiện điều này. Để đạt mục tiêu này, và tính đến những điều khoản thích hợp của những văn kiện quốc tế khác, các Quốc gia thành viên phải:
 - a. Quy định một hay nhiều mức tuổi tối thiểu được phép thu nhận vào làm công;
 - b. Có các quy định thích hợp về giờ giấc và điều kiện lao động của người làm công;
 - c. Có các hình thức phạt tiền hay các hình thức phạt thích hợp khác để bảo đảm thực hiện điều này.

Điều 33.

Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp, bao gồm những biện pháp lập pháp, hành pháp, xã hội và giáo dục để bảo vệ trẻ em khỏi bị lôi kéo vào việc sử dụng bất hợp pháp các chất ma túy và kích thích thần kinh như đã được quy định trong các điều ước quốc tế có liên quan, và để ngăn ngừa việc sử dụng trẻ em vào việc sản xuất, buôn bán bất hợp pháp các chất đó.

Điều 34.

Các Quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em trước mọi hình thức bóc lột và lạm dụng tình dục. Vì mục đích này, các Quốc gia thành viên phải đặc biệt thực hiện mọi biện pháp thích hợp ở cấp quốc gia, song phương và đa phương để ngăn ngừa;

1. Việc xúi giục hay ép buộc trẻ em tham gia bất kỳ hoạt động tình dục trái pháp luật nào;
2. Việc sử dụng có tính chất bóc lột trẻ em trong hoạt động mại dâm hay các hoạt động tình dục trái pháp luật khác;
3. Việc sử dụng có tính chất bóc lột trẻ em trong các cuộc biểu diễn hay trong các tài liệu khiêu dâm.

Điều 35.

Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp song phương và đa phương thích hợp để ngăn ngừa việc bắt cóc, buôn bán trẻ em vì bất kỳ mục đích gì, dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 36.

Các Quốc gia thành viên phải bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột khác làm phương hại về bất kỳ phương diện nào đến phúc lợi của trẻ em.

Điều 37.

Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng:

1. Không trẻ em nào bị tra tấn hay bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. Những người dưới 18 tuổi nếu gây ra những hành động phạm pháp sẽ không bị áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân mà không có khả năng được phóng thích;
2. Không trẻ em nào bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện. Việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em phải được tiến hành phù hợp với pháp luật và chỉ được coi là biện pháp cuối cùng và áp dụng trong thời hạn thích hợp ngắn nhất;
3. Mọi trẻ em bị tước quyền tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng phẩm giá vốn có của con người, theo cách thức có tính đến các nhu cầu của những người ở lứa tuổi các em. Đặc biệt, mọi trẻ em bị tước quyền tự do phải được cách ly với người lớn, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ mà không nên làm như vậy, và các em phải có quyền duy trì sự tiếp xúc với gia đình qua thư từ và các cuộc viếng thăm, trừ những trường hợp ngoại lệ;
4. Mọi trẻ em bị tước tự do có quyền được nhanh chóng tiếp cận sự trợ giúp pháp lý và những trợ giúp thích hợp khác, cũng như quyền được chất vấn tính chất hợp pháp của việc tước tự do đó trước một tòa án hay cơ quan có thẩm quyền, độc lập, vô tư khác và có quyền đòi hỏi một quyết định nhanh chóng liên quan đến bất kỳ hành động nào như vậy.

Điều 38.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng và bảo đảm tôn trọng những quy tắc về luật nhân đạo quốc tế trong các cuộc xung đột vũ trang có liên quan đến trẻ em mà có hiệu lực với nước mình.
2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp khả thi có thể thực hiện được nhằm bảo đảm rằng những người chưa đến tuổi 15 không phải trực tiếp

tham gia chiến sự.

3. Các Quốc gia thành viên phải tránh tuyển mộ bất kỳ người nào chưa đến 15 tuổi vào lực lượng vũ trang của mình; khi tuyển mộ trong số những người đã đến 15 tuổi nhưng chưa đến 18 tuổi, các Quốc gia thành viên phải cố gắng ưu tiên tuyển mộ những người nhiều tuổi nhất trong số đó.
4. Phù hợp với nghĩa vụ của mình theo luật nhân đạo quốc tế là bảo vệ dân thường trong các cuộc xung đột vũ trang, các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp có thể thực hiện được nhằm bảo đảm sự bảo vệ và chăm sóc những trẻ em bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang.

Điều 39.

Các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự phục hồi về thể chất, tâm lý và tái hòa nhập xã hội của trẻ em là nạn nhân của bất kỳ hình thức bỏ mặc, bóc lột hay lạm dụng nào; tra tấn hay bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm nào khác; hoặc của các cuộc xung đột vũ trang. Sự phục hồi và tái hòa nhập đó phải diễn ra trong môi trường giúp cho sức khỏe, lòng tự trọng và phẩm giá của trẻ em được phát triển.

Điều 40.

1. Các Quốc gia thành viên Công nhận quyền của mọi trẻ em bị tình nghi, bị cáo buộc hay bị xác nhận là đã vi phạm luật hình sự được đối xử theo cách thức phù hợp với việc thúc đẩy nhận thức của trẻ em về nhân cách và phẩm giá vốn có, một cách thức tăng cường sự tôn trọng của trẻ em đối với những quyền và tự do cơ bản của người khác và có tính đến độ tuổi của trẻ em cũng như mong muốn thúc đẩy sự tái hòa nhập của trẻ và giúp trẻ em đảm đương một vai trò có tính chất xây dựng trong xã hội.
2. Nhằm mục đích đó và xét đến những điều khoản thích hợp trong các văn kiện quốc tế, cụ thể, các Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng:
 - a. Không một trẻ em nào bị tình nghi, bị cáo buộc hay bị xác nhận là đã vi phạm luật hình sự vì những hành động hay không hành động mà luật quốc gia và quốc tế không cấm vào thời điểm xảy ra;
 - b. Mọi trẻ em bị tình nghi hay bị cáo buộc là đã vi phạm luật hình sự được có ít nhất những điều bảo đảm sau đây:
 - i. Được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh rằng đã phạm tội theo pháp luật;

- ii. Được thông báo nhanh chóng và trực tiếp về lời buộc tội và nếu thích hợp, được thông báo qua cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của mình, được trợ giúp về mặt pháp lý hoặc những trợ giúp thích hợp khác để chuẩn bị và trình bày lời bào chữa của mình;
 - iii. Được một nhà chức trách, hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền, độc lập và vô tư xem xét vụ việc một cách khẩn trương tại một phiên tòa công bằng theo pháp luật, có sự trợ giúp về mặt pháp lý hay trợ giúp thích hợp khác, trừ trường hợp không nên làm như vậy vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, đặc biệt xét đến độ tuổi và tình trạng của trẻ em, của cha mẹ hay những người giám hộ hợp pháp;
 - iv. Không bị ép buộc phải đưa ra lời khai hoặc nhận tội; được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những người làm chứng chống lại mình; được tham gia và thẩm vấn những người làm chứng cho mình theo những điều kiện bình đẳng;
 - v. Nếu bị coi là đã vi phạm luật hình sự, thì có quyền yêu cầu một nhà chức trách hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền cao hơn, độc lập và vô tư xem xét lại quyết định và những biện pháp thi hành theo quyết định đó theo pháp luật;
 - vi. Được trợ giúp phiên dịch miễn phí nếu trẻ em không hiểu hay không nói được ngôn ngữ sử dụng trong quá trình tố tụng;
 - vii. Mọi điều riêng tư của trẻ em phải được hoàn toàn tôn trọng trong mọi giai đoạn tố tụng.
3. Các Quốc gia thành viên phải tìm cách thúc đẩy việc thiết lập những đạo luật, thủ tục, các cơ quan và thể chế áp dụng riêng cho những trẻ em bị tình nghi, bị cáo buộc hay bị xác nhận là đã vi phạm luật hình sự, và cụ thể là:
- c. Xác định độ tuổi tối thiểu mà dưới độ tuổi đó trẻ em sẽ được coi là không có khả năng vi phạm luật hình sự;
 - d. Bất kỳ khi nào thấy thích hợp và cần thiết cần đề ra các biện pháp xử lý những trẻ em vi phạm pháp luật hình sự mà không phải sử dụng đến thủ tục tư pháp, miễn là các quyền con người và những bảo vệ pháp lý được tôn trọng đầy đủ.
4. Đưa ra nhiều biện pháp khác nhau như ra lệnh chăm sóc, hướng dẫn và giám sát; tư vấn; thử thách; chăm nuôi; các chương trình giáo dục và dạy nghề và những biện pháp thay thế khác cho việc quản lý tại cơ sở nhằm bảo đảm cho trẻ em

được đối xử phù hợp với phúc lợi của trẻ và tương xứng với hoàn cảnh cũng như hành vi phạm tội của trẻ.

Điều 41.

Không một quy định nào trong Công ước này làm ảnh hưởng tới bất kỳ quy định nào khác mà tạo điều kiện dễ dàng hơn trong việc thực hiện quyền trẻ em, mà có thể được nêu trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên; hay,
2. Pháp luật quốc tế có hiệu lực với quốc gia đó.

PHẦN II

Điều 42.

Các Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi những nguyên tắc và quy định của Công ước này tới người lớn cũng như trẻ em, bằng các phương tiện thích hợp và tích cực.

Điều 43.

1. Nhằm mục đích xem xét sự tiến bộ mà các Quốc gia thành viên đạt được trong việc thực hiện những nghĩa vụ họ đã cam kết trong Công ước này, một Ủy ban về quyền trẻ em được thành lập để thực hiện các chức năng quy định dưới đây:
2. Ủy ban này bao gồm 18 chuyên gia có đạo đức tốt và có năng lực được thừa nhận trong lĩnh vực mà Công ước đề cập². Các thành viên của Ủy ban sẽ do những Quốc gia thành viên bầu ra trong số công dân của mình và họ sẽ làm việc với tư cách cá nhân, có tính đến sự phân bố công bằng về địa lý cũng như các hệ thống pháp luật chính.
3. Các thành viên của Ủy ban được bầu bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những người do các Quốc gia thành viên đề cử. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một công dân của nước mình.
4. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày Công ước có hiệu lực và sau đó cứ 2 năm tiến hành một lần. Ít nhất 4 tháng trước mỗi cuộc bầu cử, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư tới các Quốc gia thành viên mời họ đề cử trong vòng 2 tháng. Sau đó, Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị một

² Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, trong Nghị quyết số 50/155 ngày 21/12/1995, thông qua việc sửa đổi khoản 2, Điều 43 của Công ước Quyền trẻ em, bằng cách thay từ “mười” bằng từ “mười tám”. Việc sửa đổi này có hiệu lực vào ngày 18/11/ 002 khi được chấp nhận bởi đa số 2/3 của các quốc gia thành viên (128 trong 191).

danh sách theo thứ tự trong bảng chữ cái những người đã được đề cử, trong đó nêu rõ Quốc gia thành viên đề cử họ, và sẽ gửi danh sách đó cho các Quốc gia thành viên của Công ước này.

5. Các cuộc bầu cử được tổ chức trong phiên họp của các Quốc gia thành viên do Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Các phiên họp này phải có ít nhất hai phần ba số các Quốc gia thành viên tham dự, những người được bầu vào Ủy ban là những người nhận được số phiếu cao nhất và chiếm đa số tuyệt đối trong tổng số phiếu của đại diện các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
6. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Họ có quyền tái cử nếu như được đề cử lại. Nhiệm kỳ của 5 trong số những thành viên được bầu trong lần bầu cử đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của 5 thành viên này sẽ được Chủ tịch phiên họp chọn bằng rút thăm.
7. Nếu một thành viên của Ủy ban chết hoặc từ chức hay tuyên bố rằng vì bất kỳ một lý do nào khác không thể đảm nhiệm công việc trong Ủy ban, Quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ có quyền bổ nhiệm một chuyên gia khác là công dân nước mình làm việc trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ, với sự chấp thuận của Ủy ban.
8. Ủy ban sẽ đề ra các quy tắc thủ tục riêng của mình.
9. Ủy ban sẽ bầu ra các quan chức của mình theo nhiệm kỳ 2 năm.
10. Thông thường, các phiên họp của Ủy ban được tổ chức tại trụ sở của Liên Hợp Quốc hay bất kỳ nơi thuận tiện nào khác do Ủy ban quyết định. Thông thường Ủy ban họp hàng năm. Thời gian các phiên họp của Ủy ban sẽ được quyết định và xem xét lại, nếu cần thiết, bằng một phiên họp của các Quốc gia thành viên Công ước này, với sự thông qua của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.
11. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp nhân sự và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả các chức năng của Ủy ban theo Công ước này.
12. Với sự thông qua của Đại Hội đồng, các thành viên của Ủy ban được thành lập theo Công ước này được nhận thù lao của Liên Hợp Quốc theo những quy định và điều kiện mà Đại Hội đồng quy định.

Điều 44.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết trình lên Ủy ban, thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, các báo cáo về những biện pháp mà họ đã đề ra nhằm thực hiện các quyền được thừa nhận trong Công ước này, và về những tiến bộ mà họ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền này:

- a. Trong vòng 2 năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan;
 - b. Sau đó cứ 5 năm một lần.
2. Các báo cáo được đệ trình theo điều này phải nêu ra những nhân tố và các khó khăn, nếu có, mà ảnh hưởng đến việc thực hiện những nghĩa vụ nêu ra trong Công ước này. Các báo cáo cũng phải cung cấp đầy đủ thông tin để Ủy ban có thể hiểu biết toàn diện về tình hình thực hiện Công ước ở nước có liên quan.
 3. Một Quốc gia thành viên đã trình báo cáo tổng thể đầu tiên với Ủy ban không cần nhắc lại trong các báo cáo tiếp theo được gửi theo khoản 1 (b) những thông tin cơ bản đã cung cấp trước đó.
 4. Ủy ban có thể yêu cầu các Quốc gia thành viên cung cấp thêm bất kỳ thông tin nào khác liên quan đến việc thực hiện Công ước.
 5. Ủy ban sẽ trình báo cáo về hoạt động của mình cho Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc hai năm một lần, thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội.
 6. Các Quốc gia thành viên phải Công bố rộng rãi những báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước cho công chúng nước mình.

Điều 45.

Để thúc đẩy sự thực hiện có hiệu quả Công ước và khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực mà Công ước này đã đề cập:

1. Các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan khác của Liên Hợp Quốc có quyền có đại diện trong khi xem xét việc thực hiện những quy định của Công ước này thuộc phạm vi trách nhiệm của các cơ quan đó. Ủy ban có thể mời các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan có thẩm quyền khác mà Ủy ban coi là thích hợp để cung cấp các ý kiến tư vấn chuyên môn về việc thực hiện Công ước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của những cơ quan này. Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan khác của Liên Hợp Quốc cung cấp các báo cáo về việc thực hiện Công ước trong những lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của họ;
2. Nếu xét thấy thích hợp, Ủy ban sẽ chuyển tới các tổ chức chuyên môn, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc và những cơ quan có thẩm quyền khác bất kỳ báo cáo của các Quốc gia thành viên mà đưa ra đề nghị hoặc nêu nhu cầu tư vấn hay trợ giúp kỹ thuật, cùng với những nhận xét và gợi ý của Ủy ban, nếu có, về những đề nghị hay nhu cầu đó;

3. Ủy ban có thể khuyến nghị Đại Hội đồng yêu cầu Tổng Thư ký thay mặt mình tiến hành các nghiên cứu về những vấn đề cụ thể liên quan tới quyền trẻ em;
4. Ủy ban có thể nêu những gợi ý và khuyến nghị chung dựa trên các thông tin nhận được theo Điều 44 và 45 của Công ước này. Những gợi ý và khuyến nghị chung này sẽ được chuyển tới bất kỳ Quốc gia thành viên nào có liên quan và sẽ được báo cáo với Đại Hội đồng, cùng với các bình luận, nếu có, của những Quốc gia thành viên.

PHẦN III

Điều 46.

Công ước này đề nghị cho mọi quốc gia ký.

Điều 47.

Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 48.

Công ước này được đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 49.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước sau khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Điều 50.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có quyền đề xuất sửa đổi và đệ trình đề xuất này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo những đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời đề nghị các Quốc gia thành viên cho biết có tán thành hay không tán thành việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về các đề xuất đó. Nếu trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên tán thành triệu tập một hội nghị như vậy, thì Tổng Thư ký triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được chấp nhận

bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được đệ trình cho Đại Hội đồng để thông qua.

2. Mọi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 của điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên chấp nhận.
3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, sửa đổi đó sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và mọi sửa đổi trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 51.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ nhận và gửi tới mọi Quốc gia thành viên văn bản bảo lưu của các quốc gia khi phê chuẩn hay gia nhập Công ước.
2. Mọi bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của Công ước này sẽ không được chấp nhận.
3. Có thể rút những điều bảo lưu vào bất cứ lúc nào bằng gửi một thông báo tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sau đó Tổng Thư ký phải thông báo cho mọi Quốc gia thành viên. Thông báo rút lui bảo lưu này sẽ có hiệu lực từ ngày Tổng Thư ký nhận được.

Điều 52.

Mọi Quốc gia thành viên đều có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký nhận được thông báo.

Điều 53.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định làm người lưu chiếu Công ước này.

Điều 54.

Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, sẽ được lưu chiếu tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

Để làm bằng, các đại diện có đủ thẩm quyền ký tên dưới đây được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ nước mình, đã ký vào văn bản Công ước này.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ QUYỀN CỦA TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ, 1990

(Được thông qua theo Nghị quyết A/RES/45/158 ngày 18/12/1990 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Công ước này

Xem xét những nguyên tắc được nêu trong những văn kiện cơ bản của Liên Hợp Quốc về quyền con người, đặc biệt là Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và Công ước về quyền trẻ em.

Cũng xem xét những nguyên tắc và tiêu chuẩn được đề ra trong những văn kiện liên quan được soạn thảo trong khuôn khổ hoạt động của Tổ chức Lao động quốc tế, đặc biệt là Công ước về Lao động di trú (số 97), Công ước về Người di trú trong môi trường bị lạm dụng và việc thúc đẩy sự bình đẳng về cơ hội và trong đối xử với người lao động tri thức (số 143); Khuyến nghị về nhập cư lao động (số 86); Khuyến nghị về người lao động di trú (số 151); Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc (số 29); Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (số 105).

Khẳng định lại tầm quan trọng của các nguyên tắc trong Công ước chống phân biệt đối xử về giáo dục của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc,

Nhắc lại Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử độc ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; Tuyên bố của Đại hội lần thứ IV của Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm và đối xử với người phạm tội; Bộ nguyên tắc áp dụng đối với

các quan chức thi hành pháp luật, và các Công ước về nô lệ;

Nhắc lại rằng một trong những mục tiêu của Tổ chức Lao động quốc tế, như đã nêu trong Hiến chương của tổ chức này, là bảo vệ lợi ích của người lao động khi được tuyển dụng làm việc ở nước ngoài, và ghi nhớ ý kiến chuyên môn và kinh nghiệm của tổ chức đó trong các vấn đề liên quan đến người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

Thừa nhận nhận tầm quan trọng của những công việc đã được thực hiện liên quan đến người lao động di trú và các thành viên gia đình họ tại các tổ chức khác nhau của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Ủy ban Quyền con người và Ủy ban vì sự phát triển xã hội, và Tổ chức Nông - Lương của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới, cũng như tại các tổ chức quốc tế khác;

Cũng thừa nhận sự tiến bộ đạt được bởi một số quốc gia trên cơ sở khu vực hoặc song phương trong việc bảo vệ các quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, cũng như tầm quan trọng và tính hữu ích của các hiệp định song và đa phương trong lĩnh vực này;

Nhận thấy tầm quan trọng và mức độ của hiện tượng nhập cư có liên quan tới hàng triệu người và ảnh hưởng tới nhiều quốc gia trong cộng đồng quốc tế;

Nhận thức về tác động của những làn sóng người lao động di trú đối với các quốc gia và dân tộc liên quan, và mong muốn thiết lập những tiêu chuẩn nhằm đóng góp vào việc làm hài hòa thái độ của các nước qua việc chấp nhận những nguyên tắc cơ bản liên quan đến việc đối xử với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

Xem xét tình trạng dễ bị tổn thương mà người lao động di trú và các thành viên gia đình thường gặp phải do rời xa tổ quốc mình và đối mặt với những khó khăn nảy sinh tại quốc gia nơi họ làm việc, trong số nhiều nguyên nhân khác.

Tin rằng các quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ không được thừa nhận đầy đủ ở mọi nơi, do vậy đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế thích hợp trong vấn đề này;

Xem xét thực tế rằng việc di trú thường là nguyên nhân của nhiều vấn đề nghiêm trọng đối với các thành viên gia đình của người lao động di trú cũng như đối với chính người lao động di trú, cụ thể là do phải sống xa nhau;

Ghi nhớ rằng những vấn đề con người liên quan đến di trú thậm chí còn nghiêm

trọng hơn trong trường hợp nhập cư trái phép, và do vậy tin rằng cần phải khuyến khích những biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc di cư bí mật và đưa người lao động di cư bất hợp pháp, trong khi vẫn bảo đảm việc bảo vệ các quyền con người cơ bản của họ;

Xét rằng người lao động không có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng bất hợp pháp thường được tuyển dụng trong các môi trường làm việc kém thuận lợi hơn so với những người lao động khác, và rằng một số người sử dụng lao động xem đây là cơ hội để tìm kiếm những lao động đó nhằm thu lợi từ cạnh tranh không lành mạnh;

Cũng xét rằng việc tuyển dụng người lao động di trú ở trong tình trạng bất hợp pháp sẽ bị hạn chế nếu như các quyền con người cơ bản của tất cả người lao động di trú được thừa nhận rộng rãi hơn, và hơn nữa việc dành thêm một số quyền cho người lao động di trú hợp pháp và các thành viên gia đình họ sẽ khích lệ mọi người lao động di trú và người sử dụng lao động tôn trọng và chấp hành pháp luật cũng như các thủ tục do các quốc gia liên quan thiết lập.

Do vậy tin tưởng vào nhu cầu cần có sự bảo vệ quốc tế các quyền của mọi người lao động di trú và thành viên gia đình họ, khẳng định lại và thiết lập những tiêu chuẩn cơ bản trong một Công ước toàn diện mà có thể được áp dụng trên toàn thế giới.

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I: PHẠM VI VÀ CÁC ĐỊNH NGHĨA

Điều 1.

1. Công ước này được áp dụng, trừ khi được quy định khác sau đó, đối với mọi người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, không có bất kỳ sự phân biệt nào như giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, quốc tịch, độ tuổi, địa vị kinh tế, tài sản, tình trạng hôn nhân, thành phần xuất thân và các địa vị khác.
2. Công ước này sẽ áp dụng trong toàn bộ quá trình di trú của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ. Quá trình đó bao gồm việc chuẩn bị di trú, ra đi, quá cảnh và toàn bộ thời gian ở và làm công việc có hưởng lương tại quốc gia có việc làm cũng như việc quay trở về quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia thường trú.

Điều 2.

Trong Công ước này:

1. Thuật ngữ “người lao động di trú” để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.
2. a. Thuật ngữ “nhân công vùng biên” để chỉ một người lao động di trú vẫn thường trú tại một nước láng giềng nơi họ thường trở về hàng ngày hoặc ít nhất mỗi tuần một lần;
- b. Thuật ngữ “nhân công theo mùa” để chỉ một người lao động di trú làm những công việc có tính chất mùa vụ và chỉ làm một thời gian nhất định trong năm;
- c. Thuật ngữ “người đi biển” bao gồm cả ngư dân để chỉ một người lao động di trú được tuyển dụng làm việc trên một chiếc tàu đăng ký tại một quốc gia mà họ không phải là công dân;
- d. Thuật ngữ “nhân công làm việc tại một công trình trên biển” để chỉ một người lao động di trú được tuyển dụng làm việc trên một công trình trên biển thuộc quyền tài phán của một quốc gia mà họ không phải là công dân;
- e. Thuật ngữ “nhân công lưu động” để chỉ một người lao động di trú sống thường trú ở một nước phải đi đến một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian do tính chất công việc của người đó;
- f. Thuật ngữ “nhân công theo dự án” để chỉ một người lao động di trú được nhận vào quốc gia nơi có việc làm trong một thời gian nhất định để chuyên làm việc cho một dự án cụ thể đang được người sử dụng lao động của mình thực hiện tại quốc gia đó;
- g. Thuật ngữ “nhân công lao động chuyên dụng”, là một người lao động di trú:
 - i. được người sử dụng lao động của mình cử đến quốc gia nơi có việc làm trong một khoảng thời gian hạn chế nhất định để đảm nhiệm một công việc hoặc nhiệm vụ cụ thể ở quốc gia nơi có việc làm; hoặc
 - ii. tham gia một công việc cần có kỹ năng, chuyên môn, thương mại, kỹ thuật hoặc tay nghề cao khác trong một thời gian hạn chế nhất định; hoặc
 - iii. tham gia một công việc có tính chất ngắn hạn hoặc tạm thời trong một thời gian hạn chế nhất định theo yêu cầu của người sử dụng lao động tại quốc gia có việc làm; và được yêu cầu rời quốc gia có việc làm sau khi hết thời hạn cho phép hay sớm hơn nếu người đó không còn phải đảm nhiệm một công việc

hoặc nhiệm vụ cụ thể hoặc tham gia vào công việc đó;

- h. Thuật ngữ “nhân công tự chủ” để chỉ một người lao động di trú tham gia làm một công việc có hưởng lương nhưng không phải dưới dạng hợp đồng lao động và người đó kiếm sống từ công việc này thường là bằng cách làm việc độc lập hoặc cùng với các thành viên gia đình của mình, và cũng để chỉ bất kỳ người lao động di trú nào khác được coi là nhân công tự chủ theo pháp luật hiện hành của quốc gia nơi có việc làm hoặc theo các hiệp định song phương và đa phương.

Điều 3.

Công ước này sẽ không áp dụng với:

1. Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi các cơ quan và tổ chức quốc tế, hoặc những người được cử hoặc được tuyển dụng bởi một nước sang một nước khác để thực hiện các chức năng chính thức mà việc tuyển dụng người đó và địa vị của người đó được điều chỉnh bởi pháp luật quốc tế chung hoặc các hiệp định hay công ước quốc tế cụ thể.
2. Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi một nước hoặc người thay mặt cho nước đó ở nước ngoài tham gia các chương trình phát triển và các chương trình hợp tác khác mà việc tiếp nhận và địa vị của người đó được điều chỉnh theo thỏa thuận với quốc gia nơi có việc làm quốc gia nơi có việc làm và theo thỏa thuận này, người đó không được coi là người lao động di trú;
3. Những người sống thường trú ở một nước không phải quốc gia xuất xứ để làm việc như những nhà đầu tư;
4. Những người tỵ nạn và không có quốc tịch, trừ khi việc áp dụng Công ước được quy định trong pháp luật của quốc gia liên quan, hoặc các văn kiện quốc tế đang có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan;
5. Sinh viên và học viên;
6. Những người đi biển hay người làm việc trên các công trình trên biển không được nhận vào để cư trú và tham gia vào một công việc có hưởng trả lương ở quốc gia nơi có việc làm.

Điều 4.

Trong Công ước này, thuật ngữ “các thành viên gia đình” để chỉ những người kết hôn với những người lao động di trú hoặc có quan hệ tương tự như quan hệ hôn

nhân, theo pháp luật hiện hành, cũng như con cái và những người sống phụ thuộc khác được công nhận là thành viên của gia đình theo pháp luật hiện hành và theo các hiệp định song phương và đa phương giữa các quốc gia liên quan.

Điều 5.

Trong Công ước này, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ:

1. được xem là có giấy tờ hoặc hợp pháp khi họ được phép vào, ở lại và tham gia làm một công việc được trả lương tại quốc gia nơi có việc làm theo pháp luật quốc gia đó và theo những hiệp định quốc tế mà quốc gia đó là thành viên;
2. được xem là không có giấy tờ hoặc bất hợp pháp khi họ không tuân thủ theo những điều kiện nêu trong khoản (a) điều này.

Điều 6.

Trong Công ước này:

1. Thuật ngữ “quốc gia xuất xứ” là quốc gia mà một người được coi là công dân của quốc gia đó;
2. Thuật ngữ “quốc gia nơi có việc làm” là quốc gia nơi mà một người lao động di trú đã, đang hoặc sẽ tham gia làm công việc có hưởng lương, tùy theo từng trường hợp;
3. Thuật ngữ “quốc gia quá cảnh” là bất kỳ quốc gia nào mà người liên quan đi qua trên hành trình của mình đến quốc gia nơi có việc làm hoặc từ quốc gia có việc làm sang quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia thường trú.

PHẦN II: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỀ CÁC QUYỀN

Điều 7.

Theo các văn kiện quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng và bảo đảm cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ trong lãnh thổ hoặc thuộc quyền tài phán của mình được hưởng các quyền theo quy định trong Công ước này mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, quốc tịch, độ tuổi, thành phần kinh tế, tài sản, tình trạng hôn nhân, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.

PHẦN III: CÁC QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ

Điều 8.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào, kể cả quốc gia xuất xứ của họ. Quyền này không bị hạn chế ngoại trừ những hạn chế được quy định theo pháp luật và cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe và đạo đức cộng đồng, các quyền và tự do của người khác, và phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong phần này của Công ước.
2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền trở về hoặc ở lại nước xuất xứ của họ vào mọi thời điểm.

Điều 9.

Quyền sống của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được pháp luật bảo vệ.

Điều 10.

Không một người lao động di trú nào hoặc thành viên gia đình họ bị tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 11.

1. Không được bắt người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ làm nô lệ hoặc nô dịch.
2. Không được bắt người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ thực hiện lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.
3. Khoản 2 điều này sẽ không được áp dụng để cản trở việc thực hiện lao động công ích theo bản án của một tòa án có thẩm quyền sử dụng lao động công ích làm hình phạt tại những quốc gia nơi hình phạt tù kèm lao động công ích có thể được áp dụng như là một hình phạt đối với tội phạm.
4. Trong điều này, thuật ngữ “lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc” không bao hàm:
 - a. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào không được nêu trong khoản 3 của điều này nhưng được áp dụng với người đang bị giam giữ theo lệnh hợp pháp của một tòa án, hoặc được áp dụng với người được trả tự do có điều kiện.
 - b. Bất kỳ dịch vụ nào cần thiết trong trường hợp khẩn cấp hoặc tai họa đe dọa đến tính mạng hoặc phúc lợi của cộng đồng.

- c. Bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào nằm trong các nghĩa vụ dân sự thông thường nếu như nó cũng được áp dụng với công dân của quốc gia liên quan.

Điều 12.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, nhận thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng tùy sự lựa chọn của họ, và tự do tự mình hoặc cùng tập thể thể hiện tôn giáo hoặc tín ngưỡng một cách riêng tư hoặc công khai thông qua việc thờ cúng, tuân thủ, thực hành và truyền bá.
2. Người lao động di trú và thành viên gia đình họ không phải chịu sự ép buộc làm tổn hại đến quyền tự do có hoặc theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng tùy theo sự lựa chọn của họ.
3. Quyền tự do thể hiện tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ bị hạn chế trong trường hợp được pháp luật quy định và là cần thiết để bảo vệ an toàn, trật tự, sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng hoặc đạo đức hoặc quyền và tự do cơ bản của người khác.
4. Các Quốc gia thành viên Công ước này cam kết tôn trọng tự do của cha mẹ, ít nhất một trong số họ là người lao động di trú, và nếu có thể áp dụng được, tôn trọng cả người giám hộ hợp pháp để bảo đảm việc giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái họ phù hợp với phong tục của họ.

Điều 13.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền có chính kiến mà không bị can thiệp.
2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do ngôn luận - quyền này bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá mọi loại thông tin và tư tưởng không phân biệt lĩnh vực, bằng miệng, bằng văn bản hoặc ấn phẩm, dưới hình thức nghệ thuật hoặc qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng mà họ lựa chọn.
3. Việc thực hiện quyền được quy định trong đoạn 2 điều này gắn với những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt khác. Do vậy, việc thực hiện quyền có thể sẽ chịu một số hạn chế nhưng những hạn chế này sẽ chỉ do pháp luật quy định và cần thiết nhằm:
 - a. Tôn trọng các quyền hoặc danh dự - uy tín của người khác;

- b. Bảo vệ an ninh quốc gia của các quốc gia liên quan, hoặc trật tự xã hội, sức khỏe hoặc đạo đức cộng đồng;
- c. Ngăn chặn việc tuyên truyền chiến tranh;
- d. Ngăn chặn việc tuyên truyền kích động thù địch giữa các quốc gia, chủng tộc, hoặc tôn giáo, dẫn đến việc phân biệt đối xử, thù địch hoặc bạo lực.

Điều 14.

Không ai được phép can thiệp một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện vào cuộc sống gia đình, đời tư, nhà cửa, thư tín hoặc các phương thức giao tiếp khác, hoặc công kích bất hợp pháp danh dự và uy tín của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ. Mỗi người lao động di trú và thành viên gia đình họ đều có quyền được pháp luật bảo vệ không bị ảnh hưởng bởi những hành vi can thiệp hoặc công kích như vậy.

Điều 15.

Không ai được phép tước đoạt vô cớ tài sản của người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ, cho dù đó là tài sản của cá nhân hay tập thể. Nếu, theo pháp luật hiện hành của quốc gia nơi có việc làm, tài sản của người lao động di trú hoặc của các thành viên gia đình họ bị trưng thu toàn bộ hoặc một phần thì người có liên quan sẽ có quyền được bồi thường đầy đủ và công bằng.

Điều 16.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do và an toàn cá nhân.
2. Người lao động di trú và thành viên gia đình họ có quyền được nhà nước bảo vệ chống lại bạo lực, tổn thương về thân thể, đe dọa và hăm dọa, cho dù hành động đó xuất phát từ các công chức nhà nước, các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức.
3. Việc kiểm tra nhận dạng của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ do các cán bộ thực thi pháp luật tiến hành phải phù hợp với thủ tục do pháp luật quy định.
4. Không được phép bắt hay giam giữ vô cớ cá nhân hoặc tập thể người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ; những người này sẽ không bị tước đoạt quyền tự do trừ khi có căn cứ và theo những thủ tục được pháp luật quy định.
5. Khi bị bắt, người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ phải được thông báo bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu về lý do bị bắt, và được thông báo ngay lập tức bằng ngôn ngữ mà họ hiểu về bất kỳ lời cáo buộc nào đối với họ.

6. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ mà bị bắt hoặc giam giữ vì các tội hình sự phải sớm được tiếp cận với một thẩm phán hoặc một cán bộ được pháp luật cho phép thực hiện quyền tư pháp, và có quyền được xét xử trong một thời gian hợp lý hoặc được trả tự do. Việc giam giữ trong khi chờ xét xử không được coi là quy tắc bắt buộc nhưng việc trả tự do có thể kèm theo những bảo đảm về việc có mặt để xét xử, tại bất kỳ giai đoạn tố tụng nào và để thi hành phán quyết nếu có quyết định.
7. Khi người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ bị bắt, bị tạm giữ hoặc tạm giam để chờ xét xử, hoặc bị giam giữ dưới các hình thức khác thì:
 - a. Các cơ quan lãnh sự hoặc ngoại giao của quốc gia xuất xứ, hoặc của một quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia đó, nếu được người đó yêu cầu, sẽ được thông báo ngay về việc bắt giữ và lý do của việc bắt giữ;
 - b. Người liên quan có quyền liên lạc với các cơ quan nói trên. Mọi liên lạc từ người đó với các cơ quan nói trên sẽ được thực hiện không chậm trễ và người đó cũng có quyền nhận thông tin từ các cơ quan nói trên một cách không chậm trễ;
 - c. Người có liên quan sẽ được thông báo ngay quyền này và những quyền khác mà theo các điều ước quốc tế phù hợp, nếu có, được áp dụng giữa các cơ quan liên quan để liên lạc và tiếp xúc với đại diện của các cơ quan nói trên và thu xếp người đại diện pháp lý cho họ.
8. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ mà bị tước quyền tự do vì bị bắt hoặc giam giữ có quyền khởi kiện ra tòa để tòa án quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ đó, và ra lệnh phóng thích nếu việc giam giữ đó là sai. Khi những người này tham dự các thủ tục tố tụng như vậy, họ phải được phiên dịch trợ giúp mà không phải trả tiền nếu họ không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ được sử dụng trong phiên tòa.
9. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ là nạn nhân của việc bắt hoặc giam giữ trái pháp luật có quyền được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm và bản sắc văn hóa của họ.
2. Trừ những hoàn cảnh ngoại lệ, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ

bị cáo buộc phạm tội phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết tội khác và phải được đối xử riêng, phù hợp với vị thế của họ với tư cách là người chưa bị kết tội. Những người chưa thành niên bị cáo buộc phạm tội được giam giữ tách biệt với người lớn và được đưa ra xét xử nhanh nhất có thể.

3. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà bị giam giữ ở quốc gia quá cảnh, hoặc ở quốc gia nơi có việc làm vì vi phạm những quy định liên quan đến việc di trú thì sẽ được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án hoặc những người bị giam giữ để chờ xét xử, trong chừng mực có thể.
4. Trong thời gian ở tù theo bản án của tòa án, mục tiêu cơ bản của việc đối xử đối với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ là cải tạo và phục hồi về mặt xã hội. Những người phạm tội vị thành niên sẽ được giam giữ tách biệt với người lớn và được áp dụng những biện pháp thích hợp với độ tuổi và tư cách pháp lý của họ.
5. Trong suốt thời gian tạm giam hoặc ở tù, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ được hưởng các quyền được các thành viên gia đình thăm viếng tương tự như các công dân.
6. Khi người lao động di trú bị tước đoạt tự do, các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia liên quan phải quan tâm đến những vấn đề có thể đặt ra với các thành viên gia đình họ, đặc biệt là đối với con cái và vợ hoặc chồng họ.
7. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà đang chịu bất cứ một hình thức giam giữ hoặc bỏ tù nào theo pháp luật của quốc gia nơi có việc làm hoặc quốc gia quá cảnh sẽ được hưởng các quyền tương tự như công dân của các nước đó trong cùng hoàn cảnh.
8. Nếu người lao động di trú hoặc một trong số các thành viên gia đình họ bị giam giữ để thẩm tra sự vi phạm các quy định liên quan đến việc nhập cư, họ sẽ không phải chịu bất kỳ chi phí nào nảy sinh từ việc này.

Điều 18.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền bình đẳng với các công dân của quốc gia liên quan trước các tòa án. Trong việc xác định bất cứ cáo buộc hình sự nào đối với họ, hoặc về các quyền và nghĩa vụ của họ trong một vụ kiện, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập và khách quan, được thành lập theo pháp luật.

2. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ mà bị cáo buộc phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh là có tội theo pháp luật.
3. Trong việc xác định bất kỳ cáo buộc hình sự nào đối với họ, người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ được quyền hưởng những bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo ngay và chi tiết bằng ngôn ngữ mà họ hiểu về bản chất và nguyên nhân của lời cáo buộc đối với họ;
 - b. Có đủ thời gian và các điều kiện để chuẩn bị bào chữa và tiếp xúc với luật sư họ chọn.
 - c. Được xét xử nhanh chóng.
 - d. Được xét xử với sự có mặt của họ và được tự bào chữa hoặc thông qua hỗ trợ pháp lý do họ lựa chọn; được thông báo về quyền này nếu họ không có hỗ trợ pháp lý và được nhận sự hỗ trợ pháp lý chỉ định cho họ trong mọi trường hợp khi lợi ích công lý đòi hỏi và không phải trả chi phí nếu họ không đủ khả năng chi trả.
 - e. Được chất vấn hoặc yêu cầu chất vấn các nhân chứng chống lại họ và được yêu cầu sự có mặt và thẩm vấn những nhân chứng bảo vệ họ theo cùng những điều kiện áp dụng với nhân chứng chống lại họ.
 - f. Được phiên dịch trợ giúp miễn phí nếu họ không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong tòa án.
 - g. Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại họ hoặc nhận tội.
4. Đối với người vị thành viên, thủ tục tố tụng cần xét đến độ tuổi và nhu cầu thúc đẩy việc phục hồi của họ.
5. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ đã bị kết tội sẽ có quyền được một tòa án cao hơn xem xét lại lời kết tội và bản án theo pháp luật.
6. Khi một người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ đã bị kết án phạm tội hình sự theo một quyết định cuối cùng và sau đó việc kết án này đã bị hủy bỏ hoặc người đó đã được tha trên cơ sở những tình tiết mới hoặc những tình tiết mới được phát hiện chỉ ra một cách chắc chắn rằng đã có việc xử án sai, người đã phải chịu sự trừng phạt do việc kết án sai đó sẽ được bồi thường theo pháp luật, trừ khi chứng minh được rằng việc không phát hiện ra tình tiết chưa được biết đến này là

một phần hoặc hoàn toàn do lỗi của người đó.

7. Người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ sẽ không bị xét xử hoặc trừng phạt lại vì một tội mà họ đã bị kết tội hoặc được tuyên bố vô tội trước đây theo pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của quốc gia liên quan.

Điều 19.

1. Không một người lao động di trú hoặc thành viên nào trong gia đình họ bị coi là đã phạm tội hình sự do đã thực hiện hay không thực hiện một hành vi không cấu thành tội phạm hình sự theo luật quốc gia hoặc quốc tế tại thời điểm thực hiện cũng như không phải chịu một hình phạt nặng hơn hình phạt có thể được áp dụng tại thời điểm phạm tội. Nếu sau khi phạm tội mà pháp luật quy định một hình phạt nhẹ hơn cho tội phạm đó thì họ sẽ được áp dụng hình phạt nhẹ hơn này.
2. Những cân nhắc có tính nhân đạo liên quan đến địa vị của người lao động di trú, cụ thể là đối với quyền được cư trú hay làm việc, cần được tính đến khi đưa ra bản án đối với một tội phạm hình sự do một người lao động di trú hay một thành viên của gia đình họ thực hiện.

Điều 20.

1. Người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ sẽ không bị bỏ tù chỉ vì họ không hoàn thành một nghĩa vụ hợp đồng.
2. Người lao động di trú và thành viên gia đình họ sẽ không bị tước quyền cư trú hoặc giấy phép lao động, hoặc bị trục xuất chỉ vì họ không hoàn thành nghĩa vụ nằm ngoài hợp đồng trừ khi việc hoàn thành nghĩa vụ đó là điều kiện cho việc cấp phép cư trú hay lao động.

Điều 21.

Ngoại trừ một quan chức được pháp luật cho phép, bất kỳ người nào tiến hành tịch thu, hủy hoặc cố gắng hủy giấy tờ nhận dạng, các giấy tờ cho phép nhập cảnh hoặc lưu lại, cư trú hoặc lập nghiệp trong lãnh thổ quốc gia hoặc giấy phép lao động sẽ là trái pháp luật. Việc tịch thu những giấy tờ này sẽ không được tiến hành nếu không có giấy biên nhận chi tiết. Trong mọi trường hợp, không được phép hủy hộ chiếu hoặc giấy tờ tương đương của người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ.

Điều 22.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ không phải chịu những biện pháp trục xuất tập thể. Việc trục xuất sẽ được xem xét và quyết định theo

từng trường hợp riêng biệt.

2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ chỉ có thể bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ của một Quốc gia thành viên theo quyết định của một cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với pháp luật.
3. Quyết định trục xuất cần phải được thông báo bằng ngôn ngữ mà họ hiểu. Nếu không có quy định bắt buộc khác, theo yêu cầu của họ, quyết định trục xuất sẽ được thông báo cho họ bằng văn bản, và lý do của việc ra quyết định cũng sẽ được nêu rõ trừ trường hợp ngoại lệ vì lý do an ninh quốc phòng. Những người liên quan sẽ được thông báo về những quyết định này trước hoặc muộn nhất là vào thời điểm quyết định được ban hành.
4. Ngoại trừ trường hợp quyết định cuối cùng do một cơ quan pháp luật công bố, người có liên quan có quyền giải trình về lý do mà theo đó họ không nên bị trục xuất, và có quyền được các cơ quan có thẩm quyền xem xét vụ việc của mình trừ khi những lý do cấp bách về an ninh đòi hỏi khác. Trong khi chờ đợi xem xét, đương sự có quyền xin tạm hoãn quyết định trục xuất.
5. Nếu quyết định trục xuất đã được thực hiện nhưng quyết định này sau đó bị hủy, người có liên quan sẽ có quyền đòi bồi thường theo pháp luật, và quyết định trước đó sẽ không được sử dụng để ngăn cản người đó quay trở lại nước có liên quan.
6. Trong trường hợp bị trục xuất, người liên quan sẽ có cơ hội thích đáng trước hoặc sau khi đi để giải quyết các yêu cầu về lương hoặc các quyền lợi khác mà họ có hoặc để xử lý các nghĩa vụ chưa hoàn thành.
7. Không làm phương hại đến việc thực hiện quyết định trục xuất, người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ phải chấp hành quyết định đó có thể xin nhập cảnh vào một quốc gia khác không phải là quốc gia xuất xứ.
8. Trong trường hợp trục xuất người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ, người đó sẽ không phải chịu chi phí của việc trục xuất. Người liên quan có thể được yêu cầu trang trải chi phí đi lại của mình.
9. Việc trục xuất khỏi quốc gia nơi có việc làm sẽ không ảnh hưởng tới bất kỳ quyền nào mà người lao động di trú và thành viên gia đình họ có được theo pháp luật của nước đó, kể cả quyền nhận lương và các quyền lợi khác.

Điều 23.

Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền yêu cầu sự hỗ trợ và bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia xuất xứ, hoặc của quốc

gia đại diện cho lợi ích của quốc gia xuất xứ khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm. Cụ thể, trong trường hợp bị trục xuất, người liên quan phải được thông báo về các quyền này không chậm trễ và các cơ quan của quốc gia trục xuất phải tạo điều kiện cho việc thực hiện quyền này.

Điều 24.

Mọi người lao động di trú và thành viên gia đình họ có quyền được thừa nhận là những thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 25.

1. Người lao động di trú được hưởng sự đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến vấn đề thù lao và:
 - a. những điều kiện làm việc khác, ví dụ như làm ngoài giờ, giờ làm việc, nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ được trả lương, an toàn lao động, y tế, chấm dứt quan hệ lao động và các bất kỳ điều kiện làm việc nào khác theo pháp luật và thực tiễn quốc gia, được bao gồm trong những thuật ngữ này;
 - b. các điều kiện tuyển dụng khác, ví dụ như độ tuổi lao động tối thiểu, hạn chế làm việc tại gia và bất kỳ vấn đề nào khác mà, theo pháp luật và thực tiễn quốc gia, được coi là một điều kiện tuyển dụng.
2. Việc không tuân thủ nguyên tắc về đối xử bình đẳng nêu trong khoản 1 điều này trong các hợp đồng tuyển dụng tư nhân sẽ là bất hợp pháp.
3. Các Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm rằng người lao động di trú không bị tước đoạt các quyền có được từ nguyên tắc này vì tính chất không thường xuyên của việc cư trú hay lao động. Cụ thể, người sử dụng lao động không được giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ pháp lý hay hợp đồng nào cũng như các nghĩa vụ của họ sẽ không bị hạn chế theo bất kỳ cách thức nào vì tính chất không thường xuyên đó.

Điều 26.

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ:
 - a. được tham gia vào các cuộc họp, các hoạt động của công đoàn và của những hiệp hội khác được thành lập theo pháp luật, nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế, xã hội, văn hóa và các lợi ích khác của họ, chỉ phụ thuộc vào những quy định của các tổ chức liên quan;

- b. được tự do tham gia bất kỳ công đoàn hay tổ chức nào đã đề cập ở trên, chỉ phụ thuộc vào những quy định của các tổ chức liên quan;
 - c. được tìm kiếm sự hỗ trợ và trợ giúp từ các công đoàn và các hiệp hội đã đề cập ở trên.
2. Việc thực hiện các quyền này không bị hạn chế, ngoại trừ những hạn chế được pháp luật quy định và cần thiết trong một xã hội dân chủ vì lợi ích quốc gia, trật tự công cộng hoặc để bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Điều 27.

1. Về an sinh xã hội, người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ có quyền được hưởng tại quốc gia nơi có việc làm sự đối xử như dành cho những công dân trong cùng mục là họ đáp ứng được những yêu cầu được quy định trong pháp luật của quốc gia đó và trong các điều ước song và đa phương. Các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xuất xứ và quốc gia nơi có việc làm có thể thiết lập những thỏa thuận cần thiết để xác định mô hình thực hiện chuẩn mực này vào bất kỳ lúc nào.
2. Trong trường hợp pháp luật không tạo điều kiện cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được hưởng lợi ích, thì các quốc gia liên quan sẽ xem xét khả năng thanh toán cho những người có lợi ích khoản đóng góp của họ trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân có những hoàn cảnh tương tự.

Điều 28.

Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được nhận sự chăm sóc y tế khẩn cấp cần thiết để duy trì cuộc sống của họ hoặc để tránh những thương tổn không thể phục hồi được đối với sức khỏe của họ, trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia liên quan. Không được từ chối chăm sóc y tế khẩn cấp đó cho họ vì tính chất không thường xuyên liên quan đến việc cư trú hoặc lao động.

Điều 29.

Con cái của người lao động di trú có quyền có họ tên, được khai sinh và có quốc tịch.

Điều 30.

Con cái của người lao động di trú có quyền cơ bản được tiếp cận giáo dục trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia có liên quan. Việc tiếp cận các cơ

sở giáo dục trước khi đi học hoặc các trường học không bị từ chối hay hạn chế vì tính chất không thường xuyên liên quan đến việc cư trú hoặc lao động của bố hoặc mẹ hoặc vì tính chất không thường xuyên liên quan đến việc cư trú của trẻ tại quốc gia nơi có việc làm.

Điều 31.

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm sự tôn trọng bản sắc văn hóa của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, và cho phép họ tự do duy trì cầu nối văn hóa với nước xuất xứ của họ.
2. Các Quốc gia thành viên có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để hỗ trợ và khuyến khích các nỗ lực trong vấn đề này.

Điều 32.

Khi hết thời hạn cư trú tại quốc gia nơi có việc làm, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm, theo pháp luật của quốc gia liên quan, cũng như những tài sản và đồ dùng cá nhân của họ.

Điều 33.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được quốc gia xuất xứ, quốc gia nơi có việc làm và quốc gia quá cảnh thông báo tùy từng trường hợp cụ thể về:
 - a. Các quyền họ có theo quy định của Công ước này;
 - b. Các điều kiện về việc chấp nhận họ, các quyền và nghĩa vụ của họ theo pháp luật và thực tiễn của quốc gia liên quan và những vấn đề khác giúp họ tuân thủ các thủ tục hành chính hay các thủ tục khác tại quốc gia đó.
2. Các Quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp được cho là thích hợp để phổ biến những thông tin nói trên hoặc để bảo đảm rằng thông tin đó được người sử dụng lao động, các liên đoàn lao động hay các cơ quan và các tổ chức thích hợp khác cung cấp. Khi thích hợp, các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với các quốc gia liên quan khác trong vấn đề này.
3. Những thông tin đầy đủ đó phải được cung cấp miễn phí theo đề nghị của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ và trong chừng mực có thể, bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu.

Điều 34.

Không một quy định nào trong phần này của Công ước có ý nghĩa giảm nhẹ cho

người lao động di trú và các thành viên gia đình họ nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật của bất kỳ quốc gia quá cảnh nào và của quốc gia nơi có việc làm liên quan; hay nghĩa vụ liên quan đến bản sắc văn hóa của cư dân các quốc gia đó.

Điều 35.

Không một quy định nào trong phần này của Công ước được giải thích với hàm ý hợp thức hóa tình trạng của những người lao động di trú hay các thành viên gia đình họ là những người không có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng bất hợp pháp hoặc bất kỳ quyền nào đối với việc hợp thức hóa tình trạng của họ như vậy cũng như không làm phương hại đến các biện pháp để bảo đảm những điều kiện công bằng và hợp lý cho vấn đề di trú quốc tế như được quy định tại phần V Công ước này.

PHẦN IV: CÁC QUYỀN KHÁC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ LÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ GIẤY TỜ HOẶC Ở TRONG TÌNH TRẠNG HỢP PHÁP

Điều 36.

Những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng hợp pháp tại quốc gia nơi có việc làm, được hưởng các quyền được quy định trong phần này của Công ước, ngoài các quyền được quy định trong phần III.

Điều 37.

Trước khi khởi hành hoặc chậm nhất là vào thời điểm họ được chấp nhận vào quốc gia nơi có việc làm, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được các quốc gia xuất xứ hay quốc gia nơi có việc làm thông báo đầy đủ, nếu thích hợp, về mọi điều kiện có thể áp dụng đối với việc họ được chấp nhận và đặc biệt là những điều kiện liên quan đến việc cư trú và các công việc có hưởng lương mà họ có thể làm cũng như những yêu cầu mà họ phải đáp ứng ở quốc gia nơi có việc làm và cơ quan thẩm quyền mà họ cần gặp nếu có bất kỳ thay đổi nào về những điều kiện đó.

Điều 38.

1. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ cố gắng cho phép người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được vắng mặt tạm thời mà không ảnh hưởng gì tới việc được phép cư trú hoặc lao động của họ, tùy theo trường hợp. Khi làm điều này, quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét những nhu cầu và nghĩa vụ đặc biệt của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, cụ thể là ở quốc gia xuất xứ.

2. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền được thông báo đầy đủ về các điều kiện để được phép vắng mặt tạm thời.

Điều 39.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tự do đi lại trong lãnh thổ của quốc gia nơi có việc làm và tự do lựa chọn nơi cư trú của mình ở đó.
2. Các quyền được quy định trong đoạn 1 của điều này sẽ không phải chịu bất cứ hạn chế nào trừ những hạn chế do pháp luật quy định, cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hay đạo đức cộng đồng, hay các quyền và tự do của người khác, và phải phù hợp với các quyền khác được thừa nhận trong Công ước này.

Điều 40.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền lập hội và các nghiệp đoàn tại quốc gia nơi có việc làm nhằm thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích về kinh tế, xã hội, văn hóa và các lợi ích khác của họ.
2. Không có hạn chế nào có thể được đặt ra trong việc thực thi quyền này trừ những hạn chế do pháp luật quy định và cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, trật tự công cộng hoặc để bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Điều 41.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ có quyền tham gia vào các vấn đề công của quốc gia xuất xứ và có quyền bầu cử và được bầu trong các cuộc bầu cử tại quốc gia đó, phù hợp với pháp luật của quốc gia này.
2. Các quốc gia liên quan, nếu có thể và phù hợp với pháp luật của mình, tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền này.

Điều 42.

1. Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét việc thiết lập các thủ tục hay thể chế mà thông qua đó có thể thực hiện được cả các quốc gia xuất xứ và các quốc gia nơi có việc làm, những nhu cầu, nguyện vọng và các nghĩa vụ đặc biệt của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, và nếu có thể, sẽ dự liệu các khả năng cho phép người lao động di trú và các thành viên gia đình họ tự do lựa chọn các đại diện trong các tổ chức đó.

2. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ tạo điều kiện thuận lợi, phù hợp với pháp luật nước mình, cho việc tư vấn hay tham gia của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ trong việc đưa ra các quyết định về cuộc sống và việc quản lý các cộng đồng địa phương.
3. Người lao động di trú có thể được hưởng các quyền chính trị ở các quốc gia nơi có việc làm nếu quốc gia đó trao cho họ các quyền đó khi thực hiện chủ quyền của mình.

Điều 43.

1. Người lao động di trú được đối xử bình đẳng như công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến:
 - a. quyền tiếp cận các tổ chức và dịch vụ giáo dục, theo các yêu cầu và các quy định khác của tổ chức và dịch vụ giáo dục liên quan;
 - b. quyền tiếp cận các dịch vụ hướng nghiệp và việc làm;
 - c. quyền tiếp cận các cơ sở và tổ chức đào tạo và tái đào tạo nghề;
 - d. quyền có nhà ở, kể cả quyền sử dụng các chương trình nhà ở và xã hội, và được bảo vệ khỏi việc bóc lột liên quan đến tiền thuê nhà;
 - e. quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội và y tế, miễn là đáp ứng các yêu cầu tham gia vào những chương trình này;
 - f. quyền tham gia các hợp tác xã và doanh nghiệp tự quản mà không làm thay đổi địa vị di cư của mình và tuân theo các quy tắc và quy định của các tổ chức liên quan;
 - g. quyền tiếp cận và tham gia đời sống văn hóa.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy các điều kiện để bảo đảm thực hiện việc đối xử bình đẳng nhằm cho phép những người lao động di trú được hưởng các quyền đã đề cập trong khoản 1 của điều này bất cứ khi nào các điều kiện cho việc cư trú của họ, như được quốc gia nơi có việc làm cho phép, đáp ứng các yêu cầu phù hợp.
3. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ không ngăn cản người sử dụng lao động xây dựng nhà ở hoặc các cơ sở xã hội hay văn hóa cho họ. Theo Điều 70 của Công ước này, quốc gia nơi có việc làm có thể thiết lập các cơ sở như vậy theo các yêu cầu được áp dụng chung tại quốc gia đó liên quan đến việc xây dựng các cơ sở đó.

Điều 44.

1. Thừa nhận gia đình là một tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội và có quyền được xã hội và nhà nước bảo vệ, các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm việc bảo vệ sự hợp nhất của các gia đình người lao động di trú.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp phù hợp, và trong phạm vi khả năng có thể của mình, để tạo điều kiện cho việc đoàn tụ của người lao động di trú với vợ hay chồng hoặc những người có quan hệ với người lao động di trú, mà theo pháp luật quy định, tương đương như mối quan hệ hôn nhân, cũng như với con cái ngoài giá thú còn nhỏ đang sống phụ thuộc vào họ.
3. Các quốc gia nơi có việc làm, trên cơ sở nhân đạo, sẽ xem xét thuận lợi việc dành cho các thành viên trong gia đình của người lao động di trú sự đối xử bình đẳng như được quy định tại khoản 2 điều này.

Điều 45.

1. Các thành viên trong gia đình của người lao động di trú sẽ được hưởng tại các quốc gia nơi có việc làm sự đối xử bình đẳng như công dân của quốc gia đó liên quan đến:
 - a. quyền tiếp cận các tổ chức và dịch vụ về giáo dục theo các yêu cầu và quy định khác của tổ chức và dịch vụ liên quan.
 - b. quyền tiếp cận các tổ chức và dịch vụ hướng nghiệp và đào tạo nghề miễn là đáp ứng các yêu cầu nhập học.
 - c. quyền tiếp cận các dịch vụ y tế và xã hội, miễn là đáp ứng được các yêu cầu trong từng chương trình.
 - d. quyền tiếp cận và tham gia đời sống văn hóa.
2. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ theo đuổi một chính sách, với sự cộng tác với quốc gia xuất xứ nếu thích hợp, nhằm tạo điều kiện sự hòa nhập của con cái của những người lao động di trú trong hệ thống trường học địa phương, đặc biệt trong việc dạy trẻ bằng ngôn ngữ địa phương.
3. Các quốc gia nơi có việc làm di trú cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy tiếng mẹ đẻ và văn hóa cho con cái của người lao động di trú và trong vấn đề này, các quốc gia xuất xứ sẽ cộng tác nếu thích hợp.

4. Các quốc gia nơi có việc làm có thể đưa ra các chương trình giáo dục đặc biệt bằng tiếng mẹ đẻ cho con cái những người lao động di trú, với sự cộng tác của các quốc gia xuất xứ nếu cần thiết.

Điều 46.

Theo pháp luật hiện hành của các quốc gia liên quan cũng như theo các thỏa thuận quốc tế liên quan và các nghĩa vụ của các quốc gia liên quan nảy sinh từ việc tham gia các liên minh hải quan, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ sẽ được miễn các loại thuế và phí xuất nhập khẩu đối với các thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân, cũng như các thiết bị cần thiết phục vụ cho làm một công việc có hưởng lương mà vì nhờ đó họ được chấp nhận vào quốc gia nơi có việc làm:

1. Khi rời quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia thường cư trú.
2. Khi được nhận vào quốc gia nơi có việc làm lần đầu.
3. Khi rời quốc gia nơi có việc làm lần đầu.
4. Khi quay trở về quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia cư trú lần cuối.

Điều 47.

1. Người lao động di trú có quyền chuyển thu nhập và tiết kiệm, cụ thể là những khoản tiền cần thiết để chu cấp cho gia đình họ, từ quốc gia nơi có việc làm đến quốc gia xuất xứ hoặc bất cứ một quốc gia nào khác. Việc chuyển tiền đó phải được tiến hành theo những thủ tục mà pháp luật hiện hành của quốc gia liên quan quy định và theo các thỏa thuận quốc tế hiện hành.
2. Các quốc gia liên quan phải áp dụng các biện pháp thích hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiền đó.

Điều 48.

1. Không làm phương hại đến các thỏa thuận tránh đánh thuế hai lần hiện hành, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, trong vấn đề thu nhập tại quốc gia có việc làm, sẽ:
 - a. Không bị đánh các loại thuế, phí hoặc mọi loại lệ phí cao hơn hoặc nặng hơn những khoản thuế và phí áp dụng đối với các công dân có hoàn cảnh tương tự;
 - b. Có quyền hưởng khấu trừ hoặc miễn mọi loại thuế và được chiết khấu thuế áp dụng đối với các công dân trong những hoàn cảnh tương tự, kể cả chiết khấu

thuế cho các thành viên sống phụ thuộc trong gia đình họ.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ cố gắng áp dụng các biện pháp thích hợp để tránh đánh thuế thu nhập và tiết kiệm hai lần đối với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ.

Điều 49.

1. Trong trường hợp pháp luật yêu cầu phải có giấy phép riêng để cư trú và lao động, quốc gia nơi có việc làm sẽ cấp cho người lao động di trú giấy phép cư trú trong một khoảng thời gian ít nhất bằng với thời hạn được phép làm công việc có hưởng lương.
2. Người lao động di trú mà tại quốc gia nơi có việc làm được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương sẽ không bị coi là ở trong tình trạng bất hợp pháp cũng như không mất giấy phép cư trú chỉ bởi việc ngừng làm công việc có hưởng lương trước khi hết hạn của giấy phép lao động hoặc những giấy phép tương tự.
3. Để cho phép người lao động di trú, theo khoản 2 của điều này, có đủ thời gian để tìm kiếm các công việc có hưởng lương khác, giấy phép cư trú của họ sẽ không bị thu hồi ít nhất là trong thời gian tương ứng với thời hạn mà họ có quyền được hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 50.

1. Trong trường hợp người lao động di trú chết hoặc hôn nhân tan vỡ, quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét thuận lợi việc cấp giấy phép cư trú cho các thành viên trong gia đình của người lao động di trú đó đang cư trú tại quốc gia đó trên cơ sở đoàn tụ gia đình. Quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét đến thời hạn họ đã cư trú tại quốc gia đó.
2. Các thành viên trong gia đình mà không được cấp phép cư trú sẽ được phép ở lại trong một khoản thời gian hợp lý để tạo điều kiện cho họ giải quyết những công việc với quốc gia nơi có việc làm.
3. Các quy định trong khoản 1 và 2 của điều này không thể được giải thích theo cách làm ảnh hưởng bất lợi đến bất kỳ quyền cư trú hay lao động nào được trao cho các thành viên gia đình đó theo pháp luật của quốc gia nơi có việc làm hoặc theo các điều ước quốc tế song phương và đa phương có thể áp dụng đối với quốc gia đó.

Điều 51.

Người lao động di trú mà không được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương tại quốc gia nơi có việc làm không bị coi là ở trong tình trạng bất hợp pháp hoặc mất quyền cư trú ít nhất trong thời gian mất việc mà đang chờ xin việc, ngoại trừ trong trường hợp vì chấm dứt công việc có hưởng lương trước khi giấy phép lao động hết hạn, trừ khi quyền cư trú rõ ràng phụ thuộc vào công việc có hưởng lương cụ thể mà họ đã được nhận. Những người lao động di trú đó có quyền được tìm công việc khác, tham gia vào các chương trình lao động công ích và tái đào tạo trong quãng thời gian làm việc còn lại của họ, theo những điều kiện và giới hạn như đã được quy định cụ thể trong giấy phép lao động.

Điều 52.

1. Người lao động di trú tại quốc gia nơi có việc làm có quyền tự do lựa chọn công việc có hưởng lương của họ, theo những điều kiện và hạn chế dưới đây.
2. Đối với người lao động di trú, quốc gia nơi có việc làm có thể:
 - a. Hạn chế việc tiếp cận một số loại công việc, nghề nghiệp hoặc những hoạt động nếu việc hạn chế này là cần thiết vì lợi ích quốc gia và được pháp luật quốc gia quy định.
 - b. Hạn chế việc tự do lựa chọn công việc có hưởng lương phù hợp với pháp luật của quốc gia đó về việc công nhận các văn bằng chuyên môn được cấp ở nước ngoài. Tuy nhiên, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ cố gắng thu xếp công nhận các văn bằng đó.
3. Đối với những người lao động di trú mà giấy phép lao động có hạn chế về thời gian thì quốc gia nơi có việc làm cũng có thể:
 - a. Cho họ quyền tự do lựa chọn công việc có hưởng lương với điều kiện người lao động di trú đã cư trú hợp pháp trong lãnh thổ của mình để làm công việc có hưởng lương trong một khoảng thời hạn được pháp luật quốc gia quy định và không quá 2 năm.
 - b. Hạn chế người lao động di trú làm các công việc có hưởng lương theo chính sách ưu tiên đối với công dân hoặc những người có địa vị tương tự như công dân theo pháp luật quốc gia hoặc các thỏa thuận song phương và đa phương. Ngừng áp dụng bất kỳ hạn chế nào như vậy đối với người lao động di trú đã cư trú hợp pháp trong lãnh thổ của quốc gia đó để làm công việc có hưởng lương trong một thời hạn được quy định trong pháp luật quốc gia mà không quá 5 năm.
4. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ đặt ra các điều kiện theo đó, những người lao

động di trú đã được tuyển dụng có thể được phép làm việc cho bản thân mình. Thời gian người lao động đã sống hợp pháp tại quốc gia nơi có việc làm phải được tính đến.

Điều 53.

1. Các thành viên trong gia đình của người lao động di trú có quyền cư trú hoặc tuyển dụng mà không bị hạn chế về thời hạn hoặc được tự động gia hạn sẽ được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương theo cùng những điều kiện được áp dụng với người lao động di trú nói trên theo Điều 52 Công ước này.
2. Đối với những thành viên trong gia đình của người lao động di trú mà không được phép tự do lựa chọn công việc có hưởng lương, các Quốc gia thành viên sẽ xem xét thuận lợi việc dành cho họ sự ưu tiên hơn trong việc xin phép làm công việc có hưởng lương so với những người lao động khác xin vào làm việc tại quốc gia nơi có việc làm, theo các thỏa thuận song phương và đa phương.

Điều 54.

1. Không làm phương hại đến các điều kiện của giấy phép cư trú hoặc làm việc và những quyền được quy định tại Điều 25 và 27 của Công ước này, người lao động di trú được hưởng sự đối xử bình đẳng đối với công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến việc:
 - a. Bảo vệ không bị sa thải;
 - b. Trợ cấp thất nghiệp;
 - c. Tiếp cận các chương trình lao động công ích nhằm hạn chế tỷ lệ thất nghiệp;
 - d. Tiếp cận các công ăn việc làm khác trong trường hợp mất việc hoặc hết thời hạn lao động hưởng lương khác, theo Điều 52 của Công ước này.
2. Nếu người lao động di trú khiếu nại rằng các điều kiện trong hợp đồng lao động của họ bị người sử dụng lao động vi phạm, họ có quyền đưa vụ việc lên các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nơi có việc làm theo những quy định trong Điều 18 khoản 1 của Công ước này.

Điều 55.

Người lao động di trú mà được phép làm công việc có hưởng lương theo những điều kiện trong giấy phép liên quan có quyền được đối xử bình đẳng với các công dân của quốc gia nơi có việc làm trong việc thực hiện công việc có hưởng lương đó.

Điều 56.

1. Người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được đề cập trong phần này của Công ước không bị trục xuất khỏi quốc gia nơi có việc làm ngoại trừ những lý do được quy định trong pháp luật quốc gia đó và theo những quy định bảo vệ trong phần III của Công ước này.
2. Không được phép trục xuất nhằm mục đích tước đoạt các quyền có được từ giấy phép cư trú và giấy phép lao động của người lao động di trú hay thành viên gia đình họ.
3. Khi xem xét việc trục xuất người lao động di trú và các thành viên gia đình họ cần phải cân nhắc đến các vấn đề nhân đạo và thời hạn mà người liên quan đã cư trú ở quốc gia nơi có việc làm.

PHẦN V: NHỮNG QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ DẠNG NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ CỤ THỂ VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ

Điều 57.

Những dạng người lao động di trú cụ thể và các thành viên gia đình họ được cụ thể hóa trong phần này của Công ước mà có giấy tờ hoặc ở trong tình trạng hợp pháp được hưởng những quyền nêu trong phần III và, ngoại trừ những quy định được bổ sung dưới đây, các quyền được nêu trong phần IV của Công ước.

Điều 58.

1. Nhân công vùng biên, như đã được định nghĩa trong điều 2, khoản 2 (a) của Công ước này, có quyền được hưởng những quyền nêu trong phần IV mà có thể áp dụng trên cơ sở hiện diện và công việc của họ trên lãnh thổ của quốc gia nơi có việc làm, có tính đến việc họ không cư trú thường xuyên tại quốc gia đó.
2. Các quốc gia nơi có việc làm phải xem xét thuận lợi việc trao cho nhân công vùng biên quyền được tự do lựa chọn công việc có hưởng lương của họ sau một thời gian nhất định. Việc trao quyền đó không ảnh hưởng tới địa vị nhân công vùng biên của họ.

Điều 59.

1. Nhân công theo mùa, như đã được định nghĩa trong điều 2 khoản 2 (b) Công ước này, được hưởng các quyền quy định trong phần IV mà có thể áp dụng đối với họ trên cơ sở sự hiện diện và công việc của họ trên lãnh thổ quốc gia nơi có việc làm,

và phù hợp với địa vị nhân công theo mùa tại quốc gia đó, có tính đến thực tế là họ chỉ có mặt ở quốc gia đó một thời gian trong năm.

2. Theo khoản 1 điều này, các quốc gia nơi có việc làm sẽ xem xét trao cho các nhân công theo mùa mà đã được tuyển làm việc trên lãnh thổ của quốc gia đó trong một thời gian dài khả năng đảm nhiệm các công việc có hưởng lương khác, và dành cho họ ưu tiên hơn so với những nhân công khác muốn xin việc ở quốc gia đó, theo các thỏa thuận song phương và đa phương có thể áp dụng được.

Điều 60.

Nhân công lưu động, như đã được định nghĩa trong Điều 2 khoản 2 (e) của Công ước này, được hưởng các quyền quy định trong phần IV mà có thể được trao cho họ trên cơ sở sự hiện diện và công việc của họ trên lãnh thổ quốc gia nơi có việc làm, và phù hợp với địa vị nhân công lưu động tại quốc gia đó.

Điều 61.

1. Nhân công theo dự án, như đã được định nghĩa trong Điều 2 khoản 2 (f) của Công ước này và các thành viên gia đình họ được hưởng các quyền quy định trong phần IV, ngoại trừ những quy định trong Điều 43 khoản 1 (b, c), Điều 43 khoản 1 (d) vì những quy định này liên quan đến các chương trình xã hội về nhà ở, Điều 45 khoản 1 (b) và các Điều từ 52 đến 55.
2. Nếu nhân công dự án khiếu nại rằng các điều kiện trong hợp đồng lao động bị người sử dụng lao động vi phạm, họ có quyền đưa vụ việc lên cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà có thẩm quyền xử lý người lao động để giải quyết, theo như quy định trong Điều 18 khoản 1 của Công ước này.
3. Theo các thỏa thuận song phương và đa phương đang có hiệu lực giữa họ, các Quốc gia thành viên liên quan cố gắng tạo điều kiện cho nhân công dự án được bảo vệ thích đáng bằng hệ thống an sinh xã hội của quốc gia xuất xứ hoặc quốc gia cư trú trong khi họ tham gia dự án. Các Quốc gia thành viên liên quan phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm tránh việc từ chối các quyền hoặc thanh toán hai lần trong vấn đề này.
4. Không làm phương hại đến các quy định tại Điều 47 Công ước này và liên quan đến các thỏa thuận song phương hoặc đa phương liên quan, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ cho phép thanh toán những khoản thu nhập của nhân công dự án ở quốc gia xuất xứ hoặc cư trú.

Điều 62.

1. Nhân công lao động chuyên dụng như được định nghĩa trong Điều 2 khoản 2 (g) của Công ước này sẽ được hưởng các quyền nêu trong phần IV, ngoại trừ những quy định trong Điều 43 khoản 1 (b, c) Điều 43 khoản 1 (b, c), Điều 43 khoản 1 (d) liên quan đến các chương trình xã hội về nhà ở, Điều 52 và 54 khoản 1 (d).
2. Các thành viên gia đình của nhân công lao động chuyên dụng được hưởng các quyền liên quan đến thành viên gia đình người lao động di trú được quy định trong phần IV Công ước này, ngoại trừ quy định của Điều 53.

Điều 63.

1. Nhân công tự chủ như đã được định nghĩa trong Điều 2 (h) của Công ước này được hưởng các quyền quy định trong phần IV, ngoại trừ những quyền áp dụng riêng đối với nhân công có hợp đồng lao động.
2. Không làm phương hại đến Điều 52 và Điều 9 của Công ước này, việc chấm dứt hoạt động kinh tế của nhân công tự chủ không có nghĩa là việc rút giấy phép cho họ hay các thành viên gia đình họ được ở lại hoặc tham gia một công việc có hưởng lương tại quốc gia nơi có việc làm trừ khi việc cho phép cư trú rõ ràng phụ thuộc vào công việc có hưởng lương cụ thể mà họ được chấp nhận vào làm.

PHẦN VI: THỨC ĐẨY CÁC ĐIỀU KIỆN HỢP LÝ, CÔNG BẰNG, NHÂN ĐẠO VÀ HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC DI TRÚ QUỐC TẾ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH HỌ

Điều 64.

1. Không làm phương hại đến Điều 79 Công ước này, các Quốc gia thành viên liên quan, nếu thích hợp, sẽ tham khảo ý kiến và hợp tác nhằm thúc đẩy các điều kiện hợp lý, công bằng, nhân đạo, và hợp pháp liên quan tới việc di trú quốc tế của người lao động và các thành viên gia đình họ.
2. Về vấn đề này, phải dành sự quan tâm đúng mực không chỉ đối với các nhu cầu lao động và nguồn lao động cũng như mà còn đối với những nhu cầu về xã hội, kinh tế, văn hóa và các nhu cầu khác của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, cũng như hệ quả của việc di cư đó với các cộng đồng liên quan.

Điều 65.

1. Các Quốc gia thành viên sẽ duy trì các dịch vụ thích hợp để giải quyết những vấn đề liên quan đến di trú quốc tế của người lao động và các thành viên gia đình họ.

Chức năng của các dịch vụ này gồm:

- a. Xây dựng và thực hiện các chính sách về vấn đề di cư đó;
 - b. Trao đổi thông tin, tư vấn và hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia thành viên khác liên quan đến di cư đó;
 - c. Cung cấp những thông tin thích hợp, đặc biệt cho những người sử dụng lao động, nhân công lao động và các tổ chức của họ về chính sách, và các quy định pháp luật liên quan đến di cư và tuyển dụng lao động, và về các thỏa thuận ký kết với các quốc gia khác liên quan đến vấn đề di cư và các vấn đề liên quan khác;
 - d. Cung cấp thông tin và sự hỗ trợ thích hợp cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ liên quan đến những giấy phép, thủ tục và dàn xếp cần thiết cho việc rời khỏi, đi đến, lưu lại, các công việc có hưởng lương, xuất cảnh và hồi hương, cũng như về các điều kiện làm việc và cuộc sống ở quốc gia nơi có việc làm và về phong tục tập quán, tiền tệ, thuế và các quy định pháp luật liên quan.
2. Các Quốc gia thành viên tạo điều kiện thuận lợi, nếu thích hợp, cho việc cung cấp các dịch vụ lãnh sự và các dịch vụ khác thiết yếu để đáp ứng các nhu cầu xã hội, văn hóa, và các nhu cầu khác của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ.

Điều 66.

1. Theo khoản 2 điều này, quyền tiến hành các hoạt động để tuyển dụng nhân công vào làm việc tại một quốc gia khác sẽ được giới hạn cho:
 - a. Các dịch vụ công hoặc các cơ quan của quốc gia nơi tiến hành các hoạt động đó;
 - b. Các dịch vụ công hoặc các cơ quan của quốc gia nơi có việc làm trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan;
 - c. Một cơ quan được thiết lập theo một thỏa thuận song hoặc đa phương.
2. Theo sự ủy quyền, chấp thuận và giám sát của các cơ quan công quyền của các Quốc gia thành viên liên quan có thể được thiết lập theo pháp luật và thực tiễn của các quốc gia đó, các cơ quan, người sử dụng lao động tương lai hoặc các cá nhân đại diện cho họ cũng có thể được phép tiến hành các hoạt động nói trên.

Điều 67.

1. Các Quốc gia thành viên liên quan sẽ hợp tác, nếu thích hợp, trong việc áp dụng các biện pháp liên quan đến việc hồi hương có trật tự của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ khi họ quyết định quay trở về, hoặc do giấy phép cư trú hay làm việc của họ hết hạn hoặc khi họ ở quốc gia nơi có việc làm trong tình trạng bất hợp pháp.
2. Liên quan đến người lao động di trú và các thành viên gia đình họ ở trong tình trạng hợp pháp, các Quốc gia thành viên liên quan sẽ hợp tác, nếu thích hợp, theo những điều kiện được thỏa thuận bởi các quốc gia đó nhằm thúc đẩy các điều kiện kinh tế đầy đủ cho việc tái định cư của họ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái hòa nhập xã hội và văn hóa lâu bền của họ tại quốc gia xuất xứ.

Điều 68.

1. Các Quốc gia thành viên, kể cả các quốc gia quá cảnh, sẽ cộng tác nhằm ngăn chặn và loại trừ việc di chuyển và tuyển dụng người lao động di trú trong tình trạng bất hợp pháp một cách bất hợp pháp hoặc bí mật. Các biện pháp sẽ được thực hiện nhằm mục tiêu này trong phạm vi quyền hạn của mỗi quốc gia liên quan bao gồm:
 - a. Những biện pháp thích hợp chống việc phổ biến những thông tin sai lệch liên quan đến việc di cư và nhập cư.
 - b. Các biện pháp nhằm phát hiện và bài trừ việc di chuyển người lao động di trú và các thành viên gia đình họ một cách bất hợp pháp hoặc bí mật và nhằm áp dụng những hình phạt hiệu quả đối với những cá nhân, nhóm hoặc thực thể đứng ra tổ chức, điều hành hoặc hỗ trợ trong việc tổ chức hoặc điều hành việc di chuyển đó.
 - c. Các biện pháp để áp dụng những hình phạt hiệu quả đối với những cá nhân, nhóm hoặc thực thể sử dụng bạo lực, đe dọa hoặc hăm dọa đối với người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ đang ở trong tình trạng bất hợp pháp.
2. Các quốc gia nơi có việc làm sẽ tiến hành các biện pháp thích đáng và hiệu quả để loại bỏ việc tuyển dụng người lao động di trú trong tình trạng bất hợp pháp trên lãnh thổ của mình, bao gồm, bất cứ khi nào thích hợp, các hình phạt đối với người sử dụng lao động những lao động đó. Các quyền của người lao động di trú liên quan đến người sử dụng lao động của họ nảy sinh từ việc tuyển dụng lao động không bị tổn hại bởi các biện pháp này.

Điều 69.

1. Khi người lao động di trú và các thành viên gia đình họ đang ở trong lãnh thổ của các Quốc gia thành viên trong tình trạng bất hợp pháp, các quốc gia đó sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng tình trạng đó không kéo dài.
2. Khi các Quốc gia thành viên liên quan xem xét khả năng hợp thức hóa tình trạng của những người nói trên theo pháp luật quốc gia hiện hành và các thỏa thuận song phương hoặc đa phương, các chi tiết liên quan đến việc nhập cảnh, thời gian cư trú của họ tại quốc gia nơi có việc làm và những vấn đề khác, cụ thể là những vấn đề liên quan đến hoàn cảnh gia đình, cần được xem xét thích đáng.

Điều 70.

Các Quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp không kém thuận lợi hơn những biện pháp được áp dụng đối với công dân để bảo đảm rằng điều kiện làm việc và sinh sống của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ ở trong tình trạng hợp pháp phù hợp với các tiêu chuẩn về sự phù hợp, an toàn, sức khỏe và các nguyên tắc về nhân phẩm.

Điều 71.

1. Các Quốc gia thành viên, bất cứ khi nào cần thiết, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển thi hài của người lao động di trú hoặc thành viên gia đình họ về quốc gia xuất xứ.
2. Đối với vấn đề bồi thường liên quan đến cái chết của người lao động di trú hay một thành viên gia đình họ, các Quốc gia thành viên, khi thích hợp, sẽ đưa ra sự hỗ trợ cho người có liên quan nhằm giải quyết nhanh chóng vấn đề này. Việc giải quyết những vấn đề này sẽ được thực hiện trên cơ sở pháp luật quốc gia hiện hành và phù hợp với các quy định của Công ước này cũng như bất kỳ thỏa thuận song phương hoặc đa phương liên quan nào.

PHẦN VII: ÁP DỤNG CÔNG ƯỚC

Điều 72.

1. a. Vì mục đích xem xét việc áp dụng Công ước này, một Ủy ban bảo vệ các quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (dưới đây gọi là “Ủy ban”) sẽ được thiết lập.
b. Tại thời điểm Công ước này có hiệu lực, Ủy ban sẽ có mười chuyên gia và sau khi Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia thứ 41, Ủy ban sẽ có 14 chuyên

gia là những người có tư cách đạo đức, công bằng và được công nhận có năng lực trong lĩnh vực chuyên môn của Công ước.

2. a. Thành viên của Ủy ban sẽ do các Quốc gia thành viên bầu ra bằng bỏ phiếu kín từ danh sách những người do các Quốc gia thành viên đề cử, có xem xét thích đáng đến sự phân bố công bằng về địa lý, kể cả quốc gia xuất xứ và quốc gia nơi có việc làm, và tính đại diện của các hệ thống pháp luật chính. Mỗi quốc gia có thể đề cử một người trong số công dân của mình.
b. Các thành viên sẽ được bầu và sẽ làm việc với tư cách cá nhân
3. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực và cuộc bầu cử tiếp theo sẽ được tổ chức hai năm một lần. Ít nhất bốn tháng trước mỗi lần bầu cử, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho tất cả các Quốc gia thành viên mời họ đề cử người trong vòng 2 tháng. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuẩn bị danh sách những người được đề cử theo thứ tự trong bảng chữ cái, chỉ rõ các Quốc gia thành viên đã đề cử họ và sẽ gửi tới các Quốc gia thành viên không muộn hơn một tháng trước ngày bầu cử tương ứng cùng với lý lịch của những người được đề cử.
4. Các cuộc bầu cử thành viên Ủy ban sẽ được tổ chức tại các cuộc họp Quốc gia thành viên được Tổng Thư ký triệu tập tại trụ sở Liên Hợp Quốc. Tại cuộc họp đó, phải có tối thiểu 2/3 các Quốc gia thành viên tham dự, những người được bầu vào Ủy ban sẽ là những người giành được nhiều phiếu bầu nhất và đa số tuyệt đối trong tổng số phiếu của các quốc gia có mặt và bỏ phiếu.
5. a. Nhiệm kỳ của các thành viên Ủy ban là 4 năm. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 5 trong số các thành viên trúng cử trong lần bỏ phiếu đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau khi bầu cử lần đầu, chủ tịch cuộc họp của các Quốc gia thành viên sẽ chọn 5 thành viên này bằng rút thăm.
b. Việc bầu bốn thành viên bổ sung của Ủy ban sẽ được tổ chức theo các quy định của khoản 2, 3 và 4 của điều này, sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên thứ 41. Nhiệm kỳ của hai trong số các thành viên bổ sung được bầu vào dịp này sẽ kết thúc sau hai năm; tên của những người này sẽ được Chủ tịch cuộc họp Quốc gia thành viên lựa chọn bằng rút thăm.
c. Các thành viên của Ủy ban có thể được bầu lại nếu được đề cử lại.
6. Nếu một thành viên Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc tuyên bố vì bất kỳ nguyên nhân nào khác họ không thể thực hiện được các nghĩa vụ của Ủy ban nữa, thì Quốc gia thành viên đã đề cử người đó sẽ chỉ định một chuyên gia khác trong số

các công dân của mình cho phần nhiệm kỳ còn lại. Việc đề cử thành viên mới phải được Ủy ban chấp nhận.

7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp những nhân viên và phương tiện cần thiết để Ủy ban thực hiện hiệu quả các chức năng của mình.
8. Các thành viên của Ủy ban nhận lương từ nguồn của Liên Hợp Quốc theo các điều khoản và điều kiện mà Đại Hội đồng quyết định.
9. Các thành viên của Ủy ban được hưởng các điều kiện thuận lợi, những ưu đãi và miễn trừ của các chuyên gia đang làm việc cho Liên Hợp Quốc như được quy định trong các phần liên quan Công ước về ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 73.

1. Các Quốc gia thành viên cam kết gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc các báo cáo về những biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác mà quốc gia đó đã tiến hành nhằm thực hiện hiệu quả những quy định của Công ước này để Ủy ban xem xét :
 - a. Trong vòng 1 năm sau khi Công ước này có hiệu lực đối với các quốc gia liên quan.
 - b. Sau đó cứ 5 năm 1 lần và bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của Ủy ban.
2. Các báo cáo được chuẩn bị theo điều này cũng sẽ nêu ra những nhân tố và khó khăn, nếu có, ảnh hưởng tới việc thực thi Công ước và sẽ bao gồm những thông tin về đặc điểm của dòng người nhập cư liên quan đến các Quốc gia thành viên tương ứng.
3. Ủy ban sẽ quyết định bất kỳ hướng dẫn bổ sung nào có thể áp dụng đối với nội dung của các báo cáo.
4. Các Quốc gia thành viên sẽ công khai các báo cáo đó cho công chúng tại quốc gia mình biết.

Điều 74.

1. Ủy ban sẽ xem xét các báo cáo do các Quốc gia thành viên đệ trình và chuyển những bình luận mà Ủy ban cho là thích hợp tới Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên này có thể đệ trình lên Ủy ban những nhận xét của mình về bất kỳ bình luận nào của Ủy ban theo điều này. Ủy ban có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin bổ sung từ các Quốc gia thành viên khi xem xét những báo cáo này.

2. Vào thời điểm thích hợp trước khi khai mạc các phiên họp thường kỳ của Ủy ban, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển tới Tổng Giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế bản sao những báo cáo mà các Quốc gia thành viên liên quan đã trình lên và những thông tin liên quan tới việc xem xét các báo cáo này để Văn phòng có thể hỗ trợ Ủy ban về mặt chuyên môn đối với những vấn đề được Công ước này đề cập mà thuộc phạm vi thẩm quyền của Tổ chức Lao động quốc tế. Ủy ban sẽ xem xét kỹ những bình luận và tài liệu mà Văn phòng có thể cung cấp.
3. Sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cũng có thể chuyển cho các tổ chức chuyên môn khác, cũng như các tổ chức liên chính phủ bản sao những phân báo cáo thuộc phạm vi thẩm quyền của các cơ quan này.
4. Ủy ban có thể mời các tổ chức chuyên môn và các cơ quan của Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức liên chính phủ và các cơ quan liên quan khác cung cấp những thông tin bằng văn bản về các vấn đề mà Công ước này đề cập thuộc phạm vi hoạt động của các cơ quan này để Ủy ban xem xét.
5. Ủy ban sẽ đề nghị Văn phòng Lao động quốc tế chỉ định những đại diện tham gia với tư cách tư vấn trong các cuộc họp của Ủy ban.
6. Ủy ban có thể mời đại diện của các tổ chức chuyên môn và các cơ quan của Liên Hợp Quốc, cũng như các tổ chức liên chính phủ tới dự và trình bày tại các cuộc họp của Ủy ban bất cứ khi nào xem xét đến những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của họ.
7. Ủy ban sẽ trình báo cáo hàng năm lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc về việc thực hiện Công ước này, bao gồm những nhận xét và khuyến nghị của Ủy ban, cụ thể là dựa trên việc xem xét các báo cáo và nhận xét của các Quốc gia thành viên.
8. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển báo cáo hàng năm của Ủy ban tới các Quốc gia thành viên của Công ước, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Ủy ban Quyền con người Liên Hợp Quốc, Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế và các tổ chức liên quan khác.

Điều 75.

1. Ủy ban sẽ thông qua những quy tắc về thủ tục của mình.
2. Ủy ban sẽ bầu các nhân viên của Ủy ban với nhiệm kỳ 2 năm.
3. Ủy ban thông thường sẽ họp hàng năm.
4. Các cuộc họp của Ủy ban thông thường được tổ chức tại trụ sở của Liên Hợp Quốc.

Điều 76.

1. Mỗi Quốc gia thành viên Công ước này đều có thể tuyên bố theo điều này vào bất kỳ thời điểm nào, rằng họ công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo, theo đó một Quốc gia thành viên khiếu nại một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của họ theo Công ước này. Những thông cáo theo điều này chỉ có thể được Ủy ban tiếp nhận và xem xét nếu thông cáo đó do Quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban đối với mình gửi lên. Ủy ban không tiếp nhận một thông cáo nào nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được xem xét theo thủ tục sau đây:
 - a. Nếu một Quốc gia thành viên Công ước này cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Công ước thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản để lưu ý Quốc gia thành viên đó về vấn đề này. Quốc gia thành viên cũng có thể thông báo cho Ủy ban về vấn đề này. Trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải đưa ra lời giải thích hoặc bất kỳ tuyên bố nào khác bằng văn bản cho quốc gia gửi thông cáo để làm sáng tỏ vấn đề, bao gồm, trong chừng mực có thể và thích hợp, việc đề cập đến những thủ tục trong nước và các biện pháp khắc phục đã được tiến hành, đang tiến hành hoặc sẵn có liên quan đến vấn đề đó.
 - b. Nếu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Quốc gia thành viên nhận được thông cáo đầu tiên mà sự việc không được giải quyết một cách thỏa đáng đối với cả hai quốc gia liên quan thì một trong hai quốc gia có quyền đưa vấn đề ra Ủy ban bằng một thông báo gửi cho Ủy ban và cho quốc gia kia.
 - c. Ủy ban chỉ xem xét sự việc khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục sẵn có trong nước đều đã được viện dẫn và áp dụng triệt để, phù hợp với các nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không được áp dụng trong trường hợp việc thực hiện những biện pháp khắc phục bị kéo dài vô lý.
 - d. Theo quy định tại điểm c điều này, Ủy ban sẽ trợ giúp các Quốc gia thành viên liên quan nhằm đạt được một giải pháp hữu nghị trên cơ sở tôn trọng nghĩa vụ được đặt ra trong Công ước này.
 - e. Ủy ban sẽ triệu tập các phiên họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này.

- f. Trong mọi vấn đề được chuyển đến Ủy ban phù hợp với mục (b) khoản này, Ủy ban có thể yêu cầu quốc gia liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào.
- g. Các quốc gia liên quan nêu tại mục (b) khoản này có quyền có đại diện khi Ủy ban xem xét vấn đề và có quyền trình bày quan điểm bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- h. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b) khoản này, Ủy ban sẽ trình một báo cáo như sau:
 - i. Nếu đạt được một giải pháp theo mục (d) điều này, Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố vắn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được.
 - ii. Nếu không đạt được một giải pháp theo mục (d) điều này, thì trong báo cáo của mình, Ủy ban sẽ đề cập đến các sự kiện thực tế liên quan đến vấn đề giữa các quốc gia liên quan. Các ý kiến bằng văn bản hoặc biên bản ghi những lời phát biểu bằng miệng của các quốc gia liên quan sẽ được đính kèm theo báo cáo. Ủy ban cũng có thể thông báo cho các Quốc gia thành viên liên quan về bất kỳ quan điểm nào mà Ủy ban cho rằng có liên quan tới vấn đề giữa họ.

Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các Quốc gia thành viên liên quan.

2. Các quy định của điều này sẽ bắt đầu có hiệu lực khi mười Quốc gia thành viên Công ước này đã đưa ra tuyên bố theo khoản 1 của điều này. Những tuyên bố như vậy sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao các tuyên bố cho các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút lại tuyên bố như vậy không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ Quốc gia thành viên nào được tiếp nhận sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố trừ khi Quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 77.

1. Một Quốc gia thành viên Công ước này vào bất kỳ thời điểm nào đều có thể tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét các thông cáo từ các cá nhân hoặc đại diện của họ là những

người thuộc quyền tài phán của mình, khiếu nại rằng các quyền cá nhân của họ được xác lập theo Công ước này bị Quốc gia thành viên đó vi phạm. Ủy ban không tiếp nhận một thông cáo nào nếu nó liên quan đến một Quốc gia thành viên không đưa ra tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ coi bất kỳ thông cáo nào theo điều này là không chấp nhận được nếu đó là nặc danh hoặc có sự lạm dụng quyền khiếu nại hoặc không phù hợp với các quy định của Công ước này.
3. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào từ một cá nhân theo điều này trừ khi chắc chắn rằng:
 - a. Vấn đề đó chưa được và không được xem xét theo thủ tục điều tra quốc tế hoặc thủ tục giải quyết khác;
 - b. Cá nhân đã sử dụng hết mọi biện pháp khắc phục trong nước sẵn có; quy định này không được áp dụng nếu theo Ủy ban, việc thực hiện các biện pháp sẵn có bị kéo dài một cách vô lý hoặc sẽ không có khả năng đem lại sự trợ giúp hiệu quả cho cá nhân đó.
4. Theo các quy định tại khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ chuyển bất kỳ thông cáo nào được trình lên theo điều này cho các Quốc gia thành viên của Công ước mà đã đưa ra tuyên bố theo khoản 1 điều này và bị cho là vi phạm bất kỳ quy định nào của Công ước. Trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo sẽ trình Ủy ban những giải thích hoặc tuyên bố bằng văn bản, làm sáng tỏ vấn đề và biện pháp khắc phục, nếu có, đã được quốc gia đó có thể áp dụng.
5. Ủy ban sẽ xem xét những thông báo nhận được theo điều này trên cơ sở mọi thông tin sẵn có do các quốc gia liên quan hoặc các cá nhân hay đại diện của cá nhân cung cấp.
6. Ủy ban sẽ tiến hành họp kín khi xem xét các thông cáo theo điều này.
7. Ủy ban sẽ chuyển các quan điểm của mình cho Quốc gia thành viên liên quan và cho cá nhân.
8. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi 10 Quốc gia thành viên đưa ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao tuyên bố tới các Quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng việc gửi thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Việc rút lại tuyên bố như vậy không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của cá nhân hay người thay mặt cho cá nhân được tiếp nhận sau khi Tổng Thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố, trừ khi Quốc gia thành viên đưa ra tuyên bố mới.

Điều 78.

Những quy định của Điều 76 của Công ước này sẽ được áp dụng mà không làm phương hại đến bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp hoặc khiếu nại trong lĩnh vực mà Công ước đề cập trong những văn kiện thành lập hoặc trong các điều ước quốc tế được Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc thông qua, và sẽ không cản trở các Quốc gia thành viên sử dụng những thủ tục khác để giải quyết tranh chấp theo các thỏa thuận quốc tế đang có hiệu lực giữa các Quốc gia thành viên đó.

PHẦN VIII: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 79.

Không một quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng tới quyền của mỗi Quốc gia thành viên được thiết lập các tiêu chuẩn điều chỉnh việc chấp nhận những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ. Liên quan tới các vấn đề khác về tình trạng pháp lý và việc đối xử với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, các Quốc gia thành viên sẽ tuân theo những giới hạn mà Công ước này đặt ra.

Điều 80.

Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích theo cách làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và những điều lệ của các tổ chức chuyên môn xác định trách nhiệm tương ứng của các cơ quan khác nhau của Liên Hợp Quốc và của các tổ chức chuyên môn liên quan đến các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 81.

1. Không một quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng tới quyền hoặc tự do có tính chất thuận lợi hơn được trao cho những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ theo:
 - a. Pháp luật và thực tiễn của Quốc gia thành viên, hoặc:
 - b. Các điều ước đa phương và song phương đang có hiệu lực đối với Quốc gia

thành viên liên quan.

2. Không một quy định nào trong Công ước này được giải thích với hàm ý trao cho bất kỳ quốc gia, nhóm, hoặc cá nhân nào bất kỳ quyền nào để tham gia bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào mà gây tổn hại tới bất kỳ quyền và tự do nào được Công ước này đặt ra.

Điều 82.

Quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ được quy định trong Công ước này là không thể bị tước bỏ. Những hành động gây sức ép đối với người lao động di trú và các thành viên gia đình họ để buộc những người này phải từ bỏ hay bỏ qua các quyền nói trên là không chấp nhận được. Không được vi phạm các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng hợp đồng. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng những nguyên tắc này được tôn trọng.

Điều 83.

Các Quốc gia thành viên cam kết:

1. Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do được thừa nhận trong Công ước này thì đều được nhận biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm đó là do những người thừa hành công vụ gây ra;
2. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào tìm kiếm biện pháp khắc phục như vậy sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc cơ quan lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào khác do hệ thống pháp luật quốc gia quy định xem xét yêu cầu đó, và khai thác các khả năng sử dụng biện pháp khắc phục mang tính tư pháp;
3. Bảo đảm rằng những cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục được đề ra như vậy.

Điều 84.

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác cần thiết để thực hiện các quy định của Công ước này.

PHẦN IX: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 85.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu trữ Công ước này.

Điều 86.

1. Công ước này đề nghị cho các quốc gia ký và phải được phê chuẩn.
2. Công ước này đề nghị cho các quốc gia gia nhập.
3. Văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 87.

1. Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo thời hạn ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi Công ước bắt đầu có hiệu lực thì Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo thời hạn ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập Công ước của quốc gia đó được nộp lưu chiểu.

Điều 88.

Một quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này có thể không được loại trừ việc áp dụng bất kỳ phần nào của Công ước hoặc, không làm phương hại đến Điều 3, không được loại trừ bất kỳ loại người lao động di trú nào khi áp dụng Công ước này.

Điều 89.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có thể tuyên bố rút khỏi Công ước không sớm hơn 5 năm sau khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực đối với quốc gia liên quan, bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Việc rút khỏi Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết thời gian 12 tháng kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Công ước.
3. Việc rút khỏi Công ước như vậy không giải phóng một Quốc gia thành viên khỏi những nghĩa vụ theo Công ước này liên quan đến bất kỳ hành động hoặc không hành động nào xảy ra trước thời điểm việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực, cũng như không làm phương hại theo bất kỳ cách nào đến việc tiếp tục xem xét những vấn đề đã được đưa ra Ủy ban xem xét trước ngày việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực.
4. Sau ngày việc rút khỏi Công ước của một Quốc gia thành viên bắt đầu có hiệu

lực, Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ vấn đề mới nào liên quan đến quốc gia đó.

Điều 90.

1. Vào bất kỳ thời điểm nào sau 5 năm kể từ khi Công ước này bắt đầu có hiệu lực, Quốc gia thành viên có thể đề nghị xem xét lại Công ước bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo mọi đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên Công ước cùng một yêu cầu đề nghị các quốc gia này thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị Quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu về các đề xuất sửa đổi hay không. Trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo đó, nếu có ít nhất 1/3 số Quốc gia thành viên Công ước ủng hộ triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi được thông qua với đa số Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để thông qua.
2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và được 2/3 các Quốc gia thành viên Công ước này chấp thuận theo các thủ tục hiến định tương ứng của các quốc gia đó.
3. Khi những sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc những quốc gia chấp nhận sửa đổi đó. Những Quốc gia thành viên khác vẫn chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 91.

1. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ tiếp nhận và chuyển cho tất cả các quốc gia văn bản bảo lưu mà các quốc gia đưa ra tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.
2. Bảo lưu không phù hợp với mục tiêu và mục đích của Công ước này sẽ không được chấp nhận.
3. Những bảo lưu có thể được rút lại vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, sau đó Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia. Những thông báo rút lại bảo lưu đó sẽ có hiệu lực vào ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

Điều 92.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên Công ước liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong số các quốc gia tranh chấp có thể đưa ra trọng tài. Nếu

trong vòng 6 tháng kể từ khi yêu cầu giải quyết bằng trọng tài được đưa ra mà các bên không thống nhất được về tổ chức của trọng tài thì bất kỳ bên nào cũng có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế theo Quy chế của Tòa án.

2. Mọi quốc gia tại thời điểm ký hoặc phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này có thể tuyên bố không bị ràng buộc bởi mục 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác không bị ràng buộc bởi khoản này liên quan tới bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra tuyên bố như vậy.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đưa ra tuyên bố theo khoản 2 của điều này có thể rút tuyên bố vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 93.

1. Công ước này, được làm bằng tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Ả-rập, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, các bản có giá trị như nhau, được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này cho tất cả các Quốc gia thành viên.

Để làm bằng, những đại diện toàn quyền ký dưới đây được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ quốc gia mình, đã ký Công ước này.

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO VỆ TẤT CẢ MỌI NGƯỜI KHỎI BỊ CƯỠNG BỨC MẤT TÍCH, 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Công ước này,

Xem xét nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương của Liên Hợp Quốc để thúc đẩy sự tôn trọng phổ cập, và tuân thủ các quyền con người và các tự do cơ bản,

Quan tâm tới Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người,

Nhắc lại Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội, Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị và các văn kiện quốc tế có liên quan khác trong lĩnh vực luật nhân quyền, luật nhân đạo và luật hình sự quốc tế,

Cũng nhắc lại Tuyên bố về bảo hộ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích được thông qua bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc trong Nghị quyết số 47/133 ngày 18 tháng 12 năm 1992,

Nhận thức được mức độ nghiêm trọng của việc cưỡng bức mất tích, cấu thành một tội phạm, và trong một số trường hợp được quy định trong luật pháp quốc tế, là một tội ác chống nhân loại,

Xác định để ngăn ngừa việc cưỡng bức mất tích và để trừng phạt tội phạm thực hiện việc cưỡng bức mất tích,

Xem xét quyền của bất kỳ người nào không phải chịu việc cưỡng bức mất tích, quyền của nạn nhân đối với công lý và việc bồi thường,

Khẳng định quyền của bất kỳ nạn nhân nào để được biết sự thật về các hoàn cảnh của việc cưỡng bức mất tích và số phận của người bị cưỡng bức mất tích, và quyền tự do để tìm kiếm, tiếp nhận và thông báo tin tức cho kết cục này,

Đã thỏa thuận về các điều khoản sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Không ai phải chịu cưỡng bức mất tích.
2. Không có bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào, dù là trong chiến tranh hay đe dọa của chiến tranh, trong tình hình chính trị nội bộ bất ổn hay các trường hợp cấp thiết khác, có thể viện dẫn để biện minh cho việc cưỡng bức mất tích.

Điều 2.

Với mục đích của Công ước này, "cưỡng bức mất tích" được coi là việc bắt giữ, tạm giam, bắt cóc hoặc bất cứ hình thức tước đoạt quyền tự do được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước hoặc của người hoặc nhóm người được ủy quyền, hỗ trợ hoặc hầu thuẫn của Nhà nước, được đi cùng với một sự khước từ nhận biết về việc tước đoạt tự do hoặc bởi việc che giấu số phận hoặc nơi cư trú của người mất tích, ở nơi như vậy một người nằm ngoài sự bảo vệ của pháp luật.

Điều 3.

Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để điều tra những hành vi được quy định trong Điều 2 được thực hiện bởi những người hay nhóm người hành động không được phép, không được hỗ trợ hay chấp thuận của quốc gia và chịu trách nhiệm trước công lý.

Điều 4.

Mỗi một Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo việc cưỡng bức mất tích cấu thành một tội phạm theo luật hình sự của quốc gia đó.

Điều 5.

Việc tiến hành một cách rộng rãi hay có hệ thống hành vi cưỡng bức mất tích cấu thành một tội ác chống lại loài người như được định nghĩa trong luật quốc tế tương ứng và sẽ tạo ra những hệ quả theo các điều luật quốc tế tương ứng như trên.

Điều 6.

1. Mỗi một Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm xác định trách nhiệm hình sự đối với ít nhất:
 - a. Bất cứ người nào thực hiện, ra lệnh, lôi kéo hay xui khiến hoạt động, cố gắng thực hiện, là kẻ đồng phạm hoặc tham gia vào hoạt động cưỡng bức mất tích.
 - b. Cấp trên:
 - i. Đã biết, hoặc cố tình bỏ qua thông tin đã rõ ràng, mà dưới sự quản lý và kiểm soát theo thẩm quyền của người đó đang thực hiện hoặc sắp thực hiện

hoạt động cưỡng bức mất tích;

ii. Chịu trách nhiệm thực hiện và kiểm soát các hoạt động liên quan đến tội phạm cưỡng bức mất tích, và

iii. Không thực hiện các biện pháp hợp lý và cần thiết trong quyền hạn của mình để ngăn chặn hay hạn chế hoạt động cưỡng bức mất tích hoặc đệ trình vấn đề đó cho các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra và truy tố;

c. Tiểu mục (b) ở trên không ảnh hưởng đến các tiêu chuẩn trách nhiệm cao hơn theo luật quốc tế có thể được áp dụng đối với người chỉ huy quân đội hoặc đối với những người hoạt động như một chỉ huy quân đội.

2. Không có bất kỳ mệnh lệnh hay chỉ dẫn của bất cứ quan chức nhà nước, công dân, quân nhân hay người nào khác, có thể được viện dẫn cho hành vi cưỡng bức mất tích.

Điều 7.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải có hình phạt hợp lý tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi cưỡng bức mất tích.

2. Mỗi Quốc gia thành viên cần ban hành:

a. những tình tiết giảm nhẹ, cho những người đã có dính líu đến hành vi cưỡng bức mất tích, đóng góp hiệu quả trong việc đưa người mất tích trở lại hoặc làm rõ tình trạng cưỡng bức mất tích hay khai báo thủ phạm của hành vi cưỡng bức mất tích.

b. Không gây tác hại đến những thủ tục tố tụng hình sự khác, các tình tiết tăng nặng, đặc biệt là gây ra cái chết cho người bị cưỡng bức mất tích hay liên quan đến hành vi cưỡng bức mất tích đối với phụ nữ có thai, vị thành niên, người khuyết tật hay những người dễ bị tổn thương khác.

Điều 8.

Không ảnh hưởng đến điều 5,

1. Một Quốc gia thành viên khi áp dụng những giới hạn với việc cưỡng bức mất tích phải đưa ra những biện pháp hợp lý để đảm bảo điều khoản giới hạn đối với thủ tục tố tụng hình sự:

a. có thời hạn lâu dài và tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội

b. bắt đầu ngay từ thời điểm hành vi cưỡng bức mất tích xảy ra, có tính đến tính

liên tục của hành vi.

2. Mỗi Quốc gia thành viên cần đảm bảo quyền được bồi thường xứng đáng của các nạn nhân của tội phạm cưỡng bức mất tích trong suốt quá trình giới hạn.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên cần có những biện pháp thích hợp để thực hiện thẩm quyền của mình đối với các tội phạm cưỡng bức mất tích:
 - a. Khi tội phạm thực hiện trên bất kỳ vùng lãnh thổ nào của quốc gia đó, hay trên thuyền, máy bay đã đăng ký tại quốc gia đó;
 - b. Khi người phạm tội bị cáo buộc là một trong các công dân của quốc gia đó;
 - c. Khi người mất tích là một trong các công dân của quốc gia đó và Quốc gia thành viên đó xem xét một cách thích đáng.
2. Tương tự, mỗi Quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thực hiện thẩm quyền đối với tội phạm cưỡng bức mất tích khi người bị cáo buộc đang có mặt tại vùng lãnh thổ thuộc thẩm quyền của quốc gia đó, trừ khi quốc gia đó dẫn độ hay trao trả người đó cho quốc gia khác phù hợp với luật pháp quốc tế hoặc giao nộp cho một tòa án hình sự quốc tế được công nhận.
3. Công ước này không loại trừ bất kỳ thẩm quyền hình sự bổ sung nào thực hiện theo pháp luật của quốc gia.

Điều 10.

1. Khi được chứng minh đầy đủ, sau khi tiến hành kiểm tra thông tin hiện có về những tình huống được bảo đảm, trong lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào mà có một người bị tình nghi phạm tội cưỡng bức mất tích thì cần phải bắt giam người đó hoặc thực thi các biện pháp pháp lý cần thiết khác để đảm bảo sự hiện diện của tội phạm. Biện pháp giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải được xác định theo pháp luật của Quốc gia thành viên đó, nhưng chỉ được tiến hành trong khoảng thời gian cần thiết để đảm bảo sự hiện diện của người đó trong các thủ tục dẫn độ, bắt giữ hay tố tụng hình sự.
2. Một Quốc gia thành viên đã thực hiện những biện pháp đã nêu ở khoản 1 của điều này cần ngay lập tức thực hiện việc thẩm vấn và điều tra sơ bộ để xác lập bằng chứng thực tế. Quốc gia đó phải thông báo cho các Quốc gia thành viên quy định trong khoản 1, Điều 9, những biện pháp phù hợp với khoản 1 của điều này, bao gồm cả việc tạm giam và các trường hợp bảo đảm tạm giam, và những kết quả của việc thẩm vấn và điều tra sơ bộ, chỉ ra rằng liệu có ý định thực hiện thẩm

quyền của quốc gia đó.

3. Bất cứ người nào bị giam giữ theo khoản 1 của điều này có thể liên lạc ngay lập tức với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó mang quốc tịch, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch thì liên hệ với đại diện quốc gia mà người đó thường xuyên cư trú.

Điều 11.

1. Một người bị cáo buộc đã thực hiện hành vi cưỡng bức mất tích trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền của Quốc gia thành viên khi bị tìm thấy, nếu không dẫn độ hay giao nộp người đó tới quốc gia thành viên khác theo các nghĩa vụ quốc tế hay giao nộp người đó cho một tòa án hình sự quốc tế được công nhận, thì sẽ đệ trình trường hợp đó tới các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành truy tố.
2. Các cơ quan có thẩm quyền này cần đưa ra quyết định với phương thức giống như bất kỳ các trường hợp tội phạm thông thường vi phạm nghiêm trọng pháp luật của Quốc gia thành viên. Trong những trường hợp được nêu trong khoản 2 của Điều 9, những tiêu chuẩn của bằng chứng cần thiết để truy tố và kết án sẽ không ít nghiêm ngặt hơn so với các quy định được áp dụng trong các trường hợp được đề cập trong khoản 1 của Điều 9.
3. Bất cứ ai chống lại người mà thủ tục tố tụng có sự liên quan đến hành vi phạm tội cưỡng bức mất tích phải được đảm bảo xét xử công bằng trong tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng. Bất kỳ người nào bị xét xử vì hành vi phạm tội cưỡng bức mất tích sẽ được hưởng lợi từ một phiên tòa công bằng trước một tòa án hay trọng tài có thẩm quyền, độc lập và công bằng được thiết lập theo pháp luật.

Điều 12.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng bất kỳ một cá nhân nào là đối tượng của việc cưỡng bức mất tích đều có quyền báo cáo tình trạng thực tế với các cơ quan chức năng, các cơ quan này phải thực hiện ngay lập tức và công bằng, không được trì hoãn để tiến hành điều tra một cách công bằng và kỹ lưỡng. Các bước tương ứng sẽ được thực hiện để đảm bảo rằng các nguyên đơn, các nhân chứng, những người họ hàng của người bị cưỡng bức mất tích và luật sư bảo vệ họ, cũng như những người tham gia trong cuộc điều tra, được bảo vệ chống lại mọi sự đe dọa hay sự ngược đãi như là hậu quả của đơn kiện hay bất cứ bằng chứng nào được đưa ra.
2. Khi có những cơ sở hợp lý để tin rằng một người là đối tượng của hành vi cưỡng

bức mất tích, những cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều này phải tiến hành một cuộc điều tra, thậm chí ngay cả khi không có đơn khiếu kiện chính thức.

3. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 của điều này:
 - a. Có các nguồn lực và thẩm quyền cần thiết để tiến hành cuộc điều tra hiệu quả, bao gồm tiếp cận nguồn tài liệu và các thông tin khác phù hợp với cuộc điều tra của họ;
 - b. Có quyền tiếp cận, nếu cần thiết với sự cho phép trước của cơ quan tư pháp, trong đó quy định kịp thời về vấn đề này, đến bất kỳ nơi giam giữ hoặc nơi nào khác, nơi có căn cứ hợp lý để tin rằng người mất tích có thể có mặt.
4. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và xử phạt các hành vi làm cản trở việc tiến hành điều tra. Cần phải đảm bảo rằng những người tình nghi phạm tội cưỡng bức mất tích không ở trong vị trí gây ảnh hưởng đến tiến độ của một cuộc điều tra bằng cách tạo áp lực hay hành vi đe dọa hoặc nhằm mục đích trả thù người khiếu nại, các nhân chứng, thân nhân của người cưỡng bức mất tích hoặc luật sư bào chữa của họ, hoặc bất kỳ người nào tham gia điều tra.

Điều 13.

1. Vì các mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, các tội phạm cưỡng bức mất tích không được coi là một tội phạm chính trị hay là một hành vi phạm tội được kết nối với một hành vi phạm tội chính trị hay là một hành vi phạm tội bắt nguồn từ động cơ chính trị. Theo đó, một yêu cầu dẫn độ dựa trên hành vi phạm tội như vậy có thể không được từ chối nếu chỉ dựa trên các căn cứ như vậy.
2. Các tội phạm cưỡng bức mất tích được coi là tội phạm có thể dẫn độ trong bất kỳ hiệp ước dẫn độ nào đang tồn tại giữa Các Quốc gia thành viên trước khi Công ước này có hiệu lực.
3. Các Quốc gia thực hiện quy định các tội phạm cưỡng bức mất tích như là một tội phạm có thể dẫn độ trong bất kỳ một hiệp ước dẫn độ nào sau đó sẽ được ký kết giữa các quốc gia đó.
4. Nếu một Quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ có điều kiện về sự tồn tại của một hiệp ước nhận được yêu cầu dẫn độ từ một Quốc gia thành viên khác mà không có hiệp ước dẫn độ, thì có thể xem xét Công ước này như là cơ sở pháp lý cần thiết cho việc dẫn độ đối với các hành vi phạm tội cưỡng bức mất tích.

5. Các quốc gia mà không thực hiện dẫn độ có điều kiện trên cơ sở tồn tại của một hiệp ước công nhận tội phạm cưỡng bức mất tích như là một tội phạm có thể dẫn độ giữa các quốc gia đó với nhau.
6. Trong mọi trường hợp, dẫn độ là đối tượng của các điều kiện được quy định bởi pháp luật của Quốc gia thành viên yêu cầu hoặc điều ước dẫn độ có thể áp dụng, bao gồm, cụ thể như các điều kiện liên quan đến các yêu cầu về hình phạt tối thiểu cho việc dẫn độ và các căn cứ theo đó Quốc gia thành viên yêu cầu có thể từ chối dẫn độ hoặc thực hiện dựa trên những điều kiện nhất định.
7. Không có quy định nào trong Công ước này được hiểu là việc áp đặt một nghĩa vụ phải dẫn độ nếu Quốc gia thành viên yêu cầu có căn cứ quan trọng để tin rằng yêu cầu đã được thực hiện với mục đích truy tố hoặc trừng phạt một người trên cơ sở giới tính, tôn giáo, chủng tộc, quốc tịch, nguồn gốc dân tộc, quan điểm chính trị hoặc thành viên của một nhóm xã hội cụ thể, hoặc việc tuân thủ yêu cầu sẽ gây hại cho người đó cho bất kỳ một trong những lý do này.

Điều 14.

1. Các Quốc gia thành viên có thể cung cấp cho thành viên khác biện pháp trợ giúp pháp lý lẫn nhau tốt nhất để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với tội phạm cưỡng bức mất tích, bao gồm cả việc cung cấp các chứng cứ cần thiết cho quá trình tố tụng.
2. Những sự trợ giúp pháp lý lẫn nhau như vậy phải tuân theo các điều kiện theo pháp luật quốc gia của Quốc gia thành viên được yêu cầu hoặc bằng các hiệp ước thích hợp về trợ giúp pháp lý lẫn nhau, bao gồm, cụ thể là, những điều kiện liên quan đến các căn cứ mà dựa vào đó Quốc gia thành viên được yêu cầu có thể từ chối nhận trợ giúp pháp lý lẫn nhau hoặc có thể đưa ra những điều kiện thực hiện.

Điều 15.

Các Quốc gia thành viên có thể hợp tác lẫn nhau và cần cung cấp cho nhau những biện pháp trợ giúp tốt nhất nhằm hỗ trợ các nạn nhân của việc cưỡng bức mất tích, và cả trong việc tìm kiếm, xác định và phóng thích cho người bị mất tích và, nếu người đó bị chết, trong việc khai quật và nhận dạng rồi chuyển thi hài của họ.

Điều 16.

1. Không một Quốc gia thành viên nào được phép trục xuất, trả lại, giao lại hay dẫn độ một người đến một quốc gia khác mà ở đó có những căn cứ xác đáng tin rằng người đó đang chịu nguy cơ của việc cưỡng bức mất tích.
2. Với mục đích xác định liệu có những căn cứ như trên, cơ quan có thẩm quyền cần

xem xét những mối liên quan, bao gồm, sự tồn tại ở quốc gia có liên quan đến hành vi vi phạm ở phạm vi rộng, trắng trợn hoặc những vi phạm hàng loạt về nhân quyền hoặc vi phạm nghiêm trọng đến luật nhân đạo quốc tế.

Điều 17.

1. Không ai bị giam giữ một cách bí mật.
2. Không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ quốc tế khác của các Quốc gia thành viên đối với việc tước quyền tự do, mỗi Quốc gia thành viên, trong luật pháp của nó phải:
 - a. Thiết lập các điều kiện theo đó các quy định về tước quyền tự do có thể được tiến hành;
 - b. Xác định những cơ quan có thẩm quyền thực hiện tước quyền tự do;
 - c. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào bị tước đoạt tự do sẽ chỉ phải thực hiện tại những nơi được công nhận và giám sát chính thức về việc tước bỏ quyền tự do;
 - d. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào bị tước mất tự do phải được quyền liên lạc với và được gia đình của mình viếng thăm, luật sư hay bất kỳ người nào khác theo sự lựa chọn của họ đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật, hoặc, nếu anh ta hoặc cô là người nước ngoài, được liên lạc với các cơ quan lãnh sự của mình, phù hợp với luật pháp quốc tế thích hợp;
 - e. Đảm bảo sự tiếp cận của các cơ quan có thẩm quyền và được ủy quyền và các tổ chức đến những nơi người đang bị tước quyền tự do, nếu cần thiết với sự cho phép trước từ một cơ quan tư pháp;
 - f. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào bị tước quyền tự do hoặc, trong trường hợp bị tình nghi thực hiện việc cưỡng bức mất tích, kể từ khi người mất tự do không có khả năng thực hiện quyền này, bất kỳ người nào có một quan tâm chính đáng, chẳng hạn như thân nhân của người bị tước đoạt tự do, đại diện hoặc luật sư của họ, trong mọi trường hợp, có quyền tham gia tố tụng trước tòa án, để tòa án có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc tước quyền tự do và ra quyết định thả người nếu việc tước bỏ tự do như vậy là không hợp pháp.
3. Mỗi Quốc gia thành viên bảo đảm việc tập hợp và duy trì một hoặc nhiều sổ sách chính thức cập nhật và / hoặc hồ sơ của những người mất tự do, được thực hiện kịp thời, theo yêu cầu, đến bất kỳ cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc tổ chức có thẩm quyền với mục đích theo pháp luật của Quốc gia thành viên có liên quan hoặc bất kỳ thiết chế pháp lý quốc tế thích hợp mà quốc gia liên

quan là thành viên. Những thông tin chứa đựng trong đó sẽ bao gồm, tối thiểu như:

- a. Việc nhận dạng của người mất tự do;
- b. Ngày, giờ và địa điểm nơi người bị mất tự do và xác định cơ quan đã tước đi tự do của người đó;
- c. Cơ quan đã ra quyết định tước quyền tự do và các căn cứ để tước quyền tự do;
- d. Cơ quan chịu trách nhiệm giám sát việc tước quyền tự do;
- e. Nơi tước bỏ sự tự do, ngày và thời gian xác định nơi tước bỏ sự tự do và cơ quan chịu trách nhiệm về nơi tước bỏ sự tự do;
- f. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe của người mất tự do;
- g. Trong trường hợp tử vong trong thời gian tước sự tự do, các hoàn cảnh và nguyên nhân của cái chết và nơi chôn cất thi hài;
- h. Ngày và thời gian phóng thích hoặc chuyển đến một nơi giam giữ khác, nơi đến và cơ quan chịu trách nhiệm chuyển giao.

Điều 18.

1. Theo Điều 19 và 20, các Quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng bất cứ ai có quan tâm hợp pháp đến những thông tin này, như thân nhân của người bị tước đoạt quyền tự do, hay các đại diện hoặc luật sư của họ, được phép tiếp cận ít nhất một trong những thông tin sau:
 - a. Nhà chức trách đã ra lệnh tước đoạt quyền tự do;
 - b. Ngày, giờ và địa điểm mà người bị tước quyền tự do và nhận vào nơi tước quyền tự do;
 - c. Các cơ quan chịu trách nhiệm giám sát việc tước đoạt quyền tự do;
 - d. Địa chỉ cư trú của người bị tước quyền tự do, bao gồm cả việc bị trung chuyển sang nơi khác chịu chế tài tước quyền tự do, điểm đến và những nhà chức trách có trách nhiệm trung chuyển;
 - e. Ngày, giờ và nơi được tha bổng;
 - f. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe của người bị tước quyền tự do
 - g. Trong trường hợp tử vong khi bị tước quyền tự do, các trường hợp và nguyên nhân dẫn đến tử vong và nơi chôn cất thi thể.
2. Khi cần thiết, các biện pháp phù hợp phải được tiến hành, để bảo vệ cho những

người nêu ở khoản 1 của điều này cùng với những người tham gia trong quá trình điều tra khỏi bất kỳ sự ngược đãi, đe dọa, hay bị xử phạt như là kết quả của việc tìm kiếm thông tin liên quan đến người bị tước bỏ quyền tự do.

Điều 19.

1. Những thông tin cá nhân, bao gồm cả các dữ liệu về y tế và gen, mà được thu thập hoặc truyền đi trong khuôn khổ của việc tìm kiếm người bị mất tích không được phép sử dụng hay cung cấp cho những mục đích khác hơn là mục đích tìm kiếm người bị mất tích. Điều này không ảnh hưởng đến việc sử dụng những thông tin đó cho các thủ tục tố tụng hình sự liên quan đến tội phạm cưỡng bức mất tích hoặc thực hiện các quyền được nhận bồi thường.
2. Việc thu thập, xử lý, sử dụng và lưu trữ thông tin cá nhân, bao gồm cả dữ liệu về tình trạng y tế và gen, không được vi phạm hoặc có khả năng xâm phạm đến nhân quyền, quyền tự do cơ bản hoặc nhân phẩm của cá nhân.

Điều 20.

1. Khi một người đặt dưới sự bảo hộ của pháp luật và sự tước đoạt quyền tự do là đối tượng của việc kiểm soát tư pháp, thì có thể quyền đối với thông tin được nêu tại Điều 18 là bị cấm, trên cơ sở ngoại lệ, khi thực sự cần thiết và khi được luật pháp hỗ trợ, và nếu việc truyền tải thông tin có thể có ảnh hưởng bất lợi tới tính riêng tư hoặc an toàn của con người, cản trở việc điều tra hình sự, hay những nguyên nhân tương ứng khác theo quy định của pháp luật trong nước, và phù hợp với luật pháp quốc tế thích hợp và các mục tiêu của Công ước này. Không có trường hợp nào có thể bị cấm trong quyền thông tin được nêu trong Điều 18 có thể cấu thành hành vi quy định tại Điều 2 hay vi phạm khoản 1 của Điều 17.
2. Không ảnh hưởng đến việc xem xét tính hợp pháp của hành vi tước đoạt quyền tự do của con người, các Quốc gia thành viên phải đảm bảo những người được nêu trong khoản 1 của Điều 18, có quyền được sự bồi thường pháp lý hiệu quả và kịp thời như là một phương tiện để có được thông tin mà không bị trì hoãn như đã nêu trong đoạn 1 của Điều 18. Quyền này không thể bị đình chỉ hay bị cấm trong bất cứ trường hợp nào.

Điều 21.

Mỗi Quốc gia thành viên cần thực hiện các biện pháp cần thiết để chắc chắn rằng người bị tước quyền tự do được phóng thích một cách đáng tin cậy cho phép xác minh là người đó thực sự được phóng thích. Mỗi một Quốc gia thành viên cũng cần thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo sự toàn vẹn về thể chất và khả năng

của người đó thực hiện đầy đủ các quyền tại thời điểm được phóng thích, không ảnh hưởng đến bất cứ nghĩa vụ nào mà người đó có thể phải thực hiện theo luật pháp quốc gia.

Điều 22.

Không ảnh hưởng đến Điều 6, mỗi Quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và xử phạt đối với hành vi sau:

1. Làm chậm hoặc cản trở các biện pháp được nêu trong khoản 2 (mục f) của Điều 7, và khoản 2 của Điều 20;
2. Không ghi hồ sơ việc tước đoạt quyền tự do của người khác, hoặc những bản ghi chép thông tin mà quan chức có trách nhiệm về đăng ký chính thức đã biết hoặc cần phải biết về sự thiếu chính xác;
3. Từ chối cung cấp thông tin về việc tước đoạt quyền tự do của người khác, hoặc cung cấp thông tin lệch lạc, ngay cả khi những thông tin được cung cấp đó tuân thủ theo các điều kiện pháp lý.

Điều 23.

1. Mỗi một Quốc gia thành viên sẽ đảm bảo rằng việc đào tạo nhân viên thực thi pháp luật, sĩ quan hay dân quân, bác sĩ, viên chức và những người khác có thể liên quan đến việc chăm sóc hay đối xử bất kỳ người nào bị mất tự do bao gồm sự giáo dục cần thiết và những thông tin liên quan đến những quy định thích hợp của Công ước này, để:
 - a. Ngăn chặn sự liên quan của những viên chức như trên vào các trường hợp mất tích cưỡng bức;
 - b. Nhân mạnh tầm quan trọng của việc ngăn chặn và điều tra liên quan đến các trường hợp mất tích cưỡng bức;
 - c. Đảm bảo rằng nhu cầu khẩn cấp để giải quyết những trường hợp mất tích cưỡng bức được công nhận.
2. Mỗi Quốc gia thành viên cần đảm bảo để những mệnh lệnh hoặc hướng dẫn quy định, cho phép hay khuyến khích hành vi cưỡng bức mất tích là bị nghiêm cấm. Cũng cần đảm bảo rằng những người từ chối thi hành những mệnh lệnh đó sẽ không bị xử phạt.
3. Mỗi Quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo cho

những người đã nói trong đoạn 1 của điều này có lý do để tin rằng hành vi cưỡng bức mất tích đã xảy ra hoặc được lên kế hoạch báo cáo vụ việc cho cấp quản lý và, khi cần, cho những quan chức hay chính quyền được ủy nhiệm có quyền lực xem xét lại hoặc bồi thường.

Điều 24.

1. Vì mục đích của Công ước này, “nạn nhân” có nghĩa là người bị mất tích và bất kỳ cá nhân nào chịu sự hãm hại như là hậu quả trực tiếp của việc cưỡng bức mất tích.
2. Mỗi nạn nhân đều có quyền được biết sự thật về các hoàn cảnh cưỡng bức mất tích, tiến trình và các kết quả của việc điều tra và số phận của người bị mất tích. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các giải pháp thích hợp về vấn đề này.
3. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các giải pháp phù hợp để tìm kiếm, xác định và giải cứu những người bị mất tích và, trong trường hợp bị chết, để xác định, bảo vệ và đưa thi thể của họ trở về với gia đình.
4. Mỗi quốc gia phải đảm bảo rằng trong hệ thống pháp lý của mình các nạn nhân của việc mất tích cưỡng bức có quyền nhận được đền bù và bồi thường nhanh chóng, công bằng và hợp lý.
5. Quyền được bồi thường quy định tại khoản 4 của điều này bao gồm những thiệt hại vật chất và tinh thần, và các hình thức phù hợp khác như sau:
 - a. Phục hồi tình trạng ban đầu;
 - b. Khôi phục lại danh dự, sức khỏe;
 - c. Bồi thường, bao gồm phục hồi về nhân phẩm và danh tiếng;
 - d. Sự bảo lãnh để tình trạng đó không bị tái diễn.
6. Không có thành kiến đối với nghĩa vụ để tiếp tục điều tra cho đến khi số phận của người mất tích được làm rõ, mỗi Quốc gia thành viên sẽ có các bước đi thích hợp đối với tình trạng pháp lý của người bị mất tích mà số phận của họ không được làm rõ và của thân nhân của họ, trong các lĩnh vực như an sinh xã hội, vấn đề tài chính, luật gia đình và quyền sở hữu.
7. Mỗi một Quốc gia thành viên bảo đảm quyền thành lập và tham gia một cách tự do trong các tổ chức và hiệp hội có liên quan đến các hoàn cảnh cưỡng bức mất tích và số phận của những người mất tích, và để trợ giúp các nạn nhân của việc cưỡng bức mất tích.

Điều 25.

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thực hiện những giải pháp cần thiết để ngăn ngừa và trừng trị theo luật hình sự của nước mình:
 - a. Việc di chuyển trái phép trẻ em, những trẻ em bị ép buộc cưỡng bức mất tích, trẻ em mà bố, mẹ hoặc người đại diện theo pháp lý là đối tượng của việc cưỡng bức mất tích hoặc trẻ em được sinh ra trong tình trạng bị giam cầm của người mẹ là đối tượng của việc cưỡng bức mất tích;
 - b. Làm giả, che giấu hoặc phá hủy các tài liệu làm chứng cứ cho việc xác minh sự thật về trẻ em được quy định tại đoạn (a) ở trên.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các giải pháp cần thiết để tìm kiếm và nhận biết trẻ em được quy định tại khoản 1 (a) của điều này và đưa chúng trở về gia đình của mình, tuân thủ các thủ tục pháp lý và các thỏa thuận quốc tế thích hợp.
3. Các Quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ các quốc gia khác trong việc tìm kiếm, nhận biết và xác định trẻ em là đối tượng được quy định tại đoạn (1) của điều này.
4. Do sự cần thiết phải bảo vệ lợi ích tốt nhất của trẻ em nêu tại khoản 1 (a) của điều này và quyền của trẻ em được duy trì, hoặc tái lập danh tính của chúng, bao gồm quốc tịch, tên và các quan hệ gia đình đã được pháp luật công nhận, các Quốc gia thành viên công nhận một hệ thống nhận con nuôi hoặc hình thức khác về thân thể của trẻ em phải có thủ tục pháp lý tại chỗ để xem xét thủ tục nhận con nuôi hoặc vị thế của trẻ em, và, khi thích hợp, bãi bỏ bất kỳ việc nhận con nuôi mà bắt nguồn từ một sự cưỡng bức mất tích.
5. Trong mọi trường hợp, và cụ thể trong các trường hợp liên quan tới điều này, những lợi ích tốt nhất của trẻ em sẽ là mối quan tâm hàng đầu, và một đứa trẻ có khả năng thể hiện các quan điểm của mình phải có quyền thể hiện quan điểm đó một cách tự do, các quan điểm của trẻ em được tính đến dựa trên độ tuổi và sự trưởng thành của đứa trẻ.

PHẦN II

Điều 26.

1. Một Ủy ban về vấn đề cưỡng bức mất tích (sau đây gọi là "Ủy ban") sẽ được thành lập để thực hiện các chức năng được quy định trong Công ước này. Ủy ban gồm mười chuyên gia có tư cách đạo đức tốt và có vị thế được công nhận trong lĩnh vực quyền con người, những người có trách nhiệm thực hiện công việc bằng năng lực cá nhân của họ và được độc lập và vô tư khi làm việc. Các thành viên

của Ủy ban sẽ được lựa chọn bởi các Quốc gia thành viên theo sự phân bổ công bằng về mặt địa lý. Do đó phải tính đến sự tham gia hiệu quả vào công việc của các Ủy ban của người có kinh nghiệm pháp lý phù hợp và tính đến đại diện cân bằng về giới tính.

2. Các thành viên của Ủy ban phải được bầu bằng bỏ phiếu kín từ một danh sách những người được đề cử bởi các Quốc gia thành viên từ các công dân của họ, tại cuộc họp hai năm một lần của các quốc gia do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập vì mục đích này. Tại các cuộc họp này, hai phần ba các Quốc gia thành viên sẽ là số đại biểu tối thiểu cần thiết, những người được bầu vào Ủy ban phải là những người đạt được số phiếu lớn nhất và chiếm đa số tuyệt đối số phiếu của các đại diện của các quốc gia có mặt và biểu quyết.
3. Cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày có hiệu lực của Công ước này. Bốn tháng trước ngày bắt đầu của mỗi cuộc bầu cử, Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc sẽ gửi một bức thư cho các Quốc gia thành viên mời họ đệ trình đề cử trong vòng ba tháng. Tổng Thư ký sẽ chuẩn bị một danh sách theo thứ tự chữ cái của tất cả những người được đề cử như vậy, theo đó Quốc gia thành viên mà đề cử ứng cử viên sẽ đệ trình danh sách này tới tất cả các Quốc gia thành viên.
4. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ sẽ được tái cử một lần. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên được bầu tại cuộc bầu cử đầu tiên sẽ hết hạn khi kết thúc hai năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của những năm thành viên được chủ tịch của cuộc họp, được nêu tại khoản 2 của điều này, lựa chọn bằng cách rút thăm.
5. Nếu một thành viên của Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc vì bất kỳ lý do nào khác không thể thực hiện các nhiệm vụ của mình, các Quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ, phù hợp với các tiêu chí đặt ra trong khoản 1 của điều này, chỉ định một ứng cử viên khác trong số các công dân của mình để thực hiện nhiệm kỳ của thành viên đó, khi được sự thông qua của đa số các Quốc gia thành viên. Sự thông qua như vậy sẽ được xem là đã đạt được, trừ khi một nửa hoặc nhiều hơn các quốc gia phản đối trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về sự bổ nhiệm được đề xuất.
6. Ủy ban sẽ thiết lập các quy tắc riêng của mình về thủ tục.
7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp cho Ủy ban những công cụ, phương tiện và đội ngũ nhân viên cho việc thực hiện hiệu quả các chức năng của mình. Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban.
8. Các thành viên của Ủy ban sẽ được trao cho các phương tiện, các quyền ưu đãi

và miễn trừ của các chuyên gia đang thực thi nhiệm vụ của Liên Hợp Quốc, như đã được quy định trong Công ước về các quyền Ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

9. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Ủy ban và hỗ trợ các thành viên của mình trong việc thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của họ, trong phạm vi các chức năng của Ủy ban mà các Quốc gia thành viên đã chấp nhận.

Điều 27.

Một Hội nghị của các Quốc gia thành viên sẽ diễn ra vào bốn năm đầu tiên và 6 năm sau khi Công ước có hiệu lực để đánh giá các chức năng của Ủy ban và để quyết định theo thủ tục được quy định tại Điều 44, khoản 2, liệu nó có phù hợp để chuyển giao cho cơ quan khác – không bao gồm bất kỳ khả năng nào – giám sát của công ước này, theo các chức năng được quy định tại các Điều 28 và 36.

Điều 28.

1. Trong khuôn khổ thẩm quyền theo Công ước, Ủy ban sẽ hợp tác với các cơ quan, văn phòng, chi nhánh thích hợp của Liên Hợp Quốc, với các cơ quan điều ước được thiết lập bởi các thiết chế quốc tế, với các thủ tục đặc biệt của Liên Hợp Quốc và với các cơ quan hay các tổ chức liên chính phủ khu vực thích hợp, cũng như với các viện, cơ quan, văn phòng quốc gia thích hợp thực hiện công việc bảo vệ tất cả mọi người chống lại việc mất tích cưỡng bức.
2. Khi thực hiện xong nhiệm vụ của mình, Ủy ban sẽ tư vấn các cơ quan điều ước khác thiết lập các thiết chế nhân quyền quốc tế phù hợp, cụ thể Ủy ban Nhân quyền được thành lập bởi Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, nhằm đảm bảo sự phù hợp của các nhận xét và khuyến nghị tương ứng.

Điều 29.

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ đệ trình lên Ủy ban, thông qua Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc, một báo cáo về các giải pháp để thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ của mình theo Công ước, trong vòng hai năm sau khi Công ước có hiệu lực cho quốc gia quan tâm.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển báo cáo này đến tất cả các Quốc gia thành viên.
3. Mỗi một báo cáo sẽ được xem xét bởi Ủy ban, Ủy ban sẽ đưa ra các nhận xét, bình luận và các khuyến nghị về báo cáo đó. Các nhận xét, bình luận và khuyến nghị sẽ được chuyển đến quốc gia liên quan, quốc gia có thể có trách nhiệm đối với báo cáo đó, tới quốc gia đã chủ động hay đề nghị Ủy ban.

4. Ủy ban cũng có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin về việc thực hiện công ước này.

Điều 30.

1. Một đề xuất rằng một người bị mất tích phải được tìm kiếm có thể đệ trình lên Ủy ban, như là một vấn đề khẩn cấp, bởi thân nhân của người mất tích hay những người đại diện hợp pháp của họ, luật sư của họ hay bất kỳ người nào có thẩm quyền với họ, cũng như với bất kỳ người nào khác có mối quan tâm hợp pháp.
2. Nếu Ủy ban xem xét rằng một đề xuất cho hành động khẩn cấp theo khoản 1 của điều này:
 - a. Không phải rõ ràng không thể tìm được;
 - b. Không phải là sự lạm dụng quyền đệ trình những đề xuất như vậy
 - c. Đã thực sự được xem xét thích đáng của các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên, như thẩm quyền thực hiện việc điều tra, nơi người mất tích có khả năng tồn tại;
 - d. Phù hợp với các quy định của Công ước này; và
 - e. Vấn đề này đang không được giải quyết theo một thủ tục khác của việc điều tra hay giải quyết quốc tế có cùng bản chất;

Ủy ban sẽ đề nghị Quốc gia thành viên có liên quan cung cấp thông tin về tình trạng của những người cần tìm kiếm, trong một khoảng thời gian do Ủy ban thiết lập.

3. Sau khi xem xét kỹ lưỡng các thông tin do các Quốc gia thành viên liên quan cung cấp theo khoản 2 của điều này, Ủy ban có thể chuyển các khuyến nghị tới Quốc gia thành viên, bao gồm đề nghị để Quốc gia thành viên thực hiện những giải pháp cần thiết, bao gồm cả các biện pháp tạm thời, để xác định và bảo vệ người có liên quan trong Công ước này và để thông báo cho Ủy ban, trong một khoảng thời gian cụ thể, những biện pháp được thực hiện, tính đến sự khẩn cấp của tình huống. Ủy ban cũng sẽ thông báo cho người đệ trình đề xuất hành động khẩn cấp về các khuyến nghị của nó và những thông tin do các quốc gia cung cấp khi nó có hiệu lực.
4. Ủy ban phải tiếp tục những nỗ lực của mình để hợp tác với Quốc gia thành viên liên quan chừng nào mà số phận của những người cần tìm kiếm vẫn chưa được xác định. Người đề xuất sẽ tiếp tục được thông báo.

Điều 31

1. Một Quốc gia thành viên tại thời điểm phê chuẩn Công ước này hoặc bất kỳ thời

điểm nào sau khi tuyên bố rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban để tiếp nhận hay xem xét các thông tin từ/hoặc nhân danh các cá nhân thuộc thẩm quyền của nó được xác định là các nạn nhân của một sự vi phạm của Quốc gia thành viên theo các quy định này của Công ước này. Ủy ban sẽ không được xem xét bất kỳ thông tin nào liên quan đến một Quốc gia thành viên mà không đưa ra một tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ xem xét một thông tin không được tiếp nhận khi:

- a. Thông tin nặc danh;
- b. Thông tin nhằm lạm dụng quyền đệ trình hoặc thông tin không phù hợp với các quy định của Công ước này;
- c. Cùng một vấn đề đang được giải quyết dưới một thủ tục điều tra và giải quyết khác về cùng bản chất; hoặc khi
- d. Tất cả các giải pháp trong nước có thể thực hiện hiệu quả đã sử dụng hết.

Quy định này không áp dụng khi việc áp dụng các giải pháp không hợp lý kéo dài.

3. Khi Ủy ban xem xét rằng thông tin đáp ứng các yêu cầu theo khoản 2 của điều này, nó sẽ chuyển thông tin cho các Quốc gia thành viên liên quan, đề nghị quốc gia đó cung cấp các nhận xét và bình luận trong một khoảng thời gian nhất định cho Ủy ban đặt ra.

4. Ở bất kỳ thời điểm nào sau khi nhận được thông tin và trước khi quyết định vấn đề cần giải quyết, Ủy ban có thể chuyển giao cho các quốc gia việc xem xét khẩn cấp đề xuất của nó để Quốc gia thành viên sẽ thực hiện các giải pháp tạm thời ở mức độ cần thiết nhằm tránh thiệt hại có khả năng xảy ra đối với các nạn nhân của vụ vi phạm được viện dẫn. Khi Ủy ban tự mình quyết định hành động, thì không ám chỉ một sự chấp nhận hay dựa trên tinh thần của hoạt động truyền thông.

5. Ủy ban sẽ tổ chức các cuộc họp kín khi xác định tình huống theo điều này. Nó sẽ thông báo cho cơ quan truyền thông có trách nhiệm trả lời của các quốc gia liên quan. Khi Ủy ban quyết định hoàn thành thủ tục, nó sẽ thể hiện các quan điểm của mình đến các Quốc gia thành viên và cơ quan truyền thông.

Điều 32.

Một Quốc gia thành viên của Công ước này tại bất kỳ thời điểm nào có thể tuyên bố rằng nó công nhận thẩm quyền của Ủy ban với việc tiếp nhận và xem xét các thông tin trong đó một Quốc gia thành viên yêu sách rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của nó theo Công ước này. Ủy ban sẽ không tiếp nhận các thông tin liên quan tới một Quốc gia thành viên mà không đưa ra một tuyên bố

như vậy, hay những thông tin từ một Quốc gia thành viên khác đã không đưa ra một tuyên bố như vậy.

Điều 33.

1. Khi Ủy ban tiếp nhận thông tin chắc chắn xác định rằng một Quốc gia thành viên đang vi phạm nghiêm trọng các quy định của Công ước này, nó có thể, sau khi tham khảo Quốc gia thành viên liên quan, đề xuất một hay nhiều thành viên của nó thực hiện việc viếng thăm và báo cáo ngay lập tức tới Ủy ban.
2. Ủy ban sẽ thông báo cho Quốc gia thành viên liên quan, bằng văn bản, ý định của mình về việc tổ chức việc viếng thăm, thông báo sơ lược thành phần của phái đoàn và mục đích của chuyến viếng thăm. Quốc gia thành viên sẽ trả lời Ủy ban trong một khoảng thời gian hợp lý.
3. Dựa trên đề xuất cụ thể của Quốc gia thành viên, Ủy ban có thể quyết định hoãn hay hủy chuyến viếng thăm của mình.
4. Nếu Quốc gia thành viên đồng ý về việc viếng thăm, Ủy ban và Quốc gia thành viên liên quan sẽ làm việc cùng nhau để xác định thể thức của chuyến viếng thăm và Quốc gia thành viên sẽ cung cấp cho Ủy ban tất cả các phương tiện cần thiết cho việc thực hiện thành công chuyến viếng thăm.
5. Sau chuyến viếng thăm đó, Ủy ban sẽ thông tin đến Quốc gia thành viên liên quan về những nhận xét và các khuyến nghị của mình.

Điều 34.

Nếu Ủy ban tiếp nhận các thông tin có sự xác định rõ ràng rằng việc cưỡng bức mất tích đang diễn ra một cách phổ biến và có hệ thống trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền của một Quốc gia thành viên, Ủy ban có thể, sau khi tìm kiếm mọi thông tin phù hợp từ Quốc gia thành viên có liên quan, khẩn trương đưa vấn đề đó ra trước Đại Hội đồng, thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 35.

1. Ủy ban sẽ chỉ có thẩm quyền với các trường hợp cưỡng bức mất tích mà đã được đưa ra sau khi Công ước có hiệu lực.
2. Nếu một Quốc gia trở thành thành viên của Công ước này sau khi nó có hiệu lực, các nghĩa vụ của quốc gia đó với Ủy ban sẽ chỉ liên quan tới các trường hợp cưỡng bức mất tích đã được đưa ra sau khi Công ước có hiệu lực đối với quốc gia có liên quan.

Điều 36.

1. Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo về các hoạt động của mình theo Công ước này tới các Quốc gia thành viên và tới Đại Hội đồng của Liên Hợp Quốc.
2. Trước khi một nhận xét về một Quốc gia thành viên được công bố trong báo cáo thường niên, Quốc gia thành viên liên quan sẽ được thông báo trước và sẽ có thời gian hợp lý để trả lời. Quốc gia thành viên có thể đề nghị xuất bản những nhận xét và bình luận của nó trong báo cáo.

PHẦN III

Điều 37.

Không có bất kỳ quy định nào trong Công ước này ảnh hưởng tới bất kỳ quy định nào mà nhằm giúp đỡ hơn nữa việc bảo vệ mọi người từ việc cưỡng bức mất tích và có thể nằm trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên;
2. Luật quốc tế có hiệu lực đối với quốc gia đó.

Điều 38.

1. Công ước này mở để ký cho tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.
2. Công ước này là đối tượng để phê chuẩn bởi tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được lưu chiếu với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này để mở cho tất cả các quốc gia của Liên Hợp Quốc gia nhập. Việc gia nhập sẽ được xác nhận bằng việc lưu chiếu văn kiện gia nhập lên Tổng Thư ký.

Điều 39.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày nộp văn kiện lưu chiếu lên Tổng Thư ký của văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi có lưu chiếu thứ 20 của các văn kiện gia nhập hay phê chuẩn, Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày lưu chiếu các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 40.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo với tất cả các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc và tất cả các quốc gia đã ký hay gia nhập Công ước này về:

1. Các hoạt động ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 38;
2. Ngày có hiệu lực của Công ước này theo Điều 39.

Điều 41.

Những quy định của Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả các bang của các nhà nước liên bang mà không có bất kỳ sự giới hạn hay ngoại lệ nào.

Điều 42.

1. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà vấn đề không thể giải quyết thông qua đàm phán hay bằng các thủ tục được quy định trong Công ước, sẽ đề xuất với một trong các bên, đệ trình lên trọng tài. Nếu trong vòng sáu tháng kể từ ngày đề xuất giải quyết bằng trọng tài, các thành viên không đạt được thỏa thuận về tổ chức trọng tài, thì bất cứ bên nào trong số các quốc gia này đều có thể chuyển tranh chấp này đến Tòa án Công lý quốc tế thông qua trình tự phù hợp với Quy chế của Tòa án
2. Một Quốc gia, tại thời điểm ký hay phê chuẩn Công ước này hoặc gia nhập, có thể tuyên bố rằng nó không chịu ràng buộc bởi quy định tại khoản 1 điều này. Các Quốc gia thành viên khác sẽ không bị trói buộc bởi khoản 1 của điều này đối với bất kỳ quốc gia nào đã đưa ra tuyên bố như vậy.
3. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đưa ra tuyên bố theo các quy định tại khoản 2 điều này có thể rút tuyên bố ở mọi thời điểm và thông báo lên Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc.

Điều 43.

Công ước này không làm ảnh hưởng đến các quy định của luật nhân đạo quốc tế, bao gồm các nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên đối với bốn Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 và hai Nghị định thư bổ sung kèm theo ngày 8 tháng 6 năm 1977, hoặc đối với cơ hội cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào để thực hiện thẩm quyền của Hội chữ thập đỏ quốc tế thăm viếng những nơi giam giữ trong những tình huống không được quy định trong luật nhân đạo quốc tế.

Điều 44.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào trong Công ước này đều có thể đề xuất một sự sửa đổi hay chỉnh lý nó với Tổng Thư ký của Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sau đó sẽ chuyển vấn đề sửa đổi được đề xuất đó tới các Quốc gia thành viên của Công ước này với đề nghị tổ chức một hội nghị của Quốc gia

thành viên với mục đích xem xét và bỏ phiếu cho đề nghị trên. Trong vòng bốn tháng tính từ ngày thông báo như vậy phải có ít nhất một phần ba các Quốc gia thành viên ủng hộ cho hội nghị như vậy, Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc.

2. Bất kỳ một sự sửa đổi nào được thông qua bởi đa số hai phần ba các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để tất cả các Quốc gia thành viên chấp nhận.
3. Một sự sửa đổi được thông qua theo khoản 1 của điều này sẽ có hiệu lực khi hai phần ba các Quốc gia thành viên của Công ước chấp nhận theo thủ tục hợp hiến của họ.
4. Khi những vấn đề sửa đổi có hiệu lực, các Quốc gia thành viên khác sẽ vẫn bị trói buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ một sự sửa đổi sớm hơn nào mà các quốc gia đó đã chấp nhận.

Điều 45.

1. Công ước này được làm thành các bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Pháp, Anh, Nga và Tây Ban Nha, sáu bản này có giá trị pháp lý như nhau, sẽ được lưu trữ bởi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyên giao các bản sao Công ước tới tất cả các quốc gia theo quy định tại Điều 38.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, 2007

(Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 13/3/2007).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Công ước này,

1. *Nhắc lại* các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong đó thừa nhận phẩm giá vốn có, cũng như các quyền bình đẳng bất di bất dịch của mọi thành viên gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới,
2. *Thừa nhận rằng* Liên Hợp Quốc, trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và trong các Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966, đã thống nhất tuyên bố rằng mọi người đều có các quyền và tự do mà các công ước đó bảo vệ, không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào,
3. *Khẳng định một lần nữa rằng* các quyền và tự do cơ bản của con người có tính phổ quát, nằm trong một chỉnh thể thống nhất, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan lẫn nhau, và rằng cần bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền này mà không có sự phân biệt nào,
4. *Nhắc lại* Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm, Công ước về quyền trẻ em, và Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ,
5. *Thừa nhận rằng* sự khuyết tật là một khái niệm luôn tiến triển và sự khuyết tật xuất phát từ sự tương tác giữa người có khuyết tật với những rào cản về môi trường và thái độ, những rào cản này phương hại đến sự tham gia đầy đủ và hữu hiệu của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác,
6. *Thừa nhận* tầm quan trọng của các nguyên tắc và định hướng chính sách được ghi nhận tại Chương trình hành động thế giới về người khuyết tật và các Quy tắc tiêu

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

chuẩn về bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật trong tác động đối với việc khuyến khích, xây dựng và đánh giá chính sách, kế hoạch, chương trình hành động ở các cấp quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm mục đích tăng cường bình đẳng hóa cơ hội cho người khuyết tật,

7. *Nhấn mạnh* tầm quan trọng của việc đưa các vấn đề về người khuyết tật trở thành một bộ phận của các chiến lược phát triển bền vững liên quan,
8. *Đồng thời thừa nhận rằng* phân biệt đối xử chống lại bất kỳ người nào trên cơ sở sự khuyết tật là vi phạm phẩm giá vốn có của con người,
9. *Thừa nhận* sự đa dạng của người khuyết tật,
10. *Thừa nhận* nhu cầu tăng cường và bảo vệ quyền của mọi người khuyết tật, trong đó có những người cần được giúp đỡ nhiều hơn,
11. *Lo ngại rằng*, bất chấp nhiều cam kết và văn kiện nêu trên, người khuyết tật tiếp tục phải đối mặt với những rào cản đối với tư cách thành viên bình đẳng trong khi tham gia xã hội và những vi phạm quyền con người của họ ở khắp nơi trên thế giới,
12. *Thừa nhận* tầm quan trọng của hợp tác quốc tế nhằm cải thiện điều kiện sống của người khuyết tật ở mọi quốc gia, đặc biệt là ở những quốc gia đang phát triển,
13. *Thừa nhận rằng* người khuyết tật đang và sẽ đóng góp đáng kể cho phúc lợi chung và sự đa dạng của cộng đồng quanh họ, và thừa nhận rằng người khuyết tật càng hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người và càng tham gia hoàn toàn vào xã hội thì họ càng có ý thức gắn bó, điều đó mang lại tiến bộ đáng kể cho sự phát triển xã hội về các mặt kinh tế, xã hội và nhân văn, cũng như cho công cuộc xóa đói giảm nghèo,
14. *Thừa nhận rằng* đối với người khuyết tật, tự lực cánh sinh, trong đó có tự do lựa chọn, là hết sức quan trọng,
15. *Xét rằng* người khuyết tật cần có cơ hội tham gia vào quá trình quyết định chính sách và chương trình, trong đó có những chương trình, chính sách trực tiếp liên quan đến họ,
16. *Lo ngại về* việc người khuyết tật phải đối mặt với những điều kiện khó khăn khi bị phân biệt đối xử dưới nhiều hình thức hoặc dưới những hình thức nghiêm trọng, trên cơ sở chủng tộc, màu da, sắc tộc, nguồn gốc dân tộc, bản xứ hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân, độ tuổi hoặc địa vị khác,

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

17. *Thừa nhận rằng* phụ nữ và trẻ em khuyết tật thường dễ bị bạo hành, thương tổn hoặc lạm dụng, bị đối xử vô trách nhiệm hoặc bất cần, ngược đãi hay bóc lột,
18. *Thừa nhận rằng* trẻ em khuyết tật cần được hưởng đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người một cách bình đẳng với các trẻ em khác, và nhắc lại các nghĩa vụ liên quan đến việc này của các Quốc gia thành viên Công ước về Quyền trẻ em,
19. *Nhấn mạnh* yêu cầu đưa quan điểm về giới vào mọi nỗ lực tăng cường việc người khuyết tật được hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người,
20. *Nhấn mạnh rằng* đa số người khuyết tật sống trong nghèo khó, do vậy thừa nhận rằng hết sức cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của nghèo đói đối với tình trạng của người khuyết tật,
21. *Ghi nhớ rằng* hòa bình và an ninh trên cơ sở tôn trọng mục đích và các nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và tôn trọng các văn kiện hiện hành về quyền con người là không thể thiếu trong việc bảo vệ người khuyết tật một cách trọn vẹn, đặc biệt là trong bối cảnh chiến tranh hoặc tình trạng chiếm đóng nước ngoài,
22. *Thừa nhận* tầm quan trọng của việc tiếp cận với môi trường thể chất, xã hội, kinh tế và văn hóa, với y tế, giáo dục và thông tin liên lạc trong việc giúp người khuyết tật hưởng đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người,
23. *Công nhận rằng* mỗi cá nhân có trách nhiệm với những cá nhân khác và với toàn thể cộng đồng của mình, do vậy có trách nhiệm đấu tranh cho sự thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong các văn kiện cơ bản về quyền con người.
24. *Tin tưởng rằng* gia đình là đơn vị cơ bản và tự nhiên của xã hội, được xã hội và nhà nước bảo vệ, người khuyết tật và thành viên gia đình họ cần được nhận sự bảo vệ và giúp đỡ cần thiết để các gia đình có thể giúp người khuyết tật hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền của mình.
25. *Tin tưởng rằng* một công ước quốc tế toàn diện và tổng thể nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền và phẩm giá của người khuyết tật sẽ cống hiến đáng kể vào việc bù đắp sự thiệt thòi sâu sắc của người khuyết tật và thúc đẩy sự tham gia của họ vào môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và dân sự với cơ hội bình đẳng, ở các quốc gia phát triển cũng như đang phát triển,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Mục đích

Mục đích của Công ước này là thúc đẩy, bảo vệ và bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách bình đẳng và đầy đủ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, và thúc đẩy sự tôn trọng phẩm giá vốn có của họ.

Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 2. Định nghĩa

Trong Công ước này:

“Giao tiếp” bao gồm ngôn ngữ, văn bản, chữ Braille, giao tiếp bằng xúc giác, chữ khổ lớn, các phương tiện truyền thông dễ tiếp cận cũng như ngôn ngữ viết, nghe-nói, ngôn ngữ tối giản, đọc tiếng người và các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kể cả công nghệ thông tin liên lạc dễ tiếp cận;

“Ngôn ngữ” bao gồm ngôn ngữ nói, ký hiệu và các dạng ngôn ngữ không lời khác;

“Phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật” có nghĩa là mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế trên cơ sở sự khuyết tật có mục đích hoặc ảnh hưởng gây tổn hại hoặc vô hiệu hóa sự công nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác. Nó bao gồm mọi hình thức phân biệt đối xử, trong đó có từ chối tạo điều kiện hợp lý;

“Tạo điều kiện hợp lý” có nghĩa là sự thay đổi hoặc chỉnh sửa không gây ra gánh nặng không tương xứng hoặc quá đáng, khi điều đó là cần thiết trong một trường hợp cụ thể, để bảo đảm cho người khuyết tật hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

“Thiết kế phổ dụng” có nghĩa là thiết kế sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để mọi người đều có thể sử dụng tới mức tối đa mà không cần cải tạo lại hoặc thiết kế chuyên biệt. “Thiết kế phổ dụng” không loại trừ những thiết bị hỗ trợ cho các nhóm người khuyết tật cụ thể khi cần thiết.

Điều 3. Nguyên tắc chung

Các nguyên tắc của Công ước này là:

1. Tôn trọng nhân phẩm vốn có, quyền tự chủ của cá nhân, trong đó có tự do lựa chọn, và tôn trọng sự độc lập của cá nhân;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

2. Không phân biệt đối xử;
3. Tham gia và hòa nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội;
4. Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng;
5. Bình đẳng về cơ hội;
6. Dễ tiếp cận;
7. Bình đẳng giữa nam và nữ;
8. Tôn trọng khả năng phát triển của trẻ em khuyết tật và tôn trọng quyền của trẻ em khuyết tật được giữ gìn bản sắc của mình.

Điều 4. Nghĩa vụ chung

1. Các Quốc gia thành viên cam kết bảo đảm và thúc đẩy việc biến các quyền và tự do cơ bản của con người thành hiện thực đối với mọi người khuyết tật mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trên cơ sở sự khuyết tật. Nhằm mục đích này, các Quốc gia thành viên cam kết:
 - a. Thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp hoặc các biện pháp khác để thi hành các quyền được thừa nhận trong Công ước này;
 - b. Tiến hành mọi biện pháp thích hợp, trong đó có lập pháp, để sửa đổi hoặc hủy bỏ các luật, quy định, tập quán và thông lệ hiện hành có tính chất phân biệt đối xử đối với người khuyết tật;
 - c. Cân nhắc việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của người khuyết tật trong tất cả các chính sách và chương trình;
 - d. Không có bất kỳ hành vi hoặc thực tiễn nào trái với Công ước này và bảo đảm rằng mọi thể chế và cơ quan công quyền hành xử phù hợp với Công ước này;
 - e. Sử dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc công ty tư nhân tiến hành;
 - f. Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu và phát triển hàng hóa, dịch vụ, trang bị và tiện ích được thiết kế phổ dụng, như định nghĩa tại Điều 2 Công ước này, chỉ cần mức cải tạo và giá thành tối thiểu để đáp ứng được nhu cầu của người khuyết tật, thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng các sản phẩm đó, thúc đẩy thiết kế phổ dụng trong phát triển các tiêu chuẩn và định hướng;
 - g. Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới, thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng các công nghệ này, trong đó có công nghệ

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

thông tin liên lạc, phương tiện và thiết bị hỗ trợ di chuyển, các công nghệ trợ giúp phù hợp với người khuyết tật, ưu tiên các công nghệ có giá thành vừa phải;

- h. Cung cấp thông tin dễ tiếp cận cho người khuyết tật về phương tiện, thiết bị hỗ trợ di chuyển và các công nghệ trợ giúp, trong đó có các công nghệ mới, cũng như mọi hình thức dịch vụ hoặc cơ sở vật chất trợ giúp khác;
 - i. Phù hợp với các quyền của người khuyết tật được thừa nhận trong Công ước này, tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn làm việc trong lĩnh vực người khuyết tật, nhằm cung cấp tốt hơn nữa những dịch vụ và sự giúp đỡ mà những quyền này bảo đảm cho họ được hưởng.
2. Đối với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Quốc gia thành viên cam kết tiến hành các biện pháp tối đa mà nguồn lực sẵn có của mình cho phép, và nếu cần, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, hướng tới mục đích biến những quyền này thành hiện thực, không phương hại tới những nghĩa vụ ghi nhận trong Công ước này được áp dụng trực tiếp theo luật quốc tế.
 3. Trong xây dựng và thi hành pháp luật và chính sách nhằm thi hành Công ước này, và trong các quá trình ra quyết định khác liên quan đến các vấn đề về người khuyết tật, các Quốc gia thành viên phải tham khảo ý kiến và cho phép người khuyết tật, kể cả trẻ em khuyết tật, chủ động tham gia thông qua các tổ chức đại diện của họ.
 4. Công ước này không ảnh hưởng tới bất kỳ quy định nào có lợi hơn cho việc biến các quyền của người khuyết tật thành hiện thực có thể được ghi nhận trong pháp luật của một Quốc gia thành viên hoặc luật quốc tế có hiệu lực đối với quốc gia đó. Không được viện cứ Công ước này không công nhận hoặc công nhận ở mức độ hẹp hơn những quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận hoặc tồn tại ở bất kỳ Quốc gia thành viên nào phù hợp với pháp luật, các công ước, quy định hoặc tập quán, để hạn chế hoặc làm phương hại tới các quyền và tự do đó.
 5. Các điều khoản của Công ước này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các bộ phận cấu thành nhà nước liên bang mà không có bất kỳ hạn chế hay ngoại lệ nào.

Điều 5. Bình đẳng và không phân biệt đối xử

1. Quốc gia thành viên công nhận rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, quyền được hưởng lợi ích của pháp luật một cách bình đẳng, không có sự phân biệt nào.
2. Quốc gia thành viên cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật và bảo đảm cho

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

người khuyết tật sự bảo vệ pháp lý hữu hiệu và bình đẳng chống lại sự phân biệt đối xử trên bất kỳ cơ sở nào.

3. Nhằm tăng cường bình đẳng và xóa bỏ phân biệt đối xử, Quốc gia thành viên sẽ tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm tạo điều kiện hợp lý.
4. Các biện pháp đặc biệt cần thiết cho việc đẩy mạnh hoặc đạt tới sự bình đẳng thực tế của người khuyết tật sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo Công ước này.

Điều 6. Phụ nữ khuyết tật

1. Quốc gia thành viên thừa nhận rằng phụ nữ và các bé gái khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử, do vậy Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người.
2. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho phụ nữ có được sự phát triển đầy đủ, sự tiến bộ tối đa và quyền năng hoàn toàn, nhằm mục đích bảo đảm cho họ thực hiện và thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người được Công ước này bảo vệ.

Điều 7. Trẻ em khuyết tật

1. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm cho trẻ em khuyết tật được hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác.
2. Trong mọi hành động liên quan tới trẻ em khuyết tật, lợi ích tốt nhất của trẻ phải được đặt lên hàng đầu.
3. Các Quốc gia thành viên bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền bày tỏ ý kiến một cách tự do về mọi vấn đề ảnh hưởng tới các em, ý kiến của trẻ em phải được cân nhắc thích đáng phù hợp với độ tuổi và sự trưởng thành của các em, trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác, bảo đảm cung cấp cho các em sự trợ giúp phù hợp với lứa tuổi và với tình trạng khuyết tật để các em thực hiện quyền đó.

Điều 8. Nâng cao nhận thức

1. Các Quốc gia thành viên cam kết thông qua các biện pháp hiệu quả và thích đáng ngay lập tức để:
 - a. Nâng cao nhận thức toàn xã hội, kể cả ở cấp độ gia đình, về người khuyết tật, và tạo điều kiện cho sự tôn trọng quyền và nhân phẩm của người khuyết tật;
 - b. Đấu tranh với những định kiến, thành kiến và thực tiễn tiêu cực về người khuyết tật, kể cả dựa trên giới tính và độ tuổi, trong mọi lĩnh vực đời sống;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

c. Tăng cường nhận thức về năng lực và sự đóng góp của người khuyết tật.

2. Các biện pháp để đạt được mục đích này bao gồm:

a. Khởi xướng và duy trì các chiến dịch nâng cao nhận thức có hiệu quả cho công chúng, xây dựng các chiến dịch này để:

b. Nuôi dưỡng hiểu biết về quyền của người khuyết tật;

i. Khuyến khích hiểu biết và nhận thức tích cực về người khuyết tật;

ii. Thúc đẩy công nhận kỹ năng, phẩm chất và sự khéo léo của người khuyết tật, và công nhận sự đóng góp của họ đối với nơi làm việc và thị trường lao động;

c. Khuyến khích thái độ tôn trọng quyền của người khuyết tật ở mọi cấp độ của hệ thống giáo dục, kể cả đối với trẻ em nhỏ tuổi;

d. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đưa tin về người khuyết tật theo cách thức phù hợp với mục đích của Công ước này;

e. Tăng cường các chương trình đào tạo nhận thức về người khuyết tật và các quyền của người khuyết tật.

Điều 9. Khả năng tiếp cận

1. Để người khuyết tật có thể sống độc lập và tham gia trọn vẹn vào mọi khía cạnh cuộc sống, Quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận trên cơ sở bình đẳng với những người khác đối với môi trường vật chất, giao thông, thông tin liên lạc, trong đó có các công nghệ và hệ thống thông tin liên lạc, và các vật dụng và dịch vụ khác dành cho công chúng, ở cả thành thị và nông thôn. Các biện pháp này, trong đó có phát hiện và loại bỏ những cản trở và chướng ngại đối với sự tiếp cận, sẽ áp dụng trước hết đối với:

a. Tòa nhà, đường sá, giao thông và các công trình, cơ sở vật chất trong nhà và bên ngoài khác, trong đó có trường học, nhà ở, cơ sở y tế và nơi làm việc;

b. Thông tin, liên lạc và các dịch vụ khác, trong đó có dịch vụ điện tử và dịch vụ cấp cứu.

2. Các Quốc gia thành viên cũng tiến hành các biện pháp thích hợp để:

a. Phát triển, tăng cường và giám sát thi hành những tiêu chuẩn tối thiểu và định hướng về khả năng tiếp cận của cơ sở vật chất và dịch vụ dành cho công chúng;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- b. Bảo đảm rằng các cơ sở tư nhân cung cấp cơ sở vật chất và dịch vụ cho công chúng cân nhắc mọi khía cạnh về khả năng tiếp cận đối với người khuyết tật;
- c. Cung cấp đào tạo cho những người nắm giữ cổ phần về các vấn đề liên quan đến khả năng tiếp cận mà người khuyết tật phải đối mặt;
- d. Cung cấp dấu hiệu nổi Braille dưới dạng dễ đọc và dễ hiểu trong các tòa nhà và các cơ sở vật chất khác dành cho công chúng;
- e. Cung cấp các hình thức trợ giúp và người giúp đỡ tại chỗ, trong đó có hướng dẫn, máy đọc và người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu chuyên nghiệp, để các tòa nhà và cơ sở vật chất khác dành cho công chúng dễ tiếp cận hơn;
- f. Tăng cường các hình thức trợ giúp thích hợp khác cho người khuyết tật để bảo đảm cho họ tiếp cận thông tin;
- g. Khuyến khích người khuyết tật tiếp cận thông tin và công nghệ, hệ thống liên lạc mới, trong đó có Internet;
- h. Khuyến khích thiết kế, phát triển, sản xuất và phân phối thông tin, công nghệ và hệ thống liên lạc dễ tiếp cận ngay từ giai đoạn đầu, nhờ đó các công nghệ và hệ thống này sẽ dễ tiếp cận với chi phí tối thiểu.

Điều 10. Quyền sống

Các Quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng mọi người đều có quyền được sống và sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách hiệu quả quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 11. Tình huống nguy hiểm và tình trạng khẩn cấp nhân đạo

Phù hợp với nghĩa vụ của mình theo luật quốc tế, trong đó có luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm sự bảo vệ và sự an toàn cho người khuyết tật trong các tình huống nguy hiểm, trong đó có chiến tranh, tình trạng khẩn cấp nhân đạo và thiên tai.

Điều 12. Được công nhận bình đẳng trước pháp luật

1. Các Quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng ở bất kỳ đâu, người khuyết tật cũng có quyền được công nhận là con người trước pháp luật.
2. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng người khuyết tật được hưởng năng lực pháp lý trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong mọi lĩnh vực của cuộc

sống.

3. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp cần thiết để giúp người khuyết tật tiếp cận với sự trợ giúp mà họ có thể cần đến khi thực hiện năng lực pháp lý của mình.
4. Phù hợp với luật quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý, dự liệu những giới hạn thích hợp và hiệu quả để phòng ngừa lạm dụng. Những giới hạn này phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý tôn trọng quyền, ý muốn và sự lựa chọn của người liên quan, không bị ảnh hưởng bởi xung đột lợi ích và ảnh hưởng không chính đáng, tương xứng và phù hợp với hoàn cảnh của người liên quan, chỉ áp dụng trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và thường xuyên được một cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền, độc lập và công bằng xem xét lại. Những giới hạn này phải tương xứng với mức độ mà biện pháp hạn chế năng lực pháp lý ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của người liên quan.
5. Phù hợp với các quy định của điều này, các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp và hữu hiệu để bảo đảm quyền bình đẳng của người khuyết tật trong việc sở hữu hoặc thừa kế tài sản, kiểm soát tài chính của mình, tiếp cận bình đẳng đối với các khoản vay ngân hàng, cầm cố hoặc các hình thức tín dụng tài chính khác, và phải bảo đảm rằng người khuyết tật không bị tùy tiện tước đoạt quyền sở hữu.

Điều 13. Tiếp cận hệ thống tư pháp

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó bằng cách quy định về sự tiện lợi trong tổ tụng và sự bố trí phù hợp với lứa tuổi, nhằm mục đích tạo điều kiện cho người khuyết tật đóng vai trò hiệu quả khi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, như với tư cách người làm chứng, vào mọi tiến trình pháp lý, kể cả ở giai đoạn điều tra hoặc các giai đoạn đầu khác.
2. Để giúp bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu, các Quốc gia thành viên phải tăng cường đào tạo thích đáng cho những người làm việc trong lĩnh vực tư pháp, trong đó có cảnh sát và nhân viên trại giam.

Điều 14. Tự do và an toàn cá nhân

1. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trên cơ sở bình đẳng với những người khác, người khuyết tật được:

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- a. Hưởng quyền tự do và an toàn cá nhân;
 - b. Không bị tước đoạt tự do một cách trái pháp luật hoặc tùy tiện, mọi sự tước đoạt tự do đều phải phù hợp với pháp luật, và việc một người có khuyết tật không bao giờ biện minh được cho hành động tước đoạt tự do.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng nếu người khuyết tật bị tước đoạt tự do sau bất kỳ thủ tục nào, họ vẫn được bảo vệ theo luật quốc tế về quyền con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và được đối xử theo cách thức phù hợp với mục đích và các nguyên tắc của Công ước này, trong đó có nguyên tắc tạo điều kiện hợp lý.

Điều 15. Không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm

1. Không ai bị tra tấn hoặc đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai bị đưa ra làm thí nghiệm y học hoặc khoa học nếu không tự nguyện đồng ý.
2. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp hiệu quả về lập pháp, hành pháp, tư pháp hoặc các biện pháp khác nhằm ngăn ngừa sự tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm đối với người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 16. Không bị bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng

1. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp về lập pháp, hành pháp, xã hội, giáo dục và các biện pháp khác để bảo vệ người khuyết tật không bị bất kỳ hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng nào, kể cả bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng trên cơ sở giới, bất kể trong hay ngoài gia đình.
2. Các Quốc gia thành viên cũng tiến hành mọi biện pháp thích hợp để ngăn chặn mọi hình thức bóc lột, bạo hành và lạm dụng, trong đó có thông qua bảo đảm những hình thức giúp đỡ, hỗ trợ thích hợp dành cho người khuyết tật trong giới hoặc lứa tuổi nhạy cảm hoặc gia đình, người chăm sóc họ, bao gồm thông qua cung cấp thông tin và giáo dục phòng tránh, nhận biết và báo lại những hành vi bóc lột, bạo hành và lạm dụng. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các dịch vụ bảo vệ này tôn trọng và phù hợp với lứa tuổi, giới và tình trạng khuyết tật của người liên quan.
3. Để ngăn chặn mọi hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi cơ sở vật chất và chương trình nhằm phục vụ người khuyết tật được cơ quan chức năng độc lập giám sát một cách hiệu quả.

4. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự bình phục về tâm lý, ý thức và thể chất, sự phục hồi và tái hòa nhập xã hội của người khuyết tật là nạn nhân của bất kỳ hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng nào, kể cả việc cung cấp dịch vụ bảo vệ. Sự bình phục và tái hòa nhập này phải diễn ra trong một môi trường có lợi cho sức khỏe, sự thoải mái, lòng tự trọng, nhân phẩm và tính tự lực của người liên quan, và cân nhắc những nhu cầu cụ thể về giới và lứa tuổi.
5. Các Quốc gia thành viên phải thông qua pháp luật và chính sách hiệu quả, trong đó có pháp luật và chính sách dành cho đối tượng là phụ nữ và trẻ em, để bảo đảm rằng mọi vụ việc bóc lột, bạo hành và lạm dụng đối với người khuyết tật đều phải được phát hiện, điều tra và truy tố nếu cần.

Điều 17. Bảo vệ sự toàn vẹn cá nhân

Mọi người khuyết tật đều có quyền được tôn trọng sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 18. Quyền tự do đi lại và quyền có quốc tịch

1. Các Quốc gia thành viên phải công nhận quyền của người khuyết tật được tự do đi lại, tự do chọn khu vực cư trú và quyền có quốc tịch, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm việc bảo đảm rằng người khuyết tật:
 - a. Có quyền nhận và thay đổi quốc tịch và không bị tước quốc tịch một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật;
 - b. Không bị tước đoạt, một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật, khả năng được cấp, sở hữu và sử dụng giấy tờ quốc tịch của họ hoặc giấy tờ căn cước khác, hoặc khả năng sử dụng những thủ tục thích hợp như thủ tục đi trú có thể cần thiết để thực hiện quyền tự do đi lại một cách thuận lợi;
 - c. Tự do rời khỏi bất kỳ đất nước nào, kể cả đất nước của mình;
 - d. Không bị tước đoạt, một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật, quyền vào đất nước của chính mình.
2. Trẻ em khuyết tật được khai sinh ngay sau khi ra đời và ngay từ khi ra đời, có quyền có tên họ, quyền có quốc tịch và quyền được cha mẹ biết và chăm sóc, trong chừng mực tối đa có thể.

Điều 19. Sống độc lập và là một phần của cộng đồng

Các Quốc gia thành viên Công ước này công nhận quyền bình đẳng của mọi người

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

khuyết tật được sống trong cộng đồng theo sự lựa chọn bình đẳng như những người khác, tiến hành mọi biện pháp hiệu quả và thích hợp để tạo điều kiện cho người khuyết tật hưởng trọn vẹn quyền này, giúp họ gia nhập và tham gia hoàn toàn vào cộng đồng, bao gồm việc bảo đảm rằng:

1. Người khuyết tật có cơ hội chọn khu vực cư trú và nơi họ sống, người họ sống cùng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác và không bị bắt buộc phải sống trong một điều kiện cụ thể nào;
2. Người khuyết tật có được tiếp cận với một tập hợp dịch vụ tại nhà, tại khu vực cư trú hoặc các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng khác, trong đó có sự hỗ trợ cá nhân cần thiết để họ sống và gia nhập cộng đồng, và ngăn chặn sự cách ly và tách biệt khỏi cộng đồng;
3. Các dịch vụ và cơ sở vật chất cộng đồng dành cho quảng đại công chúng phải dành cho người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng, và phải đáp ứng các nhu cầu của họ.

Điều 20. Di chuyển cá nhân

Các Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp hiệu quả để bảo đảm cho người khuyết tật di chuyển cá nhân thuận tiện một cách độc lập tối đa có thể được, bao gồm bằng những cách sau:

1. Tạo điều kiện cho người khuyết tật di chuyển cá nhân theo cách thức và vào thời gian họ chọn, với giá thành vừa phải;
2. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển và các hình thức trợ giúp hoặc người trợ giúp tại chỗ, trong đó có bằng cách cung cấp những tiện ích như vậy với giá thành vừa phải;
3. Cung cấp đào tạo thích hợp về kỹ năng di chuyển cá nhân cho người khuyết tật và đội ngũ nhân viên chuyên môn làm việc với người khuyết tật;
4. Khuyến khích các cơ sở sản xuất phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển có tính đến mọi khía cạnh về sự di chuyển của người khuyết tật.

Điều 21. Tự do biểu đạt, tự do có chính kiến, và sự tiếp cận thông tin

Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng người khuyết tật có thể thực hiện quyền tự do biểu đạt và tự do chính kiến, trong đó có tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin và ý kiến trên cơ sở bình đẳng với những người khác và bằng bất kỳ hình thức giao tiếp nào họ chọn, như đã định nghĩa tại Điều 2 Công ước này, bao gồm bằng cách:

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

1. Cung cấp thông tin dành cho quảng đại quần chúng cho người khuyết tật dưới các hình thức và công nghệ họ có thể tiếp cận được, thích hợp với các dạng khuyết tật khác nhau, một cách kịp thời và không thu thêm phí;
2. Chấp nhận và tạo điều kiện cho việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ Braille, các hình thức giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, và mọi phương tiện, cách thức, dạng giao tiếp dễ tiếp cận khác tùy theo sự lựa chọn của người khuyết tật trong mọi trao đổi chính thức;
3. Kêu gọi các cơ sở tư cung cấp dịch vụ cho quảng đại quần chúng, kể cả qua Internet, cung cấp thông tin và dịch vụ dưới các dạng dễ tiếp cận và dễ sử dụng cho người khuyết tật;
4. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đại chúng, kể cả nhà cung cấp thông tin qua Internet, làm dịch vụ của họ trở nên dễ tiếp cận đối với người khuyết tật;
5. Thừa nhận và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu.

Điều 22. Tôn trọng cuộc sống riêng tư

1. Không người khuyết tật nào, dù họ sống ở bất cứ đâu, cư trú ở khu vực nào, bị can thiệp vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nhà riêng hoặc thư tín, hoặc bất kỳ hình thức giao tiếp nào, hay bị tấn vào danh dự và uy tín của mình một cách tùy tiện hoặc trái pháp luật. Người khuyết tật có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hoặc tấn công nêu trên.
2. Các Quốc gia thành viên phải bảo vệ tính riêng tư của các thông tin cá nhân, thông tin về sức khỏe và sự hồi phục của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 23. Tôn trọng tổ ấm và gia đình

1. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp hiệu quả và thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, cha mẹ, họ hàng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, để bảo đảm:
 - a. Công nhận quyền của mọi người khuyết tật ở độ tuổi kết hôn được kết hôn và xây dựng gia đình trên cơ sở đồng ý tự nguyện và hoàn toàn của người dự định trở thành vợ hoặc chồng người đó;
 - b. Công nhận quyền của người khuyết tật được toàn quyền quyết định một cách có trách nhiệm về số con, chỗ dành cho con và được tiếp cận thông tin cũng như giáo dục về sinh sản và kế hoạch hóa gia đình thích hợp với lứa tuổi, cung cấp cho họ những phương tiện cần thiết để thực hiện những quyền này;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- c. Người khuyết tật, kể cả trẻ em, kiếm chế sinh sản trên cơ sở bình đẳng với những người khác.
2. Các Quốc gia thành viên bảo đảm quyền và trách nhiệm của người khuyết tật đối với việc trông giữ, bảo trợ, ủy thác, nhận nuôi trẻ em hoặc các quan hệ tương tự, nếu các khái niệm này có trong pháp luật quốc gia; trong mọi trường hợp lợi ích tốt nhất cho trẻ phải được đặt lên hàng đầu. Quốc gia thành viên cung cấp cho người khuyết tật sự hỗ trợ thích hợp để họ thực hiện trách nhiệm chăm sóc trẻ.
3. Các Quốc gia thành viên bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền được tôn trọng cuộc sống gia đình một cách bình đẳng. Để hướng tới biến quyền này thành hiện thực, và để ngăn chặn sự giấu giếm, bỏ rơi, vô trách nhiệm, cách ly trẻ em khuyết tật, Quốc gia thành viên cam kết cung cấp thông tin, dịch vụ và sự hỗ trợ kịp thời và toàn diện cho trẻ em khuyết tật và gia đình họ.
4. Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trẻ em không bị tách khỏi cha mẹ trái với ý muốn của trẻ, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với luật và thủ tục có hiệu lực rằng việc tách trẻ khỏi cha mẹ là cần thiết vì lợi ích tốt nhất của trẻ, quyết định này phải được xem xét lại về mặt tư pháp. Trong mọi trường hợp, không bao giờ được tách trẻ em khỏi cha mẹ trên cơ sở sự khuyết tật của trẻ, của bố, mẹ hoặc của cả hai bố mẹ.
5. Khi gia đình ruột thịt của trẻ khuyết tật không thể chăm sóc trẻ, Quốc gia thành viên tiến hành mọi nỗ lực để cung cấp sự chăm sóc thay thế trong gia đình lớn hơn của trẻ, nếu không được, thì chăm sóc tại cộng đồng ở một nơi bố trí như gia đình.

Điều 24. Giáo dục

1. Quốc gia thành viên thừa nhận quyền được giáo dục của người khuyết tật. Để hướng tới biến quyền này thành hiện thực, các Quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho người khuyết tật cùng với người không khuyết tật trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, sự giáo dục này có định hướng:
 - a. Phát triển trọn vẹn năng lực tiềm tàng của con người, nhận thức về nhân cách và phẩm giá, củng cố sự tôn trọng quyền con người, các tự do cơ bản và tính đa dạng của loài người;
 - b. Phát triển trọn vẹn tiềm năng về tính cách, tài năng, sáng tạo, cũng như những năng lực thể chất và tinh thần của người khuyết tật;
 - c. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia hiệu quả vào xã hội tự do.

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

2. Trong khi biến quyền này thành hiện thực, Quốc gia thành viên phải bảo đảm:
 - a. Người khuyết tật không bị loại khỏi hệ thống giáo dục phổ thông trên cơ sở sự khuyết tật, và trẻ em khuyết tật không bị loại khỏi giáo dục tiểu học bắt buộc, hoặc giáo dục trung học, trên cơ sở sự khuyết tật;
 - b. Người khuyết tật có thể tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng tốt và miễn phí trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong cùng cộng đồng mà họ sinh sống;
 - c. Tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật trên cơ sở nhu cầu cá nhân;
 - d. Người khuyết tật được nhận sự trợ giúp cần thiết trong hệ thống giáo dục phổ thông để được giáo dục hiệu quả;
 - e. Cung cấp các biện pháp trợ giúp cá biệt hóa có hiệu quả, trong môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất, phù hợp với mục đích hòa nhập trọn vẹn.
3. Các Quốc gia thành viên tạo điều kiện cho người khuyết tật học tập những kỹ năng phát triển đời sống và xã hội để tạo thuận lợi cho họ tham gia giáo dục một cách trọn vẹn và bình đẳng, với tư cách thành viên của cộng đồng. Để đạt được mục đích này, Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp, trong đó có:
 - a. Tạo thuận lợi cho việc học chữ Braille, chữ viết thay thế, các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp hoặc định hướng tăng cường hoặc thay thế, kỹ năng di chuyển, và khuyến khích hỗ trợ đồng đẳng và hỗ trợ của chuyên gia;
 - b. Tạo thuận lợi cho việc học ngôn ngữ ký hiệu và khuyến khích phát triển bản sắc ngôn ngữ của cộng đồng người khiếm thính;
 - c. Bảo đảm giáo dục người khiếm thị, khiếm thính hoặc vừa khiếm thính vừa khiếm thị bằng những ngôn ngữ, cách thức và phương tiện giao tiếp thích hợp nhất cho người đó, và trong những môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất.
4. Để bảo đảm biến quyền này thành hiện thực, các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để tuyển dụng giáo viên, trong đó có giáo viên khuyết tật, có trình độ về ngôn ngữ ký hiệu và/hoặc chữ Braille, đào tạo chuyên gia và nhân viên ở mọi cấp giáo dục. Sự đào tạo này phải bao gồm nâng cao nhận thức về người khuyết tật và sử dụng các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kỹ thuật và cơ sở vật chất giáo dục để hỗ trợ người

khuyết tật.

5. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tiếp cận giáo dục phổ thông cấp ba, dạy nghề, bổ túc và học tập suốt đời mà không có sự phân biệt nào và trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Để đạt được mục đích này, Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật.

Điều 25. Y tế

Các Quốc gia thành viên công nhận rằng người khuyết tật có quyền hưởng tiêu chuẩn y tế cao nhất đã đạt được mà không có sự phân biệt nào trên cơ sở sự khuyết tật. Các Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp với lứa tuổi, trong đó có phục hồi về y tế. Đặc biệt, Quốc gia thành viên sẽ:

1. Cung cấp cho người khuyết tật sự chăm sóc và chương trình y tế cùng loại, cùng chất lượng, cùng tiêu chuẩn miễn phí hoặc giá thành vừa phải như đối với những người khác, trong đó có các chương trình giới và sức khỏe sinh sản cũng như các chương trình sức khỏe cộng đồng dân cư;
2. Cung cấp những dịch vụ y tế đặc biệt mà người khuyết tật cần do họ bị khuyết tật, như phát hiện sớm và can thiệp nếu cần và những dịch vụ nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa khuyết tật tăng thêm, kể cả cho trẻ em và người lớn;
3. Cung cấp những dịch vụ y tế này càng gần cộng đồng càng tốt, kể cả ở khu vực nông thôn;
4. Yêu cầu cán bộ chuyên môn y tế cung cấp chăm sóc y tế cho người khuyết tật với cùng chất lượng như cho những người khác, kể cả trên cơ sở đồng ý tự nguyện và hiểu biết, như bằng cách nâng cao nhận thức về quyền con người, nhân phẩm, sự tự lực và nhu cầu của người khuyết tật, thông qua đào tạo và tuyên truyền tiêu chuẩn y đức cho cơ sở y tế công và tư;
5. Cấm phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong khi cung cấp bảo hiểm y tế, bảo hiểm sinh mệnh nếu loại bảo hiểm này được pháp luật quốc gia cho phép, và phải cung cấp các loại bảo hiểm này theo cách thức hợp lý và công bằng;
6. Ngăn ngừa sự từ chối chăm sóc y tế và dịch vụ y tế hoặc đồ ăn thức uống mang tính chất phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.

Điều 26. Tập luyện và phục hồi

1. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp và hiệu quả, như thông qua hỗ trợ đồng đẳng, để tạo điều kiện cho người khuyết tật đạt được và duy trì sự độc

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

lập ở mức tối đa, năng lực nghề nghiệp, xã hội, tinh thần và thể chất đầy đủ, hòa nhập trọn vẹn và tham gia hoàn toàn vào mọi khía cạnh của đời sống. Để đạt được mục đích này, Quốc gia thành viên tổ chức, củng cố và mở rộng các dịch vụ và chương trình tập luyện và phục hồi toàn diện, đặc biệt là các lĩnh vực dịch vụ y tế, việc làm, giáo dục và xã hội, sao cho các dịch vụ và chương trình này:

- a. Bắt đầu vào giai đoạn sớm nhất có thể, và dựa trên đánh giá đa chiều về nhu cầu và sức lực của từng người;
 - b. Hỗ trợ sự tham gia và hòa nhập cộng đồng trong mọi khía cạnh xã hội, có tính chất tự nguyện, và càng gần cộng đồng của người khuyết tật càng tốt, kể cả ở vùng nông thôn;
2. Quốc gia thành viên thúc đẩy sự phát triển đào tạo từ đầu và bồi dưỡng tiếp đội ngũ cán bộ và nhân viên chuyên môn về dịch vụ tập luyện và phục hồi.
 3. Quốc gia thành viên tăng cường số lượng, hiểu biết và sử dụng công nghệ và thiết bị trợ giúp dành riêng cho người khuyết tật liên quan đến tập luyện và phục hồi.

Điều 27. Lao động và việc làm

1. Quốc gia thành viên công nhận quyền lao động của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác; quyền này bao gồm cả quyền có cơ hội tự kiếm sống bằng hình thức lao động do người lao động chọn hoặc chấp nhận trên thị trường lao động và trong môi trường lao động mở, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật. Quốc gia thành viên bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền làm việc thành hiện thực, kể cả cho những người bị khuyết tật trong quá trình lao động, bằng cách tiến hành các bước thích hợp, bao gồm việc thông qua các biện pháp lập pháp, nhằm một số mục đích, trong đó có:
 - a. Cấm phân biệt trên cơ sở khuyết tật trong mọi vấn đề liên quan đến việc làm, bao gồm điều kiện tuyển dụng, sự thuê mướn và tuyển dụng, tiếp tục được tuyển dụng, thăng tiến nghề nghiệp và điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe;
 - b. Bảo vệ quyền của người khuyết tật được có điều kiện làm việc chính đáng và thuận lợi trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó có cơ hội bình đẳng và được trả lương ngang nhau cho công việc có giá trị ngang nhau, điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm việc được bảo vệ không bị quấy rối hay bị mắng nhiếc;
 - c. Bảo đảm cho người khuyết tật có thể thực hiện quyền tham gia công đoàn, nghiệp đoàn trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- d. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình kỹ thuật và hướng nghiệp chung, các dịch vụ việc làm, đào tạo nghề và đào tạo tiếp tục;
 - e. Thúc đẩy cơ hội việc làm và thăng tiến nghề nghiệp cho người khuyết tật trên thị trường lao động, cũng như thúc đẩy hỗ trợ tìm kiếm việc làm, duy trì và quay trở lại làm việc;
 - f. Thúc đẩy cơ hội tự làm việc, nhận thầu, phát triển hợp tác xã và khởi nghiệp;
 - g. Tuyển dụng người khuyết tật trong lĩnh vực công;
 - h. Thúc đẩy tuyển dụng người khuyết tật trong lĩnh vực tư, thông qua các biện pháp và chính sách thích hợp, trong đó có thể có các chương trình hành động mang tính chất động viên, khen thưởng và các biện pháp khác;
 - i. Bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật ở nơi làm việc;
 - j. Tạo điều kiện cho người khuyết tật có kinh nghiệm làm việc trên thị trường lao động mở;
 - k. Thúc đẩy các chương trình phục hồi nghề nghiệp, giữ gìn nghề nghiệp và quay trở lại làm việc cho người khuyết tật.
2. Quốc gia thành viên bảo đảm rằng người khuyết tật không phải làm nô dịch hoặc lao dịch, và được bảo vệ khỏi hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 28. Mức sống và phúc lợi xã hội thỏa đáng

1. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật và gia đình của họ được có mức sống thỏa đáng, trong đó có điều kiện ăn, mặc và ở thỏa đáng, và quyền của người khuyết tật được có điều kiện sống liên tục cải thiện, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.
2. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được hưởng phúc lợi xã hội và được hưởng quyền đó mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực, trong đó có các biện pháp:
 - a. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận bình đẳng đối với dịch vụ nước sạch, bảo đảm cho họ tiếp cận các dịch vụ, thiết bị và sự hỗ trợ khác phục vụ những nhu cầu xuất phát từ tình trạng khuyết tật;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- b. Bảo đảm quyền của người khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ và bé gái khuyết tật, người già khuyết tật được hưởng các chương trình phúc lợi xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo;
- c. Bảo đảm cho người khuyết tật và gia đình họ sống trong tình trạng nghèo khổ được tiếp cận sự giúp đỡ từ quỹ hỗ trợ người khuyết tật, trong đó có thể bằng cách đào tạo, tư vấn hoặc hỗ trợ tài chính và động viên tạm thời một cách thích hợp;
- d. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình nhà ở công cộng;
- e. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình và phúc lợi hưu trí.

Điều 29. Tham gia đời sống chính trị công cộng

Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật có các quyền chính trị và cơ hội hưởng các quyền đó trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và cam kết:

1. Bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tham gia hiệu quả và trọn vẹn vào đời sống chính trị công cộng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua đại diện do họ tự do lựa chọn, theo đó người khuyết tật có quyền và cơ hội bầu cử và được bầu cử, bằng một số cách như:
 - a. Bảo đảm rằng thủ tục, cơ sở vật chất phục vụ bầu cử thích hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ sử dụng;
 - b. Trong các cuộc bầu cử và trưng cầu ý dân, bảo vệ quyền của người khuyết tật được bỏ phiếu kín và không bị hăm dọa, quyền ứng cử, quyền giữ chức vụ một cách có hiệu quả và thực hiện mọi chức năng công quyền ở mọi cấp chính quyền, tạo thuận lợi cho việc sử dụng công nghệ hỗ trợ tiên tiến khi cần;
 - c. Bảo đảm quyền tự do biểu đạt ý kiến của người khuyết tật với tư cách cử tri, để đạt được mục đích đó, cho phép người khuyết tật có người trợ giúp do người khuyết tật tự chọn, nếu cần và nếu người khuyết tật yêu cầu;
2. Chủ động thúc đẩy một môi trường cho phép người khuyết tật tham gia một cách hiệu quả và trọn vẹn vào các hoạt động xã hội, một cách không phân biệt đối xử và trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động xã hội, trong đó có:
 - a. Tham gia vào các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ có liên quan đến đời sống chính trị xã hội, trong việc quản lý và các hoạt động của các đảng phái chính trị;

- b. Thành lập và gia nhập các tổ chức người khuyết tật để đại diện cho người khuyết tật ở cấp địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Điều 30. Tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí và thể thao

1. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được tham gia vào đời sống văn hóa trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng người khuyết tật:
 - a. Được tiếp cận văn hóa phẩm dưới dạng dễ tiếp cận;
 - b. Được tiếp cận chương trình truyền hình, phim, nhà hát và các hoạt động văn hóa khác dưới dạng dễ tiếp cận;
 - c. Được tiếp cận những nơi có các dịch vụ văn hóa hoặc trình diễn văn hóa, như trong rạp hát, viện bảo tàng, rạp chiếu phim, thư viện và dịch vụ du lịch, và ở mức độ có thể, được tiếp cận các công trình hoặc địa điểm văn hóa quốc gia quan trọng.
2. Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để tạo điều kiện cho người khuyết tật có cơ hội phát triển và sử dụng tiềm năng trí tuệ, nghệ thuật và sáng tạo của mình, không chỉ vì lợi ích của chính họ, mà còn vì lợi ích của toàn xã hội.
3. Quốc gia thành viên tiến hành mọi bước thích hợp phù hợp với luật pháp quốc tế để bảo đảm rằng pháp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không tạo thành rào cản bất hợp lý hoặc có tính chất phân biệt đối xử ảnh hưởng tới sự tiếp cận của người khuyết tật đối với văn hóa phẩm.
4. Người khuyết tật có quyền được công nhận và ủng hộ bản sắc ngôn ngữ và văn hóa riêng biệt của họ, trong đó có ngôn ngữ ký hiệu và văn hóa dành cho người khiếm thính.
5. Để hướng tới tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao trên cơ sở bình đẳng với những người khác, Quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để:
 - a. Khuyến khích và thúc đẩy sự tham gia của người khuyết tật vào các hoạt động thể thao quần chúng tới mức rộng rãi nhất có thể;
 - b. Bảo đảm rằng người khuyết tật có cơ hội tổ chức, phát triển và tham gia những hoạt động thể thao và vui chơi dành riêng cho người khuyết tật, và để đạt được mục đích này, khuyến khích cung cấp chỉ dẫn, đào tạo và nguồn lực trên cơ sở bình đẳng với những người khác;
 - c. Bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tiếp cận các sự kiện du lịch, vui chơi và

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

thể thao;

- d. Bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền tiếp cận bình đẳng như các trẻ em khác trong tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao, trong đó có các hoạt động trong hệ thống trường học;
- e. Bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền tiếp cận dịch vụ do những người tham gia tổ chức các hoạt động vui chơi, du lịch, giải trí và thể thao cung cấp.

Điều 31. Thống kê và thu thập dữ liệu

1. Quốc gia thành viên cam kết thu thập các thông tin cần thiết, trong đó có dữ liệu thống kê và nghiên cứu, để thuận lợi trong việc xây dựng và thi hành các chính sách nhằm thực hiện Công ước này. Quy trình thu thập và cất giữ thông tin phải:
 - a. Tuân thủ các hạn chế theo luật định, trong đó có luật về bảo vệ dữ liệu, để bảo đảm tính bí mật và tôn trọng đời sống riêng tư của người khuyết tật;
 - b. Tuân thủ các quy định được quốc tế thừa nhận về bảo vệ quyền và tự do cơ bản của con người và các nguyên tắc đạo đức về thu thập và sử dụng số liệu thống kê.
2. Thông tin thu được theo điều này phải được tách lọc nếu cần và dùng để phục vụ đánh giá thi hành nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo Công ước này, cũng như để phát hiện và giải quyết những trở ngại mà người khuyết tật phải đối mặt khi thực hiện các quyền của mình.
3. Quốc gia thành viên nhận trách nhiệm phổ biến các số liệu thống kê này và bảo đảm rằng người khuyết tật và những người khác có thể tiếp cận các số liệu đó.

Điều 32. Hợp tác quốc tế

1. Quốc gia thành viên công nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế và sự thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc hỗ trợ các nỗ lực quốc gia nhằm thực hiện các mục đích của Công ước này, do vậy sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp và hiệu quả giữa các quốc gia và nếu cần, hợp tác với các tổ chức khu vực và quốc tế liên quan và nhân dân, đặc biệt là các tổ chức của người khuyết tật. Những biện pháp như vậy có thể bao gồm các hoạt động như:
 - a. Bảo đảm rằng hợp tác quốc tế, trong đó có các chương trình phát triển quốc tế, dễ tiếp cận và dành cho cả người khuyết tật;
 - b. Tạo thuận lợi và hỗ trợ việc xây dựng năng lực, bao gồm thông qua trao đổi và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, chương trình đào tạo và thực tiễn tốt nhất;

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

- c. Tạo thuận lợi cho hợp tác nghiên cứu và tiếp cận hiểu biết khoa học kỹ thuật;
- d. Nếu thích hợp, trợ giúp về kinh tế và kỹ thuật, trong đó có bằng cách tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và chia sẻ các công nghệ hỗ trợ, và thông qua chuyển giao công nghệ.

2. Những quy định của điều này không phương hại đến nghĩa vụ của Quốc gia thành viên thi hành các nghĩa vụ của mình theo Công ước này.

Điều 33. Thi hành và giám sát ở cấp quốc gia

1. Phù hợp với hệ thống tổ chức của mình, Quốc gia thành viên chỉ định một hoặc một số đầu mối thuộc chính phủ chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến việc thi hành Công ước này, và nghiêm túc cân nhắc thành lập hoặc chỉ định một cơ chế điều phối thuộc chính phủ để tạo thuận lợi cho các hành động liên quan với nhau trong các lĩnh vực khác nhau và ở các cấp độ khác nhau.
2. Phù hợp với hệ thống pháp lý và quản lý của mình, Quốc gia thành viên duy trì, củng cố và chỉ định hoặc thành lập ở Quốc gia thành viên một khuôn khổ, trong đó có một hoặc một số cơ chế độc lập nếu thích hợp, để thúc đẩy, bảo vệ và giám sát việc thi hành Công ước này. Trong khi chỉ định hoặc thành lập cơ chế như vậy, các Quốc gia thành viên phải cân nhắc các nguyên tắc về địa vị và chức năng của các thể chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.
3. Nhân dân, đặc biệt là người khuyết tật và các tổ chức đại diện của họ phải được hỏi ý kiến và tham gia đầy đủ vào quá trình giám sát.

Điều 34. Ủy ban về quyền của người khuyết tật

1. Sẽ thành lập Ủy ban về quyền của người khuyết tật (từ đây gọi là “Ủy ban”), Ủy ban này sẽ thực hiện các chức năng được quy định trong Công ước này.
2. Khi Công ước này có hiệu lực, Ủy ban gồm có 12 chuyên gia. Sau khi có thêm 60 quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, Ủy ban sẽ tăng thêm 6 thành viên, đạt số thành viên tối đa là 18 người.
3. Các thành viên của Ủy ban phục vụ với tư cách cá nhân và có uy tín đạo đức cao, có năng lực và kinh nghiệm đã được thừa nhận trong lĩnh vực do Công ước này điều chỉnh. Khi giới thiệu ứng cử viên của mình, Quốc gia thành viên nên nghiêm túc cân nhắc quy định tại Điều 4 khoản 3 Công ước này.
4. Các Quốc gia thành viên sẽ bầu ra các thành viên của Ủy ban, có tính đến sự phân bổ công bằng về địa lý, đại diện của các nền văn minh khác nhau và các hệ thống

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

pháp lý cơ bản, đại diện cân bằng về giới và sự tham gia của các chuyên gia khuyết tật.

5. Thành viên Ủy ban được bầu kín trên danh sách do các Quốc gia thành viên giới thiệu trong số công dân của mình tại các phiên họp Hội nghị Quốc gia thành viên, với điều kiện có ít nhất hai phần ba số Quốc gia thành viên tham dự phiên họp. Những người được bầu vào Ủy ban là những người đạt được số phiếu cao nhất và đạt được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các đại diện Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
6. Kỳ bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng tính từ ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất trước ngày bầu cử 4 tháng, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc gửi thư đề nghị các Quốc gia thành viên giới thiệu ứng cử viên trong vòng 2 tháng. Sau đó, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc chuẩn bị danh sách ứng cử viên được các Quốc gia thành viên giới thiệu theo thứ tự bảng chữ cái, kèm theo tên Quốc gia thành viên giới thiệu họ và chuyển cho các Quốc gia thành viên.
7. Thành viên Ủy ban có nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại một lần. Tuy vậy, 6 trong số thành viên Ủy ban được bầu trong kỳ bầu cử thứ nhất sẽ hết nhiệm kỳ sau 2 năm; ngay sau kỳ bầu cử thứ nhất, tên của 6 thành viên này sẽ được chủ tịch kỳ họp nói đến trong khoản 5 điều này chọn bằng rút thăm..
8. Việc bầu cử 6 thành viên Ủy ban bổ sung sẽ được tổ chức vào kỳ bầu cử thường kỳ, phù hợp với những quy định của điều này.
9. Nếu một thành viên Ủy ban từ trần hoặc từ chức hoặc tuyên bố không thể tiếp tục làm nhiệm vụ vì bất kỳ lý do nào, Quốc gia thành viên giới thiệu thành viên đó sẽ chỉ định một chuyên gia khác đáp ứng được đòi hỏi và có trình độ theo các quy định liên quan của điều này để phục vụ trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ.
10. Ủy ban tự soạn thảo các quy định về thủ tục của mình.
11. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của Ủy ban theo Công ước này, và triệu tập kỳ họp đầu tiên của Ủy ban.
12. Sau khi được Đại Hội đồng thông qua, thành viên Ủy ban thành lập theo Công ước này nhận lương từ quỹ của Liên Hợp Quốc theo các quy định và điều kiện mà Đại Hội đồng quyết định, trên cơ sở cân nhắc tầm quan trọng của các trách nhiệm của Ủy ban.
13. Thành viên Ủy ban được hưởng những điều kiện thuận lợi, ưu đãi và miễn trừ của các chuyên gia của Liên Hợp Quốc theo quy định của Công ước về ưu đãi và

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 35. Báo cáo của các Quốc gia thành viên

1. Mỗi Quốc gia thành viên nộp cho Ủy ban một báo cáo toàn diện về các biện pháp đã tiến hành để thực hiện nghĩa vụ theo Công ước này và về tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện Công ước, thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, trong vòng 2 năm tính từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan.
2. Sau đó, các Quốc gia thành viên nộp báo cáo ít nhất 4 năm một lần và khi nào Ủy ban yêu cầu.
3. Ủy ban quyết định những định hướng có thể áp dụng cho nội dung các báo cáo này.
4. Trong các báo cáo tiếp theo, Quốc gia thành viên đã nộp báo cáo toàn diện đầu tiên cho Ủy ban không cần nhắc lại các thông tin đã cung cấp. Các Quốc gia thành viên nên cân nhắc việc chuẩn bị báo cáo cho Ủy ban trong một quá trình minh bạch, công khai và cân nhắc nghiêm túc quy định tại Điều 4 khoản 3 của Công ước này.
5. Các báo cáo có thể nêu những yếu tố và khó khăn ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành nghĩa vụ theo Công ước này.

Điều 36. Xem xét báo cáo

1. Ủy ban sẽ xem xét từng báo cáo, đưa ra gợi ý và khuyến nghị chung về báo cáo mà Ủy ban thấy thích hợp và chuyển cho Quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên có thể lựa chọn bất kỳ thông tin nào để trả lời Ủy ban. Ủy ban có thể yêu cầu thêm thông tin liên quan đến việc thi hành Công ước này từ các Quốc gia thành viên.
2. Nếu một Quốc gia thành viên quá hạn nộp báo cáo, Ủy ban có thể thông báo cho Quốc gia thành viên liên quan về sự cần thiết kiểm tra tình hình thi hành Công ước này ở Quốc gia thành viên đó, trên cơ sở các thông tin đáng tin cậy mà Ủy ban có được, nếu Quốc gia thành viên không nộp báo cáo trong vòng 3 tháng kể từ ngày được thông báo. Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan tham gia vào việc kiểm tra này. Nếu Quốc gia thành viên đáp ứng bằng cách nộp báo cáo liên quan, sẽ áp dụng quy định tại khoản 1 điều này.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp các báo cáo cho tất cả các Quốc gia thành viên.

4. Các Quốc gia thành viên sẽ phổ biến rộng rãi báo cáo của mình cho nhân dân trong nước và tạo điều kiện cho việc tiếp cận những gợi ý và khuyến nghị chung về các báo cáo này.

Ủy ban sẽ chuyển cho các tổ chức chuyên môn, các quỹ và chương trình của Liên Hợp Quốc, cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác, nếu thích hợp, báo cáo của các Quốc gia thành viên để đưa ra đề nghị hoặc chỉ ra nhu cầu tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật nêu trong đó, cùng với những nhận xét và khuyến nghị của Ủy ban nếu có về những đề nghị hoặc dấu hiệu này.

Điều 37. Hợp tác giữa các Quốc gia thành viên và Ủy ban

1. Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Ủy ban và giúp đỡ các thành viên Ủy ban hoàn thành nhiệm vụ.
2. Trong quan hệ với các Quốc gia thành viên, Ủy ban phải cân nhắc nghiêm túc về cách thức và phương tiện tăng cường năng lực quốc gia nhằm thi hành Công ước này, trong đó có thông qua hợp tác quốc tế.

Điều 38. Quan hệ giữa Ủy ban với các cơ quan khác

Nhằm mục đích tạo thuận lợi cho việc thi hành Công ước này và khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực do Công ước điều chỉnh:

1. Các tổ chức chuyên môn và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc có quyền có đại diện xem xét việc thi hành những quy định của Công ước này nằm trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ. Nếu thấy cần, Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn và các cơ quan có thẩm quyền khác cố vấn về việc thi hành Công ước này trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ. Ủy ban có thể đề nghị các tổ chức chuyên môn và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc báo cáo về việc thi hành Công ước này trong các lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của họ;
2. Trong khi thực hiện nhiệm vụ, nếu cần, Ủy ban tham khảo các cơ quan thích hợp do các điều ước quốc tế về quyền con người thành lập, để hướng tới bảo đảm tính thống nhất của các hướng dẫn lập báo cáo, gợi ý và khuyến nghị chung giữa các cơ quan, và tránh lặp lại và chồng lấn trong việc thực hiện chức năng.

Điều 39. Báo cáo của Ủy ban

Ủy ban báo cáo Đại Hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội hai năm một lần về hoạt động của mình, và có thể đưa ra gợi ý và khuyến nghị chung trên cơ sở xem xét các báo cáo và thông tin nhận được từ các Quốc gia thành viên. Những gợi ý và khuyến nghị chung như vậy sẽ được đưa vào báo cáo của Ủy ban kèm theo nhận xét của các Quốc gia thành viên nếu có.

Điều 40. Hội nghị Quốc gia thành viên

1. Các Quốc gia thành viên họp thường kỳ tại Hội nghị Quốc gia thành viên để xem xét mọi vấn đề liên quan đến việc thi hành Công ước này.
2. Muộn nhất 6 tháng kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị Quốc gia thành viên. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập các kỳ họp tiếp theo hai năm một lần hoặc theo quyết định của Hội nghị Quốc gia thành viên.

Điều 41. Lưu chiểu

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Công ước này.

Điều 42. Ký

Công ước này đề ngỏ tại Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York cho tất cả các quốc gia và tổ chức hội nhập khu vực ký từ ngày 30 tháng 3 năm 2007.

Điều 43. Cam kết

Đối với các quốc gia đã ký, Công ước này phải được phê chuẩn và đối với các tổ chức hội nhập khu vực đã ký, Công ước này phải được chính thức khẳng định tham gia. Bất kỳ quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực nào chưa ký đều có thể gia nhập Công ước này.

Điều 44. Các tổ chức hội nhập khu vực

1. “Tổ chức hội nhập khu vực” có nghĩa là một tổ chức do các quốc gia có chủ quyền trong một khu vực thành lập, được các Quốc gia thành viên trao thẩm quyền đối với những vấn đề do Công ước này điều chỉnh. Trong văn kiện khẳng định chính thức tham gia hoặc văn kiện gia nhập Công ước của mình, các tổ chức này công bố phạm vi thẩm quyền của họ đối với những vấn đề do Công ước này điều chỉnh. Sau đó, các tổ chức này thông báo cho cơ quan lưu chiểu mọi sửa đổi đáng kể trong phạm vi thẩm quyền của mình.
2. Quy định về “Quốc gia thành viên” trong Công ước này sẽ áp dụng cho các tổ chức nêu trên trong phạm vi thẩm quyền của các tổ chức đó.
3. Trong Điều 45 khoản 1 và Điều 47 khoản 2 và 3, không tính các văn kiện do các tổ chức hội nhập khu vực nộp lưu chiểu.
4. Đối với các vấn đề trong phạm vi thẩm quyền của mình, các tổ chức hội nhập khu vực có thể thực hiện quyền bỏ phiếu tại Hội nghị Quốc gia thành viên, với số phiếu bằng số thành viên tổ chức đồng thời là thành viên Công ước này. Những tổ chức này sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu nếu bất kỳ Quốc gia thành viên nào

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

của tổ chức đó thực hiện quyền này và ngược lại.

Điều 45. Hiệu lực

1. Công ước này có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20.
2. Đối với quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực phê chuẩn, khẳng định hoặc gia nhập Công ước này sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20, Công ước có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn, gia nhập của quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực đó.

Điều 46. Bảo lưu

1. Các bảo lưu trái với đối tượng và mục đích của Công ước này sẽ không được phép.
2. Có thể rút bảo lưu bất kỳ lúc nào.

Điều 47. Sửa đổi

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đều có quyền đề xuất sửa đổi Công ước này và đệ trình đề xuất đó lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo những đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời đề nghị các Quốc gia thành viên cho biết có tán thành hay không tán thành việc triệu tập một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về các đề xuất đó. Nếu trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên tán thành triệu tập một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập một hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được chấp nhận bởi ít nhất hai phần ba số Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được đệ trình cho Đại Hội đồng để thông qua và sau đó chuyển cho các Quốc gia thành viên để phê duyệt.
2. Mọi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 của điều này sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày đạt được số văn kiện phê duyệt nộp lưu chiếu bằng hai phần ba số Quốc gia thành viên tại thời điểm chấp thuận sửa đổi. Sau đó, đối với mỗi Quốc gia thành viên, sửa đổi đó có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau ngày quốc gia đó nộp lưu chiếu văn kiện phê duyệt. Một sửa đổi chỉ ràng buộc những quốc gia đã chấp nhận nó.

Điều 48. Rút khỏi Công ước

Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rút khỏi Công ước này bằng một văn bản thông báo gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố rút khỏi Công ước sẽ có hiệu

Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007

lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký nhận được thông báo.

Điều 49. Dạng dễ tiếp cận

Văn bản Công ước này sẽ được thể hiện dưới các dạng dễ tiếp cận.

Điều 50. Bản chính

Công ước này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau.

Để làm bằng, các đại diện có đủ thẩm quyền ký tên dưới đây được ủy quyền hợp lệ bởi Chính phủ quốc gia mình, đã ký vào văn bản Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ BỔ SUNG CỦA CÔNG ƯỚC VỀ XÓA BỎ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ ĐỐI VỚI PHỤ NỮ, 1999

(Được thông qua bởi nghị quyết A/54/4 của Đại Hội đồng ngày 06/10/1999 và để mở cho các Quốc gia ký kết vào ngày 10/12/1999 - Ngày Nhân quyền, có hiệu lực ngày 22/12/2000).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét thấy Hiến chương Liên Hợp Quốc tái khẳng định niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người và vào các quyền bình đẳng của nam giới và phụ nữ,

Cũng lưu ý rằng Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người tuyên bố rằng tất cả mọi người đều sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền và rằng mọi người đều được hưởng các quyền và tự do được quy định trong Tuyên ngôn, mà không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả phân biệt đối xử về giới tính,

Nhớ rằng Nghị quyết 2200 A (XXI) của các Công ước quốc tế về nhân quyền và các văn kiện quốc tế khác về nhân quyền nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới tính,

Cũng nhắc lại rằng Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (gọi tắt là "Công ước"), trong đó các Quốc gia thành viên Công ước này lên án sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dưới mọi hình thức và cam kết theo đuổi chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ bằng mọi biện pháp thích hợp và không trì hoãn,

Tái khẳng định quyết tâm đảm bảo cho phụ nữ được thụ hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người và hành động để ngăn chặn các hành vi vi phạm các quyền và tự do nói trên,

Đã thống nhất như sau:

Điều 1.

Quốc gia thành viên Nghị định thư này (gọi tắt là "Quốc gia thành viên") thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban về xóa bỏ Phân biệt đối xử với phụ nữ (gọi tắt là "Ủy ban") tiếp nhận và xem xét các đơn thư được trình lên Ủy ban phù hợp với quy định tại Điều 2.

Điều 2.

Đơn thư có thể được gửi bởi hoặc thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, thuộc thẩm quyền xét xử của Quốc gia thành viên, tuyên bố là nạn nhân của hành vi vi phạm do Quốc gia thành viên gây ra đối với bất kỳ quyền nào được quy định trong Công ước này. Trong trường hợp đơn thư được gửi thay mặt cho cá nhân hoặc nhóm cá nhân thì phải được sự đồng ý của người được đại diện, trừ khi người gửi có thể biện minh cho hành động thay mặt mà không được phép của mình.

Điều 3.

Đơn thư phải được trình bày bằng văn bản và không được nặc danh. Ủy ban sẽ không tiếp nhận đơn thư liên quan đến Quốc gia thành viên Công ước nhưng không phải thành viên Nghị định thư này.

Điều 4.

1. Ủy ban sẽ không xem xét đơn thư, trừ khi nó xác định chắc chắn rằng tất cả các biện pháp giải quyết trong nước đều đã được sử dụng, trừ khi việc áp dụng các biện pháp đó bị kéo dài bất hợp lý hoặc không mang lại sự đền bù thỏa đáng.
2. Ủy ban sẽ tuyên bố không tiếp nhận đơn thư nếu:
 - a. Vấn đề này đã từng được Ủy ban xác minh hay đã hoặc đang được xác minh theo một trình tự điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác;
 - b. Đơn thư không tương thích với các điều khoản của Công ước;
 - c. Đơn thư rõ ràng là vô căn cứ hoặc không đủ căn cứ;
 - d. Việc gửi đơn thư là lạm dụng quyền;
 - e. Các sự việc là đối tượng khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên liên quan, trừ khi các sự việc này vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư này có hiệu lực với Quốc gia thành viên đó.

Điều 5.

1. Vào bất cứ thời gian nào sau khi nhận được đơn thư và trước khi xác định được

tính đúng đắn của đơn thư, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan tiến hành các biện pháp khẩn cấp cần thiết để tránh tổn thất không thể khắc phục được đối với nạn nhân hoặc những nạn nhân của vi phạm chưa được chứng minh nói trên.

2. Trong khi Ủy ban thực hiện quyền hạn của mình theo đoạn 1 của điều này, thì không có nghĩa là đã tiếp nhận hay đã xác định được tính đúng đắn của đơn thư.

Điều 6.

1. Trừ khi Ủy ban xét thấy không thể tiếp nhận đơn thư mà không tham khảo ý kiến của Quốc gia thành viên liên quan, và miễn là cá nhân hoặc các cá nhân đồng ý tiết lộ danh tính cho Quốc gia thành viên đó, Ủy ban sẽ bí mật chuyển bất kỳ đơn thư nào mà nó nhận được theo Nghị định thư này tới Quốc gia thành viên liên quan.
2. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên nhận được đơn thư có trách nhiệm trình Ủy ban bản giải thích hoặc khẳng định bằng văn bản làm rõ vấn đề và biện pháp giải quyết, nếu có, mà Quốc gia thành viên đã áp dụng.

Điều 7.

1. Ủy ban sẽ xem xét đơn thư nhận được theo Nghị định thư này trên cơ sở tất cả thông tin nó có được từ hay thay mặt cho các cá nhân hoặc nhóm cá nhân, và từ Quốc gia thành viên liên quan, miễn là thông tin này được chuyển đến các bên liên quan.
2. Ủy ban sẽ tổ chức họp kín khi xác minh đơn thư theo Nghị định thư hiện hành.
3. Sau khi xác minh đơn thư, Ủy ban sẽ chuyên quan điểm của mình, cùng với các kiến nghị, nếu có, tới các bên liên quan.
4. Quốc gia thành viên phải xem xét thích đáng những quan điểm, cùng các kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, và trong vòng 6 tháng, phải trình lên Ủy ban phản hồi bằng văn bản, trong đó có thông tin về bất kỳ hành động nào đã được tiến hành theo quan điểm và kiến nghị của Ủy ban.
5. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên cung cấp thêm thông tin về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia thành viên đã tiến hành dựa trên quan điểm hoặc kiến nghị, nếu có, của Ủy ban, bao gồm cả những thông tin mà Ủy ban xem là phù hợp, trong báo cáo tiếp theo của Quốc gia thành viên theo quy định tại Điều 18 của Công ước.

Điều 8.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy cho biết hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc có hệ thống gây ra bởi Quốc gia thành viên đối với các quyền được quy định trong Công ước, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác trong hoạt động xác minh thông tin và cuối cùng trình nhận xét về các thông tin liên quan.
2. Sau khi xem xét bất cứ nhận xét nào do Quốc gia thành viên liên quan trình lên cũng như bất kỳ thông tin đáng tin cậy nào khác mà Ủy ban có thể tiếp cận, Ủy ban có thể chỉ định một hoặc nhiều hơn một thành viên của mình tiến hành điều tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Nếu được bảo đảm và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên, cuộc điều tra đó có thể bao gồm cả chuyến viếng thăm lãnh thổ của Quốc gia thành viên liên quan.
3. Sau khi xem xét kỹ lưỡng kết quả của cuộc điều tra, Ủy ban phải chuyển những kết quả này đến Quốc gia thành viên liên quan cùng với bất kỳ nhận xét và kiến nghị nào.
4. Quốc gia thành viên liên quan phải, trong vòng sáu tháng kể từ khi nhận được kết quả điều tra, nhận xét và kiến nghị của Ủy ban, trình lên Ủy ban nhận xét của mình.
5. Cuộc điều tra này phải được tiến hành bí mật và Quốc gia thành viên phải hợp tác trong mọi giai đoạn của quá trình tố tụng.

Điều 9.

1. Ủy ban có thể đề nghị Quốc gia thành viên liên quan đưa vào nội dung báo cáo của nó theo Điều 18 của Công ước các thông tin chi tiết về bất kỳ biện pháp nào mà Quốc gia đã thực hiện để đáp lại cuộc điều tra được tiến hành theo Điều 8 của Nghị định thư này.
2. Ủy ban có thể, nếu cần thiết, sau thời gian sáu tháng nêu tại Điều 8.4, yêu cầu Quốc gia thành viên liên quan thông báo về những biện pháp đã được thực hiện đáp lại cuộc điều tra đó.

Điều 10.

1. Quốc gia thành viên có thể, vào thời điểm ký kết hoặc phê chuẩn hay khi gia nhập Nghị định thư này, tuyên bố không công nhận thẩm quyền của Ủy ban như quy định tại các Điều 8 và 9.
2. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã tuyên bố như đoạn 1 của điều này có thể, vào

bất kỳ lúc nào, rút lại tuyên bố trên bằng cách thông báo cho Tổng Thư ký.

Điều 11.

Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng các cá nhân trong thẩm quyền xét xử của mình không bị ngược đãi hay đe dọa do đã kiện lên Ủy ban theo Nghị định thư này.

Điều 12.

Ủy ban phải nêu tóm tắt các hoạt động của nó theo Nghị định thư này trong báo cáo thường niên theo Điều 21 của Công ước.

Điều 13.

Mỗi Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi và công khai nội dung Công ước và Nghị định này và tạo điều kiện tiếp cận thông tin về quan điểm và kiến nghị của Ủy ban, cụ thể là, về các vấn đề liên quan đến Quốc gia thành viên đó.

Điều 14.

Ủy ban phải xây dựng các quy tắc tổ tụng của riêng nó để làm theo khi thực hiện các chức năng mà Nghị định thư này trao cho nó.

Điều 15.

1. Nghị định thư này sẽ được đề nghị cho bất kỳ Quốc gia nào đã ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước ký kết.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Các văn bản phê chuẩn phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Nghị định thư này sẽ được đề nghị cho bất kỳ Quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước tham gia.
4. Việc gia nhập phải được thực hiện thông qua việc gửi văn bản xin gia nhập lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 16.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ mười được gửi lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với Quốc gia phê chuẩn Nghị định thư này hoặc gia nhập Nghị định thư sau khi nó có hiệu lực, thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày

nội văn bản xin phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư.

Điều 17.

Nghị định thư này không cho phép bất cứ điều khoản bảo lưu nào.

Điều 18.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký phải thông báo bất cứ đề xuất sửa đổi nào cho các Quốc gia thành viên với yêu cầu rằng các Quốc gia thành viên phải thông báo cho Tổng Thư ký xem họ có muốn tổ chức họp để xem xét và biểu quyết đề xuất đó hay không. Trong trường hợp ít nhất một phần ba Quốc gia thành viên ủng hộ họp mặt, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sửa đổi nào được thông qua bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê duyệt.
2. Sửa đổi sẽ có hiệu lực khi nhận được sự chấp thuận của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và được chấp nhận bởi hai phần ba các Quốc gia thành viên Nghị định thư này phù hợp với các tiến trình hiến định của các nước.
3. Khi sửa đổi có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên chấp nhận sửa đổi, các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các điều khoản của Nghị định thư hiện tại và bất kỳ sửa đổi nào mà họ đã chấp nhận trước đó.

Điều 19.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tuyên bố bãi ước sẽ có hiệu lực sáu tháng sau ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo.
2. Tuyên bố bãi ước không ảnh hưởng đến việc tiếp tục áp dụng các điều khoản của Nghị định thư này đối với bất kỳ đơn thư nào được gửi theo Điều 2 hoặc bất kỳ cuộc điều tra nào được tiến hành theo Điều 8 trước ngày tuyên bố bãi ước có hiệu lực.

Điều 20.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia về:

1. Việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập Nghị định thư này;

2. Ngày Nghị định thư này hay bất kỳ sửa đổi nào theo Điều 18 có hiệu lực;
và của
3. Bất kỳ tuyên bố bãi ước nào theo Điều 19.

Điều 21.

1. Nghị định thư này, trong đó văn bản bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau, được lưu tại kho văn thư lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi bản sao có chứng thực của Nghị định thư này tới tất cả các Quốc gia được nhắc đến trong Điều 25 của Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM, VỀ VIỆC LÔI CUỐN TRẺ EM THAM GIA XUNG ĐỘT VŨ TRANG, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 25/5/2000 theo Nghị quyết A/RES/-54/263. Có hiệu lực từ ngày 12/02/2002. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/12/2001).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Được khuyến khích bởi sự ủng hộ vượt trội của cộng đồng quốc tế với Công ước về quyền trẻ em, chứng tỏ sự cam kết rộng khắp đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của trẻ em.

Khẳng định một lần nữa rằng, các quyền của trẻ em cần phải được đặc biệt bảo vệ, và kêu gọi cần tiếp tục cải thiện tình hình của trẻ em mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, cũng như kêu gọi bảo đảm cho trẻ em được phát triển và giáo dục trong những điều kiện hòa bình và an ninh.

Lo ngại về những tác động rộng khắp và nguy hại của xung đột vũ trang với trẻ em và những hậu quả lâu dài của việc này với sự phát triển, an ninh và hòa bình bền vững.

Lên án các hành động nhằm vào trẻ em trong các tình huống xung đột vũ trang và việc tấn công trực tiếp vào các mục tiêu được bảo vệ theo luật pháp quốc tế, bao gồm những địa điểm thường tập trung nhiều trẻ em như các trường học, bệnh viện.

Ghi nhận việc thông qua Quy chế Rome của Tòa án Hình sự Quốc tế, và đặc biệt là việc Quy chế đưa vào khái niệm tội ác chiến tranh các hành động cưỡng bức hoặc tuyển dụng trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang hoặc sử dụng các em này tham gia tích cực vào chiến sự, cả trong các cuộc xung đột vũ trang quốc tế và không mang tính chất quốc tế.

Xét rằng, để tăng cường hơn nữa việc thực hiện các quyền được quy định trong Công ước quyền trẻ em, bởi vậy, cần đẩy mạnh hơn nữa việc bảo vệ trẻ em khỏi việc bị lôi cuốn vào xung đột vũ trang.

Ghi nhớ Điều 1 Công ước về quyền trẻ em quy định cụ thể rằng, vì những mục đích của Công ước, trẻ em là tất cả những người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn.

Tin tưởng rằng, một Nghị định thư không bắt buộc kèm theo Công ước về quyền trẻ em mà nâng độ tuổi có thể tuyển dụng người vào các lực lượng vũ trang và sử dụng họ tham gia chiến sự sẽ góp phần có hiệu quả vào việc thực hiện nguyên tắc các lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em cần phải được đặt lên hàng đầu trong tất cả những hoạt động liên quan đến trẻ em.

Ghi nhớ rằng, Hội nghị lần thứ 26 của Hội Chữ thập đỏ và Trăng Lưỡi liềm đỏ quốc tế họp tháng 12/1995 đã khuyến nghị một số điểm, trong đó có điểm nói rằng các bên trong xung đột vũ trang phải thực hiện mọi biện pháp có thể để bảo đảm rằng trẻ em dưới 18 tuổi không phải tham gia chiến sự.

Hoan nghênh việc thông qua Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về cấm và hành động ngay để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất vào tháng 7/1999, mà cấm một số hành vi trong đó có việc cưỡng bức hoặc tuyển dụng bắt buộc trẻ em để sử dụng trong xung đột vũ trang.

Lên án với sự lo ngại sâu sắc nhất tình trạng các nhóm vũ trang không thuộc lực lượng vũ trang của các nhà nước tuyển dụng, huấn luyện và sử dụng trẻ em trong chiến sự ở trong và ngoài biên giới quốc gia, và nhận biết trách nhiệm của những người tuyển mộ, đào tạo và sử dụng trẻ em vào mục đích này.

Nhắc lại nghĩa vụ của các bên tham gia xung đột vũ trang phải tuân thủ những quy định của luật nhân đạo quốc tế.

Nhấn mạnh rằng Nghị định thư này không làm tổn hại đến những mục đích và nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm Điều 51, và những quy tắc có liên quan của luật nhân đạo quốc tế.

Ghi nhớ rằng, trạng thái hòa bình và an ninh đạt được dựa trên sự tôn trọng đầy đủ những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và trên sự tuân thủ các văn kiện quốc tế về quyền con người hiện hành là không thể thiếu được để bảo vệ trẻ em một cách trọn vẹn, đặc biệt trong bối cảnh các cuộc xung đột vũ trang và có sự chiếm đóng của nước ngoài.

Công nhận những nhu cầu đặc biệt xuất phát từ tình trạng kinh tế, xã hội hoặc

giới tính của những trẻ em mà đặc biệt dễ bị tuyển mộ hay sử dụng trong chiến sự trái với Nghị định thư này.

Lưu ý về sự cần thiết xem xét các nguyên nhân gốc rễ về chính trị, xã hội và kinh tế của việc lôi cuốn trẻ em vào những cuộc xung đột vũ trang.

Tin tưởng vào nhu cầu tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện Nghị định thư này, cũng như vào việc phục hồi về thể chất, tâm lý và tái hòa nhập xã hội cho những trẻ em là nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là của trẻ em và những trẻ em là nạn nhân, vào việc phổ biến những chương trình thông tin và giáo dục liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp có thể để bảo đảm rằng những thành viên trong các lực lượng vũ trang nước mình mà chưa đến 18 tuổi sẽ không phải trực tiếp tham gia chiến sự.

Điều 2.

Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng những người chưa đến 18 tuổi sẽ không bị bắt buộc tuyển mộ vào các lực lượng vũ trang của nước mình.

Điều 3.

1. Các Quốc gia thành viên phải nâng độ tuổi tối thiểu được phép tuyển mộ những người tự nguyện xin phục vụ lực lượng vũ trang của nước mình đến độ tuổi nêu tại khoản 3 Điều 38 Công ước về quyền trẻ em, có tính đến những nguyên tắc đã ghi trong điều đó, và thừa nhận rằng, theo Công ước, những người dưới 18 tuổi đều được bảo vệ đặc biệt.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải đưa ra một tuyên bố có tính ràng buộc sau khi phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này, trong tuyên bố đó phải nêu rõ độ tuổi tối thiểu mà có thể chấp nhận cho một người tự nguyện xin phục vụ các lực lượng vũ trang của nước mình và mô tả các biện pháp bảo vệ mà quốc gia đó đưa ra để đảm bảo rằng sự tuyển mộ như vậy không phải là cưỡng bức hoặc ép buộc.
3. Các Quốc gia thành viên cho phép tuyển mộ những người dưới 18 tuổi tự nguyện xin phục vụ các lực lượng vũ trang quốc gia cần duy trì các biện pháp bảo vệ để nhằm mục đích tối thiểu là:
 - a. Sự tuyển mộ như vậy là thực sự tự nguyện.

- b. Sự tuyển mộ như vậy được tiến hành với sự đồng ý có chứng thực của cha mẹ hay người giám hộ pháp lý của người được tuyển mộ.
 - c. Những người được tuyển mộ phải được thông báo đầy đủ về các nhiệm vụ liên quan đến việc phục vụ quân sự như vậy.
 - d. Những người tự nguyện phải cung cấp những chứng cứ tin cậy về độ tuổi của họ trước khi được nhận vào phục vụ quân đội quốc gia.
4. Mỗi Quốc gia thành viên có thể củng cố thêm tuyên bố của mình vào bất cứ lúc nào bằng cách thông báo về điều đó với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên. Sự thông báo này sẽ có hiệu lực vào ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được văn bản thông báo của quốc gia.
5. Yêu cầu nâng độ tuổi tối thiểu trong khoản 1 điều này không áp dụng cho các trường học do các lực lượng vũ trang điều hành hoặc kiểm soát, chiếu theo các Điều 28 và 29 của Công ước về quyền trẻ em.

Điều 4.

1. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, các nhóm vũ trang không thuộc những lực lượng vũ trang của nhà nước cũng không được tuyển mộ hay sử dụng những người dưới 18 tuổi trong chiến sự.
2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp có thể để ngăn ngừa sự tuyển mộ và sử dụng trẻ em như vậy, bao gồm việc thông qua những biện pháp pháp lý cần thiết để cấm và hình sự hóa những hành động đó.
3. Việc áp dụng điều này của Nghị định thư không gây ảnh hưởng đến vị thế pháp lý của bất cứ bên nào trong một cuộc xung đột vũ trang.

Điều 5.

Không một điều nào trong Nghị định thư này được lý giải nhằm loại trừ các quy định trong luật pháp của một Quốc gia thành viên hay trong những văn kiện pháp lý quốc tế và luật nhân đạo quốc tế mà có lợi hơn trong việc hiện thực hóa các quyền trẻ em.

Điều 6.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp pháp lý, hành chính và những biện pháp cần thiết khác để đảm bảo sự tuân thủ và thực hiện có hiệu quả những điều khoản của Nghị định thư này trong khuôn khổ quyền tài phán của quốc gia đó.

2. Các Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi và đẩy mạnh việc tuyên truyền về những nguyên tắc và điều khoản của Nghị định thư này bằng những biện pháp phù hợp cho cả người lớn và trẻ em.
3. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả những biện pháp có thể để đảm bảo rằng những người thuộc quyền tài phán của mình, mà đã được tuyển mộ hay sử dụng trong chiến sự trái với Nghị định thư này, phải được giải ngũ hoặc miễn phục vụ. Khi cần thiết, các Quốc gia thành viên phải dành cho những người này tất cả sự trợ giúp thích hợp để giúp họ phục hồi thể lực, tâm lý và tái hòa nhập xã hội.

Điều 7.

1. Các Quốc gia thành viên phải hợp tác trong việc thực hiện Nghị định thư này, kể cả việc ngăn chặn bất kỳ hành động nào trái với Nghị định thư và phục hồi, tái hòa nhập xã hội những người là nạn nhân của các hành động trái với Nghị định thư, bao gồm việc thông qua sự hợp tác kỹ thuật và hỗ trợ tài chính. Sự hỗ trợ và hợp tác như vậy sẽ được tiến hành với sự tham khảo ý kiến của các Quốc gia thành viên có liên quan và những tổ chức quốc tế thích hợp.
2. Những Quốc gia thành viên có điều kiện làm như vậy phải hỗ trợ qua các chương trình đa phương, song phương hiện có hay các chương trình khác, hay qua một quỹ tự nguyện được thành lập theo đúng các quy tắc của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

Điều 8.

1. Mỗi Quốc gia thành viên, trong vòng hai năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực với nước mình, phải gửi báo cáo đến Ủy ban về quyền trẻ em, trong đó cung cấp những thông tin toàn diện về các biện pháp mà Quốc gia thành viên đó đã tiến hành nhằm thực hiện những quy định của Nghị định thư này, bao gồm những biện pháp đã tiến hành để thực hiện các quy định về sự tham gia và tuyển dụng người vào lực lượng vũ trang.
2. Sau khi nộp báo cáo toàn diện đó, mỗi Quốc gia thành viên phải nêu, trong báo cáo quốc gia nộp cho Ủy ban về quyền trẻ em theo quy định tại Điều 44 Công ước về quyền trẻ em, bất kỳ thông tin thêm nào liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này. Sau đó cứ 5 năm, các Quốc gia thành viên phải gửi báo cáo một lần.
3. Ủy ban về quyền trẻ em có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm những thông tin liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Điều 9.

1. Nghị định thư này đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào mà đã là Quốc gia thành viên hay đã ký Công ước về quyền trẻ em, ký.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn và sẽ đề mở cho bất kỳ quốc gia nào gia nhập. Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, với trách nhiệm lưu trữ Công ước về quyền trẻ em và Nghị định thư này, sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước và những quốc gia đã ký Công ước về các văn kiện tuyên bố theo Điều 3.

Điều 10.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ khi văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 10 được lưu trữ.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này sau khi nó có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký lưu trữ văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 11.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo việc bãi ước này cho các Quốc gia thành viên khác của Công ước và các quốc gia đã ký Công ước. Việc rút khỏi Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo. Tuy nhiên, khi hết năm đó mà Quốc gia thành viên xin rút khỏi Nghị định thư đang tham gia xung đột vũ trang thì việc bãi ước đó sẽ không có hiệu lực trước khi cuộc xung đột vũ trang kết thúc.
2. Việc bãi ước như vậy sẽ không có tác dụng giải phóng quốc gia liên quan khỏi những nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo quy định tại Nghị định thư này, về bất kỳ hành động nào diễn ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực. Việc bãi ước như vậy cũng không làm phương hại, dù bất kỳ bằng cách nào, đến việc tiếp tục xem xét bất kỳ vấn đề nào mà Ủy ban quyền trẻ em đang xem xét mà có liên quan đến Quốc gia thành viên đó trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.

Điều 12.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền đề nghị sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình đề nghị này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư

ký Liên Hợp Quốc phải thông báo đề nghị sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời yêu cầu cho biết có tán thành hay không việc tổ chức một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị đó. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên cho biết tán thành tổ chức một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký phải triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được chấp nhận bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị phải được đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chấp thuận.

2. Mỗi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chấp nhận và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên Nghị định thư chấp thuận.
3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, Nghị định thư sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, còn các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những điều khoản của Nghị định thư này và mọi sửa đổi bổ sung trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 13.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, và tiếng Tây Ban Nha, tất cả đều là bản chính, được lưu chiếu trong Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi cho tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước này và những quốc gia đã ký Công ước bản sao có chứng thực của Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN TRẺ EM VỀ VIỆC BUÔN BÁN TRẺ EM, MẠI DÂM TRẺ EM VÀ VĂN HÓA PHẨM KHIÊU DÂM TRẺ EM, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và mở cho các nước ký, phê chuẩn, gia nhập theo Nghị quyết A/RES/54/263, ngày 25/5/2000. Có hiệu lực từ ngày 18/01/2002. Việt Nam phê chuẩn ngày 20/12/2001).

Các Quốc gia thành viên Nghị định thư này,

Xét rằng, để thúc đẩy hơn nữa việc đạt được những mục tiêu của Công ước về quyền trẻ em và việc thực hiện những quy định của Công ước, đặc biệt là các Điều 1, 11, 21, 32, 33, 34, 35 và 36, cần thiết phải mở rộng các biện pháp mà các Quốc gia thành viên cần tiến hành để bảo đảm bảo vệ trẻ em khỏi bị rơi vào các hoàn cảnh bị buôn bán, phải làm mại dâm và bị sử dụng vào việc sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm.

Cũng xét rằng, Công ước về quyền trẻ em công nhận trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi bị bóc lột về kinh tế và khỏi phải làm bất cứ công việc gì có hại hay cản trở việc giáo dục của trẻ, hoặc nguy hại cho sức khỏe hoặc cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức hay xã hội của trẻ.

Hết sức lo ngại trước tình trạng vận chuyển trẻ em diễn ra nghiêm trọng và ngày càng tăng trên phạm vi quốc tế cho các mục đích buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và sử dụng trẻ em vào sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm.

Lo ngại sâu sắc về tình trạng du lịch tình dục tiếp tục diễn ra tràn lan mà trẻ em là đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương, vì tình trạng này trực tiếp thúc đẩy việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và sử dụng trẻ em trong văn hóa phẩm khiêu dâm.

Công nhận rằng, một số nhóm trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương, trong đó có trẻ

em gái, dễ gặp nguy cơ bị bóc lột tình dục hơn, và rằng, trẻ em gái chiếm tỷ lệ cao trong số những người bị bóc lột tình dục.

Lo ngại về việc ngày càng xuất hiện nhiều văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet và trên các công nghệ đang phát triển khác, và nhắc lại Hội nghị quốc tế về đấu tranh chống văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet tổ chức ở Viên năm 1999, mà cụ thể là kết luận của Hội nghị kêu gọi việc hình sự hóa trên toàn thế giới việc sản xuất, phân phối, xuất khẩu, chuyển giao, nhập khẩu, sở hữu có dụng ý và quảng cáo văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác và cộng tác chặt chẽ hơn nữa giữa các chính phủ và nền công nghiệp Internet.

Tin tưởng rằng, việc xóa bỏ nạn buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em sẽ tiến triển thuận lợi nếu có một cách tiếp cận hợp lý, trong đó nhằm giải quyết các yếu tố là nguyên nhân của vấn đề, bao gồm tình trạng kém phát triển, nghèo đói, khoảng cách giàu nghèo, cơ cấu kinh tế - xã hội bất bình đẳng, khủng hoảng gia đình, thất học, tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị, sự phân biệt đối xử về giới, thái độ vô trách nhiệm về tình dục của người lớn, những tập tục truyền thống có hại, xung đột vũ trang và tình trạng buôn bán trẻ em.

Tin tưởng rằng, những cố gắng để nâng cao nhận thức của công chúng về vấn đề này là cần thiết để giảm cầu về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, và tin tưởng vào tầm quan trọng của việc tăng cường sự hợp tác toàn cầu giữa tất cả những chủ thể có liên quan cũng như vào việc thúc đẩy thực thi pháp luật trong vấn đề này ở cấp quốc gia.

Ghi nhận những quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế có liên quan đến bảo vệ trẻ em, bao gồm Công ước La Hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong vấn đề cho nhận con nuôi giữa các nước, Công ước La Hay về các khía cạnh dân sự của nạn bắt cóc trẻ em quốc tế, Công ước La Hay về thẩm quyền tài phán, pháp luật áp dụng, việc thừa nhận, thực hiện và hợp tác trong các vấn đề liên quan đến trách nhiệm của cha mẹ và các biện pháp bảo vệ trẻ em, và Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Được khuyến khích bởi sự ủng hộ phổ biến với Công ước về quyền trẻ em, thể hiện sự cam kết rộng khắp đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của trẻ em.

Công nhận tầm quan trọng của việc thực hiện những quy định của Chương trình hành động về phòng chống buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, cũng như của Tuyên bố và Chương trình hành động được thông qua tại

Hội nghị thế giới về chống bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại được tổ chức tại Stóc-khôm từ ngày 27 đến 3/8/1996 và những quyết định, khuyến nghị có liên quan khác của các cơ quan, tổ chức quốc tế có liên quan.

Cần nhắc thích đáng đến tầm quan trọng của các truyền thống và giá trị văn hóa của mỗi dân tộc đối với việc bảo vệ và sự phát triển hài hòa của trẻ em.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Các Quốc gia thành viên phải cấm việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em như đã được quy định trong Nghị định thư này.

Điều 2.

Trong phạm vi Nghị định thư này:

1. Buôn bán trẻ em có nghĩa là bất kỳ hành động hoặc giao dịch nào mà qua đó trẻ em bị chuyển giao từ bất kỳ một người hay một nhóm người nào cho một người hay một nhóm người khác để lấy tiền hay một giá trị trao đổi gì khác.
2. Mại dâm trẻ em là việc sử dụng trẻ em trong các hoạt động tình dục để lấy tiền hay bất kỳ giá trị trao đổi nào khác.
3. Văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em nghĩa là bất kỳ sự trình bày nào, bằng bất kỳ phương tiện gì, về trẻ em tham gia vào các hoạt động tình dục một cách thực sự hoặc mô phỏng, hay bất cứ sự trình bày nào về các cơ quan sinh dục của trẻ em, mà chủ yếu là nhằm các mục đích tình dục.

Điều 3.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng, tối thiểu những hành vi và hoạt động sau đây phải được coi là cấu thành tội phạm trong pháp luật hình sự nước mình, cho dù các hành vi tội phạm như vậy được thực hiện ở trong nước hay ở nước ngoài, mang tính chất cá nhân hay có tổ chức:

a. Trong khuôn khổ vấn đề buôn bán trẻ em quy định trong Điều 2.

i. Việc cung cấp, chuyển giao hay tiếp nhận trẻ em, bằng bất cứ phương cách nào, nhằm các mục đích:

- Bóc lột các em về tình dục.
- Chuyển giao những bộ phận cơ thể của các em để thu lợi.
- Cưỡng bức các em phải lao động.

- ii. Với tư cách là người trung gian, xúi giục một cách không lương thiện để có được sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi, vi phạm những quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế đang được áp dụng về con nuôi.
 - b. Cho, nhận, mua hay cung cấp trẻ em vì mục đích mại dâm như được xác định trong Điều 2.
 - c. Sản xuất, phân phối, phổ biến, nhập khẩu, xuất khẩu, chào mời, buôn bán hay sở hữu văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em như đã được xác định trong Điều 2.
2. Phù hợp với pháp luật của các quốc gia, hành vi âm mưu thực hiện, đồng lõa hay tham gia vào bất kỳ hành động nào nêu trên, cũng phải bị coi là tội phạm.
 3. Mỗi Quốc gia thành viên phải quy định những hình phạt thích hợp đối với các tội phạm đó, tùy theo tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội.
 4. Tùy theo quy định của pháp luật quốc gia mình, các Quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp cần thiết để quy trách nhiệm pháp lý cho những kẻ phạm các tội nêu ở khoản 1 điều này. Tùy thuộc vào các nguyên tắc pháp lý đang áp dụng ở các quốc gia, trách nhiệm pháp lý như vậy có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hay hành chính.
 5. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp lập pháp và hành pháp thích hợp để đảm bảo rằng, tất cả những người liên quan đến việc cho nhận trẻ em làm con nuôi phải hành động phù hợp với các văn bản pháp lý quốc tế đang được áp dụng về vấn đề này.

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình với các tội phạm được nói đến trong khoản 1 Điều 3, khi những tội phạm này xảy ra trên lãnh thổ nước mình, hay trên tàu thủy hoặc máy bay được đăng ký ở nước mình.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm được nói đến trong khoản 1 Điều 3 trong những trường hợp sau:
 - a. Khi người bị coi là phạm tội là công dân nước mình, hay là người thường trú ở nước mình.
 - b. Khi nạn nhân là công dân nước mình.
3. Mỗi Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm trên, khi người bị coi là phạm tội đang có

mặt trên lãnh thổ nước mình và Quốc gia thành viên không dẫn độ người đó sang một Quốc gia thành viên khác, với lý do rằng tội phạm là do công dân của nước mình gây ra.

4. Nghị định thư này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực hiện theo pháp luật quốc gia.

Điều 5.

1. Những tội phạm nói trong khoản 1 Điều 3 phải được đưa vào danh sách các tội phạm có thể bị dẫn độ trong bất kỳ hiệp định dẫn độ nào hiện đang áp dụng giữa các Quốc gia thành viên, cũng như phải được đưa vào danh sách những tội phạm có thể bị dẫn độ trong mọi hiệp ước dẫn độ sau này có thể được ký kết giữa các Quốc gia thành viên, phù hợp với những điều kiện được đề ra trong các hiệp ước như vậy.
2. Nếu một Quốc gia thành viên áp dụng việc dẫn độ trên cơ sở các hiệp ước ký kết giữa hai bên mà nhận được đề nghị dẫn độ của một Quốc gia thành viên khác mà giữa hai nước chưa ký hiệp ước dẫn độ thì có thể coi Nghị định thư này là cơ sở pháp lý để dẫn độ các tội phạm như vậy. Sự dẫn độ phải căn cứ vào những điều kiện quy định trong pháp luật của quốc gia được đề nghị.
3. Các Quốc gia thành viên không coi việc dẫn độ phụ thuộc vào sự tồn tại của một hiệp ước phải công nhận những tội phạm như vậy là các tội phạm có thể bị dẫn độ giữa các quốc gia đó với nhau, căn cứ vào những điều kiện nêu trong pháp luật của quốc gia được đề nghị.
4. Vì mục đích dẫn độ giữa các Quốc gia thành viên, những tội phạm như vậy phải được xem như là chúng xảy ra không chỉ ở nơi chúng bị phát hiện, mà cả trên các lãnh thổ của quốc gia đã yêu cầu được thực hiện quyền tài phán của họ phù hợp với quy định ở Điều 4.
5. Nếu một đề nghị về dẫn độ được nêu ra với một tội phạm được nêu ở khoản 1 Điều 3, và nếu Quốc gia thành viên được đề nghị không hoặc sẽ không dẫn độ tội phạm đó với lý do từ quốc tịch của người phạm tội, thì quốc gia từ chối dẫn độ phải tiến hành những biện pháp thích hợp để chuyển vụ việc lên các nhà chức trách có thẩm quyền để truy tố.

Điều 6.

1. Các Quốc gia thành viên phải dành cho nhau sự tương trợ tư pháp đến mức tối đa trong việc điều tra hoặc trong các thủ tục tố tụng hình sự hay dẫn độ có liên quan đến các tội phạm nêu ở khoản 1 Điều 3, bao gồm sự trợ giúp trong việc thu thập

những chứng cứ cần thiết trong hoạt động tố tụng.

2. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện những nghĩa vụ của họ theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ hiệp ước hay thỏa thuận nào khác về hỗ trợ pháp lý song phương mà đang có hiệu lực giữa các quốc gia. Trong trường hợp không có những hiệp ước hay thỏa thuận như thế thì các Quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau theo quy định trong pháp luật của mỗi nước.

Điều 7.

Tùy theo pháp luật trong nước, các Quốc gia thành viên phải:

1. Khi cần thiết, tiến hành các biện pháp để tịch thu hay xung công:
 - a. Các tài sản, chẳng hạn như vật liệu, đồ đạc hay các công cụ khác được sử dụng để phạm tội hay để hỗ trợ phạm các tội theo Nghị định thư này.
 - b. Tiền thu được từ những hoạt động tội phạm đó.
2. Thực hiện những đề nghị của các Quốc gia thành viên khác về tịch thu hay xung công các tài sản hay tiền thu được nói đến trong mục a (i).
3. Tiến hành các biện pháp nhằm đóng cửa tạm thời hay vĩnh viễn những cơ sở sử dụng để phạm các tội này.

Điều 8.

1. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để bảo vệ quyền và lợi ích của những trẻ em là nạn nhân của các hành động bị cấm theo Nghị định thư này trong tất cả các giai đoạn của tố tụng hình sự, cụ thể như thông qua các việc:
 - a. Công nhận tính chất dễ bị tổn thương của các nạn nhân là trẻ em và sửa đổi những thủ tục công nhận những nhu cầu đặc biệt của nhóm trẻ em này, bao gồm cả những nhu cầu đặc biệt với cương vị người làm chứng.
 - b. Thông tin cho các nạn nhân là trẻ em về các quyền và vai trò của các em, cũng như về phạm vi, thời gian, tiến trình của hoạt động tố tụng và khuynh hướng phát triển của các vụ việc liên quan đến các em.
 - c. Cho phép các nạn nhân trẻ em trình bày các quan điểm, nhu cầu, mối quan tâm của các em, và phải xem xét đến những điều này trong quá trình tố tụng khi mà quyền lợi cá nhân của các em có thể bị ảnh hưởng, theo cách thức phù hợp với các thủ tục tố tụng của pháp luật quốc gia.
 - d. Cung cấp cho các nạn nhân trẻ em những dịch vụ hỗ trợ phù hợp trong suốt quá trình tố tụng pháp lý.

- e. Khi cần thiết, phải bảo vệ sự riêng tư và lai lịch của các nạn nhân trẻ em và phải tiến hành các biện pháp phù hợp với pháp luật quốc gia để tránh sự phổ biến một cách không phù hợp những thông tin mà có thể dẫn đến tiết lộ lai lịch của các nạn nhân trẻ em.
 - f. Trong những trường hợp cần thiết, phải bảo vệ các nạn nhân trẻ em cũng như các thành viên trong gia đình các em và những người làm chứng khỏi bị đe dọa và uy hiếp.
 - g. Phải tránh những trì hoãn không cần thiết trong việc xử lý các vụ việc và trong việc thi hành những quy định, quyết định về bồi thường cho các nạn nhân trẻ em.
2. Các Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc không biết chắc chắn về độ tuổi của nạn nhân sẽ không cản trở việc tiến hành các cuộc điều tra hình sự, bao gồm những cuộc điều tra để xác định tuổi thực sự của nạn nhân.
 3. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng, hệ thống tư pháp hình sự phải hành động theo nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là điều được quan tâm hàng đầu trong việc đối xử với trẻ em là nạn nhân của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này.
 4. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng tất cả những người làm việc với trẻ em là nạn nhân của những tội phạm bị cấm theo Nghị định thư này phải được đào tạo phù hợp, đặc biệt là về pháp lý và tâm lý.
 5. Trong những trường hợp phù hợp, các Quốc gia thành viên phải thông qua những biện pháp để bảo vệ sự liêm chính của những người và/hoặc tổ chức tham gia vào việc ngăn ngừa và/hoặc bảo vệ và phục hồi các trẻ em là nạn nhân của những tội phạm như vậy.
 6. Không có quy định nào trong điều này được giải thích theo hướng làm tổn hại hay không nhất quán với các quyền của những người bị cáo buộc phạm các tội quy định trong Nghị định thư này được xét xử một cách công bằng, không thiên vị.

Điều 9.

1. Các Quốc gia thành viên phải thông qua hay tăng cường, thực hiện và phổ biến các văn bản pháp luật, các biện pháp hành chính, và những chính sách và chương trình xã hội nhằm phòng ngừa những tội phạm được nói đến trong Nghị định thư này. Phải đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ những trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương bởi những tội phạm đó.
2. Các Quốc gia thành viên phải nâng cao nhận thức của người dân nói chung, bao

gồm trẻ em, qua việc phổ biến thông tin bằng tất cả các phương tiện thích hợp, và thông qua các hoạt động giáo dục, tập huấn về các biện pháp phòng ngừa và những tác động nguy hại của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này. Để hoàn thành nghĩa vụ mình theo điều này, các Quốc gia thành viên phải khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là của trẻ em và những nạn nhân trẻ em, vào các chương trình thông tin, giáo dục và tập huấn như vậy, kể cả ở cấp độ quốc tế.

3. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành tất cả những biện pháp có thể nhằm bảo đảm cung cấp tất cả những hỗ trợ phù hợp cho các nạn nhân trẻ em của những tội phạm như vậy, bao gồm việc giúp các em hòa nhập đầy đủ vào xã hội và phục hồi đầy đủ về thể chất và tâm lý cho các em.
4. Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng tất cả các nạn nhân trẻ em của những tội phạm được nêu trong Nghị định thư này, không có sự phân biệt đối xử nào, đều được tiếp cận với những thủ tục tố tụng thích đáng để yêu cầu bồi thường cho những tổn hại gây ra bởi những người phải chịu trách nhiệm pháp lý cho những tổn hại đó.
5. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm cấm một cách có hiệu quả việc sản xuất và phổ biến những tài liệu quảng cáo, tuyên truyền cho các tội phạm được nêu trong Nghị định thư này.

Điều 10.

1. Các Quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để tăng cường hợp tác quốc tế, thông qua những thỏa thuận đa phương, khu vực và song phương để ngăn chặn, phát hiện, điều tra, khởi tố và trừng phạt những kẻ chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan tới buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em và du lịch tình dục trẻ em. Các Quốc gia thành viên cũng phải đẩy mạnh sự hợp tác và phối hợp quốc tế giữa các nhà chức trách của các nước, những tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế và các tổ chức quốc tế.
2. Các Quốc gia thành viên phải đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế để hỗ trợ các nạn nhân trẻ em phục hồi về thể chất và tâm lý, cũng như để hồi hương và tái hòa nhập các em vào xã hội.
3. Các Quốc gia thành viên phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế để giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của vấn đề như tình trạng nghèo đói và kém phát triển, những điều kiện làm cho trẻ em dễ bị rơi vào các hoàn cảnh bị buôn bán, làm mại dâm, bị sử dụng để sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm và trong du lịch tình dục trẻ em.

4. Các Quốc gia thành viên có điều kiện phải hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và về những mặt khác cho các nước nghèo, thông qua các chương trình đa phương, khu vực, song phương hay những chương trình khác hiện có.

Điều 11.

Không có quy định nào trong Nghị định thư này ảnh hưởng đến bất cứ điều khoản nào thuận lợi hơn trong việc hiện thực hóa các quyền trẻ em mà có thể đã có trong:

1. Pháp luật của một Quốc gia thành viên,
2. Pháp luật quốc tế có hiệu lực với Quốc gia thành viên ấy.

Điều 12.

1. Các Quốc gia thành viên, trong vòng hai năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực với nước mình, phải gửi báo cáo đến Ủy ban về quyền trẻ em, trong đó cung cấp những thông tin toàn diện về các biện pháp mà Quốc gia thành viên đó đã tiến hành nhằm thực hiện những quy định của Nghị định thư này.
2. Sau khi nộp báo cáo toàn diện đó, các Quốc gia thành viên phải nêu trong báo cáo quốc gia nộp cho Ủy ban về quyền trẻ em theo quy định tại Điều 44 Công ước về quyền trẻ em bất kỳ thông tin thêm nào liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này. Sau đó cứ 5 năm, các Quốc gia thành viên phải gửi báo cáo một lần.
3. Ủy ban về quyền trẻ em có thể đề nghị các Quốc gia thành viên cung cấp thêm những thông tin liên quan đến việc thực hiện Nghị định thư này.

Điều 13.

1. Nghị định thư này đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào mà đã là Quốc gia thành viên hay đã ký Công ước về quyền trẻ em, ký.
2. Nghị định thư này phải được phê chuẩn và sẽ để mở cho việc phê chuẩn hay gia nhập của bất kỳ quốc gia nào đã là thành viên hoặc đã ký Công ước về quyền trẻ em. Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 14.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng, kể từ khi lưu chiểu văn kiện phê chuẩn thứ 10.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này sau khi nó có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau một tháng, kể từ ngày Tổng Thư ký lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 15.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền xin rút khỏi Nghị định thư này vào bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên khác của Công ước về quyền trẻ em và các quốc gia đã ký Công ước về việc bãi ước này. Việc rút khỏi Nghị định thư sẽ chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ khi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo bãi ước.
2. Việc bãi ước như vậy sẽ không có tác dụng giải phóng quốc gia liên quan khỏi những nghĩa vụ của Quốc gia thành viên theo quy định tại Nghị định thư này, về bất kỳ hành động nào diễn ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực. Việc bãi ước như vậy cũng không làm phương hại, dù bất kỳ bằng cách nào, đến việc tiếp tục xem xét bất kỳ vấn đề nào mà Ủy ban quyền trẻ em đang xem xét mà có liên quan đến Quốc gia thành viên đó trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.

Điều 16.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có quyền đề nghị sửa đổi Nghị định thư này và đệ trình đề nghị này cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Ngay sau đó, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc phải thông báo đề nghị sửa đổi cho các Quốc gia thành viên, đồng thời yêu cầu cho biết có tán thành hay không việc tổ chức một hội nghị các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề nghị đó. Nếu trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo, có ít nhất một phần ba số Quốc gia thành viên cho biết tán thành tổ chức một hội nghị như vậy thì Tổng Thư ký phải triệu tập hội nghị này dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được chấp nhận bởi đa số các Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị phải được đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để chấp thuận.
2. Mỗi sửa đổi bổ sung được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc chấp nhận và được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên Nghị định thư chấp thuận.
3. Khi một sửa đổi có hiệu lực, Nghị định thư sẽ có hiệu lực ràng buộc với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận nó, còn các Quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi những điều khoản của Nghị định thư này và mọi sửa đổi bổ sung trước đó mà họ đã chấp nhận.

Điều 17.

1. Nghị định thư này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, được

lưu chiếu tại Cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi tới tất cả các Quốc gia thành viên của Công ước về quyền trẻ em và những quốc gia đã ký Công ước bản sao có chứng thực của Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC BỔ SUNG CÔNG ƯỚC TRA TẤN HOẶC CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HAY TRỪNG PHẠT TÀN ÁC, VÔ NHÂN ĐẠO HAY HẠ NHỤC, 2002

(Được thông qua ngày 18/12/2002 tại khóa họp thứ 57 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết A/RES/57/199. Đề nghị cho việc ký kết, phê chuẩn và gia nhập, từ ngày 4/2/2003 (ngày mà bản gốc của Nghị định thư này được xác lập) tại Trụ sở của Liên Hợp Quốc ở New York).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này,

Khẳng định lại rằng, tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình bị cấm và cấu thành những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người.

Tin tưởng rằng, cần có nhiều biện pháp hơn nữa để đạt được những mục đích của Công ước Chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo vô nhân đạo hoặc nhục hình (sau đây gọi là Công ước) và để tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do chống lại tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

Nhắc lại rằng, các Điều 2 và 16 của Công ước yêu cầu mỗi Quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp có hiệu quả nhằm ngăn chặn những hành động tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình trên phạm vi bất kỳ lãnh thổ nào thuộc thẩm quyền của quốc gia đó.

Thừa nhận rằng, các quốc gia có trách nhiệm thực hiện những điều khoản trên, rằng tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do và tôn trọng triệt để các quyền con người của họ là trách nhiệm chung được tất cả mọi người chia sẻ, và rằng

các cơ quan thực hiện quốc tế bổ sung và tăng cường các biện pháp quốc gia.

Nhắc lại rằng, ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình đòi hỏi phải có giáo dục và sự kết hợp của nhiều biện pháp lập pháp, hành chính và tư pháp và các biện pháp khác.

Nhắc lại thêm rằng, Hội nghị Thế giới về Quyền con người đã tuyên bố chắc chắn rằng những nỗ lực nhằm xóa bỏ tra tấn trước hết và trên hết cần được tập trung vào ngăn chặn và kêu gọi thông qua Nghị định thư lựa chọn này của Công ước, với mục đích nhằm thiết lập một cơ chế phòng ngừa bằng các chuyến thăm định kỳ đến những nơi giam giữ.

Tin tưởng rằng, việc bảo vệ những người bị tước mất tự do chống lại tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình có thể được tăng cường bằng những hình thức phi tư pháp có tính phòng ngừa, trên cơ sở những chuyến thăm định kỳ đến những nơi giam giữ.

Đã nhất trí như sau:

PHẦN 1: NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1.

Mục tiêu của Nghị định thư này nhằm thiết lập một cơ chế các chuyến thăm định kỳ của các cơ quan quốc gia và quốc tế độc lập đến những nơi, những người bị tước mất tự do, để ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

Điều 2.

1. Tiểu ban về Phòng chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình (sau đây gọi là Tiểu ban Phòng chống) sẽ được thành lập và sẽ tiến hành các chức năng được đề ra trong nghị định thư này.
2. Tiểu ban Phòng chống sẽ tiến hành hoạt động theo khuôn khổ Hiến chương Liên Hợp Quốc và sẽ được chỉ đạo theo những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, cũng như những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về đối xử với những người bị tước mất tự do.
3. Tương tự, Tiểu ban Phòng chống sẽ được chỉ đạo bằng những nguyên tắc bảo mật, không thiên vị, không lựa chọn, phổ quát và khách quan.

4. Tiểu ban Phòng chống và các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong việc thực hiện nghị định thư này.

Điều 3.

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thành lập, chỉ định hoặc duy trì ở cấp quốc gia một hoặc một vài cơ quan thường xuyên tổ chức các chuyến thăm để ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình (sau đây gọi là cơ chế phòng ngừa quốc gia).

Điều 4.

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ cho phép các cơ chế được đề cập tại các Điều 2 và 3 ở trên đến thăm bất kỳ nơi nào thuộc thẩm quyền và kiểm soát của quốc gia đó, nơi những người bị hoặc có thể bị tước mất tự do, trên cơ sở hoặc là theo lệnh của một cơ quan công quyền hoặc theo thỏa thuận, hoặc được đồng ý hay chấp nhận (sau đây gọi là những nơi giam giữ), phù hợp với nghị định thư này. Các chuyến thăm viếng này sẽ được thực hiện nhằm tăng cường, nếu cần thiết, bảo vệ những người này chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.
2. Trong phạm vi của Nghị định thư này, “tước mất tự do” có nghĩa là mọi hình thức giam giữ hay tù giam hoặc đặt một người trong môi trường quản giám công hoặc tư mà người này không được phép rời khỏi nơi đó nếu không có lệnh của một cơ quan tư pháp, hành chính hay có thẩm quyền khác.

PHẦN II: TIỂU BAN PHÒNG CHỐNG

Điều 5.

1. Tiểu ban Phòng chống sẽ gồm 10 thành viên. Tiếp theo sau văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 50 vào Nghị định thư này, số thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ tăng đến 25.
2. Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được lựa chọn trong số những người phẩm chất đạo đức cao, chứng minh được có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động tư pháp, đặc biệt về luật hình sự, quản lý nhà lao hoặc cảnh sát, hoặc trong nhiều lĩnh vực liên quan đến đối xử với những người bị tước mất tự do.
3. Trong quá trình cơ cấu Tiểu ban Phòng chống, cần quan tâm thỏa đáng đến sự phân bố có thể đồng đều về mặt địa lý và sự đại diện của các nền văn minh khác nhau cũng

như các hệ thống pháp lý của các Quốc gia thành viên.

4. Trong cơ cấu này, cần quan tâm đến đại diện cân bằng giới trên cơ sở những nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt.
5. Không có hai thành viên của Tiểu ban Phòng chống là công dân của cùng một quốc gia.
6. Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ phục vụ theo năng lực cá nhân, độc lập và khách quan, và luôn sẵn sàng phục vụ Tiểu ban có hiệu quả.

Điều 6.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử, phù hợp với khoản 2 của điều này, tới 2 ứng cử viên có những tiêu chuẩn và đáp ứng những yêu cầu quy định tại Điều 5, khi đề cử thì cung cấp thông tin chi tiết về những phẩm chất của những người định đề cử.
 - a. Những người được đề cử có quốc tịch của một Quốc gia thành viên của Nghị định thư này;
 - b. Ít nhất một trong số hai ứng cử viên có quốc tịch của Quốc gia thành viên đề cử;
 - e. Không đề cử quá 2 công dân của một Quốc gia thành viên;
 - đ. Trước khi một Quốc gia thành viên đề cử một công dân của một quốc gia khác, cần xin và được sự đồng ý của Quốc gia thành viên đó;
2. Ít nhất 5 tháng trước ngày họp của các Quốc gia thành viên, trong đó sẽ tổ chức bầu cử, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư đến các Quốc gia thành viên mời đệ trình những đề cử của họ trong vòng 3 tháng.

Tổng Thư ký sẽ đệ trình một danh sách, theo thứ tự chữ cái, những người đã được đề cử, nêu rõ các Quốc gia thành viên đã đề cử họ.

Điều 7.

1. Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được bầu theo cách thức sau:
 - a. Cơ bản xét việc đáp ứng những yêu cầu và tiêu chí tại Điều 5 của Nghị định thư này;
 - b. Bầu cử lần đầu sẽ được tổ chức không quá 6 tháng kể từ ngày Nghị định thư này có hiệu lực.

- c. Các Quốc gia thành viên sẽ bầu các thành viên của Tiểu ban Phòng chống bằng phiếu kín;
 - d. Các cuộc bầu cử thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được tổ chức tại các cuộc họp hai năm một lần của các Quốc gia thành viên do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc tổ chức. Tại các cuộc họp này, trong đó bắt buộc phải có 1/3 số Quốc gia thành viên, những người được bầu vào Tiểu ban Phòng chống sẽ là những người nhận được số phiếu nhiều nhất và tuyệt đại đa số phiếu của đại diện của các Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
2. Nếu trong quá trình bầu cử, hai công dân của một Quốc gia thành viên đều có đủ điều kiện để phục vụ làm thành viên của Tiểu ban Phòng chống, ứng cử viên nào nhận được số phiếu cao hơn sẽ phục vụ làm thành viên của Tiểu ban Phòng chống. Trong trường hợp cả hai công dân nhận được số phiếu tương đương nhau thì sẽ áp dụng thủ tục sau:
- a. Trong trường hợp chỉ có một người được Quốc gia thành viên mà người đó là công dân đề cử, công dân đó sẽ phục vụ làm thành viên của Tiểu ban Phòng chống;
 - b. Trong trường hợp cả hai ứng cử viên được Quốc gia thành viên mà họ đều là công dân của quốc gia đó đề cử, sẽ tổ chức một cuộc bỏ phiếu kín riêng để quyết định công dân nào sẽ là thành viên;
 - c. Trong trường hợp cả hai ứng cử viên đều không do Quốc gia thành viên mà họ là công dân đề cử, sẽ tổ chức một cuộc bỏ phiếu kín riêng để quyết định ứng cử viên nào sẽ là thành viên.

Điều 8.

Nếu, một thành viên của Tiểu ban Phòng chống chết hoặc từ chức, hoặc vì bất kỳ lý do gì khiến không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình nữa, Quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ đề cử một người khác có năng lực hội đủ những phẩm chất và đáp ứng những yêu cầu quy định lại Điều 5, lưu ý nhu cầu cân bằng hợp lý giữa các lĩnh vực liên quan, để phục vụ cho đến cuộc họp tới của các Quốc gia thành viên, được đa số Quốc gia thành viên phê chuẩn. Công việc phê chuẩn sẽ được tiến hành trừ khi một nửa hoặc quá bán Quốc gia thành viên không trả lời trong vòng 6 tuần kể từ khi được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về kiến nghị bổ nhiệm.

Điều 9.

Các thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được bầu phục vụ một nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại một lần nữa nếu được đề cử

Nhiệm kỳ của một nửa số thành viên được bầu lần đầu sẽ kết thúc sau hai năm; ngay sau lần bầu cử đầu tiên, tên của những thành viên đó sẽ được Chủ tọa cuộc họp chọn như đã đề cập tại Điều 7, khoản 1 (d).

Điều 10.

1. Tiểu ban Phòng chống sẽ bầu các cán bộ phục vụ một nhiệm kỳ 2 năm. Họ có thể được bầu lại.
2. Tiểu ban Phòng chống sẽ xây dựng các quy tắc thủ tục riêng.
Những quy tắc này sẽ quy định nhiều vấn đề, trong đó:
 - a. Một nửa thành viên cộng một sẽ tạo thành số thành viên hợp lệ;
 - b. Các quyết định của Tiểu ban Phòng chống sẽ được ban hành theo đa số phiếu các thành viên có mặt;
 - c. Tiểu ban Phòng chống sẽ họp công khai.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ tổ chức cuộc họp đầu tiên của Tiểu ban Phòng chống. Sau cuộc họp đầu tiên này, các lần họp sau của Tiểu ban Phòng chống sẽ được tổ chức theo quy định tại quy tắc thủ tục của Tiểu ban. Tiểu ban Phòng chống và Ủy ban Chống tra tấn sẽ tổ chức các kỳ họp cùng thời điểm ít nhất một năm một lần.

PHẦN III: NHIỆM VỤ CỦA TIỂU BAN PHÒNG CHỐNG

Điều 11.

Tiểu ban Phòng chống sẽ

1. Đi thăm những nơi được đề cập tại Điều 4 và đưa ra những khuyến nghị tới các Quốc gia thành viên liên quan đến vấn đề bảo vệ những người bị tước mất tự do chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
2. Về các cơ chế phòng ngừa quốc gia:
 - a. Tư vấn và hỗ trợ các Quốc gia thành viên, khi cần thiết, trong việc thành lập những cơ chế này;
 - b. Duy trì tiếp xúc trực tiếp, và nếu cần thiết, tiếp xúc kín với các cơ chế phòng ngừa quốc gia và dành cho họ trợ giúp đào tạo và kỹ thuật nhằm nâng cao

năng lực của những cơ chế này;

- c. Tư vấn và hỗ trợ cho các cơ chế này trong công tác đánh giá nhu cầu và các biện pháp cần thiết để tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
- d. Đưa ra những khuyến nghị và đánh giá tới các Quốc gia thành viên nhằm tăng cường năng lực và nhiệm vụ của các cơ chế phòng ngừa quốc gia để ngăn chặn tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
- e. Hợp tác, nhằm mục đích ngăn chặn tra tấn nói chung, với các tổ chức và cơ chế của Liên Hợp Quốc cũng như với các thể chế quốc tế, khu vực và quốc gia hoạt động hướng tới việc tăng cường bảo vệ tất cả mọi người chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

Điều 12.

Để tạo điều kiện cho Tiểu ban Phòng chống thực hiện nhiệm vụ của mình như đã được nêu tại Điều 11, các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ :

1. Đón tiếp Tiểu ban Phòng chống trên lãnh thổ của họ và cho phép tiếp cận đến những nơi giam giữ như đã được nêu tại Điều 4 của công ước này;
2. Cung cấp những thông tin liên quan mà Tiểu ban Phòng chống có thể yêu cầu để đánh giá nhu cầu và biện pháp cần được thông qua để tăng cường bảo vệ những người bị tước mất tự do chống tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử khác tàn bạo, vô nhân đạo hoặc nhục hình;
3. Khuyến khích và tạo điều kiện các cuộc tiếp xúc giữa Tiểu ban Phòng chống với các cơ chế phòng ngừa quốc gia;
4. Thẩm định những khuyến nghị của Tiểu ban phòng ngừa và tham gia đối thoại với Tiểu ban phòng ngừa về những biện pháp thực hiện có thể có.

Điều 13.

1. Tiểu ban Phòng chống trước hết sẽ lập một chương trình các chuyến thăm định kỳ tới các Quốc gia thành viên để hoàn thành nhiệm vụ như đã được xác lập tại Điều 11.
2. Sau các cuộc họp tư vấn, Tiểu ban sẽ thông báo cho các Quốc gia thành viên về

chương trình để các quốc gia có thể thu xếp ngay các chuyến thăm viếng trên thực tế.

3. Các chuyến thăm này sẽ được thực hiện bởi ít nhất hai thành viên của Tiểu ban Phòng chống. Những thành viên này, nếu cần thiết có thể được các chuyên gia có kinh nghiệm chuyên môn thực tiễn và kiến thức trên các lĩnh vực được đề cập trong Nghị định thư này tháp tùng. Họ là những người được lựa chọn từ danh sách các chuyên gia đã được tập hợp trên cơ sở những đề xuất của các Quốc gia thành viên, Văn phòng Cao ủy Nhân quyền của Liên Hợp Quốc và Trung tâm Phòng chống tội phạm Quốc tế của Liên Hợp Quốc. Trong quá trình chuẩn bị danh sách này, các Quốc gia thành viên liên quan có thể bác bỏ việc đưa một chuyên gia cụ thể này vào chuyến thăm, trong trường hợp đó Tiểu ban Phòng chống sẽ đề xuất một chuyên gia khác.
4. Nếu Tiểu ban Phòng chống thấy thích hợp, có thể đề xuất một chuyến thăm tiếp theo ngay sau một chuyến thăm định kỳ.

Điều 14.

1. Để tạo điều kiện cho Tiểu ban Phòng chống hoàn thành nhiệm vụ, các Quốc gia thành viên của nghị định thư này có nghĩa vụ cho Tiểu ban:
 - a. Được tiếp cận không giới hạn những thông tin liên quan đến số người bị tước mất tự do ở những nơi giam giữ như quy định tại Điều 4, cũng như số nơi và địa điểm của những nơi đó;
 - b. Được tiếp cận không giới hạn những thông tin về đối xử với những người đó và điều kiện giam giữ của họ;
 - c. Theo khoản 2 dưới đây, được tiếp cận không giới hạn tới những nơi giam giữ và những cơ sở, và điều kiện của những nơi này;
 - d. Cơ hội có các cuộc phỏng vấn cá nhân với những người bị tước mất tự do mà không có nhân chứng, hoặc là cá nhân hoặc có một phiên dịch nếu thấy cần thiết, cũng như với bất kỳ người nào khác mà Tiểu ban Phòng chống tin là có thể cung cấp thông tin liên quan;
 - e. Tự do lựa chọn những nơi muốn đến thăm và những người muốn phỏng vấn.
2. Việc bác bỏ một chuyến thăm viếng đến một nơi giam giữ cụ thể chỉ có thể được thực hiện trong những trường hợp cấp thiết và bắt buộc vì vấn đề quốc phòng, an toàn công, thiên tai hoặc mất trật tự nghiêm trọng ở nơi sẽ được đến thăm mà hiện tạm thời ngăn cản tiến hành một chuyến thăm như vậy. Quốc gia thành viên không được sử dụng sự tồn tại một tình trạng khẩn cấp đã được ban bố như vậy

như một lý do để bác bỏ một chuyến thăm.

Điều 15.

Không có cơ quan hoặc cá nhân quan chức nào được ra lệnh, thực hiện, cho phép hoặc bao che cho bất kỳ một hình phạt nào đối với cá nhân hay tổ chức có liên hệ với Tiểu ban Phòng chống hoặc với các thành viên của Tiểu ban để cung cấp thông tin, dù đúng hay sai sự thật, không có cá nhân hay tổ chức nào trong trường hợp này bị định kiến dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 16.

1. Tiểu ban Phòng chống sẽ liên hệ kín với Quốc gia thành viên và, trong trường hợp có liên quan, sẽ liên hệ với cơ chế ngăn ngừa quốc gia về các khuyến nghị và quan sát của Tiểu ban.
2. Tiểu ban Phòng chống sẽ xuất bản báo cáo, cùng với bất kỳ bổ sung nào của Quốc gia thành viên liên quan, bất kỳ khi nào có đề nghị từ Quốc gia thành viên đó. Nếu Quốc gia thành viên tham gia vào việc xuất bản báo cáo, thì Tiểu ban ngăn ngừa sẽ xuất bản báo cáo toàn văn hoặc từng phần. Tuy nhiên, sẽ không có dữ liệu cá nhân nào bị phổ biến mà không được sự đồng ý của cá nhân liên quan.
3. Tiểu ban Phòng chống sẽ giới thiệu báo cáo công khai hàng năm của Tiểu ban với Ủy ban Chống tra tấn.
4. Nếu Quốc gia thành viên từ chối hợp tác với Tiểu ban Phòng chống theo Điều 12 và 14, hoặc từ chối có những bước hành động nhằm cải thiện tình hình theo như những khuyến nghị của Tiểu ban Phòng chống, Ủy ban Chống tra tấn có thể, theo đề nghị của Tiểu ban Phòng chống, quyết định, dựa trên đa số các thành viên của Ủy ban, sau khi Quốc gia thành viên có cơ hội bày tỏ quan điểm của mình, ra tuyên bố công khai về vấn đề sai phạm hoặc phát hành báo cáo của Tiểu ban Chống tra tấn.

PHẦN IV: CƠ CHẾ NGĂN NGỪA QUỐC GIA

Điều 17.

Mỗi Quốc gia thành viên sẽ giữ nguyên, chọn lựa hoặc thiết lập, tối thiểu là một năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực hoặc việc phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này có hiệu lực, một hoặc một vài cơ chế ngăn ngừa quốc gia độc lập nhằm ngăn ngừa việc tra tấn ở phạm vi trong nước. Các cơ chế này được thiết lập bởi các cơ quan công quyền có thể được chỉ định với tư cách là các cơ chế ngăn ngừa quốc gia cho các mục đích của Nghị định thư này nếu các cơ chế này phù hợp với các điều

khoản của Nghị định thư.

Điều 18.

1. Quốc gia thành viên bảo đảm tính hoạt động độc lập chức năng của cơ chế ngăn ngừa quốc gia cũng như của cá nhân các thành viên của tổ chức này.
2. Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm rằng các chuyên gia của cơ chế ngăn ngừa quốc gia có được năng lực cũng như kiến thức chuyên môn theo yêu cầu. Họ sẽ đấu tranh cho cân bằng giới và sự đại diện thiết yếu của các dân tộc và các nhóm thiểu số trong nước.
3. Quốc gia thành viên chịu trách nhiệm tạo ra các nguồn cần thiết để thực hiện chức năng của cơ chế ngăn ngừa quốc gia.
4. Khi thành lập cơ quan ngăn ngừa quốc gia, các Quốc gia thành viên phải quan tâm thực sự đến những nguyên tắc liên quan đến vị trí chức năng của các cơ quan quốc gia bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.

Điều 19.

Cơ chế ngăn ngừa quốc gia sẽ được mặc định tối thiểu có những quyền hạn sau:

1. Kiểm tra định kỳ việc đối xử với những người bị tước đoạt quyền tự do tại nơi giam giữ như quy định trong Điều 4, với quan điểm nhằm củng cố, nếu cần thiết, việc bảo vệ họ khỏi những hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt có tính nhục hình, dã man hoặc phi nhân tính khác;
2. Đưa ra các khuyến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm mục đích cải thiện việc đối xử và các điều kiện của người bị tước đoạt tự do và ngăn ngừa những hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt có tính nhục hình, dã man hoặc phi nhân tính khác; xem xét các chuẩn mực liên quan của Liên Hợp Quốc;
3. Đưa ra các đề nghị và quan sát liên quan đến các dự thảo luật hoặc các điều luật hiện hành.

Điều 20.

Để tạo điều kiện cho cơ chế ngăn ngừa quốc gia hoàn thành chức năng của mình, Quốc gia thành viên của Nghị định thư này chịu trách nhiệm bảo đảm để cơ chế ngăn ngừa quốc gia được:

1. Tiếp cận với toàn bộ thông tin liên quan đến số lượng người bị tước đoạt tự do tại các nơi giam giữ như miêu tả trong Điều 4, cũng như số lượng nơi giam giữ và địa điểm những nơi này;

2. Tiếp cận với toàn bộ thông tin liên quan đến việc đối xử với những người này cũng như điều kiện giam giữ họ;
3. Xem xét toàn bộ các nơi giam giữ và thiết bị, đồ dùng của những nơi này;
4. Có cơ hội phỏng vấn riêng những người bị tước đoạt tự do bằng cách trực tiếp hoặc thông qua phiên dịch nếu thấy cần mà không có người giám sát, cũng như phỏng vấn bất kỳ người nào mà cơ quan này tin là có thể cung cấp các thông tin liên quan;
5. Tự do chọn nơi họ muốn đến thăm cũng như người họ muốn phỏng vấn;
6. Có quyền liên hệ với Tiểu ban Phòng chống, cung cấp thông tin và gặp gỡ với tiểu ban này.

Điều 21.

1. Không có cơ quan nào hoặc cá nhân quan chức nào được ra lệnh thực hiện, cho phép hoặc bao che cho bất kỳ một hình phạt nào đối với cá nhân hay tổ chức nào có liên hệ với cơ chế ngăn ngừa quốc gia để cung cấp thông tin, dù đúng hay sai sự thật, không có người nào hay tổ chức nào trong trường hợp này bị định kiến dưới bất kỳ hình thức nào.
2. Các thông tin mật do cơ chế ngăn ngừa quốc gia thu thập được sẽ được giữ bí mật về pháp lý. Không có dữ liệu cá nhân nào bị phổ biến mà không được sự đồng ý của cá nhân liên quan.

Điều 22.

Các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên liên quan sẽ xem xét các khuyến nghị của cơ chế ngăn ngừa quốc gia và tiến hành đối thoại với cơ chế này về các biện pháp áp dụng có thể.

Điều 23.

Quốc gia thành viên của Nghị định thư này chịu trách nhiệm xuất bản và tuyên truyền báo cáo hàng năm của cơ chế ngăn ngừa quốc gia.

PHẦN V: TUYÊN BỐ

Điều 24.

- 1 Trước khi phê chuẩn, các Quốc gia thành viên có thể ra tuyên bố hoãn thi hành các trách nhiệm theo Phần III hoặc Phần IV của Nghị định thư này.

- Việc hoãn này sẽ có hiệu lực tối đa là 3 năm. Sau đó căn cứ vào trình bày của Quốc gia thành viên và sau khi tham vấn với Tiểu ban về ngăn ngừa, Ủy ban Chống tra tấn có thể gia hạn giai đoạn này thêm 2 năm.

PHẦN VI: ĐIỀU KHOẢN VỀ TÀI CHÍNH

Điều 25.

- Các chi tiêu của Tiểu ban Phòng chống trong việc thực hiện Nghị định thư này do Liên Hợp Quốc cung cấp.
- Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp nhân viên và các trang bị cần thiết nhằm thực hiện có hiệu quả các chức năng của Tiểu ban Phòng chống theo Nghị định thư này.

Điều 26.

- Một khoản tài chính đặc biệt sẽ được thiết lập liên quan đến các điều khoản liên quan của Đại Hội đồng, sẽ được thực thi liên quan đến các quy định và nguyên tắc tài chính của Liên Hợp Quốc, để trợ giúp tài chính cho việc thực hiện các khuyến nghị của Tiểu ban Phòng chống sau khi thăm Quốc gia thành viên, cũng như chương trình giáo dục của cơ chế ngăn ngừa quốc gia.
- Khoản tài chính đặc biệt này có thể được tạo nên qua đóng góp tình nguyện của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ và các cơ quan công hoặc tư khác.

PHẦN VII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 27.

- Nghị định thư này đề nghị để cho bất kỳ quốc gia nào đã ký Công ước tham gia ký kết.
- Nghị định thư này cũng dành để bất kỳ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này tham gia phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ:
- Nghị định thư này đề nghị cho bất kỳ quốc gia nào đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước đăng ký gia nhập.
- Nghị định thư này sẽ có hiệu lực thông qua việc lưu giữ văn kiện gia nhập với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

5. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo đến tất cả các quốc gia ký hoặc gia nhập Nghị định thư này việc lưu giữ văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 28.

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai mươi.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư này, sau khi văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập thứ hai mươi được gửi lưu chiếu đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập đó được gửi lưu chiếu.

Điều 29.

Các điều khoản của Nghị định thư này được mở rộng cho toàn bộ các vùng của các quốc gia liên bang không có bất kỳ hạn chế hoặc ngoại lệ nào.

Điều 30.

Không có điều khoản bảo lưu nào được áp dụng cho Nghị định thư này.

Điều 31.

Các điều khoản của Nghị định thư này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên của bất kỳ một công ước khu vực nào cũng quy định về việc đến thăm nơi giam giữ. Tiểu ban Phòng chống và ngăn ngừa và các cơ quan được thành lập theo các công ước khu vực như vậy được khuyến khích liên hệ và hợp tác nhằm tránh trùng lặp và nâng cao hữu hiệu các mục đích của Nghị định thư này

Điều 32.

Không có điều khoản nào của Nghị định thư này ảnh hưởng đến trách nhiệm của các quốc gia là thành viên của 4 Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và Nghị định thư bổ sung cho các công ước đó ngày 8/6/1977, hoặc các cơ hội cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào cho phép Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế thăm các nơi giam giữ trong trường hợp không được ghi trong luật nhân đạo quốc tế.

Điều 33.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể tuyên bố bãi ước Nghị định thư này tại bất kỳ thời điểm nào bằng văn bản gửi đến địa chỉ của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, là người sau đó sẽ thông tin đến các Quốc gia thành viên khác của Nghị định thư và Công ước này. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực tại thời điểm một năm sau

ngày Tổng Thư ký nhận được văn bản.

- Việc tuyên bố bãi ước sẽ không có tác dụng bãi bỏ các trách nhiệm của quốc gia là thành viên Nghị định thư này về các hành động hoặc các tình huống xảy ra trước ngày việc bãi ước có hiệu lực, hoặc đối với các hoạt động mà Tiểu ban ngăn ngừa đã quyết định hoặc có thể quyết định là có liên quan đến Quốc gia thành viên đó, hoặc việc bãi ước này sẽ gây ảnh hưởng theo một phương diện nào đó đến việc tiếp tục xem xét các vấn đề mà Tiểu ban ngăn ngừa đã tiến hành trước ngày việc bãi ước có hiệu lực.
- Sau ngày việc bãi ước của Quốc gia thành viên có hiệu lực, Tiểu ban ngăn ngừa sẽ không có những khuyến nghị về bất kỳ một vấn đề mới nào liên quan đến quốc gia này.

Điều 34.

- Bất kỳ một Quốc gia thành viên nào của Nghị định thư này có thể đề xuất một kiến nghị sửa đổi bổ sung và gửi đến Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sau đó sẽ có thông báo tới các Quốc gia thành viên của Nghị định thư này về đề xuất sửa đổi này và đề nghị các Quốc gia thành viên cho biết có cần thiết tổ chức một hội nghị của các Quốc gia thành viên để xem xét và biểu quyết về đề xuất này. Trong vòng 4 tháng kể từ ngày có thông báo, nếu có tối thiểu 1/3 các Quốc gia thành viên muốn tổ chức hội nghị, Tổng Thư ký sẽ tổ chức hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ một sửa đổi nào được thông qua bởi đa số 2/3 số Quốc gia thành viên có mặt và biểu quyết tại hội nghị sẽ được Tổng Thư ký gửi đến tất cả các Quốc gia thành viên để lấy ý kiến chấp thuận.
- Bất kỳ sửa đổi nào được chấp thuận như đề cập ở mục 1 của điều này sẽ có hiệu lực khi được chấp thuận bởi 2/3 tổng số Quốc gia thành viên của Nghị định thư này theo quy trình lập hiến riêng của mỗi nước.
- Khi các điểm sửa đổi có hiệu lực, chúng sẽ ràng buộc các Quốc gia thành viên chấp nhận chúng, các Quốc gia thành viên khác sẽ vẫn tiếp tục bị ràng buộc bởi các các điều khoản của Nghị định thư này và bất kỳ sửa đổi nào mà họ trước đây đã chấp nhận.

Điều 35.

Thành viên của Tiểu ban Phòng chống và của cơ chế ngăn ngừa quốc gia sẽ được hưởng các đặc quyền và quyền miễn trừ cần thiết cho việc thực hiện độc lập các chức năng của họ. Thành viên của Tiểu ban Phòng chống sẽ được hưởng các đặc

quyền và quyền miễn nhiệm quy định trong phần 22 của Công ước về Đặc quyền và quyền miễn trừ của Liên Hợp Quốc ra ngày 13 tháng 2 năm 1946, quy định của các điều khoản ở phần 23 của Công ước này.

Điều 36.

Khi viếng thăm các Quốc gia thành viên, thành viên của Ủy ban Chống tra tấn, không ngoài các quy định và mục đích của Nghị định thư này và với các đặc quyền và quyền miễn trừ của họ được hưởng, sẽ:

1. Tôn trọng luật pháp và quy định của nước viếng thăm;
2. Không thực hiện các hoạt động và hành vi trái với bản chất quốc tế và vô tư trong nhiệm vụ của họ.

Điều 37.

1. Nghị định thư này, với các văn bản bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị xác thực như nhau, sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu giữ.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển bản sao nguyên gốc của Nghị định thư này đến tất cả các quốc gia.

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Các Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này cam kết các điều sau đây:

Điều 1.

1. Một Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này (sau đây gọi tắt là "Quốc gia thành viên") công nhận thẩm quyền của Ủy ban về Quyền của Người khuyết tật (sau đây gọi tắt là "Ủy ban") để tiếp nhận và xem xét các thông tin từ một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, hoặc nhân danh một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, đã được Nghị định thư này bảo hộ, khiếu nại rằng họ là nạn nhân bị Quốc gia thành viên đó vi phạm các điều khoản của Công ước về Quyền của người khuyết tật.
2. Ủy ban sẽ không tiếp nhận bất cứ thông tin khiếu nại nào liên quan đến một Quốc gia thành viên tham gia Công ước về Quyền của người khuyết tật, nhưng lại không phải là thành viên của Nghị định thư không bắt buộc này.

Điều 2.

Ủy ban sẽ không chấp nhận một thông tin khiếu nại khi:

1. Đó là thông tin khiếu nại nặc danh;
2. Thông tin khiếu nại lợi dụng quyền được gửi thông tin khiếu nại hoặc không phù hợp với các điều khoản của Công ước về Quyền của người khuyết tật;
3. Thuộc cùng những vấn đề đã được Ủy ban kiểm tra, hoặc đã/đang được xem xét trong các quy trình điều tra, giải quyết tranh chấp quốc tế khác;
4. Chưa sử dụng hết tất cả các giải pháp sẵn có trong nội bộ Quốc gia thành viên đó. Tuy nhiên, điều này không bị coi là quy định nếu như việc áp dụng các giải pháp này bị kéo dài bất hợp lý hoặc có thể không mang lại sự trợ giúp có hiệu quả;
5. Thông tin khiếu nại đó không có căn cứ rõ ràng hoặc là không chứng minh được

một cách đầy đủ; hoặc khi

6. Các vụ việc thực tế của thông tin khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực tại Quốc gia thành viên có liên quan, trừ phi những vụ việc đó vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư có hiệu lực.

Điều 3.

Dựa theo các khoản đã nêu trong Điều 2 của Nghị định thư này, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên chú ý tới các thông tin khiếu nại đã được chuyển tới Ủy ban. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên đã nhận được thông tin đó phải giải trình bằng văn bản với Ủy ban về các vụ việc đó, hoặc tuyên bố là đang xem xét vấn đề và các giải pháp, nếu có, mà Quốc gia thành viên đó đang tiến hành.

Điều 4.

1. Vào thời điểm bất kỳ sau khi nhận được thông tin khiếu nại và trước khi đạt tới một quyết định thỏa đáng, Ủy ban có thể chuyển yêu cầu khẩn cấp tới Quốc gia thành viên có liên quan phải đưa ra những biện pháp tạm thời cần thiết để tránh những thiệt hại không thể bù đắp được có thể xảy ra cho nạn nhân, hoặc cho các nạn nhân đã bị xâm hại.
2. Khi Ủy ban thực hiện thẩm quyền của mình được ghi trong khoản 1 Điều 4 của Nghị định thư này, thì điều này không có nghĩa là đây là một phán quyết về việc chấp nhận hay giải quyết vụ việc bị khiếu nại đó.

Điều 5.

Ủy ban sẽ phải tổ chức các cuộc họp kín khi điều tra các vụ việc bị khiếu nại trong khuôn khổ Nghị định thư này. Sau khi điều tra xong vụ việc, Ủy ban sẽ chuyển các đề nghị và khuyến cáo của mình, nếu có, tới Quốc gia thành viên có liên quan và tới người gửi đơn thư khiếu nại.

Điều 6.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứng minh rằng một Quốc gia thành viên vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm một cách có hệ thống các quyền của người khuyết tật được ghi trong Công ước về Quyền của người khuyết tật, thì Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác kiểm tra thông tin và sau đó sẽ đưa ra báo cáo kết quả điều tra về thông tin đã được đề cập.
2. Xem xét cả các báo cáo do Quốc gia thành viên có liên quan đệ trình cũng như các nguồn thông tin đáng tin cậy sẵn có khác của mình, Ủy ban có thể sẽ cử một

hay một số ủy viên của Ủy ban tiến hành thẩm tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Khi được đảm bảo và có sự chấp thuận của Quốc gia thành viên đó, việc thẩm tra có thể bao gồm cả một chuyến điều tra thực địa tới Quốc gia thành viên có liên quan.

3. Sau khi kiểm tra các phát hiện của cuộc điều tra, Ủy ban sẽ chuyển các phát hiện này tới Quốc gia thành viên có liên quan cùng với các nhận xét và khuyến cáo của Ủy ban.
4. Trong vòng 06 tháng kể từ khi nhận được các phát hiện cùng với các nhận xét và khuyến cáo của Ủy ban, Quốc gia thành viên có liên quan phải trình báo cáo điều tra của mình cho Ủy ban.
5. Một cuộc thẩm tra như vậy phải được tiến hành bí mật và phải đảm bảo có sự hợp tác của Quốc gia thành viên có liên quan ở tất cả các giai đoạn của trình tự điều tra.

Điều 7.

1. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên có liên quan trình bày chi tiết trong báo cáo của mình theo quy định tại Điều 35 của Công ước các giải pháp đã thực hiện để đáp ứng cuộc thẩm tra được tiến hành theo quy định tại Điều 6 của Nghị định thư này.
2. Nếu thấy cần thiết, sau khi kết thúc thời hạn sáu tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 6, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên có liên quan thông báo các giải pháp đã thực hiện để đáp ứng cuộc thẩm tra đó.

Điều 8.

Tại thời điểm ký kết hoặc thông qua Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rằng Quốc gia thành viên đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nêu trong Điều 6 và Điều 7.

Điều 9.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ lưu chiếu Nghị định thư này.

Điều 10.

Nghị định thư này sẽ mở để lấy chữ ký của các Quốc gia và các tổ chức hội nhập khu vực đã ký gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật, kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2007 tại Trụ sở chính của Liên Hợp Quốc ở New York.

Điều 11.

Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi Quốc gia đã ký Nghị định thư này và đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật. Nghị định thư này phải có sự khẳng định chính thức của các tổ chức hội nhập khu vực đã ký vào Nghị định thư này và đã chính thức khẳng định hay gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật. Nghị định thư này sẽ đề nghị để gia nhập cho bất kỳ một Quốc gia hay tổ chức hội nhập khu vực nào đã phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật nhưng chưa ký Nghị định thư.

Điều 12.

1. “Tổ chức hội nhập khu vực” có nghĩa là một tổ chức do các Quốc gia có chủ quyền ở một khu vực nào đó thành lập và được các Quốc gia thành viên trao thẩm quyền về các vấn đề được đề cập trong Công ước và Nghị định thư này. Những tổ chức hội nhập khu vực như vậy sẽ tuyên bố trong văn kiện khẳng định hoặc gia nhập chính thức của họ về sự mở rộng thẩm quyền của các tổ chức này đối với các vấn đề được đề cập trong Công ước và Nghị định thư. Sau đó các tổ chức này sẽ thông báo người lưu chiếu về bất kỳ sửa đổi đáng kể nào trong phạm vi quyền hạn của mình
2. Khi nói đến “các Quốc gia thành viên” trong Nghị định thư này có nghĩa là bao gồm cả các tổ chức hội nhập khu vực như vậy trong phạm vi thẩm quyền của họ.
3. Để phù hợp với các mục đích của khoản 1, Điều 13, và khoản 2 Điều 15, sẽ không tính đến bất kỳ một văn kiện nào được các tổ chức hội nhập khu vực như vậy lưu chiếu.
4. Tổ chức hội nhập khu vực, trong phạm vi quyền hạn của mình, có thể thực hiện quyền bỏ phiếu tại các phiên họp của các Quốc gia thành viên, với số phiếu ngang bằng với số lượng các Quốc gia thành viên của tổ chức hội nhập khu vực đó và đồng thời là Quốc gia thành viên của Nghị định thư này. Tổ chức hội nhập khu vực sẽ không có quyền bỏ phiếu nếu các Quốc gia thành viên của tổ chức đó bỏ phiếu và ngược lại.

Điều 13.

1. Khi Công ước có hiệu lực thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi văn kiện phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư thứ 10 được nộp lưu chiếu.
2. Đối với từng Quốc gia thành viên hoặc tổ chức hội nhập khu vực phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư sau khi lưu chiếu văn kiện phê

chuẩn, kháng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư thứ 10, thì Nghị định thư sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi lưu chiếu văn kiện Nghị định thư phê chuẩn, kháng định chính thức hay gia nhập đó.

Điều 14.

1. Những bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của Nghị định thư này sẽ không được chấp nhận.
2. Những bảo lưu có thể được hủy bỏ vào bất kỳ thời điểm nào.

Điều 15.

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư và trình đề xuất sửa đổi lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng Thư ký sẽ chuyển đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên với một yêu cầu đề nghị họ cho biết liệu có cần triệu tập một cuộc họp các Quốc gia thành viên về việc xem xét và thông qua đề xuất sửa đổi đó hay không. Trong vòng 4 tháng tính từ ngày thông báo, nếu có ít nhất một phần ba (1/3) tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư tuyên bố tán thành tổ chức cuộc họp xem xét dự thảo sửa đổi, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập cuộc họp dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Mọi sửa đổi nào được hai phần ba (2/3) trong tổng số các Quốc gia thành viên tham dự phiên họp thông qua sẽ được Tổng Thư ký đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc để phê chuẩn và sau đó các Quốc gia thành viên chấp thuận.
2. Văn kiện sửa đổi được thông qua và phê chuẩn tại khoản 1 Điều 15 sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi có hai phần ba (2/3) trong tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư gửi văn kiện chấp nhận sửa đổi và các văn kiện chấp nhận này được lưu chiếu kể từ ngày thông qua sửa đổi. Sau đó văn kiện sửa đổi sẽ có hiệu lực tại các Quốc gia thành viên tham gia vào ngày thứ 30 sau khi lưu chiếu văn kiện chấp thuận sửa đổi của chính các Quốc gia thành viên đó. Văn kiện sửa đổi chỉ có hiệu lực ràng buộc tại các Quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi.

Điều 16.

Một Quốc gia thành viên muốn rút khỏi Nghị định thư này phải thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Nghị định thư.

Điều 17.

Nội dung của bản Nghị định thư này sẽ trình bày dưới các dạng thức có thể tiếp cận

được.

Điều 18.

Các văn bản Nghị định thư này bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.

Để làm bằng chứng, những đại diện được Chính phủ của nước họ trao toàn quyền ký tên dưới đây, đã ký vào bản Nghị định thư này.

PHẦN III

CÁC VĂN QUYỀN PHỔ QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÁC LĨNH VỰC

Nghị định thư không bắt buộc của Công ước về quyền của người khuyết
tật

GIỚI THIỆU CHUNG

Trong Phần III này, các văn kiện được xếp thành 20 chủ đề khác nhau theo nhiều khía cạnh đa dạng của quyền con người. Sự đa dạng này cũng chính là sự đa dạng của nhân loại và sự đa dạng của các nhu cầu cơ bản của con người, cho dù nhân phẩm của con người là giống nhau.

Bên cạnh các văn kiện được thông qua tại Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, có nhiều văn kiện do các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc soạn thảo (UNESCO, ILO...).

Về nội dung, các văn kiện quy định các chuẩn mực về quyền trong các lĩnh vực (quyền tự quyết, chống kỳ thị, trong lĩnh vực tư pháp...), hay quyền của một nhóm người cụ thể (người thiểu số, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi...).

Về giá trị pháp lý, có các văn kiện mang tính ràng buộc (Công ước, Nghị định thư...), có những văn kiện chỉ mang tính khuyến nghị, có ý nghĩa về mặt chính trị (Tuyên bố, Hướng dẫn...).

CHƯƠNG 1

HỘI NGHỊ NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ HỘI NGHỊ THIÊN NIÊN KỶ



Ảnh: Hội nghị Viên về quyền con

1
2

 người năm 1993.

1. Đoàn đại biểu của Liên bang Micronesia (một đảo quốc ở Thái Bình Dương, trước đây là một Lãnh thổ ủy thác Liên Hợp Quốc do Mỹ điều hành, mới được độc lập năm 1986) tại Hội nghị, Phó Tổng thống (ngồi góc trái) làm trưởng đoàn;

2. Các nguyên thủ quốc gia tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ diễn ra vào tháng 9/2000 tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York.

GIỚI THIỆU

Hội nghị Thế giới về quyền con người (World Conference on Human Rights) được Liên Hợp Quốc tổ chức tại Viên (thủ đô nước Áo) từ ngày 14 đến 25/6/1993. Đây là hội nghị nhân quyền đầu tiên được tổ chức sau Chiến tranh Lạnh. Kết quả chủ yếu của hội nghị là *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (Vienna Declaration and Programme of Action)*. Mặc dù Liên Hợp Quốc đã tích cực hoạt động trong lĩnh vực quyền con người từ trước đó, Hội nghị Viên mới chỉ là hội nghị toàn cầu lần thứ hai hoàn toàn tập trung về lĩnh vực này. Hội nghị đầu tiên được tổ chức tại Teheran (Iran) vào tháng 4 và 5/1968 để kỷ niệm 20 năm Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người. Từ năm 1989, đề xuất về việc tổ chức một hội thảo toàn cầu tiếp theo về nhân quyền được nêu lên. Kết thúc của Chiến tranh Lạnh đem lại hy vọng rằng sự chia rẽ và phân hóa trong các hoạt động của Liên Hợp Quốc do sự đối đầu hai cực sẽ chấm dứt. Các hội nghị chuẩn bị được tổ chức tại Geneva (Thụy Sĩ) bắt đầu từ năm 1991, nhiều cuộc họp mật khu vực cũng diễn ra trước khi hội nghị chính thức vào năm 1993.

Bảy năm sau đó, *Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ (Millennium Summit)* là cuộc họp các nhà lãnh đạo trên thế giới diễn ra trong 3 ngày từ ngày 6 đến 8/9/2000 tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York, mục đích nhằm thảo luận về vai trò của Liên Hợp Quốc trong thế kỷ XXI. Trong cuộc họp mật này, các nhà lãnh đạo đã thông qua *Tuyên bố Thiên niên kỷ Liên Hợp Quốc (United Nations Millennium Declaration)*. Đây là cuộc tập hợp lớn nhất các vị lãnh đạo trên thế giới tính đến năm 2000. Hơn 150 vị lãnh đạo đã tham gia thảo luận, bao gồm 100 nguyên thủ quốc gia, 47 người đứng đầu chính phủ, 3 thái tử, 5 phó tổng thống, 3 phó thủ tướng và 8.000 đại biểu khác. Trong hội nghị này, 189 thành viên của Liên Hợp Quốc đã nhất trí hỗ trợ công dân của các nước nghèo nhất thế giới nâng cao mức sống vào năm 2015. Khuôn khổ của tiến bộ này được đề ra trong *Các mục tiêu thiên niên kỷ (Millennium Development Goals)*, còn được gọi tắt là MDG. Các mục tiêu này được rút ra từ Tuyên bố Thiên niên kỷ. Hội nghị đã tập trung vào nhiều vấn đề toàn cầu như nghèo đói, AIDS và phương thức chia sẻ lợi ích của toàn cầu hóa sao cho công bằng.

Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ được tiếp nối bởi *Hội nghị thượng đỉnh Thế*

giới (World Summit) năm năm sau đó, diễn ra từ 14/9 đến 16/9/2005. Đến cuối năm 2010, các nguyên thủ quốc gia cũng họp lại để đánh giá các kết quả đã đạt được trong tiến trình hướng đến các *Các mục tiêu Thiên niên kỷ*.

Hai văn kiện được giới thiệu trong Chương này, *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (1993)* và *Tuyên bố Thiên niên kỷ Liên Hợp Quốc (2000)*, dù không phải là văn kiện pháp lý nhưng có giá trị như những cam kết chung của toàn thế giới tiến đến một thế giới tôn trọng con người và vì sự phát triển toàn diện của con người. Chúng là những bản kế hoạch chung của cộng đồng nhân loại.

TUYÊN BỐ VIÊN VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG, 1993

(Được thông qua tại Hội nghị Thế giới về quyền con người lần thứ hai, họp tại Viên ngày 25/6/1993).

HỘI NGHỊ THẾ GIỚI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI,

Xét rằng, việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người là một vấn đề ưu tiên đối với cộng đồng quốc tế, và hội nghị này là một cơ hội đặc biệt để tiến hành phân tích toàn diện cơ chế và bộ máy quốc tế bảo vệ quyền con người, nhằm nâng cao và do đó thúc đẩy việc tuân thủ đầy đủ hơn các quyền, theo nghĩa thực sự và cân xứng với tầm quan trọng của chúng.

Thừa nhận và khẳng định rằng, tất cả các quyền con người đều xuất phát từ nhân phẩm và giá trị vốn có của con người, và bởi con người là chủ thể trung tâm của các quyền và tự do cơ bản nên con người phải là đối tượng được thụ hưởng chính, cũng như phải tham gia tích cực vào việc thực hiện những quyền và tự do này.

Khẳng định lại cam kết đối với các mục tiêu và nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người;

Khẳng định lại cam kết nêu trong Điều 56 của Hiến chương Liên Hợp Quốc về thực hiện các hành động chung và riêng, có nhấn mạnh một cách thích đáng đến việc phát triển quan hệ hợp tác quốc tế hiệu quả nhằm hiện thực hóa những mục tiêu được nêu ở Điều 55 Hiến chương, bao gồm sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người;

Nhấn mạnh trách nhiệm của tất cả các quốc gia, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, là phải phát triển và khuyến khích việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người mà không có sự phân biệt nào, chẳng hạn như về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

Nhắc lại Lời nói đầu của Hiến chương Liên Hợp Quốc, đặc biệt là quyết tâm khẳng định sự tin tưởng vào các quyền con người cơ bản, vào nhân phẩm và giá trị của con người, và vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ cũng như giữa các dân tộc

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

lớn và nhỏ;

Đồng thời nhắc lại quyết tâm nêu trong Lời nói đầu của Hiến chương Liên Hợp Quốc là cứu các thể hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh, thiết lập những điều kiện để có thể duy trì công lý và sự tôn trọng các nghĩa vụ đặt ra trong các điều ước và các văn kiện luật pháp quốc tế khác, thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao tiêu chuẩn sống trong điều kiện tự do hơn, có thái độ khoan dung và quan hệ láng giềng tốt và sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc;

Nhấn mạnh rằng, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, văn kiện cấu thành chuẩn mực chung cần phải đạt được đối với mọi dân tộc, mọi quốc gia, là nguồn cảm hứng và là cơ sở để Liên Hợp Quốc thúc đẩy việc xây dựng các chuẩn mực được quy định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa;

Xét những thay đổi lớn đang diễn ra trên trường quốc tế và khát vọng của tất cả các dân tộc về một trật tự quốc tế dựa trên các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm việc thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của mọi người và tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, hòa bình, dân chủ, công lý, bình đẳng, chế độ pháp quyền, đa nguyên, phát triển, mức sống cao và đoàn kết;

Lo ngại sâu sắc về những hình thức phân biệt đối xử và bạo lực khác nhau mà phụ nữ ở khắp nơi trên thế giới tiếp tục là nạn nhân;

Thừa nhận rằng các hoạt động của Liên Hợp Quốc trên lĩnh vực quyền con người cần phải được hợp lý hóa và nâng cao nhằm tăng cường bộ máy của Liên Hợp Quốc trên lĩnh vực này và thúc đẩy hơn nữa các mục tiêu của sự tôn trọng chung đối với việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên phạm vi toàn thế giới;

Sau khi xem xét các Tuyên bố của ba hội nghị khu vực về quyền con người họp tại Tunis, San José và Bangkok và những đóng góp của các chính phủ, ghi nhận những kiến nghị của các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, cũng như các nghiên cứu của các chuyên gia độc lập trong quá trình chuẩn bị cho Hội nghị Thế giới về Quyền con người,

Hoan nghênh Năm quốc tế về Người bản địa trên thế giới 1993, coi đây là sự khẳng định lại cam kết của cộng đồng quốc tế nhằm bảo đảm cho các dân tộc bản địa được hưởng tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, và tôn trọng các giá

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

trị và tính đa dạng của các nền văn hóa và bản sắc của họ;

Đồng thời thừa nhận rằng cộng đồng quốc tế cần phải tìm ra các biện pháp và phương tiện để loại bỏ những trở ngại hiện nay và đối phó với những thách thức đặt ra với việc hiện thực hóa tất cả các quyền con người và ngăn chặn những sự vi phạm các quyền con người đang tiếp tục diễn ra trên thế giới như là kết quả của những trở ngại, thách thức đó;

Viện dân tinh thần và thực tiễn của thời đại chúng ta, kêu gọi các dân tộc trên thế giới và mọi Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc một lần nữa tập trung vào nhiệm vụ toàn cầu là thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, nhằm bảo đảm sự thụ hưởng các quyền này một cách đầy đủ trên toàn cầu,

Quyết tâm thực hiện những bước đi mới nhằm thực hiện cam kết của cộng đồng quốc tế về đạt được những tiến bộ thực chất trong lĩnh vực quyền con người, thông qua việc tăng cường và không ngừng cố gắng hợp tác và đoàn kết quốc tế;

Chính thức thông qua Tuyên bố Viên và Chương trình hành động.

I

1. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại cam kết chính thức của tất cả các quốc gia trong việc hoàn thành nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng chung cũng như sự tuân thủ và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và các văn kiện khác liên quan tới quyền con người và luật pháp quốc tế. Bản chất phổ biến của các quyền và tự do này là không thể tranh cãi.

Trong khuôn khổ đó, việc tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quyền con người là thiết yếu để đạt được đầy đủ các mục tiêu của Liên Hợp Quốc.

Các quyền và tự do cơ bản của con người là quyền đương nhiên mà tất cả thành viên nhân loại đều được hưởng; trách nhiệm đầu tiên trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền đó thuộc về các chính phủ.

2. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Với quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị cũng như tự do theo đuổi con đường phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa của mình.

Xét đến hoàn cảnh đặc biệt của các dân tộc còn đang phải sống dưới chế độ thực dân, hoặc dưới các hình thức thống trị hay dưới sự chiếm đóng của nước ngoài, Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận quyền của các dân tộc được tiến hành mọi hành động hợp pháp phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc để thực hiện quyền tự quyết dân tộc không thể tách rời của họ. Hội nghị Thế giới về

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

Quyền con người coi việc khước từ quyền tự quyết dân tộc là sự vi phạm quyền con người và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện hiệu quả quyền này.

Theo Tuyên bố về các nguyên tắc của luật pháp quốc tế về quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận trên đây không được coi là cho phép hay khuyến khích bất kỳ hành động nào nhằm chia rẽ hoặc làm tổn hại tới toàn bộ hay một phần sự toàn vẹn lãnh thổ hay thống nhất chính trị của các quốc gia độc lập và có chủ quyền hành động phù hợp với nguyên tắc về các quyền bình đẳng và tự quyết dân tộc, và vì vậy, có một chính phủ đại diện cho toàn thể các dân tộc thuộc lãnh thổ đó, mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

3. Cần thực hiện các biện pháp quốc tế hữu hiệu nhằm bảo đảm và giám sát việc thực hiện các chuẩn mực về quyền con người áp dụng cho những người hiện đang sống dưới ách chiếm đóng của nước ngoài, và cần có sự bảo vệ hữu hiệu về mặt pháp luật để chống lại những vi phạm các quyền con người của họ, phù hợp với các quy phạm về quyền con người và luật pháp quốc tế, đặc biệt là với Công ước Geneva năm 1949 về bảo vệ dân thường trong các cuộc xung đột vũ trang ngày 14/8/1949, và với các nguyên tắc khác của luật nhân đạo quốc tế áp dụng trong hoàn cảnh này.
4. Việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người phải được coi là mục tiêu ưu tiên của Liên Hợp Quốc, phù hợp với các mục đích và nguyên tắc của tổ chức này, đặc biệt là với mục đích hợp tác quốc tế. Trong khuôn khổ các mục đích và nguyên tắc này, việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người là mối quan tâm chính đáng của cộng đồng quốc tế. Vì vậy, các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc hoạt động trên lĩnh vực quyền con người cần đẩy mạnh hơn nữa sự phối hợp hoạt động trên cơ sở vận dụng một cách khách quan và nhất quán các văn kiện quốc tế về quyền con người.
5. Tất cả các quyền con người đều mang tính phổ biến, không thể chia cắt, phụ thuộc và liên quan đến nhau. Cộng đồng quốc tế phải đối xử với các quyền con người trên phạm vi toàn cầu một cách công bằng, với cùng một nền tảng và coi trọng như nhau. Trong khi phải luôn ghi nhớ tầm quan trọng của tính đặc thù về dân tộc, khu vực cũng như bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo; các quốc gia, không phân biệt hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người.
6. Các nỗ lực của hệ thống Liên Hợp Quốc hướng tới bảo đảm sự tôn trọng chung và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người góp phần vào sự ổn định

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

và phần vinh cần thiết cho các mối quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các quốc gia, cũng như góp phần cải thiện các điều kiện cho hòa bình, an ninh và sự phát triển kinh tế, xã hội, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

7. Tiến trình thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người cần phải được tiến hành phù hợp với những mục đích và nguyên tắc đề ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và trong luật pháp quốc tế.
8. Dân chủ, sự phát triển và việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người phụ thuộc lẫn nhau và bổ sung cho nhau. Dân chủ phải được xây dựng trên nền tảng ý chí được bày tỏ một cách tự do của nhân dân khi lựa chọn hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa cho nước mình, và dựa trên sự tham gia đầy đủ của nhân dân vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo nghĩa này, việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người trên bình diện quốc gia và quốc tế cần mang tính toàn cầu và phải được thực hiện không kèm theo bất kỳ điều kiện nào. Cộng đồng quốc tế cần ủng hộ việc tăng cường và thúc đẩy dân chủ, sự phát triển và việc tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người trên toàn thế giới.
9. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại rằng, các quốc gia kém phát triển nhất đã cam kết thực hiện tiến trình dân chủ hóa và cải cách kinh tế, mà nhiều nước trong số này ở châu Phi, cần được cộng đồng quốc tế hỗ trợ để họ có thể thành công trong tiến trình chuyển đổi tiến tới dân chủ và phát triển kinh tế.
10. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại quyền được phát triển, như đã được nêu trong Tuyên bố về quyền được phát triển, là một quyền phổ biến, không thể chuyển nhượng và cấu thành một bộ phận của các quyền con người cơ bản.

Như đã nêu trong Tuyên bố về quyền được phát triển, con người là chủ thể trung tâm của sự phát triển.

Trong khi sự phát triển hỗ trợ cho việc hưởng thụ tất cả các quyền con người, thì tình trạng kém phát triển không thể được viện dẫn để biện minh cho việc hạn chế các quyền con người mà đã được quốc tế thừa nhận.

Các quốc gia cần hợp tác với nhau trong việc bảo đảm sự phát triển và xóa bỏ những trở ngại cho sự phát triển. Cộng đồng quốc tế cần phải thúc đẩy sự hợp tác quốc tế hiệu quả nhằm thực hiện quyền được phát triển và xóa bỏ mọi trở ngại với sự phát triển.

Để bảo đảm sự tiến bộ bền vững trong việc thực hiện quyền được phát triển, đòi hỏi phải có những chính sách phát triển có hiệu quả ở cấp độ quốc gia, cũng như

những quan hệ kinh tế công bằng và một môi trường kinh tế thuận lợi ở cấp độ quốc tế.

11. Quyền được phát triển cần được thực hiện theo hướng đáp ứng một cách cân bằng các nhu cầu về phát triển và về môi trường của cả thế hệ hiện tại và tương lai. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhận thức rằng, việc thải trái phép các chất độc hại, nguy hiểm và rác thải là mối đe dọa nghiêm trọng, tiềm tàng đối với quyền được sống và quyền về sức khỏe của tất cả mọi người.

Do đó, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các quốc gia thông qua và tích cực thực hiện các công ước hiện hành liên quan tới việc thải các sản phẩm nguy hiểm, độc hại, các chất thải, và hợp tác để ngăn chặn việc thải trái phép các chất đó.

Mọi người đều có quyền được hưởng các lợi ích từ những tiến bộ khoa học và việc áp dụng những tiến bộ đó. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhận thấy rằng, một số thành tựu khoa học nhất định, nhất là trong y sinh và nhân sinh cũng như trong công nghệ thông tin có thể gây tác động tiêu cực đối với tính chính trực, nhân phẩm và các quyền con người, và kêu gọi sự hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm rằng nhân phẩm và các quyền con người sẽ được tôn trọng đầy đủ trong những lĩnh vực đó.

12. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi cộng đồng quốc tế hết sức cố gắng giúp giảm nhẹ gánh nặng nợ nước ngoài của các quốc gia đang phát triển, nhằm hỗ trợ những nỗ lực của chính phủ các quốc gia đó trong việc thực hiện đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của nhân dân nước họ.
13. Có một sự cần thiết đặt ra cho các quốc gia và các tổ chức quốc tế, trong sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, về việc tạo lập các điều kiện thuận lợi trên bình diện quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm bảo đảm việc hưởng thụ các quyền con người một cách đầy đủ và hiệu quả. Các quốc gia cần xóa bỏ tất cả các vi phạm quyền con người và các nguyên nhân gây ra những vi phạm đó, cũng như những trở ngại đối với việc hưởng thụ các quyền này.
14. Tình trạng nghèo khổ cùng cực phổ biến đang cản trở việc hưởng thụ các quyền con người một cách đầy đủ và hiệu quả. Hành động nhanh chóng để làm giảm và tiến tới xóa bỏ tình trạng này phải được xem là ưu tiên hàng đầu của cộng đồng quốc tế.
15. Tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người mà không có bất cứ sự phân biệt nào là một quy tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người. Xóa bỏ nhanh chóng và toàn diện tất cả các hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

và nạn phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bài ngoại và những hình thức kỳ thị có liên quan là một nhiệm vụ ưu tiên của cộng đồng quốc tế. Các chính phủ cần áp dụng các biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn và chống các hình thức phân biệt và kỳ thị chủng tộc như vậy. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các nhóm, các thể chế, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, và các cá nhân cần tăng cường nỗ lực hợp tác và phối hợp các hoạt động chống những tệ nạn này.

16. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh những tiến bộ đã đạt được trong việc xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và kêu gọi cộng đồng quốc tế và hệ thống Liên Hợp Quốc hỗ trợ tiến trình này.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng lấy làm tiếc về những hành động bạo lực đang tiếp diễn, phá hoại những nỗ lực loại trừ một cách hòa bình chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

17. Các hành động, biện pháp và âm mưu khủng bố dưới mọi hình thức và biểu hiện của nó, cũng như mối liên hệ của nó với hoạt động buôn lậu ma túy ở một số nước, mà nhằm phá hoại các quyền và tự do cơ bản của con người, đang đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của các quốc gia, làm mất ổn định các chính phủ hợp pháp. Cộng đồng quốc tế cần tiến hành các bước cần thiết để tăng cường sự hợp tác nhằm ngăn chặn và chống khủng bố.

18. Các quyền của phụ nữ và trẻ em gái là một bộ phận cấu thành, gắn liền và không thể tách rời khỏi các quyền mang tính phổ biến của con người. Sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ vào đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế và việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt dựa trên cơ sở giới tính là những mục tiêu ưu tiên của cộng đồng quốc tế.

Bạo lực dựa trên cơ sở giới tính và mọi hình thức quấy rối, bóc lột tình dục, kể cả những hành vi bắt nguồn từ định kiến văn hóa và tình trạng buôn người quốc tế, đều trái với nhân phẩm và giá trị của con người và phải bị xóa bỏ. Điều này có thể đạt được thông qua các biện pháp pháp lý, các hoạt động ở cấp quốc gia và sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực phát triển kinh tế và xã hội, giáo dục, làm mẹ an toàn, chăm sóc y tế và trợ giúp của xã hội. Các quyền của phụ nữ phải được coi là một bộ phận cấu thành trong các hoạt động về quyền con người của Liên Hợp Quốc, bao gồm việc thúc đẩy thực hiện tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người liên quan đến phụ nữ.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các chính phủ, các thể chế, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ tăng cường các nỗ lực nhằm bảo vệ và thúc

đẩy các quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái.

19. Xét đến tầm quan trọng của việc tăng cường và bảo vệ các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số và ý nghĩa của việc tăng cường và bảo vệ các quyền của nhóm này đối với sự ổn định về chính trị và xã hội của các quốc gia mà họ đang sinh sống.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại nghĩa vụ của các quốc gia phải bảo đảm cho những người thuộc các nhóm thiểu số có thể thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người mà không có sự phân biệt đối xử nào, và họ phải được hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, phù hợp với Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc hoặc sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ.

Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền được hưởng nền văn hóa riêng của họ, được theo và thực hành tôn giáo riêng của họ, được tự do sử dụng ngôn ngữ riêng của họ trong gia đình và ngoài xã hội mà không bị can thiệp hoặc phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào.

20. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận phẩm giá vốn có và sự cống hiến đặc biệt của người bản địa đối với sự phát triển và đa dạng của xã hội, và khẳng định lại một cách mạnh mẽ cam kết của cộng đồng quốc tế đối với việc thúc đẩy sự thịnh vượng về kinh tế, xã hội và văn hóa của người bản địa, cũng như với quyền của họ được hưởng các thành quả của sự phát triển bền vững. Các quốc gia cần bảo đảm sự tham gia một cách đầy đủ và tự do của người bản địa trong mọi lĩnh vực xã hội, đặc biệt trong các vấn đề có liên quan tới họ. Xét đến tầm quan trọng của việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của người bản địa và sự đóng góp của việc thúc đẩy và bảo vệ như vậy đối với sự ổn định về chính trị và xã hội của các quốc gia mà họ đang sinh sống, các quốc gia cần tiến hành các bước đi đồng bộ, tích cực, phù hợp với luật pháp quốc tế, nhằm bảo đảm việc tôn trọng tất cả các quyền con người và tự do cơ bản của người bản địa, trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử, và thừa nhận giá trị và sự đa dạng về bản sắc, nền văn hóa và tổ chức xã hội riêng của họ.

21. Hội nghị Thế giới về Quyền con người, trong khi hoan nghênh việc một số lớn quốc gia sớm phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em, lưu ý việc thừa nhận các quyền trẻ em trong bản Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển trẻ em và Kế hoạch hành động do Hội nghị thượng đỉnh thế giới về trẻ em thông qua, kêu gọi hoàn thành việc phê chuẩn Công ước này trên toàn cầu vào năm 1995 và thúc giục các Quốc gia thành viên thực hiện hiệu quả Công ước

bằng cách áp dụng tất cả các biện pháp lập pháp, hành chính cần thiết và các biện pháp khác, cũng như phân bổ tối đa các nguồn lực sẵn có cho việc này. Trong mọi hoạt động liên quan tới trẻ em, không phân biệt đối xử và lợi ích tốt nhất của trẻ em phải được xem xét đầu tiên, và ý kiến của trẻ em phải được coi trọng đúng mức. Các cơ chế và chương trình quốc gia và quốc tế cần được tăng cường để bảo vệ và bảo trợ trẻ em, đặc biệt với trẻ em gái, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em lang thang cơ nhỡ, trẻ em bị bóc lột về kinh tế và tình dục, kể cả việc dùng sách báo, phim ảnh khiêu dâm trẻ em, mại dâm trẻ em hoặc bán các bộ phận cơ thể của trẻ em, trẻ em là nạn nhân của bệnh tật, kể cả AIDS, trẻ em tỵ nạn, trẻ em bị giam giữ, trẻ em trong xung đột vũ trang và trẻ em là nạn nhân của nạn đói, hạn hán và trong các tình trạng khẩn cấp khác. Cần tăng cường sự hợp tác và đoàn kết quốc tế để hỗ trợ việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em và các quyền của trẻ em phải được coi là một ưu tiên trong các hoạt động về quyền con người mang tính hệ thống rộng rãi của Liên Hợp Quốc.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng nhấn mạnh, vì sự phát triển đầy đủ và hài hòa về nhân cách của trẻ em, trẻ em cần được nuôi dưỡng trong môi trường gia đình và do đó môi trường này cần phải được bảo vệ tốt hơn.

22. Cần quan tâm đặc biệt đến việc bảo đảm cho những người khuyết tật không bị phân biệt đối xử và được bình đẳng trong việc hưởng thụ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, bao gồm được tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
23. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại rằng, tất cả mọi người, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào, đều có quyền tìm kiếm nơi lánh nạn và được hưởng quy chế tỵ nạn ở nước khác để tránh sự ngược đãi, và có quyền được trở về Tổ quốc mình. Hội nghị nhấn mạnh tầm quan trọng của Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước năm 1951 về Vị thế của người tỵ nạn, Nghị định thư năm 1967 bổ sung Công ước này và các thỏa thuận khu vực có liên quan. Hội nghị bày tỏ sự cảm kích đối với các quốc gia đang tiếp tục tiếp nhận và cứu mang một số lượng lớn người tỵ nạn trên lãnh thổ của mình, cũng như đối với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn về những cống hiến của Văn phòng trên lĩnh vực này. Hội nghị cũng bày tỏ sự cảm kích đối với Cơ quan công tác và cứu trợ của Liên Hợp Quốc cho người tỵ nạn Palestine ở Trung Đông.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận rằng, những vi phạm thô bạo các quyền con người, kể cả trong các xung đột vũ trang, là một trong số các yếu tố phức hợp và phức tạp dẫn đến việc di tản.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận rằng, trước tình hình phức tạp của cuộc khủng hoảng về người tỵ nạn trên thế giới và phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, các văn kiện quốc tế có liên quan, tình đoàn kết quốc tế và trên tinh thần cùng chia sẻ trách nhiệm, cộng đồng quốc tế cần có một cách tiếp cận toàn diện trong hoạt động phối hợp và hợp tác với các quốc gia và các tổ chức quốc tế có liên quan, trong đó lưu ý đến chức năng của cơ quan Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tỵ nạn. Cách tiếp cận này cần bao gồm việc xây dựng các chiến lược để giải quyết các nguyên nhân sâu xa và những tác động của các dòng người tỵ nạn và di tản, cũng như để tăng cường cơ chế chuẩn bị và ứng phó với những hoàn cảnh khẩn cấp, cung cấp sự bảo vệ và trợ giúp có hiệu quả cho những người tỵ nạn, có lưu tâm đến những nhu cầu đặc biệt của phụ nữ và trẻ em, cũng như để đạt được các giải pháp lâu dài cho vấn đề, trước tiên là thông qua việc hồi hương tự nguyện an toàn và trong phẩm giá, kể cả những giải pháp đã được các hội nghị quốc tế về người tỵ nạn thông qua. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia, đặc biệt liên quan đến các quốc gia gốc, trong vấn đề này. Với một cách tiếp cận toàn diện, Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có một sự quan tâm đặc biệt, kể cả của các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức nhân đạo, nhằm tìm ra giải pháp lâu dài đối với các vấn đề liên quan đến những người di tản ở trong nước, trong đó có việc đưa họ trở về quê hương bản quán một cách tự nguyện, an toàn và giúp họ tạo lập cuộc sống mới.

Dựa trên Hiến chương Liên Hợp Quốc và các nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế, Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng nhấn mạnh tầm quan trọng và sự cần thiết của việc trợ giúp nhân đạo cho các nạn nhân của tất cả những thiên tai và thảm họa do con người gây ra.

24. Phải dành sự coi trọng đặc biệt đối với việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người của những người thuộc các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm những người lao động di trú, xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại họ, đồng thời tăng cường và thực hiện hiệu quả hơn các văn kiện quốc tế về quyền con người hiện hành có liên quan đến những nhóm này. Các quốc gia có nghĩa vụ ban hành và duy trì các biện pháp thích đáng ở cấp độ quốc gia, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và trợ cấp xã hội, nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền của những người thuộc các nhóm dễ bị tổn thương ở nước mình, và bảo đảm có sự tham gia của những thành viên trong các nhóm này mà quan tâm đến việc tìm giải pháp cho các vấn đề riêng của nhóm họ.
25. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định rằng nạn nghèo đói cùng cực

và việc bị gạt ra ngoài lề của xã hội cấu thành sự vi phạm nhân phẩm con người, và cần phải có các biện pháp cấp bách để có thể hiểu biết sâu sắc hơn về nạn nghèo đói cùng cực và những nguyên nhân của nó, trong đó có những nguyên nhân liên quan đến sự phát triển, nhằm thúc đẩy các quyền con người của những người nghèo nhất, và để xóa bỏ nạn nghèo khổ cùng cực và tình trạng bị gạt ra ngoài lề của xã hội, cũng như để thúc đẩy sự hưởng thụ các thành quả của tiến bộ xã hội. Điều cốt yếu đối với các quốc gia là khuyến khích sự tham gia của những người nghèo nhất vào quá trình hoạch định chính sách ở cộng đồng nơi họ sống, việc thúc đẩy các quyền con người và những nỗ lực đấu tranh chống nạn nghèo đói cùng cực.

26. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh các tiến bộ đã đạt được trong việc pháp điển hóa các văn kiện quốc tế về quyền con người, vốn là một quá trình vận động và phát triển, và kêu gọi tiến tới sự phê chuẩn toàn cầu đối với các công ước về quyền con người. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị tất cả các quốc gia nên tham gia các công ước quốc tế này và nên tránh việc bảo lưu đến mức có thể.
27. Tất cả các quốc gia cần xây dựng một khuôn khổ hữu hiệu về các biện pháp khắc phục để sửa chữa những bất công hoặc vi phạm về quyền con người. Hoạt động tư pháp, bao gồm liên quan đến các cơ quan thực thi pháp luật và các cơ quan công tố, đặc biệt là một nền tư pháp và nghề luật độc lập, phù hợp với các chuẩn mực đang được áp dụng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, là điều kiện thiết yếu để hiện thực hóa một cách đầy đủ và không phân biệt đối xử các quyền con người, và là yếu tố không thể thiếu cho các quá trình dân chủ và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, các thiết chế liên quan đến việc hoạt động tư pháp cần phải được cung cấp nguồn tài chính thích đáng, và cộng đồng quốc tế cần phải tăng cường sự hỗ trợ ở mức độ lớn hơn, cả về kỹ thuật lẫn tài chính. Liên Hợp Quốc có trách nhiệm ưu tiên sử dụng các chương trình dịch vụ tư vấn đặc biệt để hỗ trợ xây dựng một hệ thống hoạt động tư pháp mạnh và độc lập.
28. Hội nghị Thế giới về Quyền con người bày tỏ mối lo ngại sâu sắc đối với những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người, đặc biệt dưới hình thức diệt chủng, “thanh lọc sắc tộc” và hãm hiếp phụ nữ một cách có hệ thống trong các cuộc xung đột vũ trang, mà đã gây ra những dòng thác người tỵ nạn và di tản ồ ạt. Trong khi lên án mạnh mẽ các hành động ghê tởm kể trên, Hội nghị một lần nữa kêu gọi phải trừng phạt những kẻ gây ra các tội ác và ngăn chặn ngay các tội ác đó.
29. Hội nghị Thế giới về Quyền con người bày tỏ lo ngại sâu sắc đối với những vi

phạm quyền con người đang tiếp tục diễn ra trên thế giới, bất chấp những chuẩn mực đã được thiết lập trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và trong các văn kiện của luật nhân đạo quốc tế, cũng như về tình trạng thiếu những biện pháp khắc phục, bồi thường một cách hiệu quả và thích đáng cho các nạn nhân.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người lo ngại sâu sắc tới những vi phạm quyền con người diễn ra trong các cuộc xung đột vũ trang, mà đang ảnh hưởng tới những người dân thường, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người già và những người khuyết tật. Vì vậy, Hội nghị kêu gọi các quốc gia và tất cả các bên trong các cuộc xung đột vũ trang cần phải tuân thủ nghiêm ngặt luật nhân đạo quốc tế, như đã nêu trong các Công ước Geneva năm 1949 và các nguyên tắc, quy tắc khác của luật nhân đạo quốc tế, cũng như các chuẩn mực tối thiểu về việc bảo vệ quyền con người mà đã được nêu trong các công ước quốc tế về lĩnh vực này.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định quyền của các nạn nhân được hưởng sự giúp đỡ của các tổ chức nhân đạo, như đã nêu trong các Công ước Geneva năm 1949 và các văn kiện có liên quan khác của luật nhân đạo quốc tế, và kêu gọi cần tạo điều kiện để cung cấp sự hỗ trợ cho các nạn nhân một cách an toàn và kịp thời.

30. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng bày tỏ sự lo ngại và lên án các vụ vi phạm quyền con người thô bạo, có tính hệ thống vẫn diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới, điều mà đang gây những trở ngại nghiêm trọng cho việc hưởng thụ đầy đủ các quyền con người. Những vi phạm và trở ngại đó bao gồm những vấn đề như tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, việc hành quyết tùy tiện và độc đoán; việc đưa đi mất tích hay giam giữ tùy tiện; tất cả những hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự phân biệt đối xử về chủng tộc và chủ nghĩa A-pác-thai; tình trạng chiếm đóng và thống trị của nước ngoài, tình trạng bài ngoại; tình trạng nghèo đói và sự chối bỏ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; sự kỳ thị tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố; sự phân biệt đối xử với phụ nữ và tình trạng không có pháp quyền.
31. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia kiểm chế việc áp dụng bất cứ biện pháp đơn phương nào không phù hợp với pháp luật quốc tế và với Hiến chương Liên Hợp Quốc mà gây trở ngại cho quan hệ buôn bán giữa các quốc gia và cho việc hiện thực hóa một cách đầy đủ các quyền con người đã được nêu trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và trong các văn kiện quốc tế khác trên lĩnh vực này, đặc biệt là quyền của tất cả mọi người được hưởng mức sống thích đáng cho sức khỏe và sự yên vui của mình, trong đó bao

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

gồm được có lương thực, thực phẩm, được chăm sóc y tế, có nhà ở và được hưởng các dịch vụ xã hội cần thiết. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định không được sử dụng lương thực như là một công cụ để gây áp lực chính trị.

32. Hội nghị Thế giới về Quyền con người tái khẳng định tầm quan trọng của việc bảo đảm tính phổ biến, tính khách quan và tính không phân biệt trong việc xem xét các vấn đề về quyền con người.
33. Hội nghị Thế giới về Quyền con người tái khẳng định rằng, như đã quy định trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và các văn kiện quốc tế khác về quyền con người, các quốc gia có nghĩa vụ bảo đảm rằng giáo dục phải nhằm mục đích tăng cường sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép chủ đề quyền con người vào các chương trình giáo dục và kêu gọi các quốc gia thực hiện điều này. Giáo dục cần nhằm thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, hòa bình và quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, giữa các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm khuyến khích phát triển các hoạt động của Liên Hợp Quốc nhằm vào các mục tiêu trên. Bởi vậy, giáo dục về quyền con người và phổ biến các thông tin đúng đắn đóng một vai trò quan trọng, cả về lý luận và thực tiễn, trong việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền con người của tất cả các cá nhân, không có sự phân biệt nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, và điều này cần phải được lồng ghép vào các chính sách giáo dục ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế. Hội nghị Thế giới về Quyền con người lưu ý rằng những hạn chế về nguồn lực và khiếm khuyết về thể chế có thể gây trở ngại cho việc sớm thực hiện các mục tiêu trên.
34. Cần tăng cường các nỗ lực giúp đỡ các quốc gia có yêu cầu nhằm tạo ra các điều kiện theo đó mỗi cá nhân đều có thể được hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các chính phủ, hệ thống Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức đa phương khác cần tăng một cách đáng kể các nguồn tài lực dành cho các chương trình nhằm thiết lập và thúc đẩy các cơ quan lập pháp, các cơ quan quốc gia về quyền con người và những thiết chế có liên quan khác mà có tác dụng thúc đẩy pháp quyền và dân chủ, hỗ trợ quá trình bầu cử, thúc đẩy nhận thức về quyền con người thông qua đào tạo, giảng dạy và giáo dục, cũng như sự tham gia của dân chúng và xã hội dân sự.

Các chương trình dịch vụ tư vấn và hợp tác kỹ thuật của Trung tâm quyền con người cần được tăng cường, cũng như làm tăng tính hiệu quả và công khai để

trở thành một nguồn hỗ trợ chính vào việc tăng cường sự tôn trọng các quyền con người. Các quốc gia cần gia tăng sự đóng góp cho các chương trình trên, thông qua việc cung cấp những khoản tài chính lớn cho ngân sách thường niên của Liên Hợp Quốc, đồng thời thông qua những khoản đóng góp tự nguyện ngoài kế hoạch.

35. Việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả các hoạt động của Liên Hợp Quốc nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người phải thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của các quyền con người mà được nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, cũng như phải phản ánh được các yêu cầu của các hoạt động về quyền con người mà các Quốc gia thành viên đã giao phó cho Liên Hợp Quốc. Vì mục tiêu đó, các hoạt động của Liên Hợp Quốc về quyền con người cần phải được cung cấp thêm các nguồn lực.

36. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại vai trò quan trọng và mang tính xây dựng của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, đặc biệt liên quan đến khả năng tư vấn của các cơ quan này với các nhà chức trách có thẩm quyền, vai trò của các cơ quan này trong việc khắc phục các vi phạm quyền con người và trong việc phổ biến thông tin, giáo dục về quyền con người.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích việc thiết lập và củng cố các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người theo “Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người”, và thừa nhận quyền của mỗi quốc gia được lựa chọn một cơ cấu phù hợp nhất để đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của nước mình trên lĩnh vực này.

37. Các cơ chế khu vực đóng một vai trò cơ bản trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Các cơ chế như vậy cần tăng cường các chuẩn mực phổ biến về quyền con người mà đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, và nhằm bảo vệ các chuẩn mực đó. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ các nỗ lực đang tiến hành nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả của các cơ chế như vậy, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phối hợp với các hoạt động của Liên Hợp Quốc về quyền con người.

Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại sự cần thiết phải xem xét khả năng thiết lập các cơ chế khu vực và tiểu khu vực về thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người ở những nơi chưa có các cơ chế như thế.

38. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thừa nhận vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ trong việc thúc đẩy tất cả các quyền con người và các hoạt

động nhân đạo ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Hội nghị đánh giá cao đóng góp của các tổ chức phi chính phủ trong việc nâng cao nhận thức của công chúng về các vấn đề quyền con người, trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục, tập huấn và nghiên cứu trên lĩnh vực này, và trong việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người và tự do cơ bản. Trong khi thừa nhận rằng các quốc gia có trách nhiệm đầu tiên trong việc xây dựng các chuẩn mực về quyền con người, Hội nghị cũng đánh giá cao đóng góp của các tổ chức phi chính phủ vào tiến trình này. Liên quan đến vấn đề đó, Hội nghị nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục đối thoại và hợp tác giữa các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ. Các tổ chức phi chính phủ và các thành viên của họ thật sự tham gia vào lĩnh vực quyền con người cần phải được hưởng các quyền và tự do đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, và phải được bảo vệ bởi pháp luật quốc gia. Các quyền và tự do này không thể được thực hiện trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc. Các tổ chức phi chính phủ cần phải được tự do tiến hành các hoạt động về quyền con người của họ trong khuôn khổ pháp luật quốc gia và Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người mà không có sự can thiệp nào.

39. Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thông tin khách quan, có trách nhiệm và vô tư về các vấn đề liên quan đến quyền con người và các vấn đề nhân đạo, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích sự tham gia nhiều hơn của các cơ quan truyền thông đại chúng, và những cơ quan này cần phải được tự do hoạt động và được bảo vệ trong khuôn khổ của pháp luật quốc gia.

II

A- Sự phối hợp chặt chẽ hơn về quyền con người trong hệ thống Liên Hợp Quốc

1. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị tăng cường sự phối hợp trong hệ thống Liên Hợp Quốc để thúc đẩy các quyền con người và tự do cơ bản. Nhằm mục đích này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các bộ phận, cơ quan và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc mà có các hoạt động về quyền con người hợp tác với nhau nhằm tăng cường, hợp lý hóa và lồng ghép các hoạt động của họ, tránh xảy ra những trùng lặp không cần thiết. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị Tổng Thư ký rằng các quan chức cao cấp của các cơ quan Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn liên quan, trong các cuộc họp thường niên, ngoài việc phối hợp hoạt động cũng cần đánh giá tác động của các chính sách và chiến lược của các cơ quan này đối với việc thực hiện tất cả các quyền con người.

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

2. Thêm vào đó, Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng kêu gọi các tổ chức khu vực, các thể chế hỗ trợ phát triển và tài chính quốc tế và khu vực chủ yếu đánh giá tác động của các chính sách và chương trình của họ đối với việc thực hiện các quyền con người.
3. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhận thấy các cơ quan chuyên môn, các bộ phận và thể chế liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc, cũng như các tổ chức liên chính phủ khác có hoạt động trên lĩnh vực quyền con người đóng một vai trò thiết yếu trong việc xây dựng, thúc đẩy và thực hiện các chuẩn mực về quyền con người trong phạm vi chức năng của họ, và vì vậy, các cơ quan, tổ chức này cần lưu tâm đến kết quả của Hội nghị Thế giới về Quyền con người mà gắn với các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ.
4. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị mạnh mẽ cần có một nỗ lực chung nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc phê chuẩn, gia nhập và thừa kế các công ước và nghị định thư quốc tế về quyền con người mà được thông qua trong khuôn khổ hệ thống Liên Hợp Quốc, nhằm đạt được sự chấp thuận toàn cầu với các điều ước này. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, trên cơ sở tham khảo ý kiến của các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người, cần xem xét việc tổ chức một cuộc đối thoại giữa các quốc gia nhằm xác định các trở ngại trong vấn đề trên và tìm cách khắc phục các trở ngại đó.
5. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích các quốc gia xem xét giảm thiểu các bảo lưu mà họ đặt ra khi tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người, cần thận trọng và hạn chế tới mức có thể việc đưa ra các bảo lưu và bảo đảm rằng không có bảo lưu nào được đưa ra trái với mục đích và mục tiêu của các điều ước có liên quan, đồng thời cần thường xuyên xem xét lại các bảo lưu nhằm rút bỏ chúng.
6. Trong khi thừa nhận sự cần thiết phải nhất quán duy trì chất lượng cao của các chuẩn mực quốc tế hiện hành về quyền con người và tránh việc tăng quá nhiều các văn kiện quốc tế trên lĩnh vực này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại các nguyên tắc chỉ đạo liên quan đến việc soạn thảo các văn kiện quốc tế mới nêu trong Nghị quyết 41/120 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, và kêu gọi các cơ quan quyền con người Liên Hợp Quốc, trong khi xem xét soạn thảo các chuẩn mực quốc tế mới, cần lưu tâm đến những nguyên tắc chỉ đạo đó và cần tham khảo ý kiến của các cơ quan giám sát thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người về sự cần thiết phải soạn thảo những chuẩn mực mới, đồng thời cần đề nghị Ban thư ký Liên Hợp Quốc tiến hành thẩm định kỹ thuật với các văn kiện mới được đề xuất.

7. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị, nếu và khi cần thiết, cần bổ nhiệm các chuyên viên về quyền con người ở các văn phòng khu vực của Liên Hợp Quốc nhằm phổ biến thông tin, đào tạo và cung cấp những trợ giúp kỹ thuật trên lĩnh vực quyền con người theo yêu cầu của các Quốc gia thành viên quan tâm đến vấn đề này. Cần tổ chức đào tạo về quyền con người cho các nhân viên dân sự quốc tế được giao thực hiện các công việc liên quan đến quyền con người.
8. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc tổ chức các phiên họp khẩn cấp của Ủy ban quyền con người Liên Hợp Quốc, coi đó như một sáng kiến tích cực và cho rằng các cơ quan có liên quan trong hệ thống Liên Hợp Quốc cần xem xét để có những cách thức khác nhằm phản ứng kịp thời với những vi phạm nghiêm trọng các quyền con người.

Các nguồn lực

9. Lo ngại về tình trạng mất cân xứng ngày càng tăng giữa các hoạt động của Trung tâm quyền con người với các nguồn nhân lực, tài chính và các nguồn lực khác phục vụ cho việc tiến hành các hoạt động của Trung tâm, và lưu tâm đến các nguồn lực cần thiết cho các chương trình quan trọng khác của Liên Hợp Quốc, Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký và Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tiến hành các bước cấp bách nhằm tăng một cách đáng kể các nguồn lực lấy từ ngân sách thường xuyên hiện nay và trong tương lai của Liên Hợp Quốc; đồng thời tiến hành các biện pháp cấp bách nhằm tìm các nguồn lực ngoài ngân sách để bổ sung cho các chương trình về quyền con người.
10. Trong khuôn khổ vấn đề này, Trung tâm quyền con người cần được trực tiếp phân bổ một phần tăng lên của ngân sách thường xuyên để trang trải các chi phí và tất cả các phí tổn khác của Trung tâm, kể cả các chi phí liên quan đến các cơ quan quyền con người của Liên Hợp Quốc. Quỹ tự nguyện cho các hoạt động hợp tác kỹ thuật của Trung tâm cần được bổ sung từ nguồn ngân sách gia tăng này; Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi sự đóng góp hào hiệp vào các quỹ ủy thác hiện có.
11. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký và Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc cung cấp đầy đủ các nguồn nhân lực, tài chính và các nguồn lực khác cho Trung tâm quyền con người nhằm tạo điều kiện cho Trung tâm thực hiện các hoạt động của mình một cách hiệu quả và nhanh chóng.
12. Ghi nhận sự cần thiết của việc bảo đảm các nguồn nhân lực và tài chính sẵn có nhằm tiến hành các hoạt động về quyền con người mà đã được các cơ quan liên chính phủ ủy thác, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Tổng Thư ký

Liên Hợp Quốc, chiếu theo điều 101 Hiến chương Liên Hợp Quốc, và các Quốc gia thành viên xác định một cách tiếp cận đồng bộ nhằm bảo đảm sự phân bổ các nguồn lực tương xứng với nhiệm vụ ngày càng nặng nề của Ban thư ký Liên Hợp Quốc. Hội nghị Thế giới về Quyền con người đề nghị Tổng Thư ký xem xét liệu việc điều chỉnh các thủ tục trong chu kỳ ngân sách chương trình có cần thiết hoặc có hữu ích hay không, nhằm bảo đảm việc thực hiện kịp thời và hiệu quả các hoạt động về quyền con người mà đã được các Quốc gia thành viên giao phó.

Trung tâm quyền con người

13. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường vai trò của Trung tâm quyền con người của Liên Hợp Quốc.
14. Trung tâm quyền con người cần đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp mối quan tâm về quyền con người trong toàn hệ thống Liên Hợp Quốc. Vai trò đầu mối của Trung tâm sẽ được thực hiện tốt nhất nếu như Trung tâm có thể hợp tác đầy đủ với các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc. Vai trò điều phối của Trung tâm cũng có nghĩa là cần thiết phải tăng cường nguồn lực cho văn phòng của cơ quan này ở New York.
15. Cần bảo đảm cho Trung tâm quyền con người có đầy đủ phương tiện phục vụ hệ thống các báo cáo viên về tình hình quốc gia, báo cáo viên theo chủ đề, các chuyên gia, các nhóm công tác và các cơ quan giám sát thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người. Ủy ban quyền con người cần ưu tiên xem xét việc thực hiện các khuyến nghị do Ủy ban đưa ra.
16. Trung tâm quyền con người cần có một vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy các quyền con người. Vai trò này có thể được thực hiện thông qua sự hợp tác với các Quốc gia thành viên, và qua một chương trình nâng cao về dịch vụ tư vấn và giúp đỡ kỹ thuật. Các quỹ tự nguyện hiện có cần được mở rộng về mặt thực chất cho các mục tiêu này và cần được quản lý một cách hiệu quả và có phối hợp hơn. Tất cả các hoạt động đó cần tuân theo những quy tắc quản lý chặt chẽ và minh bạch, và việc đánh giá các dự án và chương trình thường xuyên cần được tiến hành theo định kỳ. Nhằm mục đích đó, kết quả của hoạt động đánh giá và những thông tin liên quan khác cần được thông báo định kỳ. Cụ thể, Trung tâm cần tổ chức các cuộc họp thông báo thông tin ít nhất mỗi năm một lần và mời tất cả các Quốc gia thành viên và các tổ chức liên quan trực tiếp đến các dự án và chương trình này tham dự.

Điều chỉnh và tăng cường bộ máy của Liên Hợp Quốc về quyền

con người,
bao gồm việc thành lập Cao ủy Liên Hợp Quốc về Quyền con người

17. Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận sự cần thiết phải tiếp tục điều chỉnh bộ máy về quyền con người của Liên Hợp Quốc để đáp ứng các nhu cầu hiện tại và trong tương lai của việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, như đã được nêu trong bản Tuyên bố này, và nằm trong khuôn khổ của sự phát triển cân bằng và bền vững cho tất cả mọi người. Cụ thể, các cơ quan về quyền con người của Liên Hợp Quốc cần tăng cường sự phối hợp, năng lực và hiệu quả trong hoạt động của mình.
18. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, khi xem xét báo cáo của Hội nghị tại khóa họp thứ 48, cần ưu tiên xem xét vấn đề thành lập Cao ủy về Quyền con người để thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người.

B- Bình đẳng, nhân phẩm và khoan dung

1. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nạn phân biệt chủng tộc, bài ngoại và các hình thức kỳ thị khác

19. Hội nghị Thế giới về Quyền con người coi việc xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nạn phân biệt chủng tộc, cụ thể như các hình thức đã được thể chế hóa như chủ nghĩa A-pác-thai, hoặc những hình thức xuất phát từ các học thuyết về tính siêu đẳng hoặc độc đẳng về chủng tộc, hay các hình thức và những biểu hiện hiện đại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, như một mục tiêu hàng đầu của cộng đồng quốc tế và của chương trình rộng lớn trên thế giới nhằm thúc đẩy các quyền con người. Các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc cần tăng cường những nỗ lực nhằm thực hiện một chương trình hành động liên quan đến thập kỷ thứ ba đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nạn phân biệt chủng tộc, cũng như thực hiện các nhiệm vụ gắn với việc thực hiện mục đích đó. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẩn thiết kêu gọi sự đóng góp của cộng đồng quốc tế vào Quỹ ủy thác cho Chương trình Thập kỷ hành động đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và nạn phân biệt chủng tộc.
20. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các chính phủ tiến hành những biện pháp cấp bách và đề ra những chính sách mạnh mẽ nhằm ngăn chặn và đấu tranh chống tất cả các hình thức và biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tệ bài ngoại hoặc các hình thức kỳ thị khác có liên quan, nếu cần

thiết, bằng cách ban hành các văn bản pháp luật phù hợp, kể cả các biện pháp hình sự, cũng như bằng việc thiết lập các thể chế quốc gia để đấu tranh chống những hiện tượng này.

21. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh quyết định của Ủy ban quyền con người cử một báo cáo viên đặc biệt về các hình thức hiện đại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nạn phân biệt chủng tộc, bài ngoại và các hình thức kỳ thị khác có liên quan. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng kêu gọi tất cả các Quốc gia thành viên Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc xem xét việc ra một tuyên bố theo Điều 14 của Công ước đó.
22. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các chính phủ tiến hành mọi biện pháp thích hợp phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế, và với sự lưu tâm thích đáng tới những hệ thống pháp luật riêng của nước mình, nhằm đấu tranh chống sự kỳ thị và bạo lực có liên quan dựa trên cơ sở tín ngưỡng hoặc tôn giáo, kể cả những hành động phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và việc xúc phạm những nơi thờ cúng tôn giáo, thừa nhận rằng mỗi cá nhân đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do ngôn luận. Hội nghị đề nghị tất cả các quốc gia thực hiện các quy định của Tuyên bố về xóa bỏ tất cả các hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tín ngưỡng hoặc tôn giáo.
23. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh rằng tất cả các cá nhân phạm tội hoặc cho phép người khác thực hiện những tội ác liên quan đến thanh lọc sắc tộc đều phải chịu trách nhiệm cá nhân về những vi phạm quyền con người như vậy, và cộng đồng quốc tế cần tiến hành mọi nỗ lực để đưa những kẻ phạm tội ra xét xử.
24. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các quốc gia tiến hành, một cách riêng rẽ hoặc theo tập thể, các biện pháp tức thời nhằm chống hành động thanh lọc sắc tộc và nhanh chóng chấm dứt hành động đó. Những nạn nhân của hành động thanh lọc sắc tộc ghê tởm phải có quyền được nhận những biện pháp khắc phục thích đáng và hiệu quả.

2. Những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ

25. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Ủy ban quyền con người xem xét các cách thức nhằm thúc đẩy và bảo vệ hiệu quả quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số như đã nêu trong Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn

ngữ. Trong bối cảnh đó và theo yêu cầu của các chính phủ liên quan, cũng như căn cứ vào chương trình dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, Hội nghị quốc tế về quyền con người kêu gọi Trung tâm quyền con người cung cấp những trợ giúp chuyên môn có chất lượng về các vấn đề người thiểu số và các quyền con người, cũng như về việc ngăn ngừa và giải quyết các tranh chấp hiện tại hoặc tiềm tàng về người thiểu số.

26. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các quốc gia và cộng đồng quốc tế thúc đẩy và bảo vệ các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, phù hợp với Tuyên ngôn của Liên Hợp Quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ.
27. Ở những nơi thích hợp, cần tiến hành những biện pháp tạo thuận lợi cho những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ tham gia đầy đủ vào mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, tôn giáo và văn hóa của cộng đồng, cũng như vào tiến trình phát triển kinh tế của đất nước họ.

Người bản địa

28. Hội nghị Thế giới về Quyền con người đề nghị Nhóm công tác về người bản địa của Tiểu ban ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số hoàn thành dự thảo Tuyên bố về quyền của người bản địa tại khóa họp thứ 11 của Tiểu ban.
29. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Ủy ban Quyền con người xem xét gia hạn và cập nhật chức năng của Nhóm công tác về người bản địa sau khi hoàn thành dự thảo Tuyên bố về quyền của người bản địa.
30. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị các chương trình dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật trong phạm vi hệ thống Liên Hợp Quốc cần đáp ứng tích cực các đề nghị trợ giúp của các quốc gia, mà nhằm mang lại lợi ích trực tiếp cho người bản địa. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị cần dành các nguồn nhân lực và tài chính thích đáng cho Trung tâm quyền con người trong khuôn khổ tổng thể của việc tăng cường các hoạt động của Trung tâm như đã nêu trong văn kiện này.
31. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia bảo đảm cho người bản địa được tham gia đầy đủ và tự do vào tất cả các mặt của đời sống xã hội, đặc biệt trong các vấn đề có liên quan đến họ.
32. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tuyên bố Thập kỷ quốc tế về người bản địa trên thế giới, bắt đầu từ

tháng giêng năm 1994, bao gồm các chương trình hành động có tính định hướng. Một Quỹ ủy thác tự nguyện thích đáng sẽ được lập ra để phục vụ mục đích này. Trong khuôn khổ thập kỷ đó, cần xem xét việc thiết lập một diễn đàn thường trực cho người bản địa trong hệ thống Liên Hợp Quốc.

Người lao động di cư

33. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia bảo đảm các quyền con người của mọi người lao động di cư và gia đình họ.
34. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cho rằng việc tạo ra các điều kiện để thúc đẩy sự hòa hợp và khoan dung hơn giữa những người lao động di cư với người dân của những nước sở tại, nơi mà những người lao động di cư đang làm việc, là đặc biệt quan trọng.
35. Hội nghị Thế giới về Quyền con người đề nghị các quốc gia xem xét khả năng ký và phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di cư và của các thành viên trong gia đình họ trong thời gian sớm nhất có thể được.

3. Địa vị bình đẳng và các quyền con người của phụ nữ

36. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi việc bảo đảm cho phụ nữ được hưởng một cách đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền con người và coi đây là một ưu tiên hành động của các chính phủ và của Liên Hợp Quốc. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hội nhập và tham gia đầy đủ của phụ nữ vào quá trình phát triển, với cả hai tư cách, vừa là người thực hiện vừa là người hưởng thụ của quá trình phát triển, và nhắc lại các mục tiêu đề ra cho hành động toàn cầu vì phụ nữ nhằm tiến tới sự phát triển bền vững và bình đẳng mà đã được nêu trong mục 24, Chương trình nghị sự 21 của Tuyên bố Ri-ô về môi trường và phát triển, được thông qua tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, Brazil, các ngày 3-4/6/1992).
37. Vấn đề địa vị bình đẳng và các quyền con người của phụ nữ cần phải được lồng ghép vào các hoạt động chủ đạo của toàn bộ hệ thống Liên Hợp Quốc. Các vấn đề này cần được xem xét một cách thường xuyên và có hệ thống ở mọi bộ phận và cơ chế liên quan của Liên Hợp Quốc. Cụ thể, cần phải tiến hành các biện pháp để tăng cường hợp tác và thúc đẩy hơn nữa sự thống nhất về mục tiêu giữa Ủy ban về địa vị của phụ nữ, Ủy ban quyền con người, Ủy ban xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn khác của Liên Hợp Quốc. Trong bối cảnh này, cần tăng

cường sự hợp tác và phối hợp giữa Trung tâm quyền con người và Bộ phận Vì sự tiến bộ của phụ nữ.

38. Đặc biệt, Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hành động nhằm xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ trong đời sống riêng tư cũng như công cộng, xóa bỏ tất cả những hình thức quấy rối, bóc lột tình dục và nạn buôn bán phụ nữ, xóa bỏ những định kiến về giới trong hoạt động tư pháp và loại trừ bất kỳ mâu thuẫn nào phát sinh giữa các quyền của phụ nữ và những tác động có hại của một số tập tục truyền thống nhất định, của những định kiến văn hóa và chủ nghĩa cực đoan tôn giáo. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua dự thảo Tuyên bố về bạo lực chống lại phụ nữ và yêu cầu các quốc gia đấu tranh với những hình thức bạo lực chống lại phụ nữ theo như các quy định của Tuyên bố đó. Các vi phạm đối với quyền con người của phụ nữ trong các cuộc xung đột vũ trang là những vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế. Tất cả những vi phạm như vậy, đặc biệt là những hành động giết phụ nữ, cưỡng hiếp có hệ thống, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng bức có thai, đòi hỏi phải có sự đối phó đặc biệt hiệu quả.
39. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục hành động để xóa bỏ tất cả những hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, bất kể dưới hình thức công khai hay không công khai. Liên Hợp Quốc cần khuyến khích đạt mục tiêu tất cả các quốc gia trên thế giới phê chuẩn Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vào năm 2000. Đặc biệt, cần khuyến khích tìm ra các cách thức và biện pháp nhằm giải quyết số lượng lớn các bảo lưu với công ước. Ngoài ra, Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ cần tiếp tục rà soát lại các bảo lưu đối với công ước. Kêu gọi các quốc gia rút lại những bảo lưu trái với mục đích của công ước hoặc không phù hợp với luật điều ước quốc tế.
40. Các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người cần phổ biến những thông tin cần thiết nhằm giúp phụ nữ sử dụng một cách hiệu quả hơn các thủ tục thực hiện hành động nhằm giúp phụ nữ được hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người và không bị phân biệt đối xử. Cần thông qua các thủ tục mới để tăng cường việc thực hiện cam kết về sự bình đẳng của phụ nữ và các quyền con người của phụ nữ. Ủy ban về địa vị phụ nữ và Ủy ban xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ cần nhanh chóng xem xét khả năng trao thêm quyền khiếu nại cho phụ nữ thông qua việc soạn thảo một Nghị định thư không bắt buộc của Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh quyết định của Ủy

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

ban quyền con người xem xét việc bổ nhiệm một báo cáo viên đặc biệt về tình trạng bạo lực chống lại phụ nữ tại khóa họp lần thứ 50 của Ủy ban.

41. Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận tầm quan trọng của việc phụ nữ được hưởng các tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe tinh thần và thể chất trong suốt cuộc đời họ. Trong bối cảnh Hội nghị thế giới về phụ nữ và Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, cũng như trong Tuyên bố Tê-hê-ran năm 1968, Hội nghị Thế giới về Quyền con người, trên cơ sở sự bình đẳng giữa nam và nữ, khẳng định lại quyền của phụ nữ được hưởng sự chăm sóc sức khỏe thích đáng, dễ dàng và nhiều loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhất, cũng như có quyền bình đẳng về học tập ở tất cả các cấp.
42. Các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người cần đưa vấn đề địa vị và các quyền con người của phụ nữ vào các cuộc thảo luận và báo cáo đánh giá của mình, có tận dụng các số liệu cụ thể về giới. Các quốc gia được khuyến khích cung cấp thông tin về tình hình của phụ nữ trong các báo cáo của họ gửi các cơ quan này. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hài lòng ghi nhận rằng, Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc, tại khóa họp lần thứ 49, đã thông qua Nghị quyết 1993/46 ngày 8/3/1993 trong đó nêu rõ rằng, các báo cáo viên và nhóm công tác về quyền con người cũng cần xem xét tình hình của phụ nữ cần được khuyến khích làm việc này. Bộ phận Vì sự tiến bộ của phụ nữ cần phối hợp với các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, cụ thể là Trung tâm quyền con người, để từng bước đưa ra các biện pháp nhằm bảo đảm rằng các hoạt động về quyền con người của Liên Hợp Quốc thường xuyên chú trọng đến những vi phạm các quyền con người của phụ nữ, kể cả các hành vi phân biệt đối xử về giới. Cần khuyến khích việc đào tạo các nhân viên của Liên Hợp Quốc về cứu trợ nhân đạo và quyền con người để giúp họ nhận biết và giải quyết những vi phạm quyền con người của phụ nữ, và để bảo đảm rằng những nhân viên này không mang định kiến giới khi tiến hành công việc của họ.
43. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các chính phủ, các tổ chức quốc tế và khu vực tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ tiếp cận với những vị trí có quyền ra quyết định, và giúp họ tham gia một cách hiệu quả hơn vào quá trình đưa ra các quyết định. Hội nghị khuyến khích Ban thư ký Liên Hợp Quốc có thêm các biện pháp nhằm bổ nhiệm và đề bạt các nhân viên nữ phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và khuyến khích các cơ quan chính và cơ quan giúp việc của Liên Hợp Quốc bảo đảm sự tham gia của phụ nữ trong những điều kiện bình đẳng.
44. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh Hội nghị thế giới về phụ nữ

sẽ được tổ chức ở Bắc Kinh năm 1995 và kêu gọi đưa vấn đề các quyền con người của phụ nữ thành một nội dung quan trọng trong các cuộc thảo luận của Hội nghị, phù hợp với những chủ đề được ưu tiên của Hội nghị là bình đẳng, phát triển và hòa bình.

4. Các quyền của trẻ em

45. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhắc lại nguyên tắc “Lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em” và về vấn đề này, nhấn mạnh tầm quan trọng của các nỗ lực to lớn ở cấp độ quốc gia và quốc tế, đặc biệt là của Quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc, trong việc thúc đẩy sự tôn trọng các quyền được sống còn, bảo vệ, phát triển và tham gia của trẻ em.
46. Cần thực hiện các biện pháp để đạt được việc phê chuẩn toàn cầu đối với Công ước về quyền trẻ em trước năm 1995 và việc ký kết toàn cầu Tuyên ngôn thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em, kèm theo Kế hoạch hành động mà được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về trẻ em, cũng như việc thực hiện các văn kiện này một cách hiệu quả. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia rút lại những bảo lưu của mình đối với Công ước về quyền trẻ em mà trái với mục đích của công ước hoặc trái với luật điều ước quốc tế.
47. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia thực thi các biện pháp để khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có của mình, cùng với sự hỗ trợ từ sự hợp tác quốc tế, để đạt được các mục tiêu trong Chương trình hành động đã được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về trẻ em. Hội nghị kêu gọi các quốc gia lồng ghép Công ước về quyền trẻ em vào các kế hoạch hành động quốc gia của mình. Thông qua các kế hoạch hành động quốc gia này cùng với những nỗ lực quốc tế, cần đặt ra những ưu tiên cụ thể vào vấn đề giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và trẻ sơ sinh, giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng và mù chữ, cũng như cung cấp nước uống sạch và giáo dục cơ bản cho trẻ em. Khi cần thiết, cần xây dựng các kế hoạch hành động quốc gia nhằm đối phó với những tình huống khẩn cấp gây ra bởi thiên tai hoặc các cuộc xung đột vũ trang, hay bởi các vấn đề mang tính nghiêm trọng tương đương do sự nghèo đói cùng cực gây ra với trẻ em.
48. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia tiến hành các biện pháp, với sự hỗ trợ từ sự hợp tác quốc tế, để giải quyết những vấn đề gay gắt của những trẻ em rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Cần hành động tích cực để chống lại tình trạng bóc lột và lạm dụng trẻ em, trong đó bao gồm việc giải

quyết những nguyên nhân gốc rễ của vấn đề. Cần có các biện pháp có hiệu quả để chống lại tình trạng giết trẻ sơ sinh gái, những công việc có hại cho trẻ em, việc mua bán trẻ em và các bộ phận cơ thể của trẻ em, tình trạng mại dâm trẻ em, khiêu dâm trẻ em cũng như các hình thức lạm dụng tình dục trẻ em khác.

49. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ tất cả biện pháp của Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc nhằm bảo đảm việc bảo vệ và thúc đẩy hiệu quả các quyền con người của trẻ em gái. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các quốc gia xóa bỏ những luật pháp và quy định hiện hành, cũng như các tập quán truyền thống mang tính chất phân biệt đối xử chống lại trẻ em gái hoặc gây hại đối với các trẻ em gái.
50. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ mạnh mẽ đề xuất của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về việc tiến hành nghiên cứu về các biện pháp giúp thúc đẩy việc bảo vệ trẻ em trong các xung đột vũ trang. Các chuẩn mực nhân đạo cần được áp dụng và cần thực thi các biện pháp nhằm bảo vệ và tạo thuận lợi cho việc giúp đỡ trẻ em trong các khu vực xung đột vũ trang. Các biện pháp cần bao gồm cả việc bảo vệ trẻ em trước việc sử dụng tất cả các loại vũ khí chiến tranh có tác dụng sát thương không phân biệt, đặc biệt là các loại mìn sát thương. Cần nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu về sự chăm sóc và phục hồi cho những trẻ em bị tổn thương do chiến tranh. Hội nghị kêu gọi Ủy ban về quyền trẻ em nghiên cứu vấn đề tăng tuổi tối thiểu được tuyển dụng vào các lượng vũ trang.
51. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kiến nghị rằng các vấn đề liên quan đến các quyền con người và tình hình trẻ em cần được xem xét và giám sát thường xuyên bởi tất cả các cơ quan và cơ chế liên quan của hệ thống Liên Hợp Quốc, cũng như bởi các cơ quan giám sát của các tổ chức chuyên môn, phù hợp với chức năng của các cơ quan này.
52. Hội nghị Thế giới về Quyền con người công nhận vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ trong việc thực hiện hiệu quả tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước về quyền trẻ em.
53. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kiến nghị cần tạo điều kiện thuận lợi cho Ủy ban về quyền trẻ em, với sự trợ giúp của Trung tâm quyền con người, để giúp Ủy ban thực hiện chức năng của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh Công ước về quyền trẻ em đạt được sự phê chuẩn của số lượng nhiều chưa từng có các quốc gia, cũng như số lượng các báo cáo quốc gia về việc thực hiện công ước được đệ trình lên.

5. Quyền không bị tra tấn

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

54. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc nhiều quốc gia đã phê chuẩn Công ước chống tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm và khuyến khích tất cả các Quốc gia thành viên khác nhanh chóng phê chuẩn Công ước này.
55. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh rằng, một trong những vi phạm nhân phẩm con người thô bạo nhất là hành động tra tấn. Hành động này phá hoại nhân phẩm và làm tổn hại khả năng tiếp tục cuộc sống và hoạt động của các nạn nhân.
56. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại rằng, theo luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế, quyền không bị tra tấn phải được bảo vệ trong mọi trường hợp, kể cả trong những bối cảnh bạo loạn hoặc xung đột vũ trang trong nước hoặc quốc tế.
57. Do đó, Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục tất cả các quốc gia chấm dứt ngay các hành động tra tấn và bài trừ hành động xấu xa này, thông qua việc thực hiện đầy đủ Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người cũng như các công ước có liên quan, và nếu cần thiết, tăng cường các cơ chế hiện hành trong vấn đề này. Hội nghị kêu gọi tất cả các quốc gia hợp tác hoàn toàn với báo cáo viên đặc biệt về chống tra tấn trong quá trình báo cáo viên thực hiện chức năng nhiệm vụ của họ.
58. Cần đặc biệt quan tâm đến việc bảo đảm sự tôn trọng phổ biến và việc thực hiện hiệu quả Những nguyên tắc y đức liên quan đến vai trò của các nhân viên y tế, đặc biệt là các bác sĩ, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi bị tra tấn và bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm khác, mà đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua.
59. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có hành động cụ thể hơn nữa trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc để giúp đỡ các nạn nhân bị tra tấn và bảo đảm việc khắc phục và bồi thường có hiệu quả hơn nhằm phục hồi về mặt thể chất, tâm lý và xã hội cho họ. Cần ưu tiên cao cho việc cung cấp các nguồn lực cần thiết để thực hiện mục đích này, bằng một trong các cách thức là đóng góp thêm vào Quỹ tự nguyện của Liên Hợp Quốc dành cho các nạn nhân bị tra tấn.
60. Các quốc gia cần xóa bỏ những quy định pháp luật cho phép miễn trừ trách nhiệm pháp lý với những người đã có những hành động vi phạm nghiêm trọng quyền con người như tra tấn và cần truy tố những kẻ vi phạm, qua đó tạo cơ sở vững chắc cho nhà nước pháp quyền.
61. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định rằng, những nỗ lực nhằm

xóa bỏ tra tấn đầu tiên và trước hết cần tập trung vào việc phòng ngừa, và vì vậy, kêu gọi các quốc gia sớm thông qua Nghị định thư bổ sung Công ước chống tra tấn và việc đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, nhằm thiết lập một cơ chế phòng ngừa, gồm việc tổ chức các chuyến thăm giám sát thường kỳ tới những cơ sở giam giữ.

Cưỡng bức đưa đi mất tích

62. Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Tuyên bố về bảo vệ mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích và kêu gọi tất cả các quốc gia tiến hành các biện pháp hiệu quả về lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn, chấm dứt và trừng trị những hành động cưỡng bức đưa đi mất tích. Hội nghị khẳng định lại rằng, tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, khi có lý do tin rằng việc cưỡng bức đưa đi mất tích đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của họ nếu chứng cứ được khẳng định, thì phải tiến hành truy tố những kẻ phạm tội.

Các quyền của người khuyết tật.

63. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định, tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người mang tính phổ biến cho tất cả mọi người, và do đó, cho cả những người khuyết tật. Mọi người sinh ra đều bình đẳng và đều có các quyền sống, quyền hưởng phúc lợi, quyền được giáo dục và có việc làm, quyền được sống một cách độc lập và được tham gia tích cực vào mọi mặt của đời sống xã hội. Bất kỳ sự phân biệt đối xử trực tiếp nào hoặc sự đối xử mang tính phân biệt tiêu cực nào với những người khuyết tật đều là sự vi phạm các quyền của những người đó. Hội nghị kêu gọi các chính phủ, khi cần thiết, thông qua hoặc điều chỉnh những văn bản pháp luật nhằm bảo đảm các quyền kể trên và các quyền khác của những người khuyết tật.
64. Người khuyết tật có quyền tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Họ cần phải được bảo đảm có những cơ hội bình đẳng với những người bình thường thông qua việc xóa bỏ tất cả các trở ngại về mặt xã hội với họ, liên quan đến các khía cạnh thể chất, tài chính, xã hội hoặc tâm lý, mà loại trừ hoặc hạn chế sự tham gia đầy đủ của họ vào đời sống xã hội.
65. Ghi nhớ Chương trình hành động thế giới về người khuyết tật mà đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại phiên họp lần thứ 37, Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc và Hội đồng Kinh tế và Xã hội thông qua dự thảo Các nguyên tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ

hội cho người khuyết tật, tại các cuộc họp của các cơ quan này trong năm 1993.

C- Hợp tác, phát triển và tăng cường các quyền con người

66. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần giành ưu tiên cho các hành động quốc gia và quốc tế nhằm thúc đẩy dân chủ, phát triển và quyền con người.
67. Cần chú trọng đặc biệt đến các biện pháp hỗ trợ nhằm tăng cường và xây dựng các thể chế liên quan đến quyền con người, tăng cường một xã hội dân sự đa nguyên và bảo vệ các nhóm người dễ bị tổn thương. Trong bối cảnh đó, sự hỗ trợ theo yêu cầu của các chính phủ để tiến hành bầu cử tự do và công bằng, bao gồm cả việc hỗ trợ trên các khía cạnh về quyền bầu cử và thông tin công khai về bầu cử có tầm quan trọng đặc biệt. Sự hỗ trợ cho việc tăng cường pháp quyền, thúc đẩy tự do ngôn luận, việc hoạt động tư pháp, và việc tham gia thực sự và có hiệu quả của nhân dân trong các tiến trình ra quyết định cũng có tầm quan trọng tương tự.
68. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh đến sự cần thiết thực hiện các dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật đã được tăng cường của Trung tâm quyền con người. Trung tâm phải sẵn sàng đáp ứng các quốc gia khi có yêu cầu trợ giúp về các vấn đề cụ thể về quyền con người, kể cả việc chuẩn bị các báo cáo theo các điều ước quốc tế về quyền con người, cũng như việc thực hiện các kế hoạch toàn diện và đồng bộ để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Việc tăng cường các thể chế quyền con người và dân chủ, bảo vệ về mặt pháp lý các quyền con người, đào tạo cán bộ và các nhân viên khác, giáo dục rộng rãi và thông tin Công cộng nhằm thúc đẩy việc tôn trọng các quyền con người cần được đưa vào là những bộ phận hợp thành của các chương trình này.
69. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị mạnh mẽ rằng, cần xây dựng một chương trình toàn diện trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc để giúp đỡ các quốc gia trong việc xây dựng và tăng cường những cơ cấu quốc gia phù hợp có tác dụng trực tiếp đến việc tuân thủ chung các quyền con người và duy trì pháp quyền. Chương trình này do Trung tâm quyền con người điều phối, có thể cung cấp các trợ giúp kỹ thuật và tài chính theo yêu cầu của chính phủ liên quan, cho các dự án quốc gia về cải cách các cơ sở giam giữ và cải tạo, về giáo dục và đào tạo về quyền con người cho các luật sư, thẩm phán và lực lượng an ninh và bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào khác có tác dụng bảo đảm sự vận hành của chế độ pháp quyền. Chương trình này cần dành sự giúp đỡ cho các quốc gia trong việc thực hiện các kế hoạch hoạt động nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993

70. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đệ trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc những đề xuất bao gồm những phương án khác nhau cho việc thành lập, cơ cấu tổ chức, thể thức hoạt động và tài chính cho chương trình đã nêu ra.
71. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kiến nghị mỗi quốc gia xem xét sự cần thiết của việc soạn thảo một chương trình hành động quốc gia, trong đó xác định những biện pháp cho phép quốc gia đó nâng cao việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.
72. Hội nghị Thế giới về Quyền con người tái khẳng định rằng, quyền được phát triển mang tính phổ biến và không thể chuyển nhượng, như đã được khẳng định trong Tuyên bố về quyền được phát triển, phải được thực hiện. Trong bối cảnh này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người hoan nghênh việc Ủy ban quyền con người của Liên Hợp Quốc đã chỉ định một nhóm công tác chuyên trách về quyền được phát triển và kêu gọi nhóm công tác này, với sự tham khảo ý kiến và hợp tác với các bộ phận và cơ quan khác của Liên Hợp Quốc, nhanh chóng xây dựng và sớm trình lên Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét những biện pháp toàn diện và hiệu quả nhằm xóa bỏ những trở ngại cho việc thực hiện Tuyên bố về quyền được phát triển, và khuyến nghị với tất cả các quốc gia về những cách thức và phương tiện để hiện thực hóa quyền này.
73. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị rằng, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức dựa trên cơ sở cộng đồng khác hoạt động trên lĩnh vực quyền con người và/hoặc lĩnh vực phát triển cần được tạo điều kiện để có thể đóng một vai trò chủ yếu ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế trong cuộc thảo luận, các hoạt động và việc thực hiện liên quan đến quyền được phát triển, và trong việc hợp tác với các chính phủ, trên mọi phương diện có liên quan đến hợp tác phát triển.
74. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu các chính phủ, các cơ quan và tổ chức có thẩm quyền tăng cường đáng kể các nguồn lực dành cho việc xây dựng các hệ thống pháp lý hiệu quả có khả năng bảo vệ các quyền con người và cho việc xây dựng các cơ quan quốc gia trên lĩnh vực này. Các chủ thể hoạt động trên lĩnh vực hợp tác phát triển cần lưu ý mối quan hệ tương quan thúc đẩy lẫn nhau giữa phát triển, dân chủ và quyền con người. Sự hợp tác cần phải dựa trên cơ sở đối thoại và công khai. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng đề nghị xây dựng một chương trình toàn diện, bao gồm các ngân hàng dữ liệu và chuyên gia trong lĩnh vực tăng cường các thể chế pháp quyền và dân chủ.
75. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến khích Ủy ban quyền con người

của Liên Hợp Quốc hợp tác với Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa tiếp tục xem xét việc soạn thảo các nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

76. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần dành nhiều nguồn lực hơn cho việc tăng cường hoặc thiết lập các cơ chế khu vực về thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, trong khuôn khổ các chương trình trợ giúp kỹ thuật và dịch vụ tư vấn của Trung tâm quyền con người. Khuyến khích các quốc gia đưa ra những đề nghị trợ giúp như vậy, chẳng hạn như để tổ chức các hội thảo, các hội nghị chuyên đề và các diễn đàn trao đổi thông tin ở cấp khu vực và tiểu khu vực để tăng cường các cơ chế khu vực về thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, phù hợp với những chuẩn mực phổ biến đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người.
77. Hội nghị Thế giới về Quyền con người ủng hộ mọi biện pháp của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn của tổ chức này nhằm bảo đảm sự bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền về công đoàn như đã được quy định trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và trong các văn kiện quốc tế có liên quan khác. Hội nghị cũng kêu gọi tất cả các quốc gia triệt để tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến các quyền này như đã nêu trong các văn kiện quốc tế.

D- Giáo dục về quyền con người

78. Hội nghị Thế giới về Quyền con người coi giáo dục, đào tạo và thông tin công cộng về quyền con người là thiết yếu để thúc đẩy việc đạt được các mối quan hệ ổn định và hài hòa giữa các cộng đồng, và để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, sự khoan dung và hòa bình.
79. Các quốc gia cần nỗ lực xóa nạn mù chữ và cần hướng giáo dục đến mục tiêu phát triển đầy đủ nhân cách, và việc tăng cường sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi tất cả các quốc gia và các thể chế đưa các vấn đề quyền con người, luật nhân đạo, dân chủ và nhà nước pháp quyền thành các môn học trong chương trình giảng dạy ở tất cả các cơ sở giáo dục chính quy và không chính quy.
80. Giáo dục về quyền con người cần bao gồm các vấn đề về hòa bình, dân chủ, phát triển và công bằng xã hội như đã nêu trong các văn kiện quốc tế và khu vực về quyền con người, nhằm đạt tới sự hiểu biết và nhận thức chung để củng cố sự cam kết toàn cầu đối với các quyền con người.
81. Xét tới Kế hoạch hành động thế giới về giáo dục quyền con người và dân chủ

được thông qua tại Hội nghị quốc tế về giáo dục quyền con người và dân chủ do Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc tổ chức vào tháng 3/1993 và các văn kiện khác về quyền con người, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị các quốc gia soạn thảo các chiến lược và chương trình cụ thể để bảo đảm sự giáo dục và phổ biến thông tin ở mức rộng rãi nhất về quyền con người, đặc biệt lưu ý đến các quyền con người của phụ nữ.

82. Các chính phủ, với sự giúp đỡ của các tổ chức liên chính phủ, các thể chế quốc gia và các tổ chức phi chính phủ, cần thúc đẩy sự hiểu biết đầy đủ hơn về các quyền con người và sự khoan dung. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tăng cường Chiến dịch thông tin công cộng về quyền con người trên thế giới do Liên Hợp Quốc thực hiện. Chiến dịch này cần đề xướng và hỗ trợ các hoạt động giáo dục về các quyền con người và phổ biến một cách có hiệu quả các thông tin trên lĩnh vực này. Các dịch vụ tư vấn và các chương trình giúp đỡ kỹ thuật của hệ thống Liên Hợp Quốc cần có đủ khả năng đáp ứng ngay những yêu cầu của các quốc gia đối với những hoạt động giáo dục và đào tạo trên lĩnh vực quyền con người cũng như trong các lĩnh vực giáo dục đặc biệt liên quan đến những chuẩn mực được nêu trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và trong luật nhân đạo quốc tế, và việc tiến hành các hoạt động giáo dục, đào tạo như vậy cho các nhóm đặc biệt như các lực lượng quân đội, các nhân viên thực thi pháp luật, cảnh sát và nhân viên y tế. Liên Hợp Quốc cần tính đến việc tuyên bố một Thập kỷ giáo dục về quyền con người nhằm thúc đẩy, khuyến khích và định hướng tập trung cho các hoạt động giáo dục này.

E- Các biện pháp thực hiện và giám sát

83. Hội nghị Thế giới về Quyền con người thúc giục các chính phủ nội luật hóa các chuẩn mực đã nêu trong các văn kiện quốc tế về quyền con người vào pháp luật trong nước và củng cố các cơ cấu, thể chế quốc gia và các tổ chức xã hội hiện đang đóng vai trò thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.
84. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần tăng cường các hoạt động và chương trình của Liên Hợp Quốc nhằm đáp ứng yêu cầu trợ giúp của các quốc gia mà mong muốn thiết lập hoặc tăng cường các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.
85. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến khích tăng cường sự hợp tác giữa các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, đặc biệt thông qua việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm, cũng như sự hợp tác của các cơ quan

này với các tổ chức khu vực và với Liên Hợp Quốc.

86. Về vấn đề này, Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị mạnh mẽ rằng đại diện của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cần định kỳ tổ chức các cuộc họp dưới sự bảo trợ của Trung tâm quyền con người nhằm xem xét các phương thức và biện pháp để cải tiến cơ chế hoạt động của mình và chia sẻ kinh nghiệm.
87. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị với các cơ quan giám sát thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người, với các cuộc họp giữa các chủ tịch của những cơ quan này và với các hội nghị của các Quốc gia thành viên các công ước đó, cần tiếp tục thi hành các biện pháp nhằm kết hợp các yêu cầu khác nhau về việc thiết lập các báo cáo cũng như các hướng dẫn cho việc lập báo cáo quốc gia theo các công ước về quyền con người và xem xét gợi ý rằng mỗi quốc gia chỉ nộp một báo cáo tổng hợp về các nghĩa vụ chung theo các điều ước, điều mà sẽ làm tăng thêm hiệu quả và tác động của thủ tục này.
88. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị rằng các Quốc gia thành viên của các văn kiện quốc tế về quyền con người, Đại Hội đồng và Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc cần xem xét việc cải tổ các cơ quan giám sát thực hiện các điều ước về quyền con người hiện có và các cơ chế, thủ tục giám sát theo vấn đề, nhằm thúc đẩy tính thiết thực và hiệu quả, thông qua sự phối hợp tốt hơn giữa các cơ quan, cơ chế và các thủ tục khác nhau, tránh những sự trùng lặp không cần thiết về thẩm quyền và nhiệm vụ.
89. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần tiếp tục tiến hành các công việc nhằm cải tiến hoạt động, bao gồm cả nhiệm vụ giám sát, của các cơ quan giám sát thực hiện các công ước về quyền con người, có tính đến nhiều đề nghị khác nhau đã được đưa ra về vấn đề này, đặc biệt là những đề nghị do chính các cơ quan giám sát này đưa ra. Cần khuyến khích cách tiếp cận quốc gia toàn diện mà Ủy ban về quyền trẻ em đưa ra.
90. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị các Quốc gia thành viên các điều ước về quyền con người cần xem xét việc chấp nhận tất cả các thủ tục không bắt buộc hiện có liên quan đến việc giải quyết những thông tin khiếu nại về vi phạm các quyền con người.
91. Hội nghị Thế giới về Quyền con người xem xét với sự lo ngại về tình trạng miễn trừ trách nhiệm pháp lý cho những kẻ vi phạm các quyền con người và ủng hộ những nỗ lực của Ủy ban quyền con người và Tiểu ban ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số nghiên cứu tất cả các khía cạnh của vấn đề này.

92. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Ủy ban quyền con người xem xét khả năng thực hiện tốt hơn các văn kiện pháp lý hiện có về quyền con người ở cấp độ quốc tế và khu vực, và khuyến khích Ủy ban pháp luật quốc tế tiếp tục tiến hành các công việc của mình liên quan đến việc thiết lập một tòa án hình sự quốc tế.
93. Hội nghị Thế giới về Quyền con người kêu gọi các quốc gia chưa phải là thành viên hãy tham gia các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và các nghị định thư kèm theo các công ước này, và tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết ở cấp độ quốc gia, bao gồm những biện pháp lập pháp, nhằm thực hiện đầy đủ các văn kiện đó.
94. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị cần nhanh chóng hoàn thành và thông qua dự thảo Tuyên bố về quyền, trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận rộng rãi.
95. Hội nghị Thế giới về Quyền con người nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì và tăng cường cơ chế các thủ tục, các báo cáo viên, các đại diện đặc biệt, các chuyên gia và các nhóm công tác của Ủy ban quyền con người và của Tiểu ban ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số, nhằm tạo điều kiện cho họ thực thi quyền hạn của họ ở tất cả các quốc gia trên thế giới, và cung cấp cho họ những nguồn tài chính và nhân lực cần thiết. Thông qua các cuộc họp định kỳ, cần sửa đổi để công việc của cơ chế này trở nên đồng bộ, hợp lý. Đề nghị tất cả các quốc gia hợp tác đầy đủ với các thủ tục và cơ chế đó.
96. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Liên Hợp Quốc cần giữ một vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, trong việc bảo đảm tôn trọng đầy đủ luật nhân đạo quốc tế trong mọi hoàn cảnh xung đột vũ trang, phù hợp với những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc.
97. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khẳng định lại vai trò quan trọng của những nội dung về bảo đảm quyền con người trong các thỏa thuận cụ thể liên quan đến các chiến dịch gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, khuyến nghị Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cần xem xét việc báo cáo, kinh nghiệm và năng lực của Trung tâm quyền con người và các cơ chế về quyền con người, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.
98. Để tăng cường sự hưởng thụ các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa của tất cả mọi người, cần xem xét các cách tiếp cận bổ sung như việc lập hệ thống chỉ số

đánh giá mức độ tiến bộ trong việc thực hiện các quyền nêu trong Công ước quốc tế về các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa. Cần phải có những nỗ lực chung để bảo đảm sự công nhận các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa trên bình diện quốc gia, khu vực và quốc tế.

F- Các hoạt động tiếp nối Hội nghị Thế giới về Quyền con người

99. Hội nghị Thế giới về Quyền con người khuyến nghị Đại Hội đồng, Ủy ban quyền con người và các cơ quan và tổ chức chuyên môn khác của hệ thống Liên Hợp Quốc có liên quan đến quyền con người cần xem xét các phương thức và biện pháp nhằm thực hiện một cách đầy đủ, không trì hoãn các khuyến nghị nêu trong văn kiện cuối cùng của Hội nghị này, gồm cả khuyến nghị về khả năng công bố Thập kỷ Liên Hợp Quốc về quyền con người. Hội nghị Thế giới về Quyền con người cũng khuyến nghị thêm rằng, Ủy ban quyền con người hàng năm cần kiểm điểm những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu trên.
100. Hội nghị Thế giới về Quyền con người yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, đề nghị tất cả các quốc gia, các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc liên quan đến quyền con người, báo cáo với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện văn kiện cuối cùng của hội nghị này, và trình một báo cáo cho Đại Hội đồng tại Liên Hợp Quốc khóa họp lần thứ 53, thông qua Ủy ban quyền con người và Hội đồng Kinh tế và Xã hội. Tương tự, các tổ chức khu vực, và nếu thích hợp, các cơ quan quốc gia về quyền con người cũng như các tổ chức phi chính phủ có thể trình bày quan điểm của mình với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện văn kiện cuối cùng của Hội nghị này. Cần đặc biệt chú ý đến việc đánh giá những tiến bộ nhằm đạt tới mục tiêu là phê chuẩn toàn cầu các công ước và nghị định thư quốc tế về quyền con người mà đã được thông qua trong khuôn khổ hệ thống Liên Hợp Quốc.

TUYÊN BỐ THIÊN NIÊN KỶ CỦA LIÊN HỢP QUỐC, 2000

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 55/2 ngày 8/9/2000).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc

Thông qua Tuyên bố sau đây:

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc

I. CÁC GIÁ TRỊ VÀ NGUYÊN TẮC

- Chúng ta, những người đứng đầu các nhà nước và chính phủ, họp tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York từ ngày 6 đến 9/9/2000, vào buổi bình minh của thiên niên kỷ mới, để tái khẳng định niềm tin của chúng ta với Liên Hợp Quốc và với Hiến chương của tổ chức như là những nền tảng không thể thiếu cho một thế giới hòa bình, thịnh vượng và công bằng hơn;
- Chúng ta thừa nhận rằng, bên cạnh trách nhiệm riêng với các xã hội của chúng ta, chúng ta còn có một trách nhiệm chung là ủng hộ các nguyên tắc về nhân phẩm con người, về bình đẳng và công bằng ở cấp độ toàn cầu. Bởi vậy, với tư cách là những nhà lãnh đạo, chúng ta có một trách nhiệm với tất cả nhân dân thế giới, đặc biệt là với những người dễ bị tổn thương nhất, mà đặc biệt là với trẻ em của thế giới, đối tượng mà tương lai của chúng ta phụ thuộc vào;
- Chúng ta tái khẳng định cam kết của chúng ta về các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, mà tính bền vững và phổ biến của chúng đã được chứng minh. Thực vậy, tính xác đáng và khả năng thuyết phục của các mục đích và nguyên tắc đó ngày càng tăng khi các nhà nước và dân tộc đang trở nên ngày càng gắn bó và phụ thuộc vào nhau;
- Chúng ta phải quyết tâm xây dựng một nền hòa bình thực sự và bền vững trên toàn thế giới mà phù hợp với các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Chúng ta nguyện tiếp tục cống hiến để hỗ trợ tất cả những nỗ lực

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

nhằm duy trì sự bình đẳng về chủ quyền của mọi quốc gia, tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập chính trị của họ, giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc của công lý và luật pháp quốc tế, với quyền tự quyết của các dân tộc mà hiện vẫn còn nằm trong sự đô hộ và chiếm đóng của nước ngoài, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người, tôn trọng các quyền bình đẳng của tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo, và hợp tác để giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa hoặc các vấn đề nhân đạo;

5. Chúng ta tin tưởng rằng, thách thức chủ yếu mà chúng ta đang phải đối mặt hiện nay là bảo đảm rằng quá trình toàn cầu hóa trở thành một động lực tích cực cho tất cả các dân tộc trên thế giới. Mặc dù toàn cầu hóa hứa hẹn những cơ hội to lớn, hiện tại lợi ích của nó được chia sẻ rất không đều, trong khi cái giá phải trả cho nó cũng rất khác nhau. Chúng ta thừa nhận rằng, các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi đang gặp những khó khăn đặc biệt khi đối mặt với thách thức chủ yếu này. Bởi vậy, chỉ bằng những nỗ lực rộng lớn và liên tục mới có thể tạo lập được một tương lai chung, dựa trên tính nhân loại chung trong tất cả sự đa dạng của chúng ta, quá trình toàn cầu hóa mới có thể diễn ra một cách công bằng và toàn vẹn hoàn toàn. Những nỗ lực này phải bao gồm các chính sách và biện pháp ở cấp độ toàn cầu nhằm đáp ứng các nhu cầu của các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi, và phải được hoạch định, thực hiện với sự tham gia tích cực của các nước và nền kinh tế đó;
6. Chúng ta xem các giá trị cơ bản dưới đây là có tính thiết yếu cho các quan hệ quốc tế trong thế kỷ XXI:
 - a. **Tự do:** Đàn ông và phụ nữ có đều có quyền sống cuộc sống của riêng họ cũng như có quyền chăm sóc trẻ em của họ trong nhân phẩm, không bị đe dọa bởi đói nghèo, bạo lực, đàn áp và bất công. Sự quản lý dân chủ và có sự tham gia, dựa trên ý chí của dân chúng, là sự bảo đảm tốt nhất cho việc thực hiện các quyền này.
 - b. **Bình đẳng:** Không một cá nhân hoặc quốc gia nào có thể bị từ chối các cơ hội được hưởng lợi từ sự phát triển. Các quyền và cơ hội bình đẳng của phụ nữ và đàn ông phải được bảo đảm.
 - c. **Đoàn kết:** Những thách thức toàn cầu phải được giải quyết theo một cách thức mà các chi phí và gánh nặng phải được phân bổ một cách chính đáng phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và công bằng xã hội. Những người chịu

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

nhiều thiệt thòi hoặc được hưởng lợi ít nhất cần được nhận sự giúp đỡ từ những người được hưởng lợi nhiều nhất.

- d. **Khoan dung:** Nhân loại phải tôn trọng lẫn nhau, trong toàn bộ sự đa dạng của họ về niềm tin, văn hóa và ngôn ngữ. Không nên lo ngại hoặc đàn áp những sự khác biệt trong và giữa các xã hội, tình thương là một thứ tài sản kỳ diệu của nhân loại. Một nền văn hóa hòa bình và đối thoại giữa các nền văn minh cần phải được thúc đẩy một cách tích cực.
- e. **Tôn trọng tự nhiên:** Việc quản lý các sinh vật sống và các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải được thực hiện một cách khôn ngoan, phù hợp với các quy tắc về sự phát triển bền vững. Chỉ bằng cách này, các nguồn tài nguyên thiên nhiên có giới hạn của chúng ta mới có thể được bảo toàn và để lại cho các thế hệ mai sau. Các mô hình sản xuất và tiêu thụ không bền vững hiện nay cần phải được thay đổi vì lợi ích của sự thịnh vượng của chúng ta trong tương lai cũng như của các thế hệ mai sau.
- f. **Trách nhiệm chung:** Trách nhiệm quản lý sự phát triển về kinh tế và xã hội toàn cầu, cũng như với những đe dọa về hòa bình và an ninh quốc tế, phải được chia sẻ giữa các quốc gia trên thế giới và phải được thực hiện một cách phối hợp. Với tư cách là một tổ chức mang tính toàn cầu và tính đại diện nhất trên thế giới, Liên Hợp Quốc phải đóng vai trò trung tâm trong việc đó.

7. Để biến những giá trị chung kể trên thành hành động, chúng ta xác định những mục tiêu chủ yếu mà có tầm quan trọng đặc biệt, như nêu dưới đây:

II. HÒA BÌNH, AN NINH VÀ GIẢI TRỪ QUÂN BỊ

8. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để giải phóng các dân tộc của chúng ta khỏi tai họa chiến tranh, bất kể là chiến tranh giữa các quốc gia hay nội chiến, tai họa mà đã tước đi hơn 5 triệu sinh mạng trong thập kỷ qua. Chúng ta cũng sẽ tìm kiếm giải pháp nhằm xóa bỏ những nguy cơ đe dọa từ các loại vũ khí hủy diệt.

9. Bởi vậy, chúng ta kiên quyết:

- a. Thúc đẩy sự tôn trọng các nguyên tắc pháp luật cả trong các vấn đề quốc gia và quốc tế, đặc biệt trong việc bảo đảm sự tuân thủ của các Quốc gia thành viên với các quyết định của Tòa án Công lý quốc tế, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, trong trường hợp các quốc gia đã là thành viên của Tòa án Công lý quốc tế.
- b. Làm cho các hoạt động giữ gìn hòa bình và an ninh của Liên Hợp Quốc trở

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

nên hiệu quả hơn bằng cách cung cấp các nguồn lực và phương tiện cần thiết cho tổ chức này để ngăn chặn xung đột, giải quyết hòa bình các tranh chấp, giữ gìn hòa bình, tái thiết và xây dựng hòa bình sau xung đột. Trong các vấn đề này, chúng ta ghi nhớ báo cáo của nhóm chuyên gia về các chiến dịch giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc và yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhanh chóng xem xét các khuyến nghị của nhóm.

- c. Tăng cường sự hợp tác giữa Liên Hợp Quốc và các tổ chức khu vực, phù hợp với các quy định trong Chương VIII của Hiến chương Liên Hợp Quốc.
- d. Bảo đảm rằng các quốc gia sẽ thực hiện các điều ước quốc tế trên các lĩnh vực kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị, cũng như các điều ước quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo; và kêu gọi các quốc gia xem xét việc ký và phê chuẩn Quy chế Rome về Tòa án Hình sự quốc tế.
- e. Tiến hành những hành động phối hợp nhằm chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, và để phê chuẩn càng sớm càng tốt tất cả các điều ước quốc tế có liên quan.
- f. Tăng cường những nỗ lực của chúng ta trong việc thực hiện các cam kết về ngăn chặn vấn nạn ma túy trên thế giới.
- g. Tăng cường những nỗ lực của chúng ta trong việc chống lại tội phạm xuyên quốc gia, với tất cả các dạng thức của nó, bao gồm việc buôn bán, vận chuyển lậu người và việc rửa tiền.
- h. Giảm thiểu những tác động tiêu cực của các lệnh cấm vận về kinh tế của Liên Hợp Quốc với những người dân vô tội, định kỳ xem xét lại các lệnh cấm vận đó và xóa bỏ những tác động tiêu cực của nó đến các bên thứ ba.
- i. Đấu tranh để xóa bỏ các loại vũ khí hủy diệt, đặc biệt là vũ khí hạt nhân, và tìm kiếm khả năng đạt được mục tiêu này, bao gồm việc tổ chức một hội nghị quốc tế để xác định những cách thức nhằm xóa bỏ các nguy cơ hạt nhân.
- j. Tiến hành những hành động có phối hợp nhằm xóa bỏ tình trạng buôn lậu các loại vũ khí nhỏ và vũ khí hạng nhẹ, đặc biệt là làm trong sạch việc vận chuyển vũ khí cũng như hỗ trợ các biện pháp giải trừ quân bị ở cấp khu vực, dựa trên các khuyến nghị đưa ra tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về buôn bán trái phép các loại vũ khí nhỏ và vũ khí hạng nhẹ.
- k. Kêu gọi tất cả các quốc gia xem xét việc gia nhập Công ước về cấm sử dụng, tàng trữ, sản xuất, vận chuyển và phá hủy các loại mìn sát thương, cũng như Nghị định thư về mìn sát thương kèm theo Công ước về các loại vũ khí thông

thường.

10. Chúng ta thúc giục các Quốc gia thành viên tôn trọng các quy tắc của Thế vận hội Olympic, với tư cách cá nhân hoặc tập thể, ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, và ủng hộ Ủy ban Olympic quốc tế trong việc nỗ lực thúc đẩy hòa bình và sự hiểu biết giữa các dân tộc thông qua thể thao và lý tưởng Olympic.

III. PHÁT TRIỂN VÀ XÓA BỎ ĐÓI NGHÈO

11. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để giải phóng các dân tộc chúng ta, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, khỏi những tình trạng khốn khổ và mất nhân phẩm vì đói nghèo cùng cực, tình trạng mà hơn một tỷ người trên thế giới hiện đang phải gánh chịu. Chúng ta cam kết biến quyền được phát triển thành hiện thực cho tất cả mọi người và giải phóng toàn thể nhân loại khỏi tình trạng đói nghèo.
12. Bởi vậy, chúng ta quyết tâm tạo lập một môi trường - ở cả cấp độ quốc gia và toàn cầu - thuận lợi cho sự phát triển cũng như cho việc xóa bỏ đói nghèo.
13. Để đạt được những mục tiêu kể trên, ngoài những yếu tố khác, cần phải có sự quản lý tốt ở mỗi quốc gia. Việc này cũng phụ thuộc vào việc quản lý tốt ở cấp độ quốc tế, sự minh bạch của các hệ thống tài chính, tiền tệ và thương mại. Chúng ta cam kết kiến tạo một hệ thống tài chính, thương mại đa phương bình đẳng, không phân biệt đối xử, chặt chẽ về luật lệ, đáng tin cậy, công bằng và cởi mở.
14. Chúng ta quan tâm đến những thách thức mà các quốc gia đang phát triển đang phải đối mặt trong việc huy động các nguồn lực cần thiết cho sự phát triển bền vững của họ. Vì vậy, chúng ta sẽ thực hiện mọi nỗ lực để bảo đảm cho sự thành công của Hội nghị cấp cao quốc tế và các tổ chức liên chính phủ về tài chính cho phát triển, mà sẽ được tổ chức vào năm 2001.
15. Chúng ta cũng cam kết đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các quốc gia kém phát triển nhất. Về vấn đề này, chúng ta hoan nghênh Hội nghị lần thứ ba của Liên Hợp Quốc về các quốc gia kém phát triển nhất sẽ tổ chức vào tháng 5-2001 và sẽ cố gắng để bảo đảm sự thành công của hội nghị này. Chúng ta kêu gọi các quốc gia công nghiệp hóa hãy:
 - a. Thông qua, tốt nhất là tại Hội nghị kể trên, một chính sách miễn hạn ngạch và thuế cho tất cả hàng hóa của các nước kém phát triển nhất.
 - b. Thực hiện không chậm trễ các chính sách tăng cường xóa nợ cho những nước nghèo nợ nhiều nhất và đồng ý về việc xóa bỏ các khoản nợ song phương

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

chính thức cho các nước này khi các nước này có những cam kết rõ ràng về xóa đói nghèo, và

c. Cung cấp các khoản trợ cấp phát triển rộng rãi hơn, đặc biệt cho các quốc gia mà đã có những nỗ lực thực sự trong việc sử dụng các nguồn lực của họ vào làm giảm tình trạng xóa đói nghèo.

16. Chúng ta cũng quyết định giải quyết một cách toàn diện và hiệu quả vấn đề nợ của các nước đang phát triển có thu nhập quốc dân ở các mức trung bình và thấp, thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế khác nhau đã được hoạch định nhằm bảo đảm các khoản nợ của họ về lâu dài sẽ không tăng lên.

17. Chúng ta cũng kiên quyết giải quyết các nhu cầu đặc biệt của các quốc gia đang phát triển trên các đảo nhỏ, bằng việc thực hiện một cách nhanh chóng và đầy đủ Chương trình Hành động Bắc-ba-đốt và kết quả của phiên họp đặc biệt lần thứ 21 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Chúng ta thúc giục cộng đồng quốc tế bảo đảm rằng những nhu cầu đặc biệt của các quốc gia đang phát triển trên các đảo nhỏ cần phải được tính đến, do sự tăng lên của các nguy cơ đối với họ.

18. Chúng ta thừa nhận các nhu cầu và khó khăn đặc biệt của các quốc gia đang phát triển mà lãnh thổ không có biển, và thúc giục các nhà tài trợ song phương và đa phương tăng cường sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính cho nhóm nước này, nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển đặc biệt của họ, cũng như để giúp họ vượt qua những trở ngại về mặt địa lý bằng cách cải thiện các hệ thống giao thông vận tải của họ.

19. Chúng ta cũng quyết tâm, đến năm 2005 sẽ:

a. Giảm một nửa số người trên thế giới mà: có mức thu nhập ít hơn 1 đô la/ngày; rơi vào tình trạng đói; và, không thể tiếp cận hoặc chi trả cho nhu cầu nước sạch an toàn.

b. Bảo đảm rằng trẻ em, bất kể trẻ em trai hay gái, ở bất cứ nơi nào, sẽ có khả năng hoàn thành toàn bộ chương trình tiểu học, và trẻ em trai và gái đều có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận với các bậc học cao hơn.

c. Giảm 1/3 tỷ lệ tử vong bà mẹ và 2/3 tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi so với tỷ lệ hiện nay.

d. Giảm một nửa tỷ lệ và bắt đầu đẩy lùi sự lây lan của HIV/AIDS, bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác mà đang ám ảnh nhân loại.

e. Cung cấp sự trợ giúp đặc biệt cho những trẻ em mồ côi vì HIV/AIDS.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

f. Đến năm 2020, đạt được sự tiến bộ quan trọng trong việc thúc đẩy đời sống của ít nhất 100 triệu người đang phải sống trong các khu ổ chuột, mà đã được nêu ra trong Sáng kiến “Thành phố không có các khu ổ chuột”.

20. Chúng ta cũng quyết tâm:

- a. Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ thông qua những biện pháp tích cực như chống lại đói nghèo, bệnh tật và khuyến khích sự phát triển thực sự bền vững.
- b. Xây dựng và thực hiện các chiến lược mà trao cho thanh thiếu niên ở mọi nơi một cơ hội thực sự trong việc tìm được việc làm sinh lợi và thích đáng.
- c. Khuyến khích công nghiệp dợc phẩm sản xuất và cung cấp những loại thuốc thiết yếu một cách rộng rãi, dễ dàng và phù hợp túi tiền hơn với tất cả người dân ở các nước đang phát triển.
- d. Xây dựng những quan hệ đối tác bền vững với khối tư nhân và với các tổ chức xã hội dân sự nhằm đạt được các mục tiêu phát triển và xóa đói nghèo.
- e. Bảo đảm rằng tất cả mọi người đều được hưởng những lợi ích của các công nghệ mới, phù hợp với các khuyến nghị nêu ra trong Tuyên bố cấp bộ trưởng của ECOSOC năm 2000.

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHUNG CỦA CHÚNG TA.

21. Chúng ta phải nỗ lực hết mình để giải phóng toàn thể nhân loại, và trên hết là trẻ em, các bậc ông bà, khỏi sự đe dọa phải sống trên một hành tinh bị ô nhiễm một cách tuyệt vọng bởi những hành động của con người, và các tài nguyên ở trên đó đã bị khai thác một cách cạn kiệt, không còn đủ đáp ứng cho các nhu cầu của con người.
22. Chúng ta tái khẳng định sự ủng hộ của chúng ta với các nguyên tắc về sự phát triển bền vững, bao gồm các nguyên tắc được nêu trong Chương trình nghị sự 21 thông qua tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển.
23. Vì thế, chúng ta quyết tâm thông qua một quy tắc đạo đức mới về bảo tồn và quản lý tất cả các hoạt động môi trường của chúng ta, mà trước hết là:
 - a. Nỗ lực hết mình nhằm bảo đảm rằng Nghị định thư Kyoto sẽ có hiệu lực, tốt nhất là trước khi diễn ra Hội nghị về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc lần thứ 10 vào năm 2002, và để bắt tay vào việc làm giảm việc xả các khí thải gây hiệu ứng nhà kính theo như yêu cầu.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- b. Tăng cường các nỗ lực tập thể của chúng ta trong việc quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tất cả các loại rừng.
- c. Thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ Công ước về đa dạng sinh học và Công ước về chống tình trạng sa mạc hóa ở những quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán và sa mạc hóa nghiêm trọng, đặc biệt là các quốc gia ở châu Phi.
- d. Chấm dứt sự khai thác thiếu bền vững các nguồn nước bằng việc xây dựng các chiến lược quản lý các nguồn nước ở các cấp độ khu vực, quốc gia và địa phương, trong đó thúc đẩy sự tiếp cận công bằng và sự cung cấp thích đáng loại tài nguyên này.
- e. Tăng cường sự hợp tác trong việc làm giảm số lượng và tác động của các thảm họa tự nhiên hay thảm họa do con người gây ra.
- f. Bảo đảm sự tiếp cận tự do những thông tin về bản đồ gen người.

V. QUYỀN CON NGƯỜI, DÂN CHỦ VÀ QUẢN LÝ TỐT

24. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để thúc đẩy dân chủ và tăng cường các nguyên tắc pháp quyền, cũng như sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người mà đã được thừa nhận ở tầm quốc tế, bao gồm quyền được phát triển.
25. Vì vậy, chúng ta quyết tâm:
- a. Tôn trọng và tuân thủ một cách đầy đủ Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
 - b. Đấu tranh cho việc bảo vệ và thúc đẩy đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa cho tất cả mọi người ở mọi quốc gia.
 - c. Tăng cường năng lực của tất cả các quốc gia trong việc thực hiện các nguyên tắc và hành động về dân chủ, cũng như các quyền con người, bao gồm các quyền của người thiểu số.
 - d. Chống lại tất cả các hình thức bạo lực chống phụ nữ và thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống phụ nữ, của Liên Hợp Quốc.
 - e. Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ quyền của những người lao động di cư và các thành viên trong gia đình họ, và để xóa bỏ những hành động của chủ nghĩa phát xít và bài ngoại đang gia tăng ở nhiều xã hội, cũng như để thúc đẩy sự khoan dung, hòa thuận cao hơn ở tất cả các xã hội.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- f. Phối hợp hành động để thúc đẩy những tiến trình chính trị toàn diện hơn ở tất cả các quốc gia chúng ta, mà trong đó cho phép sự tham gia thực chất của tất cả công dân.
- g. Bảo đảm quyền tự do của các phương tiện thông tin đại chúng được thể hiện vai trò thiết yếu của họ và quyền của công chúng được tiếp cận với các nguồn thông tin.

VI. BẢO VỆ NHỮNG NHÓM DỄ BỊ TÔN THƯƠNG

26. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để bảo đảm rằng trẻ em và các cộng đồng phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của các thảm họa thiên nhiên, của nạn diệt chủng, xung đột vũ trang và các bối cảnh nhân đạo khẩn cấp khác sẽ được nhận tất cả những sự trợ giúp và bảo vệ có thể để họ có khả năng khôi phục cuộc sống bình thường càng sớm càng tốt.

Vì vậy, chúng ta cam kết:

- a. Mở rộng và thúc đẩy sự bảo vệ thường dân trong các tình huống khẩn cấp, phù hợp với luật nhân đạo quốc tế.
- b. Tăng cường sự hợp tác quốc tế, bao gồm việc chia sẻ gánh nặng, và sự hợp tác về trợ giúp nhân đạo, với các quốc gia đang chịu mang những người tỵ nạn; cũng như giúp đỡ tất cả những người tỵ nạn và người di tản trong nước trở về quê quán một cách tự nguyện, trong an toàn và nhân phẩm, và tái hòa nhập họ vào cộng đồng một cách dễ dàng.
- c. Khuyến khích sự phê chuẩn và thực hiện đầy đủ Công ước về quyền trẻ em và các nghị định thư không bắt buộc của công ước này về bảo vệ trẻ em trong xung đột vũ trang và về ngăn chặn việc buôn bán, bóc lột tình dục và khiêu dâm trẻ em.

VII. ĐÁP ỨNG CÁC NHU CẦU ĐẶC BIỆT CỦA CHÂU PHI

27. Chúng ta sẽ hỗ trợ việc củng cố nền dân chủ ở châu Phi và trợ giúp nhân dân châu lục này trong cuộc chiến đấu vì hòa bình, xóa đói nghèo và phát triển bền vững, bằng cách đưa châu Phi hội nhập với dòng chảy của nền kinh tế thế giới.

28. Bởi vậy, chúng ta quyết tâm:

- a. Cung cấp những hỗ trợ đầy đủ cho các cấu trúc chính trị và pháp lý của các nền dân chủ đang trỗi dậy ở châu Phi.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- b. Khuyến khích và củng cố các cơ chế khu vực và tiểu khu vực nhằm ngăn chặn xung đột và thúc đẩy sự ổn định chính trị, cũng như bảo đảm sự phân phối đáng tin cậy các nguồn lực cho các chiến dịch giữ gìn hòa bình ở châu lục.
- c. Tiến hành các biện pháp đặc biệt để giải quyết các thách thức về xóa đói nghèo và phát triển bền vững ở châu Phi, bao gồm việc xóa nợ, thúc đẩy việc tiếp cận với thị trường, tăng cường sự trợ giúp phát triển chính thức, mở rộng các dòng vốn đầu tư phát triển trực tiếp của nước ngoài, cũng như sự chuyển giao công nghệ.
- d. Giúp đỡ châu Phi xây dựng năng lực để đối phó với sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS cũng như các bệnh dịch khác.

VIII. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CỦA LIÊN HỢP QUỐC

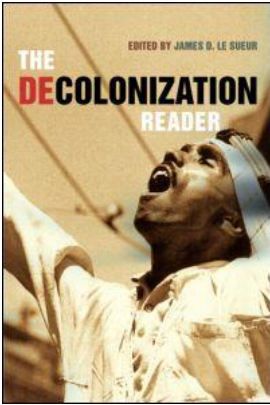
- 29. Chúng ta sẽ nỗ lực hết mình để làm cho Liên Hợp Quốc trở thành một công cụ hiệu quả hơn nhằm đáp ứng tất cả các ưu tiên như: đấu tranh cho sự phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới; đấu tranh chống đói nghèo, sự lãng quên và bệnh dịch; đấu tranh chống tình trạng bất công; đấu tranh chống bạo lực, khủng bố và tội phạm; cũng như đấu tranh chống sự phá hoại và hủy diệt trái đất – ngôi nhà chung của chúng ta.
- 30. Vì vậy, chúng ta quyết tâm:
 - a. Tái khẳng định vị trí trung tâm của Đại Hội đồng như là cơ quan đại diện, thảo luận và thông qua chính sách của Liên Hợp Quốc, cũng như tạo điều kiện để Đại Hội đồng đóng vai trò này một cách có hiệu quả.
 - b. Tăng cường những nỗ lực của chúng ta nhằm cải tổ toàn diện Hội đồng Bảo an trên tất cả các khía cạnh.
 - c. Củng cố hơn nữa Hội đồng Kinh tế - Xã hội dựa trên những thành tựu gần đây của cơ quan này, nhằm giúp nó hoàn thành vai trò được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc.
 - d. Củng cố Tòa án Công lý quốc tế nhằm bảo đảm công bằng và luật lệ trong các quan hệ quốc tế.
 - e. Khuyến khích những hình thức tham khảo ý kiến và hợp tác giữa các cơ quan chủ chốt của Liên Hợp Quốc nhằm thực hiện các chức năng của những cơ quan này.
 - f. Bảo đảm rằng Liên Hợp Quốc sẽ được cung cấp một cách kịp thời và đầy đủ các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ của nó.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

- g. Thúc giục Ban thư ký Liên Hợp Quốc quản lý một cách tốt nhất các nguồn lực, phù hợp với các quy tắc và thủ tục rõ ràng đã được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua, và với lợi ích của tất cả các Quốc gia thành viên, bằng cách đề ra những cách thức và công nghệ quản lý hợp lý nhất có thể, cũng như bằng việc tập trung vào những công việc mà phản ánh những ưu tiên của tất cả các Quốc gia thành viên.
 - h. Thúc đẩy sự tôn trọng Công ước về bảo đảm an toàn cho Liên Hợp Quốc và các nhân viên của Liên Hợp Quốc.
 - i. Bảo đảm sự liên kết chính sách và sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Liên Hợp Quốc, các cơ quan của nó, các thể chế Bretton Woods, Tổ chức Thương mại Thế giới cũng như các thiết chế đa phương khác, với mục đích nhằm đạt được một cách tiếp cận đầy đủ với các vấn đề về hòa bình và phát triển.
 - j. Thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Liên Hợp Quốc và các nghị viện quốc gia thông qua cơ quan thế giới của hệ thống này là Liên minh các nghị viện trên thế giới trên các lĩnh vực khác nhau, bao gồm hòa bình và an ninh, phát triển kinh tế và xã hội, các vấn đề về luật quốc tế, quyền con người, dân chủ, và bình đẳng giới.
 - k. Trao cho khối tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự nói chung những cơ hội rộng rãi hơn trong việc đóng góp vào việc hiện thực hóa các mục tiêu và chương trình của Liên Hợp Quốc.
31. Chúng ta yêu cầu Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, trên cơ sở yêu cầu Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc cung cấp các báo cáo định kỳ cho Đại Hội đồng, thường xuyên rà soát những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các điều khoản của Tuyên bố này và xác định những hành động tiếp theo.
32. Nhân sự kiện lịch sử này, chúng ta long trọng tái khẳng định rằng Liên Hợp Quốc là ngôi nhà chung không thể thiếu cho toàn thể gia đình nhân loại, mà thông qua đó, chúng ta sẽ theo đuổi việc hiện thực hóa những khát vọng toàn cầu của chúng ta về hòa bình, hợp tác và phát triển. Bởi vậy, chúng ta trịnh trọng hứa sẽ dành những nỗ lực không mệt mỏi của chúng ta cho các mục tiêu chung này và quyết tâm đạt được các mục tiêu đó.

CHƯƠNG 2

QUYỀN TỰ QUYẾT



Ảnh:

1	2
3	4

1. Bìa cuốn sách *Tư liệu về Phi thực dân hóa* do James Le Sueur chủ biên (NXB Routledge, 2003);
2. Người Pháp duy trì chế độ thực dân của mình ở Cameroon đến tận năm 1960;
3. Lễ trao lại thẩm quyền cho lực lượng cảnh sát quốc gia Đông Timor (Timor-Leste) trong tiến trình chuyển giao dần quyền lực từ Cơ quan Liên Hợp Quốc tại Đông Timor (UNMIT) bắt đầu từ năm 2006 (2009);
4. Người dân ở Midanao phía nam Phillipines biểu tình đòi quyền tự quyết.

GIỚI THIỆU

Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX, người châu Âu tiến hành bành trướng thuộc địa của mình tại các lục địa Á, Phi và Mỹ. Các đế quốc thực dân dần tạo dựng và duy trì thuộc địa ở các lãnh thổ nước ngoài và tuyên bố chủ quyền đối với những thuộc địa này. Các cấu trúc xã hội, chính quyền và kinh tế của các xứ thuộc địa bị thực dân áp đặt thay đổi toàn diện.

Từ sau Chiến tranh thế giới II, xu hướng phi thực dân hóa (*Decolonization*) trở dậy ở nhiều quốc gia châu Á và Phi. Phi thực dân hóa có thể giành được bằng đấu tranh độc lập, nhập vào một cường quốc hoặc với quốc gia khác, hoặc thành lập quy chế tự trị. Ủy ban đặc biệt của Liên Hợp Quốc về Phi thực dân hóa (*Special Committee on Decolonization*) đã khẳng định rằng trong tiến trình phi thực dân hóa không có gì có thể thay thế cho nguyên tắc tự quyết. Phi thực dân hóa có thể là kết quả của đàm phán hòa bình hoặc của nổi dậy và đấu tranh vũ trang bởi nhân dân bản xứ. Riêng trong năm 1960, có nhiều nước ở châu Phi giành được trao trả độc lập từ Pháp (Mauritania, Gabon, Cộng hòa Công-gô, Cộng hòa Trung Phi, Bờ Biển Ngà, Niger, Madagascar, Cameroon...), từ Anh (Somalia, Nigeria) hay Bỉ (Cộng hòa dân chủ Công-gô). Do đó, năm 1960 thường được gọi là năm châu Phi (*Year of Africa*), đây cũng là năm ra đời của *Tuyên bố của Liên Hợp Quốc trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa*.

Sáu năm sau, cả hai Công ước 1966 đều ghi nhận ngay tại Điều 1: *1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa. 2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có quyền tự do định đoạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.*

Quyền tự quyết (*self-determination*) là một quyền đặc biệt trong hệ thống các quyền con người. Về cơ bản, quyền tự quyết gồm tự quyết về chính trị và tự quyết

về kinh tế, xã hội và văn hóa. Tự quyết về chính trị bao gồm tự quyết đối ngoại (*external self-determination*) và tự quyết đối nội (*internal self-determination*).

TUYÊN BỐ VỀ TRAO TRẢ ĐỘC LẬP CHO CÁC NƯỚC VÀ CÁC DÂN TỘC THUỘC ĐỊA, 1960

(Được thông qua theo Nghị quyết số 1514 (XV) ngày 1/4/1960 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc).

Đại Hội đồng,

Lưu ý đến quyết tâm đã được các dân tộc trên thế giới tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc nhằm tái khẳng định sự tin tưởng vào các quyền cơ bản của con người, nhân phẩm và giá trị của con người, quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn và nhỏ, đồng thời nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội và các tiêu chuẩn sống tốt đẹp hơn với sự tự do rộng rãi hơn;

Nhận thức sự cần thiết của việc tạo ra các điều kiện cho ổn định và phồn vinh cũng như mối quan hệ hòa bình và hữu nghị trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và sự tôn trọng rộng rãi và tuân thủ quyền con người và những tự do cơ bản dành cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo;

Thừa nhận sự khao khát cháy bỏng về tự do của các dân tộc phụ thuộc vào vai trò quyết định của các dân tộc đó trong việc giành được nền độc lập của họ;

Nhận thức rõ những xung đột đang tăng lên do sự chối bỏ hoặc những cản trở đối với con đường đến với tự do của các dân tộc này, đang gây ra sự đe dọa nghiêm trọng cho hòa bình thế giới;

Xét vai trò quan trọng của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong việc trợ giúp phong trào độc lập tại các lãnh thổ quản thác và chưa tự quản;

Thừa nhận rằng, các dân tộc trên thế giới mong muốn mạnh mẽ việc chấm dứt chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức biểu hiện của nó;

Tin tưởng rằng, sự tiếp tục tồn tại của chủ nghĩa thực dân sẽ ngăn cản sự phát

triển của hợp tác kinh tế quốc tế, gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của các dân tộc phụ thuộc và cản trở ý tưởng của Liên Hợp Quốc về một nền hòa bình cho toàn thế giới;

Khẳng định rằng, các dân tộc có thể, vì các mục đích của chính mình, tự do định đoạt nguồn của cải và tài nguyên thiên nhiên mà không làm ảnh hưởng đến bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ việc hợp tác kinh tế quốc tế, trên cơ sở nguyên tắc đôi bên cùng có lợi và pháp luật quốc tế;

Tin tưởng rằng, tiến trình giải phóng là không thể cưỡng lại được và rằng để tránh những khủng hoảng nghiêm trọng, chủ nghĩa thực dân và tất cả những sự ngăn cách và phân biệt đối xử đi kèm theo nó phải bị kết thúc;

Hoan nghênh sự xuất hiện trong những năm gần đây của một số lượng lớn các lãnh thổ phụ thuộc trở thành tự do và độc lập, và thừa nhận những xu hướng mạnh mẽ đang tăng lên đối với tự do ở những lãnh thổ chưa giành được độc lập;

Nhận thức rằng, tất cả các dân tộc có quyền bất di bất dịch đối với tự do hoàn toàn và với sự thực hiện chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của mình;

Long trọng tuyên bố sự cần thiết thực hiện việc kết thúc nhanh chóng và không điều kiện chủ nghĩa thực dân cùng tất cả các hình thức biểu hiện của nó;

Và vì mục đích này

Tuyên bố rằng:

1. Sự nô dịch các dân tộc xuất phát từ ách cai trị, sự đô hộ và bóc lột của ngoại bang cấu thành sự phủ nhận các quyền cơ bản con người là trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc và là một sự cản trở đối với việc thúc đẩy hòa bình và hợp tác trên thế giới.
2. Tất cả các dân tộc có quyền tự quyết xuất phát từ quyền này, các dân tộc tự do quyết định địa vị chính trị của mình và tự do theo đuổi sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
3. Việc thiếu sự sẵn sàng về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa không bao giờ được dùng như lý do cho việc trì hoãn (trao trả) độc lập cho các dân tộc.
4. Tất cả mọi hoạt động vũ trang hoặc các biện pháp đàn áp dưới bất kỳ hình thức nào nhằm chống lại các dân tộc phụ thuộc phải bị chấm dứt để tạo khả năng cho các dân tộc đó thực hiện một cách hòa bình và tự do quyền độc lập hoàn toàn của họ, và sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của họ phải được tôn trọng.

5. Các bước tiến hành phải sớm được thực hiện tại các lãnh thổ quản thác và chưa tự quản hoặc tại tất cả các lãnh thổ khác chưa giành được độc lập, để chuyển tất cả quyền lực cho nhân dân của những lãnh thổ nào mà không có bất kỳ điều kiện hay sự bảo lưu nào phù hợp với ý chí và nguyện vọng được bày tỏ một cách tự do của họ không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, tín ngưỡng hoặc màu da, để tạo ra khả năng cho các dân tộc này được hưởng thụ nền độc lập và tự do hoàn toàn.
6. Bất kỳ cố gắng nào nhằm gây phá vỡ toàn bộ hay một phần sự thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của một đất nước là trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Tất cả các quốc gia phải tuân thủ một cách nghiêm túc và chặt chẽ các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới và Tuyên bố này trên cơ sở bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và tôn trọng chủ quyền của tất cả các dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ của họ.

NGHỊ QUYẾT 1803 (XVII) NGÀY 14/12/1962 CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC VỀ “CHỦ QUYỀN VĨNH VIỄN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN”

Đại Hội đồng,

Nhắc lại các Nghị quyết 523 (VI) ngày 12-1/1952 và 626 (VII) ngày 21/12/1952 của Đại Hội đồng,

Ghi nhớ, trong Nghị quyết 1314 (XIII) ngày 12/12/1958, Đại Hội đồng đã thành lập Ủy ban về chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên và hướng dẫn Ủy ban tiến hành một cuộc khảo sát toàn diện về thực trạng chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên, một phần cấu thành cơ bản của quyền tự quyết, với những khuyến nghị trong trường hợp cần thiết, tiến hành khảo sát toàn diện về thực trạng chủ quyền vĩnh viễn của các dân tộc và quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của mình, và cần quan tâm thỏa đáng đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia theo quy định của luật quốc tế, và chú trọng khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế của các nước đang phát triển.

Ghi nhớ Nghị quyết 1515 (XV) ngày 15/12/1960, trong đó Đại Hội đồng khuyến nghị rằng quyền chủ quyền của mỗi quốc gia được khai thác tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của mình cần phải được tôn trọng,

Xét rằng, mọi biện pháp trong vấn đề này cần dựa trên cơ sở công nhận quyền bất khả xâm phạm của tất cả các quốc gia được tự do khai thác tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của mình phù hợp với lợi ích quốc gia và tôn trọng độc lập về kinh tế của các quốc gia,

Xét rằng, toàn bộ điểm 4 dưới đây không ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào đến lập trường của các Quốc gia thành viên đối với mọi khía cạnh của vấn đề quyền và nghĩa vụ của các quốc gia và chính phủ được tiếp quản tài sản thu được trước khi giành được chủ quyền hoàn toàn ở những nước dưới chế độ thuộc địa trước đây,

Lưu ý rằng, vấn đề tiếp quản của các quốc gia và chính phủ đang được Ủy ban Luật pháp quốc tế xem xét như là một vấn đề ưu tiên,

Xét rằng, cần thúc đẩy sự hợp tác quốc tế nhằm phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, và rằng, các hiệp định về kinh tế và tài chính được ký kết giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển cần phải được dựa trên những nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc và quốc gia,

Xét rằng, việc thực hiện trợ giúp kỹ thuật và kinh tế, cung cấp các khoản vay và tăng đầu tư nước ngoài không phải phụ thuộc vào điều kiện trái với lợi ích của các quốc gia tiếp nhận.

Xét những lợi ích mang lại từ việc trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản, và vai trò quan trọng của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác trong vấn đề này,

Chú trọng đặc biệt đến vấn đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, và bảo đảm sự độc lập về kinh tế của những nước này,

Lưu ý rằng, sự thành lập và tăng cường chủ quyền vĩnh viễn của các quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản sẽ củng cố sự độc lập về kinh tế của những nước này.

Mong muốn rằng Liên Hợp Quốc cần tiếp tục xem xét về vấn đề chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên trên tinh thần hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển,

Tuyên bố rằng,

1. Quyền của các quốc gia và dân tộc về chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản phải được thực hiện vì lợi ích phát triển của quốc gia, sự phồn vinh của nhân dân các quốc gia đó.
2. Việc thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên đó, cũng như việc nhập vốn nước ngoài cần thiết cho những mục đích này cần phù hợp với những quy định và điều kiện mà các quốc gia và dân tộc tự do xét thấy là cần thiết hoặc có nhu cầu, liên quan tới thẩm quyền, sự hạn chế hay ngăn cấm những hoạt động như vậy.
3. Trong trường hợp được phép, vốn được nhập và thu nhập từ nguồn vốn đó sẽ do các quy định của pháp luật quốc gia hiện hành và pháp luật quốc tế điều chỉnh. Lợi nhuận thu được, trong từng trường hợp, phải được chia theo tỷ lệ tự do thỏa thuận giữa các nhà đầu tư với quốc gia tiếp nhận. Cần có sự quan tâm thỏa đáng

nhằm đảm bảo rằng không có bất kỳ sự xâm phạm nào, vì bất kỳ lý do gì, tới chủ quyền của quốc gia đó về tài nguyên thiên nhiên.

4. Việc quốc hữu hóa, sung công hay trưng dụng cần dựa trên những cơ sở thực tế hoặc lý do sử dụng vào mục đích công, an ninh hoặc lợi ích quốc gia được xem là quan trọng hơn lợi ích cá nhân hoặc tư nhân, cả đối với đối tượng trong nước và nước ngoài. Trong những trường hợp như vậy, người sở hữu sẽ được bồi thường thỏa đáng, phù hợp với những quy định hiện hành ở quốc gia áp dụng các biện pháp trên nhằm thực hiện chủ quyền quốc gia và phù hợp với luật quốc tế. Trong những trường hợp có tranh cãi về vấn đề bồi thường thì phải dùng đến mọi khả năng có thể để giải quyết theo thủ tục tại tòa án ở các quốc gia đã áp dụng các biện pháp này. Tuy nhiên, trên cơ sở thỏa thuận của các quốc gia có chủ quyền và các bên liên quan, việc giải quyết tranh chấp cần được tiến hành qua trọng tài hoặc tòa án quốc tế.
5. Việc thực hiện chủ quyền tự do và có lợi của các dân tộc và quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên phải được đảm bảo thực hiện hơn nữa trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau giữa các quốc gia về bình đẳng chủ quyền.
6. Hợp tác quốc tế vì mục đích phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, cho dù dưới hình thức đầu tư tư bản công hay tư, trao đổi hàng hóa và dịch vụ, trợ giúp kỹ thuật, hay trao đổi thông tin khoa học, sẽ nhằm đảm bảo hơn nữa sự phát triển đất nước một cách độc lập của các quốc gia này và cần dựa trên sự tôn trọng về chủ quyền đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của các quốc gia này.
7. Việc vi phạm quyền của các dân tộc và quốc gia có chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản là trái với tinh thần và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và cản trở sự phát triển hợp tác quốc tế và gìn giữ hòa bình.
8. Các hiệp định về đầu tư nước ngoài được ký kết một cách tự nguyện bởi hoặc giữa các quốc gia có chủ quyền cần được thực hiện với thiện chí hữu nghị; các quốc gia và các tổ chức quốc tế cần nghiêm túc và có ý thức tôn trọng chủ quyền vĩnh viễn của các dân tộc và quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản của họ, phù hợp với Hiến chương và các nguyên tắc được quy định trong Nghị quyết này.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ CHỐNG LẠI VIỆC TUYỂN MỘ, SỬ DỤNG, TÀI TRỢ VÀ ĐÀO TẠO LÍNH ĐÁNH THUÊ, 1989

(Được Đại Hội đồng thông qua và đề mở cho việc ký và phê chuẩn theo Nghị quyết số 44/34 ngày 04/12/1989. Có hiệu lực ngày 20/10/2001, theo Điều 19).

Các Quốc gia thành viên cho Công ước này,

Tái khẳng định mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên bố về các nguyên tắc của Luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương của Liên Hợp Quốc,

Nhận thức việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê là các hoạt động vi phạm các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, chẳng hạn như những nguyên tắc bình đẳng chủ quyền, độc lập chính trị, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia và quyền dân tộc tự quyết,

Khẳng định rằng việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê nên được xem là các tội phạm nghiêm trọng liên quan đến tất cả các quốc gia và bất kỳ người nào thực hiện các hành vi phạm tội này phải bị truy tố hoặc bị dẫn độ,

Thuyết phục về sự cần thiết để phát triển và tăng cường hợp tác quốc tế giữa các quốc gia cho công tác phòng chống, truy tố, trừng phạt các tội phạm này,

Bày tỏ mối quan tâm tới các hành vi trái pháp luật quốc tế mới liên kết buôn bán ma túy và lính đánh thuê trong các hành động bạo lực phá hoại trật tự hiến pháp của các quốc gia,

Cũng tin rằng việc thông qua một hội nghị chống lại việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và đào tạo lính đánh thuê sẽ đóng góp vào việc xóa bỏ các hoạt động bất chính này và để việc thực hiện các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương,

Nhận thức rằng những vấn đề không quy định của một công ước như vậy tiếp tục

được điều chỉnh bởi các quy định và nguyên tắc của luật pháp quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Với mục đích của Công ước này,

1. Một lính đánh thuê là bất kỳ người nào:
 - a. Được tuyển mộ đặc biệt tại địa phương hoặc ở nước ngoài để chiến đấu trong một cuộc xung đột vũ trang;
 - b. Được đặt động cơ để tham gia chiến sự chủ yếu bởi mong muốn cá nhân và, trên thực tế, được hứa hẹn, bởi hoặc thay mặt một bên trong một cuộc xung đột, bồi thường vật chất cơ bản vượt quá mức hứa hẹn hoặc trả tiền cho các chiến binh của cùng cấp bậc và chức năng tương tự như trong lực lượng vũ trang của bên đó;
 - c. Không phải là công dân của một quốc gia của các bên trong cuộc xung đột cũng không phải là cư dân của lãnh thổ được kiểm soát bởi một bên trong cuộc xung đột;
 - d. Không phải là một thành viên của lực lượng vũ trang của một bên trong cuộc xung đột; và
 - e. Không được gửi bởi một quốc gia không là một bên trong cuộc xung đột thực hiện chính thức như là một thành viên của lực lượng vũ trang của nó.
2. Một lính đánh thuê cũng là bất kỳ người nào, trong bất kỳ tình huống nào khác mà:
 - a. Được tuyển mộ đặc biệt tại địa phương hoặc ở nước ngoài với mục đích tham gia vào một hành động bạo lực phối hợp nhằm:
 - i. lật đổ một Chính phủ, hay phá hoại trật tự hiến pháp của một quốc gia; hoặc
 - ii. phá hoại sự toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia;
 - b. Động cơ để tham gia chủ yếu bởi mong muốn có được thông tin quan trọng và / hoặc thanh toán bồi thường vật chất;
 - c. Không là công dân của một quốc gia và cũng không phải là một cư dân của quốc gia dựa vào đó như một hành động là đạo diễn;
 - d. Không được gửi bởi một quốc gia thi hành công vụ; và

- e. Không phải là thành viên của lực lượng vũ trang của quốc gia trên lãnh thổ có các hành động được thực hiện.

Điều 2.

Bất kỳ người nào thực hiện việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê, theo quy định tại Điều 1 của Công ước này là vi phạm các mục đích của Công ước.

Điều 3.

1. Một lính đánh thuê, theo quy định tại Điều 1 của Công ước này, là những người tham gia trực tiếp vào chiến sự hoặc một hành động phối hợp của bạo lực, như trong trường hợp có thể thực hiện, vi phạm các mục đích của Công ước.
2. Không quy định nào trong điều này giới hạn phạm vi áp dụng Điều 4 của Công ước này.

Điều 4.

Một hành vi phạm tội là hành vi của bất kỳ người nào mà:

1. Cố gắng để thực hiện một trong các hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này;
2. Đồng lõa cùng một người thực hiện hoặc cố gắng thực hiện bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định trong Công ước này.

Điều 5.

1. Các quốc gia không được tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê và sẽ cấm các hoạt động đó theo quy định của Công ước này.
2. Các Quốc gia thành viên có trách nhiệm không tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê với mục đích chống lại việc thực hiện một cách hợp pháp sự bất khả xâm phạm của quyền dân tộc tự quyết, như đã được công nhận bởi luật pháp quốc tế, và phải thực hiện các biện pháp phù hợp với pháp luật quốc tế để ngăn chặn việc tuyển mộ, sử dụng, tài trợ hoặc đào tạo lính đánh thuê cho mục đích đó.
3. Các quốc gia sẽ phải làm cho các tội phạm được quy định trong Công ước này chịu hình phạt thích đáng, trong đó có tính đến tính chất nghiêm trọng của các tội phạm.

Điều 6.

Các quốc gia phải hợp tác trong công tác phòng chống tội phạm được quy định trong Công ước này, đặc biệt nhằm:

1. thực hiện mọi biện pháp để ngăn chặn việc chuẩn bị trong lãnh thổ riêng của mình đối với việc thực hiện các tội phạm trong hay ngoài lãnh thổ của họ, bao gồm việc cấm các hoạt động bất hợp pháp của cá nhân, nhóm, tổ chức khuyến khích, kích động, tổ chức hoặc tham gia vào việc thực hiện các tội phạm;
2. điều phối việc thực hiện các biện pháp hành chính và các biện pháp phù hợp khác để ngăn chặn các tội phạm.

Điều 7.

Các quốc gia phải hợp tác trong việc thực hiện các biện pháp cần thiết để thực hiện Công ước này.

Điều 8.

Bất kỳ Quốc gia thành viên nào có lý do để tin rằng một trong những tội phạm được quy định trong Công ước này đã được, đang được hoặc sẽ được thực hiện, theo pháp luật quốc gia đó có quyền truyền tải các thông tin có liên quan, trực tiếp hoặc thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, đến các quốc gia bị ảnh hưởng.

Điều 9.

1. Mỗi Quốc gia thành viên có biện pháp thích hợp và cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với bất kỳ hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này được thực hiện:
 - a. Trong lãnh thổ của mình hoặc trên một chiếc thuyền hoặc máy bay đăng ký tại quốc gia đó;
 - b. Bởi bất kỳ công dân nào của quốc gia đó, hoặc bởi những người không quốc tịch đã cư trú thường xuyên trên lãnh thổ quốc gia đó.
2. Mỗi Quốc gia thành viên phải có biện pháp tương tự cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với hành vi phạm tội được quy định trong Điều 2, 3 và 4 của Công ước này trong trường hợp người phạm tội bị cáo buộc có mặt tại lãnh thổ của mình và quốc gia đó đồng ý dẫn độ tội phạm tới bất kỳ của Quốc gia nào đề cập đến trong khoản 1 của điều này.
3. Công ước này không loại trừ bất cứ việc thực hiện thẩm quyền xét xử hình sự theo quy định của luật pháp quốc gia.

Điều 10.

1. Nhằm phù hợp những hoàn cảnh đã được bảo đảm, trong phạm vi lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên mà người phạm tội bị cáo buộc, thì theo pháp luật của quốc gia đó, tiến hành bắt giữ tội phạm hoặc thực hiện các biện pháp khác để bảo đảm sự có mặt của người phạm tội trong thời điểm cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự hoặc dẫn độ nào. Các Quốc gia thành viên ngay lập tức thực hiện một cuộc điều tra sơ bộ trên thực tế.
2. Khi một Quốc gia thành viên, theo điều này, đã tiến hành bắt giữ hoặc đã thực hiện các biện pháp khác nêu tại khoản 1 điều này, sẽ thông báo trực tiếp ngay lập tức hoặc thông qua Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc tới:
 - a. Quốc gia thành viên nơi hành vi phạm tội đã được thực hiện;
 - b. Quốc gia thành viên mà hành vi phạm tội đã được xem xét hoặc xét xử;
 - c. Quốc gia thành viên mà cá nhân hoặc pháp nhân đối với người vi phạm đã được xem xét hoặc xét xử là công dân;
 - d. Quốc gia thành viên trong đó người phạm tội bị cáo buộc là công dân của một quốc gia hay, nếu là một người không quốc tịch, trong lãnh thổ mà tội phạm đó đã thường trú;
 - e. Bất kỳ quốc gia nào khác thích hợp để thông báo.
3. Bất kỳ người nào là đối tượng của các biện pháp nêu tại khoản 1 điều này có quyền:
 - a. Ngay lập tức liên lạc với đại diện phù hợp gần nhất của quốc gia mà họ là công dân, hoặc đại diện được trao thẩm quyền bảo vệ quyền lợi của những người đó, hoặc, nếu là người không có quốc tịch, trong lãnh thổ mà anh ta đã thường trú;
 - b. Được thăm viếng bởi một đại diện của quốc gia đó.
4. Các quy định tại khoản 3 của điều này không được ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ Quốc gia thành viên nào có thẩm quyền đưa ra yêu sách theo Điều 9, khoản 1 (b), để mời Ủy ban quốc tế Chữ thập đỏ liên lạc và thăm viếng người phạm tội bị cáo buộc.
5. Quốc gia mà thực hiện cuộc điều tra sơ bộ theo khoản 1 điều này phải kịp thời báo cáo những phát hiện của mình cho các quốc gia nêu tại khoản 2 điều này và cho biết khả năng quốc gia đó thực hiện thẩm quyền của mình.

Điều 11.

Bất kỳ người nào liên quan đến quá trình tố tụng đang được thực hiện đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định trong Công ước này phải được đảm bảo đối xử công bằng ở tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng và tất cả các quyền và các đảm bảo quy định trong pháp luật của quốc gia liên quan. Các chuẩn mực có thể áp dụng của luật pháp quốc tế phải được tính đến.

Điều 12.

Trong lãnh thổ của các Quốc gia thành viên mà người phạm tội bị cáo buộc được tìm thấy phải, nếu quốc gia đó không dẫn độ người phạm tội đó, có nghĩa vụ, mà không có ngoại lệ nào bất kể có hoặc không có tội phạm đã được thực hiện trong lãnh thổ của mình, đệ trình vụ việc thuộc thẩm quyền của mình với mục đích truy tố, tiến hành thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật của quốc gia đó. Các cơ quan có thẩm quyền phải đưa ra quyết định của họ theo cách thức giống như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội khác có tính chất nghiêm trọng theo luật của nước đó.

Điều 13.

1. Quốc gia thành viên phải dành cho nhau các biện pháp hỗ trợ lớn nhất liên quan đến các thủ tục tố tụng hình sự với hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này, bao gồm cả việc cung cấp chứng cứ cho quá trình tố tụng. Pháp luật của quốc gia được yêu cầu hỗ trợ được áp dụng trong mọi trường hợp.
2. Các quy định của khoản 1 điều này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp quy định trong bất kỳ hiệp ước khác.

Điều 14.

Các Quốc gia thành viên nơi người phạm tội bị cáo buộc bị truy tố trách nhiệm theo pháp luật của mình sẽ truyền tải kết quả cuối cùng của quá trình tố tụng với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, người sẽ truyền tải thông tin đến các quốc gia khác có liên quan.

Điều 15.

1. Các tội phạm được quy định trong Điều 2, 3 và 4 của Công ước này bao gồm các tội phạm có thể bị dẫn độ trong các hiệp ước dẫn độ hiện tại giữa các Quốc gia. Các quốc gia quy định các tội phạm như những tội phạm có thể dẫn độ trong mọi hiệp ước dẫn độ sẽ được ký kết giữa chúng.
2. Nếu một Quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ theo quy định của một hiệp ước hiện có nhận được yêu cầu dẫn độ từ một Quốc gia thành viên mà nó không có hiệp ước dẫn độ, có thể tùy theo lựa chọn của mình xem xét Công ước này như là cơ sở pháp

lý để dẫn độ đối với những hành vi phạm tội. Dẫn độ phải tuân thủ các điều kiện khác do pháp luật của Nhà nước yêu cầu.

3. Các Quốc gia thành viên không thực hiện dẫn độ theo quy định của một hiệp ước hiện có công nhận những tội phạm này như những tội phạm có thể dẫn độ giữa các quốc gia tùy thuộc vào các điều kiện theo quy định của pháp luật của quốc gia yêu cầu.
4. Các tội phạm phải được xử lý, với mục đích dẫn độ giữa các quốc gia, như thể họ đã cam kết không chỉ ở nơi mà hành vi phạm tội đã xảy ra mà còn tại các lãnh thổ của quốc gia yêu cầu phải thiết lập thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 của Công ước này.

Điều 16.

Công ước này được áp dụng mà không ảnh hưởng đến:

1. Các quy định liên quan tới trách nhiệm quốc tế của các quốc gia;
2. Luật xung đột vũ trang và luật nhân đạo quốc tế, bao gồm các quy định liên quan đến tình trạng của các chiến binh hoặc tù binh chiến tranh.

Điều 17.

1. Bất kỳ tranh chấp giữa hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này mà không giải quyết bằng thương lượng thì theo yêu cầu của một trong số các quốc gia, đệ trình lên trọng tài. Nếu, trong vòng sáu tháng kể từ ngày yêu cầu trọng tài, các bên không thể thỏa thuận về việc tổ chức trọng tài, bất kỳ một trong các bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án quốc tế bởi một yêu cầu phù hợp với Quy chế của Tòa án.
2. Mỗi quốc gia có thể, tại thời điểm ký hoặc phê chuẩn của Công ước này hoặc gia nhập, Tuyên bố rằng nó bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này. Các quốc gia khác không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này đối với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đã đưa ra sự bảo lưu như vậy.
3. Bất kỳ một Quốc gia thành viên nào đã thực hiện bảo lưu theo quy định tại khoản 2 điều này vào bất cứ lúc nào có thể rút bảo lưu bằng một thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 18.

1. Công ước này được mở cho tất cả các quốc gia ký cho đến ngày 31 tháng 12 năm

1990 tại Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York.

2. Công ước này phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Công ước này sẽ đề ngỏ cho việc gia nhập của quốc gia bất kỳ. Các văn kiện gia nhập được nộp cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 19.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày nộp văn kiện thứ 22 về việc phê chuẩn hoặc gia nhập cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước sau khi nhận được văn kiện thứ 22 về việc phê chuẩn hoặc gia nhập, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi có lưu chiều của quốc gia về các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 20.

1. Bất kỳ một quốc gia nào cũng có thể rút khỏi Công ước này bằng một thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Bãi bỏ sẽ có hiệu lực một năm sau ngày Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

Điều 21.

Bản gốc của Công ước này, trong đó gồm các bản tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị như nhau, phải được gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, những người có trách nhiệm gửi bản sao có chứng thực cho tất cả các quốc gia.

Chương 3

QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA VÀ CÁC NHÓM THIẾU SỐ



Ảnh: 1. Hai em nhỏ thổ dân tại Canada;

2. Một người Ovahimbo làm nghề chăn gia súc uống nước tại dòng suối ở Kaokoland, Namibia (1978);
3. Một phụ nữ dân tộc H'mong sống ở tỉnh Nan của Thái Lan (năm 1979);

GIỚI THIỆU

So với một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác, khuôn khổ pháp lý bảo vệ người thiểu số không được đa dạng bằng. Tuy nhiên, từ năm 1966, Công ước các quyền dân sự, chính trị (ICCPR), tại Điều 27 đã khẳng định: *Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.*

Hai khái niệm “dân tộc” (*people*) và “người thiểu số” (*minorities*) có nhiều cách định nghĩa khác nhau, tuy nhiên đến nay chưa có một định nghĩa chính thức được nêu lên trong văn kiện pháp lý quốc tế hay của một tổ chức quốc tế mà được thừa nhận rộng rãi. Các nhóm thiểu số hay được đề cập đến là thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ. Tương tự khái niệm dân tộc bản địa (*indigenous people*) cũng chưa được định nghĩa trong Công ước về các Dân tộc bản địa và bộ lạc (1989) hay trong Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa (2007). Trong Công ước 1989 chỉ nêu phạm vi áp dụng của Công ước này đối với *các bộ tộc (tribal peoples) trong các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, xã hội, văn hóa của họ khác biệt so với các bộ phận dân cư khác trong quốc gia đó, và một phần hay toàn bộ vị thế của họ được quy định bởi các tập tục truyền thống hay các luật lệ, quy định đặc biệt của riêng họ, và với các dân tộc (peoples) trong các quốc gia độc lập mà được đề cập như là những người bản địa, trên cơ sở xem xét nguồn gốc của các cộng đồng dân cư định cư ở quốc gia đó, hoặc trên cơ sở khu vực địa lý mà quốc gia đó thuộc vào, mà ở thời điểm sự xâm chiếm, thuộc địa hóa hay việc thiết lập đường biên giới hiện tại của quốc gia đó thì họ là những người, bất kể vị thế pháp lý của họ, đã duy trì được một số hoặc tất cả các thể chế về chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của riêng cộng đồng mình.*

TUYÊN NGÔN VỀ QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA, 2007

(Thông qua bởi Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết số 61/295 ngày 13/9/2007).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc,

Được chỉ dẫn bởi các mục đích và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, với sự tin cậy rằng các nhà nước làm tròn nghĩa vụ của nhà nước theo Hiến chương,

Khẳng định rằng các dân tộc bản địa bình đẳng với tất cả các dân tộc khác, đồng thời công nhận quyền của tất cả các dân tộc được khác biệt, được xem dân tộc mình là khác biệt, và được tôn trọng với sự khác biệt đó, Khẳng định rằng tất cả các dân tộc đóng góp vào sự đa dạng và giàu có của những nền văn minh và văn hóa, tạo nên di sản chung của loài người,

Khẳng định hơn nữa rằng mọi định chế, chính sách và các hoạt động dựa trên hay cổ vũ cho sự phân biệt giữa các dân tộc hoặc cá nhân trên cơ sở những khác biệt về nguồn gốc quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, sắc tộc hay văn hóa là phân biệt chủng tộc, sai lầm về khoa học, không được chấp nhận về pháp lý, sai trái về đạo đức và bất công về xã hội,

Khẳng định lại rằng các dân tộc bản địa, khi thực hành các quyền của họ, phải được tự do khỏi sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào,

Quan ngại rằng các dân tộc bản địa đã chịu sự bất công mang tính lịch sử, trong đó đặc biệt là quá trình thuộc địa hóa và chiếm hữu đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ, vì thế ngăn cản họ thực thi quyền phát triển theo nhu cầu và mối quan tâm của chính họ,

Công nhận nhu cầu cấp bách phải tôn trọng và phát huy các quyền mang tính kế thừa của các dân tộc bản địa xuất phát từ những thiết chế chính trị, kinh tế và xã hội của họ, và từ những truyền thống văn hóa, tinh thần, lịch sử và triết lý của họ, đặc biệt là từ các quyền của họ đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên,

Đồng thời công nhận nhu cầu cấp bách phải tôn trọng và phát huy các quyền của các dân tộc bản địa đã được khẳng định trong các hiệp định, thỏa thuận và những hình thức đồng thuận tích cực khác với các nhà nước,

Đón nhận thực tế là các dân tộc bản địa tự tổ chức các hình thức kiện toàn về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa và nhằm kết thúc mọi hình thức phân biệt hay áp chế ở bất cứ nơi nào họ gặp phải,

Tin tưởng rằng sự kiểm soát của các dân tộc bản địa với sự phát triển có ảnh hưởng tới họ và đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ sẽ giúp các dân tộc bản địa duy trì và củng cố những thiết chế, văn hóa và truyền thống của họ, và phát huy sự phát triển của họ theo nguyện vọng và nhu

cầu của họ,

Công nhận rằng tôn trọng kiến thức bản địa, văn hóa và truyền thống sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững và bình đẳng cũng như quản lý môi trường hợp lý,

Nhấn mạnh sự đóng góp của việc phi quân sự hóa đất đai và lãnh thổ của các dân tộc bản địa vào hòa bình, tiến bộ và phát triển kinh tế và xã hội, hiểu biết lẫn nhau và quan hệ thân thiện giữa các quốc gia và dân tộc trên thế giới,

Đặc biệt công nhận quyền của các gia đình và cộng đồng bản địa trong việc duy trì sự chia sẻ trách nhiệm trong việc nuôi nấng, giáo dục, đào tạo và sự yên ấm của trẻ em bản địa, theo các quyền của trẻ em,

Cân nhắc rằng các quyền được khẳng định trong các hiệp định, thỏa thuận và những sắp đặt mang tính tích cực giữa các nhà nước và các dân tộc bản địa, trong nhiều trường hợp, là vấn đề quan tâm, trách nhiệm và đặc thù của quốc tế,

Cũng cân nhắc rằng các hiệp định, thỏa thuận hoặc những sắp đặt mang tính tích cực khác, và mối quan hệ mà các văn bản này đại diện, là cơ sở cho mối quan hệ đối tác được tăng cường giữa các dân tộc bản địa và các nhà nước,

Công nhận rằng Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa và Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị cũng như Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên khẳng định tầm quan trọng căn bản của quyền tự quyết của tất cả các dân tộc, theo đó mỗi dân tộc có quyền tự quyết về vị thế chính trị và quyền tự do mưu cầu sự phát triển về kinh tế, chính trị và văn hóa,

Ghi nhớ rằng không một điều nào trong Tuyên ngôn này được sử dụng để từ chối quyền tự quyết của bất cứ dân tộc nào, tuân thủ theo công pháp quốc tế,

Tin tưởng rằng việc công nhận các quyền của các dân tộc bản địa trong Tuyên ngôn này sẽ củng cố mối quan hệ hài hòa và hợp tác giữa nhà nước và các dân tộc bản địa, dựa trên các nguyên tắc công bằng, dân chủ, tôn trọng nhân quyền, không phân biệt và tin cậy,

Khuyến khích các nhà nước tuân thủ và thực thi có hiệu quả những nghĩa vụ của mình với các dân tộc bản địa theo các công cụ quốc tế, đặc biệt là những công cụ về nhân quyền, trong mối quan hệ hợp tác và tham vấn với những dân tộc có liên quan,

Nhấn mạnh rằng Liên Hợp Quốc có vai trò quan trọng và liên tục trong việc phát huy và bảo vệ các quyền của các dân tộc bản địa,

Tin tưởng rằng Tuyên bố này là một bước tiến quan trọng hướng tới sự công nhận, phát huy và bảo vệ các quyền và sự tự do của các dân tộc bản địa cũng như quá trình phát triển các hoạt động liên quan của hệ thống Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực này.,

Công nhận và tái khẳng định rằng các cá nhân thuộc các dân tộc bản địa được thụ hưởng không phân biệt với tất cả các quyền đã được công pháp quốc tế công nhận, và rằng các dân tộc bản địa có quyền tập thể không thể tách rời với sự tồn tại, yên ấm và phát triển về mọi mặt của họ với tư cách là một dân tộc,

Công nhận rằng tình hình của các dân tộc bản địa là khác nhau tùy theo khu vực và quốc gia, cũng

như công nhận rằng cần phải cân nhắc những đặc điểm khác biệt giữa các quốc gia, khu vực và nhiều yếu tố cơ sở lịch sử và văn hóa,

Trên trọng tuyên bố Tuyên ngôn Liên Hợp Quốc về Quyền của các dân tộc bản địa là một tiêu chí cần đạt đến trên tinh thần đối tác và tôn trọng lẫn nhau:

Điều 1.

Các dân tộc bản địa có quyền được hưởng tối đa, với tư cách tập thể hay cá nhân, mọi quyền và tự do đã được công nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người và luật quốc tế về nhân quyền.

Điều 2.

Các dân tộc và cá nhân người bản địa có quyền tự do và bình đẳng với tất cả các dân tộc và cá nhân khác, và có quyền tự do khỏi bất kỳ sự phân biệt nào, trong việc thực thi các quyền của họ, đặc biệt là các quyền căn cứ vào nguồn gốc hoặc đặc điểm bản địa.

Điều 3.

Các dân tộc bản địa có quyền tự quyết. Trên tinh thần đó họ có quyền tự do quyết định tình trạng chính trị và tự do mưu cầu phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa.

Điều 4.

Các dân tộc bản địa, trong khi thực hiện quyền tự quyết, có quyền tự trị hoặc tự điều hành nhà nước trong những vấn đề quan hệ nội bộ và địa phương, cũng như các phương thức và hình thức tài trợ cho các hoạt động tự trị của mình.

Điều 5.

Các dân tộc bản địa có quyền duy trì và củng cố các thiết chế đặc biệt của họ về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội và văn hóa, đồng thời bảo lưu quyền tham gia đầy đủ, nếu họ muốn, vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của quốc gia.

Điều 6.

Mọi cá nhân bản địa có quyền đối với một quốc tịch.

Điều 7.

1. Các cá nhân bản địa có các quyền với tính mạng, đảm bảo thân thể và tinh thần, tự do và an toàn của một con người.
2. Các dân tộc bản địa có quyền tập thể sống trong tự do, hòa bình và an ninh với tư cách là các dân tộc đặc biệt và không phải là đối tượng của bất kỳ hành vi diệt chủng hay bạo lực nào, trong đó có việc cưỡng ép đưa trẻ em của một nhóm sang nhóm khác.

Điều 8.

1. Các dân tộc và cá nhân bản địa có quyền không là đối tượng đồng hóa văn hóa một cách cưỡng ép hoặc phá hoại văn hóa của họ.
2. Nhà nước cần tạo những cơ chế hiệu quả để ngăn chặn, và đền bù cho:
 - a. Bất kỳ hành vi nào có mục đích hoặc gây hậu quả nguy hại tới người bản địa với tư cách là

một dân tộc đặc biệt, hoặc đến các giá trị văn hóa hay bản sắc dân tộc của họ;

- b. Bất kỳ hành vi nào có mục đích hoặc gây hậu quả tách rời người bản địa khỏi đất đai, lãnh thổ hoặc tài nguyên của họ;
- c. Bất kỳ hình thức thay đổi dân số cưỡng ép nào nhằm mục đích hoặc gây hậu quả vi phạm hoặc coi nhẹ bất kỳ quyền nào của họ;
- d. Bất kỳ hình thức đồng hóa hay hội nhập cưỡng ép nào;
- e. Bất kỳ hình thức tuyên truyền vận động nào được xây dựng nhằm cổ vũ hay hàm ý phân biệt sắc tộc chống lại họ.

Điều 9.

Các dân tộc và cá nhân bản địa có quyền thuộc về một cộng đồng bản địa hay quốc gia, theo các truyền thống và phong tục của cộng đồng hay quốc gia đó. Không được phép có bất kỳ sự phân biệt nào phát sinh từ việc thực thi quyền này.

Điều 10.

Các dân tộc bản địa không bị cưỡng ép di rời khỏi đất đai và lãnh thổ của họ. Không một hình thức tái định cư nào được phép diễn ra mà không có sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng của những dân tộc bản địa có liên quan và sau khi có thỏa thuận đền bù hợp lý, công bằng và, ở nơi nào có thể, có thỏa thuận về việc quay trở lại.

Điều 11.

1. Các dân tộc bản địa có quyền thực hành và tái tạo những truyền thống và phong tục văn hóa của họ. Điều này bao gồm quyền duy trì, bảo vệ và phát triển những nền tảng văn hóa quá khứ, hiện tại và tương lai của họ như các khu khảo cổ và lịch sử, những tạo tác, các thiết kế, lễ hội, công nghệ, nghệ thuật thị giác và trình diễn và văn học.
2. Nhà nước cần cung cấp các biện pháp phục hồi thông qua các cơ chế hiệu quả, có thể bao gồm việc trả lại, phát triển cùng với các dân tộc bản địa, với sự tôn trọng các tài sản về văn hóa, trí tuệ, tôn giáo và tinh thần của họ đã bị tước đi mà không có sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng hoặc vi phạm luật, truyền thống và phong tục của họ.

Điều 12.

1. Các dân tộc bản địa có quyền quảng bá, thực hành, phát triển và truyền dạy những truyền thống, phong tục và lễ hội tinh thần và tôn giáo của họ, có quyền duy trì, bảo vệ và tiếp cận trong sự riêng tư với những khu vực tôn giáo và văn hóa của họ; có quyền sử dụng và kiểm soát các vật thể cho lễ tục của họ; và quyền phục dựng di sản của họ.
2. Nhà nước cần hướng đến đảm bảo sự tiếp cận và/hoặc phục dựng các vật thể trong lễ hội và di sản mà họ sở hữu thông qua các cơ chế bình đẳng, minh bạch và hiệu quả được xây dựng cùng với các dân tộc bản địa có liên quan.

Điều 13.

1. Các dân tộc bản địa có quyền tái tạo, sử dụng, phát triển và truyền bá tới các thế hệ tương lai lịch sử, ngôn ngữ, những truyền thống truyền khẩu, các triết lý, các hệ thống chữ viết, và định đoạt và lấy tên riêng cho cộng đồng, địa điểm và con người của họ.

2. Nhà nước cần có những biện pháp hiệu quả để đảm bảo rằng quyền này được bảo vệ và cũng đảm bảo rằng các dân tộc bản địa có thể hiểu và được hiểu trong các thủ tục về chính trị, pháp lý và hành chính, khi cần thiết thông qua việc cung cấp thông ngôn hay các biện pháp thích hợp khác.

Điều 14.

1. Các dân tộc bản địa có quyền thiết lập và kiểm soát hệ thống giáo dục của họ và các cơ sở giáo dục bằng ngôn ngữ của họ, theo cách thức phù hợp với phương pháp văn hóa dạy và học của họ.
2. Các dân tộc bản địa, đặc biệt là trẻ em, có quyền với tất cả các cấp bậc học và hình thức giáo dục trong hệ thống nhà nước mà không có sự phân biệt nào.
3. Nhà nước cần, cùng với các dân tộc bản địa, tiến hành các biện pháp hiệu quả nhằm giúp các cá nhân bản địa, đặc biệt là trẻ em, bao gồm cả những cá nhân sống ngoài cộng đồng của họ, khi có thể, tiếp cận với giáo dục bằng ngôn ngữ của họ và được cung cấp qua ngôn ngữ của họ.

Điều 15.

1. Các dân tộc bản địa có quyền với chân giá trị và sự đa dạng trong văn hóa, truyền thống, lịch sử và những nguyện vọng cần được phản ánh một cách thích đáng trong giáo dục và thông tin công cộng.
2. Nhà nước cần tiến hành những biện pháp hiệu quả, với sự tham vấn và hợp tác cùng các dân tộc bản địa có liên quan, để xóa tan những định kiến và phân biệt và để phát triển tinh thần khoan dung, thấu hiểu và quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc bản địa và những bộ phận khác của xã hội.

Điều 16.

1. Các dân tộc bản địa có quyền thiết lập truyền thông của riêng họ, sử dụng ngôn ngữ của họ và tiếp cận với tất cả các hình thức truyền thông phi bản địa khác mà không có sự phân biệt nào.
2. Nhà nước cần tiến hành những biện pháp hiệu quả để đảm bảo rằng truyền thông nhà nước phản ánh đầy đủ sự đa dạng văn hóa bản địa. Nhà nước, không có định kiến trong việc đảm bảo tự do biểu hiện một cách đầy đủ nhất, cần khuyến khích truyền thông tư nhân phản ánh sự đa dạng văn hóa bản địa một cách thích đáng.

Điều 17.

1. Các cá nhân và dân tộc bản địa có quyền được thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền có thể áp dụng được trong luật pháp quốc tế và quốc gia về lao động.
2. Nhà nước cần tham vấn và hợp tác với các dân tộc bản địa để tiến hành những biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ trẻ em bản địa khỏi sự khai thác về kinh tế và khỏi bất kỳ công việc nào có hại hoặc cản trở việc học tập của trẻ, hoặc có hại đến sự phát triển của trẻ về thân thể, tâm thần, tinh thần, đạo đức hay xã hội, đặc biệt cân nhắc đến tính dễ bị tổn thương của trẻ em bản địa và tầm quan trọng của giáo dục với sự trao quyền của trẻ.
3. Các cá nhân bản địa có quyền không là đối tượng của bất kỳ điều kiện phân biệt nào về lao

động, trong đó có các điều kiện về việc làm hay lương.

Điều 18.

Các dân tộc bản địa có quyền tham gia vào việc ra quyết định trong bất kỳ sự việc nào có ảnh hưởng đến các quyền của họ, thông qua đại diện do chính họ lựa chọn theo những thủ tục của họ, cũng như duy trì và phát triển những thiết chế bản địa của riêng họ về quá trình ra quyết định.

Điều 19.

Nhà nước cần tham vấn và hợp tác trên cơ sở tin cậy lẫn nhau với các dân tộc bản địa có liên quan thông qua các thiết chế đại diện của họ nhằm đạt được sự chấp thuận một cách tự do và thỏa đáng trước khi quyết định và thực hiện bất kỳ một điều khoản pháp lý hay hành chính nào có thể ảnh hưởng đến họ.

Điều 20.

1. Các dân tộc bản địa có quyền duy trì và phát triển các hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội của họ, được đảm bảo an toàn để thụ hưởng những phương thức tồn tại và phát triển của riêng họ, và tự do tham gia mọi hoạt động truyền thống của họ cùng các hoạt động kinh tế khác.
2. Các dân tộc bản địa bị tước đi phương thức tồn tại và phát triển của họ có quyền được đền bù một cách công bằng và xứng đáng.

Điều 21.

1. Các dân tộc bản địa có quyền, không phân biệt, với sự cải thiện các điều kiện kinh tế và xã hội của họ, bao gồm, và không hạn chế, trong các lĩnh vực giáo dục, việc làm, đào tạo nghề và đào tạo lại, nhà cửa, vệ sinh, y tế và an sinh xã hội.
2. Nhà nước cần tiến hành các biện pháp hiệu quả và, khi phù hợp, các biện pháp đặc biệt nhằm tiếp tục cải thiện các điều kiện kinh tế và xã hội của họ. Cần có sự quan tâm đặc biệt đến quyền và nhu cầu đặc biệt của các cá nhân bản địa là người già, phụ nữ, thanh niên, trẻ em và người khuyết tật.

Điều 22.

1. Cần có sự quan tâm đặc biệt đến quyền và nhu cầu đặc biệt của các cá nhân bản địa là người già, phụ nữ, thanh niên, trẻ em và người khuyết tật khi thực hiện Tuyên ngôn này.
2. Nhà nước cần thực thi các biện pháp, cùng với các dân tộc bản địa, đảm bảo rằng phụ nữ và trẻ em bản địa được thụ hưởng đầy đủ sự bảo vệ và bảo đảm trước mọi hình thức bạo lực và phân biệt.

Điều 23.

Các dân tộc bản địa có quyền quyết định và xây dựng những ưu tiên và chiến lược thực thi quyền phát triển của họ. Đặc biệt, các dân tộc bản địa có quyền tích cực tham gia vào việc xây dựng và xác định các chương trình y tế, nhà ở và các chương trình kinh tế xã hội khác có ảnh hưởng tới họ, và càng nhiều càng tốt, quản lý những chương trình đó qua các thể chế của họ.

Điều 24.

1. Các dân tộc bản địa có quyền với các phương thuốc truyền thống và duy trì các hoạt động chăm sóc sức khỏe của họ, bao gồm việc bảo tồn các cây thuốc, động vật và khoáng sản cần thiết. Các cá nhân bản địa cũng có quyền tiếp cận, không phân biệt, với tất cả các dịch vụ xã hội và y tế.
2. Các cá nhân bản địa có quyền thụ hưởng bình đẳng tới mức cao nhất có thể được về sức khỏe thân thể và tâm thần. Nhà nước cần tiến hành những bước cần thiết trên quan điểm tiến tới đạt được sự thực thi toàn diện quyền này.

Điều 25.

Các dân tộc bản địa có quyền duy trì và tăng cường mối quan hệ tinh thần đặc biệt của họ với đất đai, nguồn nước và bờ biển cũng như các tài nguyên khác mà họ có truyền thống sở hữu hoặc đã sinh sống và sử dụng, và lưu truyền những trách nhiệm này tới các thế hệ tương lai trên tinh thần đó.

Điều 26.

1. Các dân tộc bản địa có quyền với đất đai, lãnh thổ và các tài nguyên mà theo truyền thống họ sở hữu, sinh sống hoặc đã sử dụng hoặc có được nhờ các phương thức khác.
2. Các dân tộc bản địa có quyền sở hữu, sử dụng, phát triển và kiểm soát đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên mà họ có được do sở hữu truyền thống hoặc đã sinh sống hoặc sử dụng theo truyền thống, cũng như có được nhờ các phương thức khác.
3. Nhà nước cần công nhận về mặt pháp lý và bảo vệ những đất đai, lãnh thổ và tài nguyên này. Sự công nhận này cần được tiến hành với sự tôn trọng đầy đủ về phong tục, truyền thống và hệ thống sở hữu đất đai của các dân tộc bản địa có liên quan.

Điều 27.

Nhà nước cần thiết lập và thực thi, cùng với các dân tộc bản địa, một quá trình công bằng, độc lập, không thiên vị, cởi mở và minh bạch công nhận một cách đầy đủ luật lệ, truyền thống, phong tục và hệ thống sở hữu đất đai của các dân tộc bản địa, để công nhận và phân xử các quyền của các dân tộc bản địa với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ, bao gồm cả đất đai, lãnh thổ và tài nguyên theo sở hữu truyền thống hay đã sinh sống và sử dụng nhờ các phương thức khác. Các dân tộc bản địa có quyền tham gia vào quá trình này.

Điều 28.

1. Các dân tộc bản địa có quyền phục hồi, bằng các phương thức có thể bao gồm việc hoàn trả hoặc, nếu không thể hoàn trả thì đền bù một cách công bằng, thỏa đáng và bình đẳng với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên mà họ đã sở hữu theo truyền thống hoặc đã sinh sống hay sử dụng mà bị tịch thu, lấy đi, chiếm giữ, sử dụng hoặc phá hủy mà không có sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng của họ.
2. Trừ phi đã có thỏa thuận khác một cách tự do với những dân tộc có liên quan, việc đền bù cần tiến hành dưới hình thức đất đai, lãnh thổ và tài nguyên tương đương về chất lượng, kích thước, tư cách pháp nhân hoặc đền bù bằng tiền hoặc các biện pháp phục hồi thích đáng khác.

Điều 29.

1. Các dân tộc bản địa có quyền bảo tồn và bảo vệ môi trường và năng lực sản xuất của đất đai, lãnh thổ và tài nguyên của họ. Nhà nước cần thiết lập và thực thi các chương trình hỗ trợ các dân tộc bản địa để bảo tồn và bảo vệ (những yếu tố này) mà không có sự phân biệt nào.
2. Nhà nước cần thực hiện các biện pháp hiệu quả để đảm bảo không xảy ra việc chứa hoặc xả các chất thải nguy hại trên đất đai hoặc lãnh thổ của các dân tộc bản địa mà không có sự chấp thuận trước của họ một cách tự do và thỏa đáng.
3. Nhà nước cần thực hiện các biện pháp hiệu quả để đảm bảo, theo nhu cầu, các chương trình giám sát, duy trì và phục hồi sức khỏe của các dân tộc bản địa được xây dựng và thực hiện bởi những người chịu ảnh hưởng của những chương trình đó, được thực thi một cách thích đáng.

Điều 30.

1. Các hoạt động quân sự không nên diễn ra trên đất đai hay lãnh thổ của các dân tộc bản địa, trừ phi được minh chứng là liên quan đến lợi ích công cộng hoặc được chấp nhận hay yêu cầu từ chính các dân tộc bản địa có liên quan.
2. Nhà nước cần tiến hành tham vấn có hiệu quả với các dân tộc bản địa liên quan, thông qua những quy trình phù hợp và đặc biệt qua các thể chế đại diện của họ, trước khi sử dụng đất đai và lãnh thổ của họ vào các hoạt động quân sự.

Điều 31.

1. Các dân tộc bản địa có quyền duy trì, kiểm soát, bảo vệ và phát triển di sản văn hóa, kiến thức truyền thống và những biểu hiện văn hóa truyền thống của họ cũng như những biểu thị của họ về khoa học, công nghệ và văn hóa, bao gồm những tài nguyên về con người và nguồn gen, hạt giống, thuốc, tri thức về các giá trị của động vật và thực vật, các truyền thống truyền khẩu, văn học, các thiết kế, thể thao và trò chơi truyền thống cũng như nghệ thuật thị giác và trình diễn. Họ có quyền duy trì, kiểm soát, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của họ đối với những di sản văn hóa, tri thức truyền thống và những biểu hiện văn hóa này.
2. Kết hợp với các dân tộc bản địa, nhà nước cần tiến hành những biện pháp hiệu quả để công nhận và bảo vệ việc thực thi những quyền này.

Điều 32.

1. Các dân tộc bản địa có quyền xác định và phát triển những ưu tiên và chiến lược phát triển hoặc sử dụng đất đai hay lãnh thổ và các tài nguyên khác.
2. Nhà nước cần tham vấn và hợp tác trên cơ sở tin cậy với các dân tộc bản địa liên quan thông qua các thể chế đại diện của họ nhằm đạt được sự chấp thuận trước một cách tự do và thỏa đáng của họ trước khi phê duyệt bất kỳ một dự án nào ảnh hưởng đến đất đai hay lãnh thổ và tài nguyên của họ, đặc biệt là trong mối liên hệ với phát triển, sử dụng hay khai thác khoáng sản, nước hay các tài nguyên khác.
3. Nhà nước cần cung cấp các cơ chế hiệu quả để phục hồi một cách công bằng và thỏa đáng với bất kỳ hành vi nào trên đây, và các biện pháp thỏa đáng cần được thực thi để giảm nhẹ tác động tiêu cực về môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa và tinh thần.

Điều 33.

1. Các dân tộc bản địa có quyền quyết định bản ngã hay tư cách thành viên tùy theo phong tục và truyền thống của họ. Điều này không ảnh hưởng đến quyền của cá nhân người bản địa trong việc đạt được tư cách công dân của quốc gia họ đang sinh sống.
2. Các dân tộc bản địa có quyền quyết định các cơ cấu và lựa chọn thành viên của các thể chế của họ theo quy trình thủ tục của riêng họ.

Điều 34.

Các dân tộc bản địa có quyền khuyến khích, phát triển và duy trì những cơ cấu mang tính thể chế cũng như những phong tục, tinh thần, truyền thống, thủ tục, hoạt động và, trong trường hợp có tồn tại, hệ thống pháp lý và luật tục của họ, theo các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế.

Điều 35.

Các dân tộc bản địa có quyền quyết định trách nhiệm của các cá nhân đối với cộng đồng của họ.

Điều 36.

1. Các dân tộc bản địa, đặc biệt là với những dân tộc bị chia cách bởi biên giới quốc tế, có quyền duy trì và phát triển mối quan hệ, liên lạc và hợp tác, bao gồm các hoạt động cho các mục đích tinh thần, văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội, với các thành viên của riêng họ cũng như các dân tộc khác xuyên biên giới.
2. Các nhà nước, trong sự tham vấn và hợp tác với các dân tộc bản địa, cần tiến hành các biện pháp hiệu quả nhằm tạo điều kiện và đảm bảo việc thực hiện quyền này.

Điều 37.

1. Các dân tộc bản địa có quyền đối với việc công nhận, quan sát và thực thi các hiệp định, thỏa thuận và những sắp đặt mang tính tích cực khác đã đạt được với nhà nước hay có tính kế thừa và được nhà nước tôn vinh và tôn trọng những hiệp định, thỏa thuận và những sắp đặt mang tính tích cực khác đó.
2. Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được suy diễn để thu hẹp hoặc loại trừ các quyền của các dân tộc bản địa trong các hiệp định, thỏa thuận hoặc những sắp đặt mang tính tích cực khác.

Điều 38.

Nhà nước, có tham vấn và hợp tác với các dân tộc bản địa, cần tiến hành những biện pháp thích hợp, bao gồm các biện pháp pháp lý, để đạt được mục tiêu của Tuyên ngôn này.

Điều 39.

Các dân tộc bản địa có quyền tiếp cận sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các nhà nước và thông qua hợp tác quốc tế nhằm thụ hưởng các quyền trong Tuyên ngôn này.

Điều 40.

Các dân tộc bản địa có quyền tiếp cận và thúc đẩy quyết định thông qua các quy trình công bằng và thỏa đáng để giải quyết các mâu thuẫn và tranh chấp với nhà nước hoặc các bên khác, cũng như với các biện pháp hiệu quả để đền bù mọi vi phạm quyền cá nhân và tập thể của họ.

Quyết định này cần được đưa ra dựa trên sự cân nhắc thỏa đáng với phong tục, truyền thống, luật lệ và hệ thống luật pháp của các dân tộc bản địa liên quan và luật quốc tế về nhân quyền.

Điều 41.

Các bộ phận và cơ quan chuyên môn của hệ thống Liên Hợp Quốc và các tổ chức liên chính phủ khác cần đóng góp vào việc hiện thực hóa đầy đủ những điều khoản của Tuyên ngôn này thông qua việc huy động, không hạn chế, hợp tác về tài chính và kỹ thuật. Các hình thức và phương thức đảm bảo sự tham gia của các dân tộc bản địa vào những vấn đề có ảnh hưởng đến họ cần được xác lập.

Điều 42.

Liên Hợp Quốc, các tổ chức của Liên Hợp Quốc, bao gồm Diễn đàn Thường trực về các Vấn đề Bản địa, và các cơ quan chuyên biệt, bao gồm các cơ quan ở cấp quốc gia, và các nhà nước, cần khuyến khích sự tôn trọng hoàn toàn và thực thi đầy đủ các điều khoản của Tuyên ngôn này và theo dõi hiệu quả của Tuyên ngôn này.

Điều 43.

Những quyền được công nhận ở đây cấu thành các tiêu chuẩn tối thiểu cho sự sống sót, phẩm cách và hạnh phúc của các dân tộc bản địa trên thế giới.

Điều 44.

Tất cả các quyền và tự do được công nhận ở đây được đảm bảo bình đẳng với nam giới và phụ nữ bản địa..

Điều 45.

Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được giải thích để thu hẹp hoặc làm lu mờ các quyền khác mà các dân tộc bản địa đang có hoặc sẽ đạt được trong tương lai.

Điều 46.

1. Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được giải thích để hàm ý cho bất kỳ nhà nước, dân tộc, nhóm người hay người nào có quyền tham gia vào bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc hoặc được giải thích để ủy quyền hay khuyến khích bất kỳ hành vi nào làm chia cắt hay suy yếu toàn bộ hay một phần sự thống nhất về lãnh thổ hay đoàn kết về chính trị của các nhà nước độc lập và có chủ quyền.
2. Trong việc thực thi các quyền được đề ra trong bản Tuyên ngôn này, cần tôn trọng nhân quyền và những tự do căn bản của tất cả mọi người. Việc thực thi các quyền đề ra trong Tuyên ngôn này chỉ bị là đối tượng của các giới hạn được xác định theo luật pháp và theo các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế. Những giới hạn này không được phân biệt và chỉ áp dụng với mục đích đảm bảo sự công nhận thỏa đáng và tôn trọng các quyền và tự do của những người khác và đạt đến công bằng cũng như những yêu cầu thuyết phục nhất của một xã hội dân chủ.
3. Những điều khoản trong Tuyên ngôn này cần được giải thích theo các nguyên tắc công bằng, dân chủ, tôn trọng nhân quyền, bình đẳng, không phân biệt, quản trị tốt và tin cậy.

CÔNG ƯỚC VỀ CÁC DÂN TỘC VÀ BỘ LẠC BẢN ĐỊA Ở CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP, 1989

(Công ước số 169, được Đại Hội đồng của Tổ chức Lao động quốc tế thông qua trong kỳ họp lần thứ 76, ngày 27/6/1989. Có hiệu lực từ ngày 05/9/1991).

Đại Hội đồng của Tổ chức Lao động quốc tế, được Hội đồng Quản trị Văn phòng Lao động quốc tế triệu tập trong kỳ họp lần thứ 76, ngày 7/6/1989.

Ghi nhớ những chuẩn mực quốc tế đã được thiết lập trong Công ước và Khuyến nghị của ILO về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957,

Nhắc lại những chuẩn mực được ghi nhận trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và nhiều văn kiện quốc tế khác về ngăn chặn sự phân biệt đối xử, và

Nhận thức rằng, sự phát triển trong luật quốc tế từ năm 1957 cũng như sự phát triển về tình hình của nhân dân bản địa và bộ lạc ở tất cả các khu vực trên thế giới đã cho thấy sự cần thiết phải thông qua những chuẩn mực quốc tế mới về chủ đề người bản địa, với mục đích xóa bỏ xu hướng đồng hóa trong các chuẩn mực trước đó, và

Thừa nhận những nguyện vọng khát khao của các dân tộc bản địa trong việc thiết lập và điều hành những thiết chế riêng của họ; trong việc xác lập cách sống, sự phát triển kinh tế và việc duy trì, phát triển những bản sắc, ngôn ngữ, tôn giáo của họ, trong khuôn khổ của các quốc gia mà họ sống, và

Ghi nhớ rằng, ở nhiều khu vực trên thế giới, những dân tộc bản địa vẫn chưa được hưởng thụ những quyền con người cơ bản của họ giống như những cộng đồng khác trong cùng một quốc gia mà họ đang sống, và rằng, luật pháp, các giá trị, tập quán và tiền đề của họ vẫn bị hao mòn, và

Kêu gọi quan tâm tới sự đóng góp đặc biệt của các dân tộc và bộ tộc bản địa vào tính đa dạng và hài hòa về văn hóa, xã hội, sinh thái của nhân loại và sự hợp tác và hiểu biết quốc tế, và

Ghi nhớ rằng, những quy định sau đây đã được soạn thảo với sự hợp tác của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Nông - Lương của Liên Hợp Quốc; Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc, Tổ chức Y tế thế giới cũng như của Viện người da đỏ Liên Mỹ, ở tất cả các cấp độ và lĩnh vực tương ứng, và rằng, cần tiếp tục sự hợp tác trong việc thúc đẩy và bảo đảm sự áp dụng các quy định này, và

Quyết định chấp nhận những đề xuất cụ thể liên quan đến sự sửa đổi từng phần của Công ước về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957 (Công ước số 107 của ILO) thể hiện trong bốn mục trong chương trình nghị sự của kỳ họp, và

Đã quyết định rằng, những đề xuất này cần được thể hiện dưới hình thức của một điều ước quốc tế sửa đổi Công ước về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957,

Thông qua Công ước này vào ngày 27/6-1989, gọi là Công ước về các dân tộc và bộ lạc bản địa năm 1989.

PHẦN I: CHÍNH SÁCH CHUNG

Điều 1.

1. Công ước này áp dụng cho:

- a. Các bộ tộc trong các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, xã hội, văn hóa của họ khác biệt so với các bộ phận dân cư khác trong quốc gia đó, và một phần hay toàn bộ vị thế của họ được quy định bởi các tập tục truyền thống hay các luật lệ, quy định đặc biệt của riêng họ.
 - b. Các dân tộc trong các quốc gia độc lập mà được đề cập như là những người bản địa, trên cơ sở xem xét nguồn gốc của các cộng đồng dân cư định cư ở quốc gia đó, hoặc trên cơ sở khu vực địa lý mà quốc gia đó thuộc vào, mà ở thời điểm sự xâm chiếm, thuộc địa hóa hay việc thiết lập đường biên giới hiện tại của quốc gia đó thì họ là những người, bất kể vị thế pháp lý của họ, đã duy trì được một số hoặc tất cả các thể chế về chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của riêng cộng đồng mình.
2. Sự tự đồng nhất với phạm trù người bản địa hay bộ tộc sẽ được coi như là một tiêu chuẩn cơ bản cho việc xác định các nhóm là chủ thể được áp dụng các quy định trong Công ước này.
3. Việc sử dụng thuật ngữ "các dân tộc" trong Công ước này không có nghĩa là gắn với việc áp dụng tất cả các quyền liên quan đến khái niệm này trong luật quốc tế.

Điều 2.

1. Các chính phủ phải có trách nhiệm phát triển, với sự tham gia của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, các hành động mang tính hệ thống và phối hợp, để bảo vệ các quyền của các dân tộc và bảo đảm sự tôn trọng tính toàn vẹn của họ.
2. Những hành động như vậy cần phải bao gồm các biện pháp:
 - a. Bảo đảm rằng các thành viên của các dân tộc được hưởng thụ trên cơ sở bình đẳng, các quyền và cơ hội mà pháp luật và quy định của quốc gia trao cho các thành viên của các cộng đồng khác.
 - b. Thúc đẩy sự thừa nhận đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của các dân tộc này đồng thời với việc bảo đảm sự tôn trọng tính toàn vẹn về văn hóa, xã hội của họ, các tập quán, truyền thống và các thể chế của họ.
 - c. Trợ giúp các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này xóa bỏ những khoảng cách về văn hóa - xã hội mà có thể đang hiện hữu giữa những người bản địa và những thành viên khác của cộng đồng quốc gia, theo tinh thần phù hợp với những nguyện vọng về cách sống của họ.

Điều 3.

1. Các dân tộc và bộ tộc bản địa phải được hưởng thụ đầy đủ các quyền và tự do cơ bản mà không bị cản trở hoặc phân biệt đối xử. Các quy định của Công ước này phải được áp dụng

không có sự phân biệt đối xử giữa các thành viên nam hay nữ trong các dân tộc này.

2. Không được sử dụng các thủ tục, quyền lực hoặc sự ép buộc nào để vi phạm các quyền con người và tự do cơ bản của các dân tộc bản địa, bao gồm các quyền được ghi nhận trong Công ước này.

Điều 4.

1. Khi cần thiết, cần ban hành các biện pháp đặc biệt để bảo vệ những cá nhân, thể chế, tài sản, công việc, văn hóa và môi trường của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
2. Các biện pháp đặc biệt này sẽ không được trái với những ước nguyện thực sự của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
3. Việc hưởng thụ các quyền cơ bản của công dân không có sự phân biệt đối xử, theo bất kỳ cách thức nào, phải không được làm tổn hại đến các biện pháp đặc biệt như vậy.

Điều 5.

Trong việc áp dụng các quy định của Công ước:

1. Các giá trị tư tưởng, tín ngưỡng, văn hóa, xã hội và các thói quen của các dân tộc này phải được thừa nhận và bảo vệ, và cần phải lưu ý đến bản chất của các vấn đề khó khăn mà cả các cá nhân cũng như các nhóm này phải đối mặt.
2. Tính toàn vẹn của các giá trị, thói quen và thể chế của các dân tộc này phải được tôn trọng.
3. Cần ban hành những chính sách hướng vào việc giảm nhẹ những khó khăn mà các dân tộc này phải gánh chịu trong những hoàn cảnh mới của cuộc sống, với sự tham gia và hợp tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.

Điều 6.

1. Trong việc áp dụng các quy định của Công ước này, các chính phủ phải:
 - a. Lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, thông qua các thủ tục phù hợp và các thể chế đại diện cụ thể của họ vào bất cứ khi nào có sự cân nhắc đưa các biện pháp pháp lý và hành chính có liên quan trực tiếp đến họ.
 - b. Thiết lập các biện pháp để cho các dân tộc này có thể tham gia một cách tự do, ít nhất là với mức độ rộng rãi như các bộ phận dân cư khác, vào tất cả các cấp độ của quá trình ra quyết định trong các thể chế dân cử, hành chính và các cơ quan có trách nhiệm thiết lập các chính sách. chương trình liên quan đến họ.
2. Cần lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc này trong quá trình áp dụng Công ước, với niềm tin và bằng hình thức thích hợp, với mục đích nhằm đạt được sự nhất trí hoặc đồng ý của họ về các biện pháp đưa ra.

Điều 7.

1. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này có quyền được quyết định những ưu tiên của riêng họ trong các tiến trình phát triển mà tác động đến cuộc sống, tín ngưỡng, các thể chế và

sự hài hòa về tinh thần của họ, cũng như liên quan đến đất đai mà họ đang chiếm hữu hay sử dụng; và phải mở rộng sự tham gia quản lý của họ ở mức rộng rãi có thể vào sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của riêng họ.

2. Việc thúc đẩy điều kiện sống, việc làm, các cấp độ về chăm sóc y tế và sức khỏe cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này, với sự tham gia và hợp tác của họ, cần phải coi là một vấn đề ưu tiên trong kế hoạch phát triển toàn diện về kinh tế ở các vùng họ cư trú. Cũng cần thiết phải xây dựng các dự án đặc biệt về phát triển các khu vực như vậy để thúc đẩy tiến trình này.
3. Các chính phủ phải bảo đảm rằng, ở bất cứ nơi nào thích hợp, tiến hành các nghiên cứu, với sự tham gia của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, về những tác động tới họ trong các hoạt động phát triển đã được xác định, trên các lĩnh vực về môi trường, văn hóa, tinh thần và xã hội của họ.
4. Các chính phủ phải tiến hành các biện pháp, với sự hợp tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, để bảo vệ và bảo tồn môi trường tự nhiên ở các khu vực mà họ đang cư trú.

Điều 8.

1. Trong việc áp dụng các luật lệ và quy định với các dân tộc được đề cập trong Công ước này, cần chú ý thích đáng đến các tập quán và luật tục của họ.
2. Những dân tộc được đề cập trong Công ước này phải có quyền được duy trì những tập quán và thể chế của riêng họ, nếu như chúng không trái với những quyền cơ bản được ghi nhận trong hệ thống pháp luật quốc gia và với những quyền con người đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi. Các thủ tục phải được thiết lập ở những nơi cần thiết, để giải quyết những xung đột có thể phát sinh trong việc áp dụng nguyên tắc này.
3. Việc áp dụng quy định trong đoạn 1 và 2 của điều này không ngăn cản các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này được hưởng thụ các quyền và phải gánh vác những trách nhiệm pháp lý mà được quy định với tất cả các công dân của quốc gia đó.

Điều 9.

1. Để mở rộng sự phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia và những quyền con người đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi, cần tôn trọng các biện pháp xử lý những người vi phạm các luật lệ trong nội bộ dân tộc theo truyền thống của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
2. Các tập quán của các dân tộc được đề cập trong Công ước này liên quan tới vấn đề hình sự sẽ được xét xử bởi các nhà chức trách và tòa án có thẩm quyền trong các vụ việc đó.

Điều 10.

1. Trong việc quyết định các hình phạt được quy định trong pháp luật chung với những thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này cần tính đến những đặc thù về kinh tế, xã hội và văn hóa của họ.
2. Trong việc xử lý hình sự những thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này cần lựa chọn các biện pháp trừng phạt khác, hơn là biện pháp bỏ tù.

Điều 11.

Việc đòi hỏi các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải thực hiện những công việc cưỡng bức dưới bất kỳ hình thức nào, dù có được trả công hay không, đều phải bị cấm và bị pháp luật trừng trị, trừ khi những công việc đó được pháp luật quy định với tất cả công dân của quốc gia.

Điều 12.

Những dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được bảo vệ chống lại những vi phạm các quyền của họ và phải có khả năng tiếp cận với các thủ tục pháp lý, với tư cách cá nhân hay thông qua các cơ quan đại diện của họ, để có sự bảo vệ có hiệu quả với các quyền này. Phải tiến hành các biện pháp nhằm bảo đảm rằng các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này có thể hiểu và được hiểu những diễn biến trong các tiến trình tố tụng pháp lý có liên quan tới họ ở những nơi cần thiết, thông qua việc quy định về phiên dịch hoặc các biện pháp có hiệu quả khác.

PHẦN II: ĐẤT ĐAI

Điều 13.

1. Trong khi áp dụng các quy định trong phần này của Công ước, các Quốc gia thành viên phải tôn trọng tầm quan trọng của các giá trị tinh thần và văn hóa mà liên quan đến các vùng đất đai hoặc lãnh thổ của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, hoặc khi có thể với cả các vùng đất đai hoặc lãnh thổ, mà họ đang sinh sống hoặc sử dụng, và đặc biệt là các khía cạnh tập thể của quan hệ đó.
2. Việc sử dụng thuật ngữ "đất đai" trong Điều 15 và 16 của Công ước sẽ bao gồm cả các lãnh thổ bao chứa các khu vực môi trường toàn vẹn mà trên đó các dân tộc được đề cập trong Công ước này đang cư trú hoặc sử dụng.

Điều 14.

1. Quyền sở hữu và quyền chiếm hữu các vùng đất đai mà họ đã cư trú một cách truyền thống của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được thừa nhận. Thêm vào đó: cần phải đưa ra các biện pháp, trong những trường hợp thích hợp, để bảo vệ quyền của các dân tộc được đề cập trong Công ước này được sử dụng các vùng đất đai mà họ cùng cư trú với các cộng đồng khác, nhưng xét về mặt truyền thống, họ đã cư trú trên và khai thác các vùng đất đó từ trước tới nay. Cần phải đặt sự quan tâm đặc biệt với hoàn cảnh của các dân tộc du cư và làm nông nghiệp.
2. Các chính phủ phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác định các vùng đất đai mà các dân tộc được đề cập trong Công ước này cư trú trong truyền thống, và để bảo đảm sự bảo vệ có hiệu quả các quyền sở hữu và chiếm hữu của họ.

Điều 15.

1. Các quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên các vùng đất đai của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được bảo vệ đặc biệt. Những quyền này bao gồm quyền của những dân tộc đó được tham gia vào việc sử dụng, quản lý và bảo tồn những nguồn tài nguyên

đó.

2. Trong trường hợp mà các quốc gia duy trì quyền sở hữu công cộng với các khoáng sản hoặc các nguồn tài nguyên dưới lòng đất hoặc các quyền với các nguồn tài nguyên khác ở một vùng đất, các chính phủ phải thiết lập và duy trì những thủ tục lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, nhằm xác định là các quyền lợi của các dân tộc được đề cập trong Công ước này có bị ảnh hưởng hay không và ảnh hưởng như thế nào, trước khi quyết định hoặc cho phép tiến hành bất kỳ một chương trình khảo sát hoặc khai thác những nguồn tài nguyên như vậy ở trên các vùng đất đó. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được hưởng lợi từ các hoạt động khai thác đó ở bất cứ nơi nào, và phải được nhận sự đền bù cho bất kỳ sự thiệt hại nào mà họ phải gánh chịu do hậu quả từ những hành động khảo sát, khai thác đó.

Điều 16.

1. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này sẽ không bị di dời khỏi các vùng đất đai mà họ đang sinh sống trong các bối cảnh nêu ở các đoạn dưới đây.
2. Việc tái định cư các dân tộc được đề cập trong Công ước này cần thiết phải được xem như là một biện pháp ngoại lệ, việc tái định cư như vậy chỉ được thực hiện với sự đồng ý một cách tự do và có nhận thức của họ. Tại những nơi mà không thể đạt được sự tự nguyện đồng ý của họ, việc tái định cư như vậy chỉ được thực hiện theo những thủ tục thích hợp mà được quy định trong pháp luật và các quy định của quốc gia, bao gồm những hướng dẫn chung ở những nơi thích hợp mà cho phép các dân tộc được đề cập trong Công ước này có cơ hội đại diện có hiệu quả trong quá trình đó.
3. Tại bất kỳ nơi nào có thể, các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải có quyền được trở lại những vùng đất truyền thống của họ ngay khi những cơ sở cho việc tái định cư họ ở vùng đất khác không còn nữa.
4. Khi việc trở về như vậy là không thể được, theo quyết định trong một thỏa thuận, hoặc nếu như không có một thỏa thuận như vậy, thì thông qua những thủ tục thích hợp, các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được cung cấp tất cả những khả năng có thể được định cư ở những vùng đất có chất lượng và với vị thế pháp lý ít nhất là ngang bằng với những vùng đất mà họ đã sinh sống trước đó, các vùng đất mới đó phải phù hợp với những nhu cầu hiện tại và sự phát triển trong tương lai của họ. Tại những nơi mà các dân tộc được đề cập trong Công ước này bày tỏ yêu cầu về sự bồi thường bằng tiền hoặc về những thứ khác, họ phải được bảo đảm sự bồi thường như vậy.
5. Những người mà đã tái định cư phải được đền bù đầy đủ cho tất cả những thiệt hại và mất mát mà họ phải gánh chịu.

Điều 17.

1. Các thủ tục do các dân tộc được đề cập trong Công ước này đã thiết lập liên quan đến việc chuyển các quyền về đất đai giữa các thành viên trong cộng đồng của họ với nhau phải được tôn trọng.
2. Các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được trưng cầu ý kiến bất cứ khi nào đặt ra

việc xem xét việc chuyển nhượng các vùng đất của họ hoặc các hình thức chuyển giao khác về các quyền của họ diễn ra bên ngoài cộng đồng của họ.

3. Cần phải ngăn chặn việc những người không thuộc các dân tộc này kiếm lợi từ việc khai thác các tập tục của họ hoặc từ việc thiếu hiểu biết về pháp luật của một số thành viên trong các cộng đồng của họ, liên quan tới các quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc sử dụng các vùng đất đai của họ.

Điều 18.

Cần quy định các hình phạt thích đáng trong pháp luật với các hành vi xâm lấn, sử dụng trái phép đất đai của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, và các chính phủ phải đưa ra các biện pháp để ngăn ngừa những hành động như vậy.

Điều 19.

Các chương trình đất đai quốc gia phải bảo đảm cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này sự đối xử tương tự mà các cộng đồng khác trong quốc gia được hưởng, liên quan tới:

1. Quy định về đất đai thêm cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này khi họ không có các khu vực cần thiết mà có thể cung cấp những thứ thiết yếu cho cuộc sống bình thường, hoặc cho bất kỳ sự tăng trưởng dân số nào của họ.
2. Quy định về các biện pháp cần thiết cho việc thúc đẩy sự phát triển ở các vùng đất mà họ đã chiếm hữu.

PHẦN III: TUYỂN DỤNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

Điều 20.

1. Trong phạm vi luật pháp và quy định của quốc gia và trong việc hợp tác với các dân tộc được đề cập trong Công ước này, các chính phủ phải thông qua những biện pháp đặc biệt để bảo đảm sự bảo vệ có hiệu quả về việc tuyển dụng và các điều kiện làm việc cho những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này, trong chừng mực mà họ không được bảo vệ một cách có hiệu quả bằng pháp luật áp dụng cho những người lao động nói chung.
2. Các chính phủ phải làm tất cả những gì có thể để ngăn chặn bất kỳ sự phân biệt đối xử nào giữa những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này và những người lao động khác cụ thể liên quan tới:
 - a. Việc thu nhận vào làm việc, bao gồm cả các việc làm đòi hỏi kỹ năng cũng như trong việc thăng chức và đề bạt.
 - b. Việc trả lương bình đẳng cho các công việc như nhau.
 - c. Sự trợ giúp xã hội và y tế, an toàn và vệ sinh lao động, tất cả các lợi ích về bảo trợ xã hội và bất kỳ lợi ích nào khác liên quan đến việc làm, và nơi ở;
 - d. Quyền được lập hội và tự do hoạt động công đoàn theo pháp luật và quyền được thỏa ước tập thể với những người sử dụng lao động hoặc với các tổ chức của những người sử dụng lao động.
3. Các biện pháp đó cần bảo đảm rằng:

- a. Những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này, bao gồm lao động di trú, lao động theo mùa, lao động theo vụ việc trong nông nghiệp và trong các nghề nghiệp khác, cũng như lao động theo hợp đồng, đều được hưởng sự bảo vệ của luật pháp quốc gia như những người lao động thuộc các cộng đồng khác trong cùng các bối cảnh như vậy.
 - b. Những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này không phải làm việc trong các điều kiện có hại cho sức khỏe của họ, đặc biệt là các công việc phải tiếp xúc với thuốc trừ sâu và các hóa chất độc hại khác.
 - c. Những người lao động nam và nữ thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này được hưởng các cơ hội bình đẳng và được đối xử bình đẳng trong lao động, và được bảo vệ khỏi sự quấy rối tình dục.
4. Phải có sự quan tâm đặc biệt tới việc thiết lập các cơ quan thanh tra lao động thích hợp ở những vùng mà những người lao động thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này đang làm việc để bảo đảm sự tuân thủ các quy định trong Phần này của Công ước.

PHẦN IV: ĐÀO TẠO NGHỀ, THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP NÔNG THÔN

Điều 21.

Các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải được hưởng các cơ hội ít nhất là ngang bằng với những công dân thuộc các cộng đồng khác về vấn đề đào tạo nghề nghiệp.

Điều 22.

1. Cần tiến hành các biện pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia tự nguyện của các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này vào các chương trình đào tạo nghề nghiệp được áp dụng chung.
2. Bất cứ khi nào có các chương trình đào tạo nghề nghiệp được áp dụng chung mà không đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, các chính phủ phải bảo đảm cung cấp cho các dân tộc đó những chương trình đào tạo và trợ giúp đặc biệt, với sự tham gia của các dân tộc đó.
3. Bất kỳ chương trình đào tạo đặc biệt nào cũng phải dựa trên các điều kiện về văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường và các nhu cầu thực tế của các dân tộc được đề cập trong Công ước này. Bất kỳ nghiên cứu nào về vấn đề này cần được thực hiện với sự cộng tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này đều phải lấy ý kiến tư vấn của họ về việc tổ chức và điều hành các chương trình như vậy. Tại những nơi có thể thực hiện được, các dân tộc được đề cập trong Công ước này phải từng bước được giao gánh vác trách nhiệm trong việc tổ chức và điều hành các chương trình đào tạo đặc biệt như vậy, nếu họ muốn.

Điều 23.

1. Những nghề thủ công, các nghề nghiệp có tính cộng đồng và ở nông thôn, nền kinh tế hiện

hữu và các hoạt động sinh kế truyền thống của các dân tộc được đề cập trong Công ước này như săn bắn, đánh cá, đánh bẫy và hái lượm, phải được thừa nhận như là những yếu tố quan trọng trong việc duy trì các nền văn hóa của họ và trong sự tự lực về kinh tế và phát triển của họ. Các chính phủ phải bảo đảm rằng những hoạt động này được tăng cường và phát triển, với sự tham gia của những dân tộc được đề cập trong Công ước này vào bất cứ khi nào thích hợp.

2. Trên cơ sở những yêu cầu của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, phải cung cấp cho họ sự trợ giúp về tài chính và kỹ thuật ở bất cứ nơi nào có thể, có tính đến những kỹ thuật truyền thống và các đặc trưng văn hóa của họ cũng như với tầm quan trọng của sự phát triển thỏa đáng và hợp lý của họ.

PHẦN V: BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ Y TẾ

Điều 24.

Các chương trình bảo trợ xã hội phải được từng bước mở rộng tới các dân tộc được đề cập trong Công ước này và phải được áp dụng không có sự phân biệt đối xử nào với họ.

Điều 25.

1. Các chính phủ phải bảo đảm cung cấp các dịch vụ y tế thích đáng cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này, hoặc phải cung cấp cho họ các nguồn lực để họ tự thiết lập và tổ chức những dịch vụ như vậy với sự quản lý và trách nhiệm của riêng họ, để họ có thể hưởng thụ những tiêu chuẩn cao nhất có thể đạt được về sức khỏe thể chất và tinh thần.
2. Các dịch vụ y tế phải được mở rộng đến mức có thể và phải dựa trên cơ sở cộng đồng. Các dịch vụ này phải được xây dựng và quản lý với sự hợp tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, có tính đến các điều kiện về văn hóa, xã hội, địa lý và kinh tế của họ cũng như đến các loại dược thảo, phương pháp phòng, chữa bệnh truyền thống của họ.
3. Phương thức chăm sóc sức khỏe phải được chuyển giao và đào tạo để được thực hiện bởi các nhân viên y tế cộng đồng, và chú trọng đến việc chăm sóc sức khỏe ban đầu trong khi vẫn chú ý duy trì các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở các cấp độ khác.
4. Quy định về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe như vậy phải phù hợp với các điều kiện về văn hóa, kinh tế và xã hội ở quốc gia.

PHẦN VI: GIÁO DỤC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG

Điều 26.

Phải tiến hành các biện pháp nhằm bảo đảm cho các thành viên trong các dân tộc được đề cập trong Công ước này có cơ hội tiếp cận với giáo dục ở mọi cấp độ, ít nhất là ngang bằng với các thành viên trong các cộng đồng khác ở quốc gia.

Điều 27.

1. Phải xây dựng và thực hiện các chương trình và dịch vụ giáo dục cho các dân tộc được đề cập trong Công ước này với sự hợp tác của họ để đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của họ, và phải liên

hệ với lịch sử, các tri thức, các công nghệ, hệ thống các giá trị của họ và những nguyện vọng về văn hóa, kinh tế, xã hội của họ. Phải bảo đảm sự tham gia của họ vào việc lập, thực hiện và đánh giá các kế hoạch, chương trình phát triển khu vực và quốc gia mà có tác động trực tiếp đến họ.

2. Các nhà chức trách có thẩm quyền phải bảo đảm đào tạo các thành viên của các dân tộc được đề cập trong Công ước này cũng như bảo đảm sự tham gia của họ vào việc thiết lập và thực hiện các chương trình giáo dục, nhằm chuyển giao dần dần trách nhiệm điều hành các chương trình này cho các dân tộc đó khi thích hợp.
3. Thêm vào đó, các chính phủ phải thừa nhận quyền của các dân tộc được đề cập trong Công ước này được thiết lập các thiết chế và cơ sở giáo dục của riêng họ, với điều kiện các thiết chế đó phải đáp ứng những chuẩn mực tối thiểu do nhà chức trách có thẩm quyền quy định trên cơ sở có sự tư vấn của các dân tộc này. Các nguồn lực thích hợp phải được cung cấp cho mục đích này.

Điều 28.

1. Trẻ em thuộc các dân tộc được đề cập trong Công ước này, ở bất cứ nơi nào có thể, phải được dạy đọc và viết bằng ngôn ngữ bản địa của riêng các dân tộc đó hoặc bằng ngôn ngữ phổ biến nhất được sử dụng trong các cộng đồng của họ. Nếu điều này không thể thực hiện được, những nhà chức trách có thẩm quyền phải lấy ý kiến tư vấn của các dân tộc này để xác định những biện pháp nhằm đạt được mục tiêu đó.
2. Phải thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng các dân tộc được đề cập trong Công ước này có cơ hội đạt được sự thuần thục về ngôn ngữ chính thức dùng trong quốc gia hoặc về một trong các ngôn ngữ chính thức được sử dụng ở quốc gia.
3. Phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo tồn và thúc đẩy sự phát triển, thực hành các ngôn ngữ bản địa của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.

Điều 29.

Việc phổ biến những kiến thức và kỹ năng thông thường mà sẽ giúp trẻ em của các dân tộc được đề cập trong Công ước này tham gia một cách đầy đủ và bình đẳng vào đời sống của cộng đồng họ và vào đời sống cộng đồng của quốc gia phải được coi là một mục tiêu trong giáo dục của các dân tộc này.

Điều 30.

1. Các chính phủ cần phải đưa ra những biện pháp thích hợp với truyền thống và văn hóa của các dân tộc được đề cập trong Công ước này, để giúp họ nhận thức được các quyền và nghĩa vụ của họ, đặc biệt về các vấn đề lao động, các cơ hội kinh tế, các vấn đề giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội và các quyền của họ được ghi nhận trong Công ước này.
2. Nếu cần thiết, vấn đề này cần phải được thực hiện bằng các biện pháp như dịch các văn kiện có liên quan ra các ngôn ngữ của họ và sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền bằng các ngôn ngữ của họ.

Điều 31.

Các biện pháp giáo dục phải được thực hiện trong tất cả các cộng đồng sinh sống ở quốc gia, và

đặc biệt là trong số các cộng đồng mà có quan hệ trực tiếp nhất với các dân tộc được đề cập trong Công ước này, với mục đích nhằm xóa bỏ những thành kiến với các dân tộc bản địa. Để xóa bỏ những thành kiến đó, cần có những nỗ lực để bảo đảm rằng các sách giáo khoa về lịch sử và các tài liệu giáo dục khác phải đề cập một cách đúng đắn, chính xác và miêu tả sinh động về xã hội và văn hóa của các dân tộc bản địa.

PHẦN VII: LIÊN LẠC VÀ HỢP TÁC QUA BIÊN GIỚI

Điều 32.

Các chính phủ phải thực hiện các biện pháp thích hợp, bao gồm việc thiết lập các thỏa thuận quốc tế, để trợ giúp duy trì các mối liên hệ và hợp tác giữa các dân tộc và bộ tộc bản địa qua các biên giới, bao gồm các hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, tinh thần và môi trường.

PHẦN VIII: VIỆC QUẢN LÝ

Điều 33.

- Những nhà chức trách có thẩm quyền có trách nhiệm với các vấn đề được nêu trong Công ước này phải bảo đảm thiết lập các cơ quan đại diện hoặc các cơ chế hiện hành thích hợp khác để quản lý các chương trình tác động đến các dân tộc được đề cập trong Công ước này, và phải bảo đảm rằng các thiết chế đó phải có các biện pháp cần thiết để hoàn thành đúng đắn các chức năng mà họ được giao phó.
- Các chương trình này cần bao gồm:
 - Việc thiết lập, điều phối, thực hiện và đánh giá các biện pháp để thực hiện Công ước này, với sự cộng tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.
 - Đề xuất các văn bản pháp luật và các biện pháp khác với các nhà chức trách có thẩm quyền và việc giám sát việc áp dụng các biện pháp đã tiến hành, với sự cộng tác của các dân tộc được đề cập trong Công ước này.

PHẦN IX: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 34.

Tính chất và phạm vi của các biện pháp được đưa ra để thực hiện Công ước này phải được quyết định theo một cách thức mềm dẻo, có tính đến các điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia.

Điều 35.

Việc áp dụng các quy định của Công ước này phải không làm ảnh hưởng bất lợi đến các quyền và lợi ích của các dân tộc được đề cập trong Công ước này theo quy định tại các công ước và khuyến nghị, các văn kiện, hiệp định quốc tế hoặc các đạo luật, quy định, tập quán và các thỏa thuận khác ở quốc gia.

PHẦN X: CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 36.

Công ước này sửa đổi Công ước về nhân dân bản địa và bộ lạc năm 1957.

Điều 37.

Công ước này phải được đăng ký phê chuẩn chính thức với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 38.

1. Công ước này chỉ ràng buộc các Quốc gia thành viên Tổ chức Lao động quốc tế đã đăng ký phê chuẩn.
2. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày có hai Quốc gia thành viên đăng ký phê chuẩn.
3. Sau đó, Công ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng với bất kỳ Quốc gia thành viên nào đăng ký phê chuẩn với Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế.

Điều 39.

1. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn Công ước này có thể tuyên bố rút khỏi Công ước sau 10 năm kể từ thời điểm Công ước này bắt đầu có hiệu lực, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Tổng giám đốc. Việc bãi ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày quốc gia đó đăng ký bãi ước với Tổng giám đốc.
2. Mỗi Quốc gia thành viên đã phê chuẩn và chưa phê chuẩn Công ước này, trong vòng một năm sau khi kết thúc thời hạn 10 năm nói trong khoản trên mà không thực hiện quyền bãi ước đã quy định tại điều này thì sẽ bị ràng buộc trong thời hạn 10 năm nữa rồi sau đó mới được bãi ước mỗi khi kết thúc thời hạn 10 năm theo những quy định tại điều này.

Điều 40.

1. Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế sẽ thông báo cho các nước thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế biết mọi trường hợp đăng ký phê chuẩn và bãi ước nhận được.
2. Khi thông báo cho các nước thành viên Tổ chức Lao động quốc tế về việc đăng ký phê chuẩn của nước thành viên thứ hai, Tổng giám đốc sẽ lưu ý các nước thành viên về thời điểm Công ước có hiệu lực

Điều 41.

Tổng giám đốc Văn phòng Lao động quốc tế phải thông tin đầy đủ với Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc về những chi tiết của tất cả các hành động phê chuẩn và bãi ước đã được đăng ký theo nội dung của các điều khoản trên.

Điều 42.

Mỗi khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị của Văn phòng Lao động quốc tế sẽ trình một báo cáo về tình hình thực hiện Công ước này lên Hội nghị toàn thể của tổ chức và sẽ xem xét có cần đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn thể vấn đề sửa đổi một phần hay toàn bộ Công ước này hay không.

Điều 43.

1. Nếu Hội nghị toàn thể chấp nhận một công ước mới sửa đổi lại một phần hoặc toàn bộ Công ước này và nếu công ước mới không quy định khác thì:
 - a. Việc phê chuẩn của một Quốc gia thành viên với một Công ước mới sửa đổi Công ước này, sẽ đương nhiên dẫn đến sự bãi ước ngay lập tức với Công ước này mà không cần theo quy định tại Điều 39 trên đây, vào lúc Công ước sửa đổi bắt đầu có hiệu lực.
 - b. Kể từ ngày Công ước mới sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ thôi không mở để các nước phê chuẩn nữa.
2. Trong mọi trường hợp, Công ước này vẫn sẽ giữ nguyên hiệu lực về mặt hình thức và nội dung như hiện nay với những Quốc gia thành viên nào đã phê chuẩn Công ước này mà không phê chuẩn Công ước mới sửa đổi.

Điều 44.

Cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp của Công ước này đều có giá trị như nhau.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI THUỘC CÁC NHÓM THIỂU SỐ VỀ DÂN TỘC, CHỦNG TỘC, TÔN GIÁO VÀ NGÔN NGỮ, 1992

(Được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố theo Nghị quyết 47/135 ngày 18/12/1992).

Đại Hội đồng,

Khẳng định lại rằng, một trong những mục tiêu cơ bản của Liên Hợp Quốc, như đã được nêu rõ trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, là thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo,

Khẳng định lại niềm tin vào các quyền con người cơ bản và phẩm giá của con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa các dân tộc lớn và nhỏ,

Mong muốn thúc đẩy việc thực hiện những nguyên tắc được nêu trong Hiến chương, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Tuyên bố về xóa bỏ tất cả các hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng, và Công ước về quyền trẻ em, cũng như các văn kiện quốc tế có liên quan khác được thông qua ở cấp độ toàn cầu hay khu vực và những văn kiện được ký kết giữa các Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc.

Được khích lệ bởi những quy định tại Điều 27 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và

chính trị liên quan đến các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Xem xét rằng, việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ góp phần vào sự ổn định chính trị và xã hội ở các quốc gia mà họ sống,

Nhấn mạnh rằng, sự thúc đẩy và thực hiện thường xuyên quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, như là một phần gắn liền trong sự phát triển của xã hội nói chung và trong khuôn khổ dân chủ, dựa trên pháp quyền, sẽ góp phần vào việc tăng cường tinh hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc và các quốc gia,

Xét rằng, Liên Hợp Quốc đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ người thiểu số,

Ghi nhớ rằng, công việc đã được thực hiện cho đến nay trong hệ thống Liên Hợp Quốc, đặc biệt của Ủy ban nhân quyền, Tiểu ban về ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số và các cơ quan được thành lập theo các công ước quốc tế về quyền con người và các văn kiện nhân quyền quốc tế có liên quan khác trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ,

Ghi nhận công việc quan trọng được các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ thực hiện trong việc bảo vệ người thiểu số và thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ,

Thừa nhận sự cần thiết phải đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả hơn các văn kiện nhân quyền quốc tế liên quan đến quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ,

Công bố Tuyên bố này về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ:

Điều 1.

1. Các quốc gia sẽ bảo vệ sự tồn tại và bản sắc dân tộc hay sắc tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của người thiểu số trong phạm vi lãnh thổ thuộc sự quản lý của họ, và khuyến khích những điều kiện để thúc đẩy bản sắc đó.
2. Các quốc gia sẽ thông qua những biện pháp lập pháp và những biện pháp thích hợp khác để đạt được những mục tiêu này.

Điều 2.

1. Những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ (dưới đây gọi là những người thuộc các nhóm thiểu số) có quyền hưởng nền văn hóa, được thừa nhận và thực hành tôn giáo, được sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng họ, dưới hình thức riêng rẽ hoặc trong tập thể, một cách tự do và không bị can thiệp hay bị bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.
2. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền tham gia một cách tích cực vào đời sống văn hóa tôn giáo, xã hội, kinh tế và đời sống cộng đồng.
3. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở cấp quốc gia và, trong những trường hợp thích hợp là ở cấp khu vực khi liên

quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ sống ở đó, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia.

4. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền thành lập và duy trì các hội riêng của họ.
5. Những người thuộc các nhóm thiểu số có quyền thành lập và duy trì mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, các cuộc tiếp xúc tự do và hòa bình với các thành viên khác của nhóm và với những người thuộc các nhóm thiểu số khác cũng như các cuộc tiếp xúc qua biên giới với các công dân của các quốc gia khác mà họ có quan hệ về dân tộc hay sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Điều 3.

1. Những người thuộc các nhóm thiểu số có thể thực hiện các quyền của họ, kể cả những quyền được nêu trong Tuyên bố này, một mình cũng như trong tập thể cùng với các thành viên khác mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
2. Không người nào thuộc một nhóm thiểu số sẽ phải chịu bất cứ hậu quả của việc thực hiện hoặc không thực hiện các quyền được nêu trong Tuyên bố này.

Điều 4.

1. Các quốc gia sẽ thực hiện các biện pháp trong trường hợp cần thiết để đảm bảo rằng những người thuộc các nhóm thiểu số sẽ được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả tất cả các quyền con người và các tự do cơ bản của họ mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào một cách hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật.
2. Các quốc gia sẽ thực hiện các biện pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho những người thuộc các nhóm thiểu số được thể hiện những đặc điểm riêng có của họ, và được phát triển văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, truyền thống và tập quán của họ, trừ khi những thực hành cụ thể vi phạm pháp luật quốc gia và trái với các chuẩn mực quốc tế.
3. Các quốc gia cần thực hiện các biện pháp thích hợp để, bất cứ khi nào có thể, những người thuộc các nhóm thiểu số có thể có đầy đủ những cơ hội được học hỏi tiếng mẹ đẻ của họ hoặc được giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ của họ.
4. Các quốc gia, trong trường hợp thích hợp, cần thực hiện các biện pháp trong lĩnh vực giáo dục để giúp phát triển kiến thức về lịch sử, truyền thống, ngôn ngữ và văn hóa của các nhóm thiểu số đang sống trong phạm vi lãnh thổ của họ. Những người thuộc các nhóm thiểu số cần có đầy đủ những cơ hội để có được kiến thức về xã hội nói chung.
5. Các quốc gia cần xem xét những biện pháp thích hợp để những người thuộc các nhóm thiểu số có thể tham gia đầy đủ vào sự phát triển và tiến bộ kinh tế ở nước họ.

Điều 5.

1. Cần xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình quốc gia vì những lợi ích chính đáng của những người thuộc các nhóm thiểu số.
2. Cần xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác và hỗ trợ giữa các quốc gia vì những lợi ích chính đáng của những người thuộc các nhóm thiểu số.

Điều 6.

Các quốc gia cần hợp tác về những vấn đề liên quan đến những người thuộc các nhóm thiểu số, bao gồm cả việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm nhằm thúc đẩy lòng tin và sự hiểu biết lẫn nhau.

Điều 7.

Các quốc gia cần hợp tác nhằm thúc đẩy sự tôn trọng các quyền được nêu trong Tuyên bố này.

Điều 8.

1. Không có quy định nào trong Tuyên bố này ngăn cản việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế của các quốc gia liên quan đến những người thuộc các nhóm thiểu số. Đặc biệt, các quốc gia cần thiện chí thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết mà họ đã thừa nhận theo các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà họ là thành viên.
2. Việc thực hiện các quyền được nêu trong Tuyên bố này sẽ không ảnh hưởng gì đến việc hưởng thụ các quyền con người và tự do cơ bản đã được công nhận trên phạm vi toàn cầu của tất cả mọi người.
3. Những biện pháp do các quốc gia thực hiện nhằm đảm bảo việc thụ hưởng có hiệu quả các quyền được nêu trong Tuyên bố này sẽ không phải là căn cứ để bị coi là trái với nguyên tắc bình đẳng được nêu trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người.
4. Không có quy định nào trong Tuyên bố này có thể được hiểu là cho phép bất kỳ hoạt động nào trái với những mục đích và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, bao gồm sự bình đẳng về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập về chính trị của các quốc gia.

Điều 9.

Các cơ quan chuyên môn và các tổ chức khác trong hệ thống Liên Hợp Quốc cần góp phần vào việc thực hiện đầy đủ các quyền và nguyên tắc được quy định trong Tuyên bố này, trong phạm vi từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền của họ.